

BỘ CÔNG THƯƠNG  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH  
XÂY DỰNG**

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

**Hà Nội, tháng 1/2024**

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH CNKTCTXD**

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b>          | <b>Chức vụ</b>                              | <b>Nhiệm vụ</b>                 | <b>Chữ ký</b> |
|------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| 1          | Đinh Văn Châu             | Quyền Hiệu trưởng                           | Chủ tịch HĐ                     |               |
| 2          | Nguyễn Lê Cường           | Phó Hiệu trưởng                             | Phó Chủ tịch HĐ                 |               |
| 3          | Lê Thanh Toàn             | Trưởng Khoa Xây dựng                        | Phó Chủ tịch TT<br>HĐ           |               |
| 4          | Doãn Thanh Bình           | Phụ trách Phòng<br>KT&ĐBCL                  | Ủy viên TT                      |               |
| 5          | Nguyễn Đăng Bộ            | Phó Trưởng phòng<br>KT&ĐBCL                 | Thư ký                          |               |
| 6          | Chu Việt Thúc             | Phó Trưởng khoa Xây<br>dựng                 | Ủy viên                         |               |
| 7          | Phạm Ngọc Kiên            | Giảng viên Khoa Xây dựng                    | Ủy viên                         |               |
| 8          | Nguyễn Hải Quang          | Giảng viên Khoa Xây dựng                    | Ủy viên                         |               |
| 9          | Đinh Thị Thu Hiền         | Giảng viên Khoa Xây dựng                    | Ủy viên                         |               |
| 10         | Phạm Duy Phong            | Thành viên HĐ trường                        | Ủy viên - Đại diện<br>HĐ trường |               |
| 11         | Phùng Thị Xuân Bình       | Trưởng phòng<br>QLKH&HTQT                   | Ủy viên                         |               |
| 12         | Trịnh Văn Toàn            | Trưởng phòng ĐT                             | Ủy viên – Đại diện<br>HĐ KH&ĐT  |               |
| 13         | Nguyễn Tiến Thành         | Phụ trách phòng CTSV                        | Ủy viên                         |               |
| 14         | Nguyễn Ngọc Trung         | Trưởng phòng TCCB-<br>Phụ trách phòng TTrPC | Ủy viên                         |               |
| 15         | Đỗ Hữu Chế                | Trưởng phòng HCQT                           | Ủy viên                         |               |
| 16         | Nguyễn Đàm Minh<br>Thông  | Phụ trách phòng KHTC                        | Ủy viên                         |               |
| 17         | Nguyễn Thị Phương<br>Dung | Phó trưởng phòng ĐT                         | Ủy viên                         |               |
| 18         | Chu Văn Tuấn              | Phó GD TT HTVL&KN                           | Ủy viên                         |               |
| 19         | Đoàn Vũ Trọng Anh         | Giám đốc TT Học liệu                        | Ủy viên                         |               |

|    |                |                                              |                               |  |
|----|----------------|----------------------------------------------|-------------------------------|--|
| 20 | Nguyễn Văn Anh | Bí thư ĐTN                                   | Ủy viên                       |  |
| 21 | Nguyễn Văn An  | Sinh viên lớp<br>D15XDDD&CN Khoa Xây<br>dựng | Ủy viên<br>Đại diện sinh viên |  |

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>PHẦN I: KHÁI QUÁT .....</b>                                                                                                                                                                                                                                        | <b>12</b> |
| <b>1. Đặt vấn đề .....</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>12</b> |
| <b>2. Tổng quan chung .....</b>                                                                                                                                                                                                                                       | <b>15</b> |
| <b>PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>19</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b>                                                                                                                                                                                           | <b>19</b> |
| <i>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCTXD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở Trường ĐHDL, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. ....</i>                                                                        | <i>19</i> |
| <i>Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. ....</i>                                                                                            | <i>22</i> |
| <i>Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....</i>                                                                                                                        | <i>23</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>25</b> |
| <i>Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....</i>                                                                                                                                                                                 | <i>25</i> |
| <i>Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật .....</i>                                                                                                                                                                                         | <i>29</i> |
| <i>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....</i>                                                                                                                        | <i>32</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>34</b> |
| <i>Tiêu chí 3.1 Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR .....</i>                                                                                                                                                                                             | <i>35</i> |
| <i>Tiêu chí 3.2 Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng.....</i>                                                                                                                                                                                 | <i>42</i> |
| <i>Tiêu chí 3.3 Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp .....</i>                                                                                                                                                     | <i>44</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>51</b> |
| <i>Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan .....</i>                                                                                                                                      | <i>51</i> |
| <i>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra .....</i>                                                                                                                                                                    | <i>54</i> |
| <i>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.....</i>                                                                                                                              | <i>56</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>58</b> |
| <i>Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.....</i>                                                                                                                                                   | <i>58</i> |
| <i>Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học .....</i>                                  | <i>64</i> |
| <i>Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....</i>                                                                                                                                                | <i>66</i> |
| <i>Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập .....</i>                                                                                                                                                                | <i>68</i> |
| <i>Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.....</i>                                                                                                                                                                       | <i>69</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>71</b> |
| <i>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....</i> | <i>72</i> |

|                                                                                                                                                                                                                                                        |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <i>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>      | 74         |
| <i>Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</i>                                                          | 81         |
| <i>Tiêu chí 6.4. Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá.</i>                                                                                                                                                                            | 82         |
| <i>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</i>                                                                           | 84         |
| <i>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>             | 86         |
| <i>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>                                                                                   | 88         |
| <b>Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>89</b>  |
| <i>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i> | 90         |
| <i>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</i>                                                                                                                       | 93         |
| <i>Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.</i>                                                                                                                                                                             | 94         |
| <i>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</i>                                                                           | 96         |
| <i>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>                               | 96         |
| <b>Tiêu chuẩn 8: Người học và hỗ trợ người học</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>98</b>  |
| <i>Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.</i>                                                                                                                                                  | 99         |
| <i>Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.</i>                                                                                                                                              | 101        |
| <i>Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.</i>                                                                                                         | 103        |
| <i>Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.</i>                                                         | 105        |
| <i>Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.</i>                                                                                                     | 110        |
| <b>Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất</b>                                                                                                                                                                                | <b>112</b> |
| <i>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>                                                                                              | 113        |
| <i>Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>                                                                                                                            | 115        |
| <i>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>                                                                                                             | 118        |
| <i>Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>                                                                                      | 119        |
| <i>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</i>                                                                                                    | 121        |
| <b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>123</b> |
| <i>Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.</i>                                                                                                      | 123        |
| <i>Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.</i>                                                                                                                                      | 125        |
| <i>Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.</i>                                                                   | 128        |

|                                                                                                                                                                                           |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <i>Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</i> .....                                                                                      | 129        |
| <i>Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</i> ..... | 130        |
| <i>Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</i> .....                                                                             | 131        |
| <i>Kết luận tiêu chuẩn 10</i> .....                                                                                                                                                       | 136        |
| <b>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra</b> .....                                                                                                                                                | <b>136</b> |
| <i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i> .....                                                                         | 136        |
| <i>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i> .....                                                                    | 138        |
| <i>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i> .....                                                                   | 141        |
| <i>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> .....                                        | 143        |
| <i>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i> .....                                                              | 145        |
| <b>PHẦN III: KẾT LUẬN</b> .....                                                                                                                                                           | <b>151</b> |
| <b>1. Tóm tắt những điểm mạnh của CTĐT ngành CNKTCTXD</b> .....                                                                                                                           | <b>153</b> |
| <b>2. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD</b>                                                                                                              | <b>159</b> |
| <b>3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT</b> .....                                                                                                                             | <b>162</b> |
| <b>4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo</b> .....                                                                                                                    | <b>167</b> |
| <b>PHẦN IV: PHỤ LỤC</b> .....                                                                                                                                                             | <b>170</b> |
| <b>I. Thông tin chung của nhà trường</b> .....                                                                                                                                            | <b>170</b> |
| <b>II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD</b> .....                                                                                                  | <b>171</b> |
| <b>III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo</b> .....                                                                                                           | <b>171</b> |
| <b>IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo</b> .                                                                                                      | <b>175</b> |
| <b>V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)</b> .....                                                                                                          | <b>178</b> |
| <b>VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</b> .....                                                                                                                             | <b>181</b> |
| <b>VII. Cơ sở vật chất, thư viện</b> .....                                                                                                                                                | <b>185</b> |
| <b>VIII . Tóm tắt một số chỉ số quan trọng</b> .....                                                                                                                                      | <b>186</b> |

### BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

|          |                                        |
|----------|----------------------------------------|
| Bộ GD&ĐT | Bộ Giáo dục và Đào tạo                 |
| BCTĐG    | Báo cáo tự đánh giá                    |
| CĐR      | Chuẩn đầu ra                           |
| CLB      | Câu lạc bộ                             |
| CNKTCTXD | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng |
| CSVC     | Cơ sở vật chất                         |
| CTDH     | Chương trình dạy học                   |
| CTĐT     | Chương trình đào tạo                   |
| CVHT     | Cổ vấn học tập                         |
| ĐCCT     | Đề cương chi tiết                      |
| ĐHĐL     | Đại học Điện lực                       |
| GD&ĐT    | Giáo dục và Đào tạo                    |
| GS       | Giáo sư                                |
| GV       | Giảng viên                             |
| HTQT     | Hợp tác quốc tế                        |
| HTVL&KN  | Hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp         |
| KQHT     | Kết quả học tập                        |
| KHCN     | Khoa học công nghệ                     |
| KT&ĐBCL  | Khảo thí và đảm bảo chất lượng         |
| CTSV     | Công tác sinh viên                     |
| KTX      | Ký túc xá                              |
| MC       | Mình chứng                             |
| NCKH     | Nghiên cứu khoa học                    |
| NCS      | Nghiên cứu sinh                        |
| PGS      | Phó giáo sư                            |
| SV       | Sinh viên                              |
| ThS      | Thạc sỹ                                |
| TNCS     | Thanh niên cộng sản                    |

|          |                                 |
|----------|---------------------------------|
| TNCS HCM | Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh |
| TS       | Tiến sỹ                         |
| TSKH     | Tiến sỹ Khoa học                |

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Điện lực

Mã: DDL

Tên CTĐT: CNKTCTXD

Mã CTĐT: 7510102

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá           |                          |                          |                          |                          |                          |                          | Tổng hợp theo tiêu |                 |                       |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|
|                         | Chưa đạt                 |                          |                          | Đạt                      |                          |                          |                          | Mức trung bình     | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt |
|                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>5.00</b>        | <b>3</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 1.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 1.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 1.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>5.00</b>        | <b>3</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 2.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 2.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 2.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>5.00</b>        | <b>3</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 3.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 3.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 3.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>5.00</b>        | <b>3</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 4.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 4.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 4.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>5.00</b>        | <b>5</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 5.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 5.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 5.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá           |                          |                          |                          |                          |                          |                          | Tổng hợp theo tiêu |                 |                       |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|
|                         | Chưa đạt                 |                          |                          | Đạt                      |                          |                          |                          | Mức trung bình     | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt |
|                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 5.4            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 5.5            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.71</b>        | <b>7</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 6.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 6.2            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 6.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 6.4            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 6.5            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 6.6            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 6.7            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.20</b>        | <b>5</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 7.1            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 7.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 7.3            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 7.4            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 7.5            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.40</b>        | <b>5</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 8.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 8.2            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 8.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 8.4            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 8.5            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.80</b>        | <b>5</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 9.1            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 9.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 9.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Thang đánh giá           |                          |                          |                          |                          |                          |                          | Tổng hợp theo tiêu |                 |                       |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|
|                            | Chưa đạt                 |                          |                          | Đạt                      |                          |                          |                          | Mức trung bình     | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt |
|                            | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 9.4               |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 9.5               |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>       |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.67</b>        | <b>6</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 10.1              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 10.2              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 10.3              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 10.4              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 10.5              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 10.6              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.60</b>        | <b>5</b>        | <b>100%</b>           |
| Tiêu chí 11.1              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 11.2              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 11.3              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 11.4              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                    |                 |                       |
| Tiêu chí 11.5              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                    |                 |                       |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.76</b>        |                 | <b>100%</b>           |

Hà Nội, ngày    tháng 01 năm 2024

**Q. Hiệu trưởng**

**Đinh Văn Châu**

## PHẦN I: KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

Chất lượng CTĐT là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành đào tạo. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng chương trình đào tạo càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, Khoa Xây dựng, Trường Đại học Điện lực (ĐHDL) thường xuyên quan tâm đến chất lượng chương trình đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

CTĐT kỹ sư ngành CNKTCTXD của Trường Đại học Điện lực đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng tốt các yêu cầu của các doanh nghiệp trên thị trường lao động. Chính vì vậy, để đáp ứng tốt hơn nữa những yêu cầu của các doanh nghiệp thì việc tự đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư ngành CNKTCTXD là việc rất cần thiết để biết được chất lượng hiện trạng của chương trình đào tạo từ đó đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, là một phần của quy trình đánh giá và kiểm định chất lượng, góp phần xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường cũng như các khoa. Trong quá trình triển khai công việc này, Trường ĐHDL, Khoa Xây dựng căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp cải tiến chương trình đào tạo nhằm đạt được các mục tiêu chương trình đào tạo đã đề ra.

Về cấu trúc, BCTĐG gồm 4 phần:

Phần 1 – Khái quát: Giới thiệu tổng quan về Trường Đại học Điện lực với sứ mạng, tầm nhìn, cơ cấu tổ chức, quy mô đào tạo nghiên cứu khoa học trong những năm gần đây và quy trình bảo đảm chất lượng của nhà trường. Tiếp đó là giới thiệu về Khoa Xây dựng là đơn vị thực hiện CTĐT.

Phần 2 – Nội dung tự đánh giá theo các tiêu chuẩn của CTĐT ngành CNKTCTXD: Mô tả và phân tích, đánh giá các hoạt động của CTĐT ngành CNKTCTXD theo các yêu cầu của từng tiêu chuẩn, trong mỗi tiêu chuẩn lần lượt xem xét theo từng tiêu chí để thấy được mức độ đáp ứng của CTĐT so với bộ tiêu chuẩn đề ra. Trong mỗi tiêu chí đều được mô tả cụ thể về tiêu chí, chỉ ra điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động khắc phục tồn tại và đánh giá điểm đạt của của từng tiêu chí.

Phần 3 – Kết luận: Báo cáo tổng hợp các điểm mạnh, những điểm cần phát huy của CTĐT, đồng thời chỉ ra những tồn tại của CTĐT và đưa ra các kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng CTĐT trong tương lai.

Phần 4 – Phụ lục và danh sách các minh chứng.

#### ***Mục đích của việc tự đánh giá***

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của cơ sở giáo dục. Tự đánh giá giúp Nhà trường, đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn

tiếp theo theo hướng cao hơn. Đây là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Tự đánh giá thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Cụ thể, tự đánh giá là việc tập hợp một cách có hệ thống CTĐT đang có của Ngành CNKTCTXD, từ đó có những báo cáo về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các vấn đề liên quan tới CTĐT. Trên cơ sở những nhận định từ chính những hoạt động đã và đang làm được của Ngành kèm theo những tồn tại để đưa ra những hành động cụ thể cho việc phát triển Ngành, Khoa và Trường. Đây cũng chính là căn cứ để Ngành có những điều chỉnh cần thiết trong quá trình tổ chức thực hiện đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng NCKH, đóng góp cho cộng đồng để từ đó nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Hoạt động này tạo thành một chu trình khép kín và rất cần được nhận định cả từ bên trong và bên ngoài để có được hướng phát triển phù hợp xu thế, khẳng định thương hiệu và chất lượng của ngành CNKTCTXD.

Việc tự đánh giá là cơ sở để Nhà trường đánh giá và xem xét khả năng đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Đồng thời, tự đánh giá thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

**Quy trình tự đánh giá được tiến hành theo các bước sau:**

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng;
- Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 5: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
- Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

**Phạm vi tự đánh giá:**

Bản BCTĐG được thực hiện căn cứ theo những văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về công tác đánh giá chất lượng đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (Thông tư 38/2013);
- Thông tư số 04/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục hướng dẫn chung về sử dụng Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;

- Văn bản số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.

- Văn bản số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.

- Văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Văn bản số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

- Căn cứ Thông tư 04/TT-BGD&ĐT, BCTĐG của CTĐT trình độ đại học Ngành CNKTCTXD được viết theo 11 tiêu chuẩn, gồm 50 tiêu chí đánh giá. Kèm theo nội dung BCTĐG là các minh chứng điển giải cụ thể cho hoạt động mà Ngành CNKTCTXD đã thực hiện.

Cụ thể nội dung tự đánh giá gồm 11 tiêu chuẩn như sau: Tiêu chuẩn 1- Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT; Tiêu chuẩn 2- Bản mô tả CTĐT; Tiêu chuẩn 3- Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Tiêu chuẩn 4- Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5- Đánh giá kết quả học tập của người học; Tiêu chuẩn 6 -Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7- Đội ngũ nhân viên; Tiêu chuẩn 8- Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng; Tiêu chuẩn 11- Kết quả đầu ra. Nội dung chi tiết của 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí được đề cập trong phần II của bản báo cáo.

Các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá của ngành được mã hóa theo quy định của Văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020. Việc mã hóa thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi 11 ký tự. Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau: Hn.ab.cd.ef, trong đó:

- H: Viết tắt của hộp MC ngành CNKTCTXD.
- n: Số thứ tự của hộp MC
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn
- cd: Số thứ tự của tiêu chí
- ef: Số thứ tự của MC

Ví dụ: **[H1.01.01.01]** là MC thứ 1 của Tiêu chí 1 thuộc Tiêu chuẩn 1 và được đặt ở Hộp 1.

Các minh chứng này được tập hợp trong Danh mục minh chứng được gửi kèm theo BCTĐG. Nội dung cụ thể từng minh chứng được đặt trong hộp lưu trữ của ngành đào tạo. Các minh chứng được cung cấp, sử dụng có độ tin cậy cao và liên tục được cập nhật. Các minh chứng sẽ được đặt đúng vị trí hộp như đã mã hóa để bổ sung cho tính toàn diện của hoạt động tự đánh giá.

#### ***Phương pháp và công cụ đánh giá:***

Quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo của Nhà trường, Khoa được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học (Thông tư 04/TT-BGD&ĐT ban hành ngày 14/03/2016).

Đối với mỗi tiêu chí ngành CNKTCTXD được tiến hành đồng thời với Trường và Khoa nên có sự đồng nhất về số liệu, thời điểm minh chứng, nguồn gốc rõ ràng, xác thực và có tính hệ thống trong bố cục. Việc tiến hành xem xét theo trình tự sau:

(i) Mô tả thực trạng: Cụ thể, có bảng hoá, biểu đồ để đảm bảo tính trực quan về thực tế các tiêu chí. Việc mô tả dựa trên MC thực tế.

(ii) Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại của CTĐT.

(iii) Lên kế hoạch hành động khắc phục những tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở thời gian, bộ phận thực hiện và đảm bảo tính khả thi.

(iv) Tự đánh giá: tự đánh giá mức độ đạt yêu cầu theo tiêu chí.

Quá trình đánh giá chất lượng đào tạo ngành CNKTCTXD có sự liên kết chặt chẽ của các giảng viên trong Khoa Xây dựng với các cán bộ của các Phòng, Ban của Trường ĐHDL, đặc biệt là Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) Phòng Đào tạo (ĐT), Phòng Công tác sinh viên (CTSV), Phòng Tổ chức cán bộ (TCCB), Trung tâm Học liệu (TTHL), Phòng Hành chính quản trị (HCQT) và Phòng Quản lý Khoa học và hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT). Các phòng ban chức năng có người đại diện tham gia các nhóm công tác chuyên trách trong việc thu thập minh chứng, đánh giá minh chứng và nội dung trong các tiêu chuẩn tương ứng.

## 2. Tổng quan chung

### *Trường Đại học Điện lực*

Trường Đại học Điện lực là một trong những Trường trọng điểm trực thuộc Bộ Công Thương với bề dày hơn 50 năm xây dựng và phát triển. Ngày 19 tháng 05 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Trường Đại học Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 01 tháng 9 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1508/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2015 – 2017 và đến ngày 24 tháng 9 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 10268/QĐ-BCT về việc chuyển Trường Đại học Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trực thuộc Bộ Công Thương. Trong nhiều năm qua, Trường ĐHDL thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm 2017 theo 11 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 226 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Trường đã, đang và tiếp tục triển khai nhiều hoạt động để đảm bảo chất lượng như: cải tạo cơ sở vật chất; nâng cao năng lực đội ngũ công việc chức; định kỳ rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT trên cơ sở các ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, chuyên viên, người học, cựu người học, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và chuyên gia) về mọi mặt của Nhà trường.

Tổng diện tích hiện có của Trường là 9,9 ha với 106 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; diện tích phòng máy tính 875m<sup>2</sup>. Thư viện của Nhà trường có diện tích 1.176 m<sup>2</sup> với 5.203 đầu sách và giáo trình điện tử. Nhà trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo, NCKH ở trong nước và khu vực.

Hiện nay, tổng số CBVC của Nhà trường hiện có 497 người; trong đó GV cơ hữu là 366 người với 30 GS và PGS, 126 TS. Nhiều GV của Nhà trường là

những chuyên gia, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội đồng tư vấn và đánh giá các cấp.

**Sứ mạng:** Trường ĐHĐL có sứ mạng là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hoá và phát triển bền vững.

**Giá trị cốt lõi:** trong hoạt động đào tạo và NCKH của Trường ĐHĐL đã được khẳng định với sáu chữ sau: (1) Chuyên nghiệp; (2) Sáng tạo và (3) Nhiệt huyết.

**Tầm nhìn:** Trường ĐHĐL trở thành trường đại học hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030.

Theo đó, mục tiêu giáo dục của Nhà trường là *“Đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; Có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước; Có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội”*.

Về chính sách chất lượng, Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục. Trường đã và đang triển khai áp dụng nhiều chính sách, giải pháp để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đã hoàn thành công tác đánh giá ngoài cấp Nhà trường bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội với kết quả tốt, đồng thời triển khai công tác tự đánh giá với một loạt các CTĐT khác trong đó có CTĐT ngành ngành CNKTCTXD. Quan điểm của Ban

lãnh đạo Nhà trường luôn coi chất lượng là một phần của giáo dục và được thực hiện thường xuyên theo chu trình cải tiến liên tục PDCA.

### **Khoa Xây dựng**

Khoa Xây dựng được thành lập ngày 01 tháng 02 năm 2018 là đơn vị trực thuộc Trường ĐHĐL với các nhiệm vụ ban đầu là thực hiện đào tạo, nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực về CNKTCTXD. Khoa Xây dựng đào tạo 4 chuyên ngành là xây dựng công trình điện, xây dựng dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án và công trình xây dựng, cơ điện công trình. Ngoài ra, Khoa Xây dựng có các chương trình đào tạo văn bằng 2 ngành CNKTCTXD và một số chương trình đào tạo liên thông lên trình độ đại học các ngành đào tạo của khoa. Khoa Xây dựng có khóa sinh viên tốt nghiệp đầu tiên vào năm 2017 và đến nay có 5 khóa sinh viên tốt nghiệp với hơn 200 kỹ sư. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm là 98%. Tổng số giảng viên của Khoa là 8 giảng viên trong đó có 5 giảng viên trình độ tiến sỹ, 3 thạc sỹ. Từ năm 2018 đến nay Khoa đã thực hiện được hơn 10 đề tài cấp cơ sở.

### **Chương trình đào tạo**

CTĐT đại học ngành CNKTCTXD được thiết kế theo chuẩn 4,5 năm. CTĐT đại học của các ngành do Khoa Xây dựng quản lý được chỉnh sửa và cải tiến định kỳ nhằm đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo. Ngành CNKTCTXD có 4 chuyên ngành đào tạo là xây dựng công trình điện, xây dựng dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án và công trình xây dựng, cơ điện công trình với số tín chỉ dao động từ 150 đến 152 tín chỉ.

Ngành CNKTCTXD xác định chất lượng CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa Xây dựng và toàn trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT Ngành CNKTCTXD là việc làm hết sức cần

thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay.

Mục tiêu của chương trình đào tạo kỹ sư Ngành CNKTCTXD được xác định là nhóm ngành, nghề đào tạo trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng toàn diện, thực tế liên quan đến công tác thiết kế, thi công, quản lý dự án một công trình xây dựng.

Để đáp ứng nhu cầu của xã hội, CTĐT của Ngành CNKTCTXD được thiết kế phù hợp giữa lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời. CTĐT Ngành CNKTCTXD thường xuyên được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Cụ thể là CTĐT Ngành CNKTCTXD được phê duyệt và được rà soát, cập nhật, điều chỉnh vào các năm 2017, 2019.

Năm 2017, CTĐT ngành CNKTCTXD được hiệu chỉnh một cách tổng thể và được thiết kế CTĐT trên cơ sở chuẩn đầu ra (CĐR). Mục tiêu, CĐR của CTĐT và các học phần trong CTĐT được thực hiện dựa trên việc khảo sát, hội thảo để tiếp nhận ý kiến thay đổi. CTĐT Ngành CNKTCTXD được chuẩn hoá với 3 chuyên ngành đào tạo là Xây dựng công trình điện, xây dựng dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án và công trình xây dựng. Trong lần hiệu chỉnh này 21 CĐR được xác định cụ thể, ma trận CĐR được xác lập và tổng số tín chỉ của CTĐT là 138 đến 140 TC kèm theo Quyết định số 1890/QĐ-ĐHDL, ngày 29/12/2017 về ban hành CTĐT ngành CNKTCTXD. Năm 2019, CTĐT Ngành CNKTCTXD tiếp tục được cập nhật và đánh giá, CTĐT Ngành CNKTCTXD được chi tiết hơn trong đánh giá các CĐR của CTĐT, chi tiết CĐR các học phần, phương pháp kiểm tra, đánh giá, giảng dạy cũng được trình bày chi tiết, để đáp ứng yêu cầu cập nhật chuẩn mực mới trong lĩnh vực xây dựng và nhu cầu của xã hội trong CTĐT được tăng cường thêm 12 TC cũng như bổ sung số tín chỉ của các môn khoa học Mác – Lênin, tổng số TC của CTĐT Ngành CNKTCTXD là 150 đến 152 TC ban hành theo quyết định QĐ 798/QĐ-ĐHDL ngày 16/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực.

*Trong 5 năm gần đây, CTĐT Ngành CNKTCTXD trong những đã được hiệu chỉnh vào năm 2017 và 2020. Sau mỗi lần hiệu chỉnh, chương trình được hoàn thiện hơn. Lần hiệu chỉnh sau có sự tham gia của nhiều bên liên quan hơn so với lần hiệu chỉnh trước. Sau mỗi lần hiệu chỉnh, phương pháp, quy trình hiệu chỉnh của Khoa, Trường được hoàn thiện hơn. Cụ thể, về số tín chỉ đã được tăng từ 140 TC lên 152 TC để đáp ứng các yêu cầu của xã hội và yêu cầu về CĐR; một số học phần đã cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá từ tự luận sang báo cáo chuyên đề, trắc nghiệm...*

Khoa Xây dựng đã thực hiện tự đánh giá CTĐT Ngành CNKTCTXD theo quyết định của Nhà trường. Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập, xử lý minh chứng, viết dự thảo báo cáo, tiếp thu ý kiến tư vấn của các chuyên gia và các bên liên quan, Khoa Xây dựng đã tổ chức thảo luận và chỉnh sửa và hoàn thành BCTĐG CTĐT của Ngành. Báo cáo tự đánh giá Ngành CNKTCTXD đã mô tả rõ ràng và đầy

đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại cùng với kế hoạch khắc phục những tồn tại nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thực hiện các cam kết của Nhà trường và Khoa đối với xã hội về công tác đảm bảo chất lượng.

## PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### *Mở đầu*

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành CNKTCTXD (CNKTCTXD) được xây dựng các mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) hướng tới đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR được xây dựng trên cơ sở mục tiêu đào tạo ngành và như một tuyên bố với xã hội về những điều mà Khoa Xây Dựng Trường Đại học Điện lực mong muốn SV ngành CNKTCTXD có khả năng làm, biết hoặc hiểu CTĐT. Thông qua mục tiêu đào tạo, SV CNKTCTXD của Trường ĐHDL nắm được đích hướng đến về kiến thức, kỹ năng và thái độ của ngành học. Hai mốt (21) CĐR trong CTĐT ngành CNKTCTXD thể hiện kỳ vọng của người học sẽ có được và làm được sau khi tốt nghiệp. Đây là cũng là những điều mà Trường ĐHDL cam kết với người học về chất lượng đào tạo và trên cơ sở đó, người học giám sát, đánh giá chất lượng đào tạo và kết quả đạt được trong hoạt động nghề nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCTXD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở Trường ĐHDL, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Năm 2012 ngành CNKTCTXD được quyết định thành lập số QĐ 4104 ngày 20 tháng 9 năm 2013 với chuyên ngành đầu tiên là Xây dựng công trình điện [H1.01.01.01].

Từ năm học 2017-2018 ngành CNKTCTXD đào tạo thêm hai chuyên ngành là Quản lý dự án và công trình xây dựng và Xây dựng dân dụng và công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu cao của thị trường lao động trong giai đoạn này. Cũng trong năm học này nhà trường đã tiến hành rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ngành CNKTCTXD [H1.01.01.02].

Năm 2019, CTĐT ngành CNKTCTXD được rà soát, hiệu chỉnh và năm 2020 được ban hành theo Quyết định số 778/QĐ-ĐHDL ngày 13/7/2020 về mục tiêu của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ, cụ thể:

“Trang bị cho người tốt nghiệp kiến thức khoa học cơ bản, kỹ thuật, và công cụ tiên tiến trong lĩnh vực xây dựng vào công việc chuyên môn. Có kỹ năng chuyên môn vững chắc, năng lực thực hành nghề nghiệp thành thạo, khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết tốt những vấn đề khoa học và kỹ thuật của ngành xây dựng”

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKTCTXD được ban hành theo Quyết định số 789/QĐ-ĐHDL ngày 16/7/2020 với 21 chuẩn đầu ra (5 về kiến thức, 12 về kỹ năng và 4 về năng lực tự chủ và trách nhiệm) [H1.01.01.03]. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCTXD năm 2017 và hiệu chỉnh, cập nhật, đánh giá năm 2019 là tương đồng và thống nhất (chỉ khác nhau về số tín chỉ đào tạo là cơ bản).

Năm 2022, CTĐT ngành CNKTCTXD tiếp tục được rà soát, hiệu chỉnh, Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKTCTXD được ban hành theo Quyết định số 1679/QĐ-ĐHDL ngày 12 tháng 10 năm 2023 với 19 chuẩn đầu ra (6 về kiến thức, 9 về kỹ năng và 4 về năng lực tự chủ và trách nhiệm) [H1.01.01.04]. Trong đợt hiệu chỉnh gần nhất

(năm 2022-2023), CTĐT ngành CNKTCTXD đã có một số thay đổi đáng kể trong mục tiêu chung cũng như ở CĐR của CTĐT như giảm từ 21 CĐR xuống còn 19 CĐR, cụ thể như thay đổi tăng 01 CĐR về chuẩn kiến thức và giảm 03 CĐR kỹ năng theo hướng lược bỏ bớt các CĐR về kỹ năng không còn phù hợp, chưa rõ hoặc trùng nhau. Trong CTĐT hiệu chỉnh 2023 bên cạnh các CĐR cơ bản về kỹ thuật và chuyên môn đối với ngành CNKTCTXD còn có chú trọng tới năng lực sáng tạo và khởi nghiệp.

Mục tiêu chung của CTĐT được làm rõ thông qua các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và sáng tạo của sinh viên ngành CNKTCTXD cần đạt được qua quá trình đào tạo. Theo đó, sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành CNKTCTXD cần có ý thức, có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc CNKTCTXD, có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, nhận thức được giá trị về đạo đức nghề nghiệp, văn hoá doanh nghiệp trong công việc, có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có tinh thần học hỏi, cầu tiến. Về kiến thức, sinh viên có thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, ngành cũng như chuyên ngành CNKTCTXD, nắm vững được các quy định pháp luật của ngành. Về kỹ năng, mục tiêu hướng đến của chương trình đào tạo là đào tạo sinh viên có kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những công nghệ tiên tiến để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực xây dựng.

Từ năm 2013, CTĐT chuyển đổi theo hệ thống tín chỉ **[H1.01.01.05]**. Nhà trường đã thực hiện rà soát điều chỉnh CTĐT. Trong lần sửa đổi năm 2017, nhà trường và Khoa Xây dựng căn cứ vào Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT **[H1.01.01.06]**, Khoa xây dựng mục tiêu của CTĐT sau khi khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành CNKTCTXD **[H1.01.01.07]**. Việc khảo sát để xây dựng mục tiêu đào tạo phù hợp được thực hiện với các nhà tuyển dụng, các cựu SV và các chuyên gia. Theo biên bản đánh giá, những năm gần đây về thị trường lao động ngành xây dựng có thêm nhu cầu về lĩnh vực cơ điện trong công trình. Đó là lý do, Khoa Xây Dựng đã hiệu chỉnh CTĐT ngành CNKTCTXD năm 2019 nhằm đáp ứng phù hợp hơn yêu cầu của thị trường lao động. Ngành Xây dựng gắn với khả năng thực hành và ứng dụng nhiều hơn các công nghệ mới vào công tác thiết kế, thi công và quản lý dự án, do đó sự thận trọng hay giữ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp được đề cao và là mục đích của CTĐT. Do đó, mục tiêu về đạo đức nghề nghiệp chuyên môn, tính tự chịu trách nhiệm được đề cập và là điểm khác biệt trong lần điều chỉnh này **[H1.01.01.08]**. Năm 2023 CTĐT ngành CNKTCTXD đã được hiệu chỉnh với mục tiêu chung: Đào tạo toàn diện kỹ sư ngành CNKTCTXD có khả năng áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan. Đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước **[H1.01.01.04], [H1.01.01.09]**.

Giai đoạn trước 2017, nhìn chung mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCTXD phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHDL là “*Trường Đại học Điện lực là Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ cao về khoa học công nghệ và quản lý kinh tế, đồng thời cũng là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho ngành Điện lực Việt Nam và xã hội, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*”, là cơ sở để đào tạo Kỹ sư CNKTCTXD có trình độ cao. **[H1.01.01.10]**.

Năm 2017, Khoa Xây dựng xây dựng CTĐT ngành CNKTCTXD với mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCTXD được xác định phù hợp với tuyên bố sứ mạng của Nhà trường *“Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hoá và phát triển bền vững”* và tầm nhìn đó là *“Trở thành trường đại học hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030”* trong định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn đến 2030. Mục tiêu chung của CTĐT ngành CNKTCTXD hướng tới sự phù hợp toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc chuyên nghiệp để tạo ra các kỹ sư XD chất lượng và hướng tới phát triển bền vững của ngành XD. Có thể nói, mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCTXD cũng phù hợp với tuyên bố sứ mạng và mục tiêu đào tạo của trường ĐH Điện Lực **[H1.01.01.11]**.

Sau 2 lần rà soát cập nhật, mục tiêu chung của CTĐT ngành CNKTCTXD đã được hiệu chỉnh để phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHDL mới nhất phù hợp với xu thế phát triển chung của Quốc gia và thế giới: *“ Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.”* với tầm nhìn: *“Là trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong và ngoài nước, từng bước khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng”* **[H1.01.01.12]**.

Mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCTXD phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 **[H1.01.01.13]**. Và quy định tại Điều 5, Luật GDĐH số 08 năm 2012 *“Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”* **[H1.01.01.14]**. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Các mục tiêu này được mô tả rõ ràng, chi tiết trong CTĐT, Bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.15]**, **[H1.01.01.16]**, và được công khai trên trang web **[H1.01.01.17]**.

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành CNKTCTXD của Khoa Xây dựng được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, gắn với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục và Luật GDĐH. Mục tiêu đào tạo của chương trình đã phản ánh nhu cầu nhân sự của tổ chức trong lĩnh vực xây dựng, định hướng theo sự phát triển của thị trường lao động và sự phát triển tính chuyên nghiệp trong lĩnh vực này. Mục tiêu đào tạo có được sự đóng góp của các bên liên quan, tăng cường tính hội nhập quốc tế, tính chuyên nghiệp của người được đào tạo xây dựng.

## 3. Điểm tồn tại

Khoa Xây dựng chưa lấy ý kiến toàn diện về đóng góp về mục tiêu của CTĐT của các nhà tuyển dụng có thương hiệu sử dụng nhiều lao động có chuyên môn xây dựng, cơ điện công trình, tổ chức nghề nghiệp.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng tổ chức lấy ý kiến toàn diện về đóng góp về mục tiêu của CTĐT của nhà tuyển dụng có thương hiệu sử dụng nhiều lao động có chuyên môn xây dựng, cơ điện công trình và một số tổ chức nghề nghiệp.

#### 5. Kết luận:

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

***Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.***

#### 1. Mô tả

Thực hiện Thông tư số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, Trường ĐH Điện lực đã ban hành các văn bản về việc quy định chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo. Yêu cầu đối với sinh viên tốt nghiệp (sau này được hiện chỉnh theo yêu cầu của CDR) của ngành CNKTCTXD được ban hành ngay từ năm đầu của Trường ĐHDL được chia thành CDR Kiến thức, Kỹ năng (cứng, mềm) và Thái độ [H1.01.02.01]. CDR không có sự khác biệt với mục tiêu cụ thể của CTĐT và chưa rõ thang đo đánh giá.

Trong lần sửa đổi năm 2017, Nhà trường và Khoa Xây dựng đã vận dụng các quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.08] và Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg [H1.01.02.02] để rà soát lại CDR của CTĐT. Nhà trường đưa ra quy định về xây dựng điều chỉnh CDR và CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT đồng thời giao cho Khoa Xây dựng chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan theo mẫu phiếu chung [H1.01.02.03]. Sau khi lấy ý kiến, Khoa Xây dựng giao nhóm biên soạn của Khoa đưa ra dự thảo CDR trong CTĐT. CDR cùng với CTĐT được Hội đồng KH&ĐT Nhà trường thông qua và được Nhà trường ban hành chính thức trong năm 2017 [H1.01.02.04]. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD được xác định rõ ràng qua các bước triển khai, nhất quán với mục tiêu đào tạo. Trong lần cập nhật năm học 2019, CDR của ngành CNKTCTXD được điều chỉnh và cụ thể theo thang đo Bloom [H1.01.01.04], [H1.01.01.09]. Trong đợt rà soát năm 2022, CDR của ngành CNKTCTXD tiếp tục được điều chỉnh và cụ thể hóa theo các CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.15].

CDR của CTĐT ngành CNKTCTXD được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu cụ thể của CTĐT. Chuẩn đầu ra của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được khi hoàn thành chương trình đào tạo. Với 19 CDR, 6 CDR về kiến thức, 9 CDR kỹ năng và 4 CDR mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm. CDR kiến thức được sắp xếp từ kiến thức chung trong khối khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, lĩnh vực CNKTCTXD. SV ngành CNKTCTXD sau khi tốt nghiệp hiểu và áp dụng tốt: các kiến thức về phương pháp và công cụ của ngành xây dựng vào thực tế công việc chuyên môn; các kiến thức khoa học cơ bản để hỗ trợ giải quyết các bài toán của ngành xây dựng; kiến thức về ứng dụng công nghệ kỹ thuật và

công nghệ thông tin trong bối cảnh mới vào lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý dự án; kiến thức quản lý và kỹ thuật để phân tích, quản lý, đánh giá hiệu quả dự án trong lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình. Khả năng làm việc theo nhóm, tự chịu trách nhiệm và đảm bảo chất lượng công việc là những yêu cầu đối với SV CNKTCTXD tại Trường ĐHDL, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cũng như tác động tới xã hội, các bên liên quan được đề cập trong quá trình đào tạo và kỳ vọng sẽ được các SV CNKTCTXD sau khi tốt nghiệp đạt được [H1.01.02.04], [H1.01.01.15].

Chuẩn đầu ra của ngành CNKTCTXD thể hiện rõ ràng các đánh giá về kỹ năng, thái độ và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của người học chương trình. Các CĐR được xác định trong thang đo nhận thức Bloom chú trọng các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo phù hợp với cấp độ đào tạo đại học. CĐR của CTĐT được thiết kế để có thể đo lường được, thông qua việc đánh giá KQHT của từng học phần và giúp SV có thể đánh giá mức đạt được thông qua bảng kiểm tra đánh giá năng lực người học trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.16]. Các CĐR của CTĐT được chi tiết hoá thành CĐR các học phần và tương ứng là cách kiểm tra, đánh giá trong từng học phần [H1.01.02.05] và được công khai trên trang web khoa [H1.01.01.17].

## *2. Điểm mạnh*

Khoa Xây dựng đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT ngành CNKTCTXD rõ ràng, toàn diện và nhất quán với mục tiêu đào tạo. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của sinh viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên giao lưu, hợp tác trong học tập, gắn kết lý thuyết và thực hành, sinh viên qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp.

## *3. Điểm tồn tại*

Khoa Xây dựng chưa thường xuyên thảo luận chuyên môn sâu tại các buổi sinh hoạt chuyên môn của Khoa để xác định mức độ đáp ứng của các học phần trong CTĐT với CĐR của CTĐT..

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng cần thường xuyên tổ chức họp chuyên môn hơn nữa để trao đổi về mức độ đáp ứng của CĐR của các học phần trong CTĐT với các CĐR của CTĐT từ đó lên kế hoạch bổ sung, cập nhật khi có đủ điều kiện.

## *5. Kết luận:*

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

## ***Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai***

### *1. Mô tả hiện trạng*

CĐR của ngành CNKTCTXD đáp ứng các yêu cầu của Luật giáo dục năm 2005 (Điều 2) [H1.01.01.13], của Luật Giáo dục đại học số 08 năm 2012 (Điều 5) [H1.01.01.14], Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg [H1.01.02.02], của nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu sinh viên tốt nghiệp với các yêu cầu về kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm; khả năng công tác sau khi tốt nghiệp. Cụ thể yêu cầu của cựu sinh viên tăng kỹ năng thực hành, thực tập, tăng cường tiếng Anh chuyên

ngành, kỹ năng tin học, giảm khối lượng học tập các môn học chính trị, chuyển đổi ngành học, học cùng lúc hai chương trình. Đối với nhà tuyển dụng thì yêu cầu tăng thêm các môn học về kỹ năng, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, ngoại ngữ, tin học. Đối với giảng viên mong muốn truyền đạt cho sinh viên cả kiến thức trong giáo trình và kiến thức áp dụng thực tiễn thông qua các bài thực hành, đồ án các môn học liên quan đến lĩnh vực thiết kế kết cấu, thiết kế tổ chức thi công, đánh giá hiệu quả dự án đầu tư.... Trong năm 2017, năm học 2019-2020, năm học 2022-2023 CĐR của ngành CNKTCTXD được thực hiện khảo sát các bên liên quan **[H1.01.02.03]**

Trong lần ban hành lần đầu CĐR của ngành CNKTCTXD, việc xây dựng CĐR chỉ có nhóm chuyên gia thực hiện, sự đóng góp và phản biện của các giảng viên Khoa Xây dựng, Phòng Đào tạo, không có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan. Trong năm 2017, Khoa Xây dựng thực hiện rà soát điều chỉnh CĐR và CTĐT ngành CNKTCTXD theo Quyết định của Nhà trường **[H1.01.03.01]** và Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam **[H1.01.02.02]**. Việc điều chỉnh CĐR dựa trên ý kiến khảo sát của cán bộ giảng viên, các nhà quản lý, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học về CTĐT **[H1.01.02.03]** từ đó hoàn thiện chuẩn đầu ra CTĐT và CĐR các học phần. Năm học 2019, năm 2022, trên cơ sở kế hoạch và quyết định của nhà trường về việc cập nhật, đánh giá CTĐT **[H1.01.03.02], [H1.01.03.03]**.

Hàng năm, Khoa tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn để trao đổi kiến thức, kỹ năng giảng dạy và có các báo cáo tổng kết hoạt động giảng dạy, những sáng kiến cải tiến, những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học. Từ đó những rà soát đóng góp, CĐR của CTĐT được góp ý chỉnh sửa hoàn thiện hơn và đưa ra những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học **[H1.01.02.03]**. Năm học 2019 -2020, Hội đồng Khoa đã đưa ra đóng góp về thang đo cho CĐR trong CTĐT ngành CNKTCTXD. CĐR được điều chỉnh xây dựng theo thang đo Bloom và hướng tới các cấp độ Hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo **[H1.01.01.09], [H1.01.01.16]**.

Qua những lần chỉnh sửa hoàn thiện, CĐR của CTĐT được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:

- (1) Trên Website của Khoa, trường **[H1.01.01.17]**, trường **[H1.01.03.04]**
- (2) Trong bộ lưu trữ tại Phòng Đào tạo, Văn phòng Khoa, Trung tâm Học liệu **[H1.01.03.05]**

Điều này giúp cho Nhà trường chuyển tải được cam kết trong đào tạo tới người học và các bên liên quan. Tuy nhiên, việc công bố CĐR trên còn chưa đầy đủ để giúp SV tiếp cận và tìm hiểu CĐR của ngành học.

## 2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của ngành CNKTCTXD được xây dựng dựa trên có sự tham gia, đóng góp của các bên liên quan (các nhà tuyển dụng lao động, SV tốt nghiệp, các chuyên gia). CĐR được khảo sát trong các đợt cập nhật, hiệu chỉnh CTĐT, có sự tham gia các bên liên quan – việc thực hiện được duy trì thường xuyên với nhóm các đối tác doanh nghiệp, cựu sinh viên thông qua các hoạt động kết nối. CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi trên nhiều kênh khác nhau.

## 3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT chưa thực hiện hàng năm và

số lượng phiếu khảo sát còn ít.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng cần thực hiện khảo sát hàng năm các bên liên quan với số lượng nhiều hơn.

#### *5. Tự đánh giá:*

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

#### *Kết luận về tiêu chuẩn 1*

Chuẩn đầu ra của ngành CNKTCTXD được xây dựng rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. CDR đáp ứng được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên môn của người học, của nhà tuyển dụng. CDR cũng tuân thủ các quy định của Bộ GDĐT, Chính phủ. CDR được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên trang website, cổng thông tin đào tạo Nhà trường.

### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

#### *Mở đầu*

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCTXD được xây dựng bởi đội ngũ giảng viên Khoa xây dựng với đầy đủ các thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, mô tả ngắn gọn học phần cũng như đánh giá và tổ chức thực hiện CTĐT để người học đạt được các CDR của chương trình. Bản mô tả CTĐT đã cung cấp những thông tin cần thiết cho các bên liên quan và thông tin về bản mô tả được công bố công khai trên website của Nhà trường cũng như các kênh thông tin khác để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

#### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật***

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Ngành CNKTCTXD tại Đại học Điện Lực được bắt đầu mở đào tạo theo quyết định 4104/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [H2.02.01.22]. Khoa Xây dựng đã xây dựng bản mô tả CTĐT ngành CNKTCTXD bám sát quy định tại điều 33 Luật giáo dục đại học năm 2012. Trong chu kỳ 5 năm vừa qua, 2018 – 2023, bản mô tả đã được định kỳ hiệu chỉnh, bổ sung để ngày càng hoàn thiện và phù hợp hơn. CTĐT được áp dụng trong 5 năm qua với 3 phiên bản, ban hành ở các năm 2017, 2020 và 2023.

Bản mô tả đầu tiên được áp dụng trong giai đoạn 2018 - 2023 là bản ban hành tháng 12 năm 2017. Trên cơ sở kế hoạch 1586/KH-ĐHĐL-ĐT ban hành ngày 12 tháng 9 năm 2017 về "Kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo năm 2017" [H2.02.01.10], Nhà trường ra quyết định 1439/QĐ-ĐHĐL ngày 02 tháng 11 năm 2017 [H2.02.01.01] giao nhiệm vụ hiệu chỉnh CTĐT đại học cho 11 ngành với 33 chuyên ngành đang đào tạo tại trường. Ngành CNKTCTXD có 3 chuyên ngành: Xây dựng công trình điện; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án và công trình điện. Nhà trường chỉ đạo quá trình hiệu chỉnh phải bám sát Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2015 trong đó quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu năng lực người học [H2.02.01.02]. Với sự phối hợp của các giảng viên trong Khoa Xây dựng và của các bộ môn/khoa có liên quan, đến tháng 12/2017 bản mô tả ngành CNKTCTXD 2017

được Nhà trường ban hành theo theo quyết định số 1890/QĐ-ĐHDL ngày 29/12/2017 **[H2.02.01.03]**. CTĐT lần này vẫn giữ nguyên 3 chuyên ngành: Xây dựng công trình Điện; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; và Quản lý dự án và công trình điện như lần trước.

Bản mô tả 2017 đã đề cập nhiều nội dung, tuy nhiên một số nội dung mới được mô tả ở mức ngắn gọn, vắn tắt, một số thông tin chưa được đề cập như điều kiện thực hiện chương trình, ma trận đóng góp của các học phần vào đạt CĐR của CTĐT. Một số nội dung như khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng tuyển sinh,... cũng mới chỉ nêu vắn tắt.

Trong năm học 2019 - 2020, Nhà trường ra quyết định số 401/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 4 năm 2019 chỉ đạo rà soát điều chỉnh CTĐT **[H2.02.01.04]**. Cùng với đó là văn bản 432/KH-ĐHDL-ĐT ban hành ngày 8 tháng 4 năm 2019 về "Kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo" **[H2.02.01.08]**, trong đó nêu rõ quy trình và các bước thực hiện. Khoa Xây dựng chủ trì tiến hành thực hiện rà soát, bổ sung hiệu chỉnh theo đúng quy trình, kế hoạch Nhà trường đã yêu cầu. Trong quá trình thực hiện, Nhà trường yêu cầu tiếp tục bám sát quy định trong Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT và nghiêm túc thực hiện theo hướng dẫn mới của nghị định 99/2019/NĐ-CP của chính phủ ngày 30/12/2019 quy định về trình độ đào tạo và văn bằng chứng chỉ các ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù **[H2.02.01.12]**. Sau thời gian thực hiện, CTĐT cũng như bản mô tả CTĐT ngành CNKTCTXD phiên bản năm 2020 đã được được Nhà trường chính thức ban hành theo quyết định số 777 và 778/QĐ-ĐHDL ngày 13/07/2020 **[H2.02.01.05]** kèm bản mô tả CTĐT **[H2.02.01.09]**. CTĐT ngành CNKTCTXD trong đợt hiệu chỉnh này gồm 4 chuyên ngành, trong đó 3 chuyên ngành như bản năm 2017 Xây dựng công trình Điện, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Quản lý dự án và công trình Điện, và bổ sung chuyên ngành Cơ điện công trình. Khác với phiên bản trước, ở lần hiệu chỉnh năm 2019-2020, bản mô tả CTĐT đã đề cập đến ma trận CĐR của các học phần **[H2.02.01.06]**, trong đó chỉ rõ mỗi học phần sẽ giúp sinh viên hình thành những CĐR kiến thức, kỹ năng hay mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm nào, điều này được chỉ rõ trong ma trận tích lũy kiến thức theo CĐR đã công bố. Bản mô tả 2020 cũng đã bổ sung so với bản 2017 về thông tin điều kiện thực hiện CTĐT, như đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, giáo trình các học phần... từ đó thể hiện tính khả thi và sự đảm bảo đủ điều kiện để thực hiện CTĐT như đã tuyên bố.

Lần hiệu chỉnh gần nhất, cũng theo đúng thời hạn của chu kỳ hiệu chỉnh, tháng 12 năm 2021, Nhà trường ban hành kế hoạch 1652/KH-ĐHDL-ĐT về "Kế hoạch rà soát, đánh giá, hiệu chỉnh chương trình đào tạo đại học – 2021", trong đó nêu rõ mục đích yêu cầu, kế hoạch tổng thể, nhiệm vụ của các phòng – khoa – ban và các đơn vị có liên quan trong toàn trường **[H2.02.01.11]**. Khác với lần trước, lần này Nhà trường chỉ đạo rà soát điều chỉnh cần bám sát quy định trong Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, trong đó đã ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học **[H2.02.01.13]**.

Với mục tiêu rà soát tổng thể lại toàn bộ CTĐT của các ngành trong toàn trường, Nhà trường thành lập các tiểu ban chuyên trách như tiểu ban rà soát cập nhật chuẩn đầu ra cho sinh viên tốt nghiệp, tiểu ban rà soát cập nhật các học phần khối kiến thức chung, tiểu ban rà soát cập nhật các học phần thực tập, tiểu ban rà soát cập nhật các học phần giáo dục chuyên nghiệp **[H2.02.01.17]**. Trong quá trình thực hiện, Nhà

trường luôn đôn đốc chỉ đạo sát sao, tổ chức các cuộc họp định kỳ để thống nhất các nội dung, được kết luận thành biên bản **[H2.02.01.14]** làm căn cứ để thực hiện, nhằm CTĐT các ngành luôn bám sát các quy định và đảm bảo các yêu cầu.

Từ các văn bản chỉ đạo của nhà trường, Khoa xây dựng chủ trì thực hiện, tổ chức các cuộc họp để thống nhất từng nội dung và chuyển hóa vào nội dung của chương trình đào tạo **[H2.02.01.15]**. Để bổ sung một học phần mới, nội dung mới vào chương trình (ví dụ bổ sung học phần về Autocad), Khoa xây dựng cũng như tổ rà soát dựa trên đầy đủ các yếu tố liên quan để phân tích sự cần thiết, như phân tích chuẩn đầu ra của CTĐT và đóng góp của các học phần hiện hành để thấy rõ sự thiếu hụt về kiến thức - kỹ năng của môn học Autocad; phân tích đối sánh CTĐT của các trường tương đương; lấy ý kiến doanh nghiệp và phân tích nhu cầu tuyển dụng, từ đó làm căn cứ báo cáo lên Nhà trường xem xét ra quyết định **[H2.02.01.18]**.

Trong quá trình thực hiện, để thu thập những ý kiến khách quan, Khoa xây dựng tổ chức hội thảo "Đánh giá tác động và tính hiệu quả của công tác cập nhật CTĐT ngành CNKT CTXD – Đại học Điện lực" **[H2.02.01.19]**. Khách mời là giảng viên cùng khối ngành trong và ngoài trường, đại diện sinh viên, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng... và các bên có quan tâm. Hội thảo đã tập trung thảo luận những nội dung chính xung quanh dự thảo CTĐT, bao gồm: Căn cứ sửa đổi, cập nhật CTĐT; Dự thảo CTĐT sửa đổi; Những thay đổi về tổng quan CTĐT; Những thay đổi chi tiết CTĐT; Đánh giá CTĐT sửa đổi. Những ý kiến của khách mời được tiếp thu, xem xét, phân tích để làm căn cứ tiếp tục hiệu chỉnh bổ sung vào CTĐT.

Sau quá trình tiếp thu và sửa đổi, đề đánh giá CTĐT được hiệu chỉnh, Nhà trường thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT ngành CNKTCTXD theo quyết định số 1111/QĐ-ĐHDL ngày 27 tháng 7 năm 2023. Thành viên Hội đồng gồm đại diện giảng viên trong trường, giảng viên các trường cùng khối ngành và đại diện doanh nghiệp – nhà tuyển dụng **[H2.02.01.16]**. Những ý kiến của thành viên Hội đồng sẽ được tiếp thu để hoàn thiện.

Trải qua quá trình thẩm định và hoàn thiện, bản mô tả CTĐT ngành CNKTCTXD bản năm 2023 đã được Nhà trường thông qua và chính thức ban hành theo quyết định số 1685/QĐ-ĐHDL ngày 12/10/2023 **[H2.02.01.20]**. Bản mô tả CTĐT 2023 **[H2.02.01.21]** đã cập nhật các thông tin mới nhất và đảm bảo các yêu cầu bao gồm: Tên Trường đào tạo, tên gọi văn bằng kỹ sư, CTĐT ngành CNKTCTXD, thời gian đào tạo 4,5 năm, tiêu chí tuyển sinh, các thông tin về mục tiêu đào tạo, CĐR, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, ma trận kỹ năng hiển thị kết quả chương trình với CĐR và mô tả sơ lược nội dung các học phần. Bản mô tả chương trình cũng đề cập tới kế hoạch giảng dạy của toàn khóa, trong đó chỉ ra mỗi học kỳ trong 4,5 năm học, sinh viên được dự kiến học tập những học phần chi tiết. Tất cả những thông tin trên sẽ giúp người học hình dung khái quát về lộ trình học tập trong 4,5 năm nhằm xây dựng kế hoạch học tập để hoàn thành CTĐT. Khác với bản mô tả lần trước, bản mô tả lần này đã cung cấp các thông tin về sơ đồ liên hệ giữa các học phần, luồng kiến thức của từng khối trong CTĐT, thông tin đối sánh với các cơ sở đào tạo cùng. Đặc biệt trong bản mô tả CTĐT 2023 còn cung cấp cho người học cũng như các bên liên quan có quan tâm về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng phát triển nâng cao trình độ sau này...

Một trong những thay đổi lớn nhất trong nội dung CTĐT bản năm 2023 so với bản 2020 là thay đổi, sắp xếp lại một cách tổng thể các học phần. Để giảm áp lực thi

hết học phần và giảm khối lượng trong công tác quản lý, đánh giá hết học phần, CTĐT 2023 giảm số học phần từ 63 về 58 học phần bằng cách gộp 8 học phần đồ án với 1 tín chỉ về 4 đồ án tổng với tổng tín chỉ là 10. CTĐT năm 2023 cũng bỏ một số học phần không còn phù hợp hoặc đóng góp ít cho ma trận chuẩn đầu ra thay bằng một số học phần mới như Thực hành AutoCAD (2TC); Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu(2TC); Điện đại cương (2TC); Thực hành điện cơ bản (2TC); Năng lượng cho phát triển bền vững (2TC); Nhà thông minh (2TC); BIM trong xây dựng (2TC)... Để đáp ứng đủ năng lực theo yêu cầu khung năng lực Quốc Gia về kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác, CTĐT năm 2023 đã bổ sung học phần Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp (3TC); Cùng với đó là nhiều học phần được hiệu chỉnh thay đổi nội dung kết cấu bên trong hoặc tăng tín chỉ, gộp học phần...

*Bảng 2.1: Bảng thống kê nội dung thể hiện trong bảng mô tả CTĐT của từng đợt hiệu chỉnh*

| STT | Nội dung                                                                                         | Bản MT<br>2017 | Bản MT<br>2020 | Bản MT<br>2023 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1   | Có thông tin về chương trình đào tạo                                                             |                | x              | x              |
| 2   | Có mục tiêu chương trình đào tạo                                                                 | x              | x              | x              |
| 3   | Có chuẩn đầu ra chương trình đào tạo                                                             | x              | x              | x              |
| 4   | Có vị trí làm việc sau tốt nghiệp                                                                |                | x              | x              |
| 5   | Có khả năng phát triển và nâng cao trình độ                                                      |                |                | x              |
| 6   | Có chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo                                                        | x              | x              | x              |
| 7   | Có khối lượng kiến thức toàn khoá                                                                | x              | x              | x              |
| 8   | Có sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo                             |                |                | x              |
| 9   | Có ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình |                | x              | x              |
| 10  | Có tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp                            | x              | x              | x              |
| 11  | Có cấu trúc chương trình đào tạo                                                                 | x              | x              | x              |
| 12  | Có kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng học kỳ                                                     | x              | x              | x              |
| 13  | Có mô tả tóm tắt các học phần                                                                    | x              | x              | x              |
| 14  | Có điều kiện thực hiện chương trình đào tạo                                                      |                | x              | x              |
| 15  | Có đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài                         |                |                | x              |
| 16  | Có hướng dẫn thực hiện và tổ chức chương trình đào tạo                                           | x              | x              | x              |
| 17  | Có tổ chức giảng dạy và học tập                                                                  |                |                | x              |

Từ bảng tổng hợp trên nhận thấy, bảng mô tả CTĐT ngày càng được bổ sung sau mỗi lần hiệu chỉnh, số nội dung được mô tả ngày càng nhiều ở các lần hiệu chỉnh sau. Không những vậy, với cùng một nội dung thì ở các lần hiệu chỉnh sau được mô tả chi tiết cụ thể hơn, điều này được thể hiện rõ khi so sánh bản mô tả qua các năm. Ví dụ với nội dung về khối lượng kiến thức toàn khóa thì ở phiên bản năm 2017 và 2020 chỉ nêu chung chung tổng tín chỉ 152 cho toàn ngành, trong khi đó với bản năm 2023 thì đã nêu chi tiết cho từng chuyên ngành riêng biệt. Với nội dung vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, ở bản mô tả năm 2017 chưa có, ở bản năm 2020 có nêu nhưng ngắn gọn với với trò là các kỹ sư trong lĩnh vực xây dựng, ở bản gần nhất năm 2023, đã nêu chi tiết không những vai trò, mà còn nêu tính chất công việc và cả định hình các loại hình cơ quan, doanh nghiệp... sử dụng nhân lực được đào tạo từ ngành CNKTCTXD nói chung.

Như vậy, trong quá trình đào tạo, CTĐT cũng như bản mô tả CTĐT ngành CNKTCTXD tại Đại học Điện lực luôn được hiệu chỉnh bổ sung theo hướng ngày càng chi tiết, cụ thể, để cung cấp cho người học cũng như các bên liên quan ngày càng nhiều thông tin hơn. Đồng thời là cơ sở để tổ chức thực hiện, triển khai trong quá trình đào tạo nhằm công tác đào tạo, kiểm tra, đánh giá chặt chẽ, đồng bộ và hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo, đạt được chuẩn đầu ra như đã tuyên bố, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng.

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT của ngành CNKTCTXD đã cập nhật theo quy định, cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết để người học, những người quan tâm nắm bắt CTĐT. Việc cập nhật định kỳ và những vấn đề phát sinh trong CTĐT được bổ sung kịp thời.

## *3. Điểm tồn tại*

Các hình thức thi, kiểm tra mới chỉ nêu tên gọi, chưa rõ khái niệm.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong lần hiệu chỉnh lần sau nên bổ sung rõ mô tả các hình thức kiểm tra đánh giá..

## *5. Tự đánh giá:*

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

## ***Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trong giai đoạn 5 năm qua, 2018-2023, chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD được áp dụng với 3 phiên bản, là các bản ban hành năm 2017, 2020 và 2023. Tương ứng với đó là trải qua 2 lần hiệu chỉnh, lần hiệu chỉnh trong năm học 2019-2020 để thay đổi từ bản 2017 sang bản 2020 và lần hiệu chỉnh năm 2022-2023 để chuyển từ bản 2020 sang 2023. Ở lần đầu xây dựng CTĐT hay cũng như mỗi lần hiệu chỉnh, bộ đề cương chi tiết các học phần được xây dựng đồng bộ với bản mô tả CTĐT tương ứng, 100% các học phần trong CTĐT ở các phiên bản đều được xây dựng đề cương chi tiết. Tuy vậy, với mỗi phiên bản thì ĐCCT có những hiệu chỉnh bổ sung phù hợp hơn [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].

Về bố cục, hình thức đề cương qua mỗi lần hiệu chỉnh (2017, 2019-2020, 2022-2023) được bổ sung theo hướng đây, chi tiết hơn. So sánh mức độ chi tiết của đề cương các phiên bản được thể hiện trong bảng 2.2.

*Bảng 2.2: Bảng thống kê nội dung thể hiện trong ĐCCT qua các đợt hiệu chỉnh*

| STT | Nội dung                                                                        | ĐCCT<br>2017 | ĐCCT<br>2020   | ĐCCT<br>2023     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|------------------|
| 1   | Có thông tin chung về học phần                                                  | x            | x              | x                |
|     | - Tên HP bằng tiếng Việt, số tín chỉ                                            | x            | x              | x                |
|     | - Tên HP bằng tiếng Anh                                                         |              |                | x                |
|     | - Học phần tiên quyết                                                           | x            | x              | x                |
|     | - Học phần thay thế                                                             |              |                | x                |
|     | - Tên đơn vị, tên giảng viên đảm nhiệm                                          |              | x              | x                |
|     | - Mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết CDR của HP với nội dung của chương mục | x            | x              | x                |
| 2   | Có mô tả tóm tắt nội dung học phần                                              |              | x              | x                |
| 3   | Có mục tiêu học phần                                                            | x            | x              | x                |
|     | Phân chia mục tiêu về: Kiến thức; Kỹ năng; Mức tự chủ và chịu trách nhiệm       |              |                | x                |
| 4   | Có chuẩn đầu ra học phần                                                        | x            | x              | x                |
|     | Phân CDR về: Kiến thức; Kỹ năng; Mức tự chủ và chịu trách nhiệm                 |              |                | x                |
| 5   | Có học liệu                                                                     | x            | x              | x                |
| 6   | Có nội dung chi tiết học phần                                                   | x            | x              | x                |
|     | - Phân chia đề mục tới một cấp dưới Chương                                      | x            | x              | x                |
|     | - Phân chia thời lượng lý thuyết – Bài tập – Tự học cho từng chương             | x            | x              | x                |
|     | - Chỉ rõ vị trí từng chương trong giáo trình                                    | x            | x              | x                |
|     | - Y/c sinh viên chuẩn bị bài trước khi tới lớp theo từng chương                 | x            | x              | x                |
|     | - Kế hoạch và tiến độ kiểm tra                                                  |              |                | x                |
| 7   | Có phương pháp dạy – học                                                        |              | Chỉ nêu tên PP | Chi tiết từng PP |
| 8   | Có phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá kết quả học tập học phần          | Một PP       | Một PP         | Nhiều PP         |
| 9   | Có tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần                               |              | x              | x                |
|     | Tỉ lệ % các học phần có ĐCCT                                                    | 100%         | 100%           | 100%             |

Trong lần hiệu chỉnh năm 2022-2023, để xây dựng các ĐCCT một cách thống nhất, đúng quy định thể hiện bằng việc Nhà trường đã ban quyết định 639/QĐ-ĐHĐL ngày 24 tháng 5 năm 2023 về việc "Ban hành quy định biên soạn, rà soát và hiệu chỉnh

đề cương chi tiết học phần", trong đó quy định chi tiết về cấu trúc, trình tự lập, thẩm định một đề cương học phần **[H2.02.02.04]**. Trên cơ sở đó, tổ rà soát sẽ chủ trì việc thực hiện hiệu chỉnh hoặc xây dựng mới đề cương theo đúng hướng dẫn.

Chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD 2023 có 88 học phần tương ứng 233 tín chỉ cho cả 4 chuyên ngành, nếu xét theo từng chuyên ngành có 58 học phần tương ứng 158 tín chỉ **[H2.02.01.21]**. Toàn bộ các học phần của CTĐT năm đều được xây dựng đề cương chi tiết theo đúng quy định với đầy đủ thông tin **[H2.02.02.03]**, gồm: thông tin về nội dung học phần, mục tiêu và CDR môn học, phương pháp và hình thức dạy học, môn học tiên quyết, học liệu chính và tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, tên giảng viên và khoa phụ trách. Đề cương có tên giảng viên soạn đề cương và được thông qua Khoa Xây dựng cùng các lần cập nhật. Đề cương đã bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được chuẩn đầu ra của môn học với CDR ngành CNKTCTXD, phương pháp giảng dạy sinh viên thông qua các nội dung yêu cầu sinh viên chuẩn bị bài, nội dung thảo luận và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy thông qua bài tập lớn, bài tập nhóm tăng cường cho thời gian tự học.

Theo yêu cầu hiệu chỉnh, cập nhật, đánh giá CTĐT **[H2.02.01.11]**, 100% đề cương chi tiết học phần được rà soát. Bộ đề cương chi tiết học phần điều chỉnh đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực thích ứng thực tế và phẩm chất nghề nghiệp ngành CNKTCTXD. Một số các học phần ngành và chuyên ngành, Khoa Xây dựng đã biên soạn ở hình thức đồ án môn học với tổng số 11/88 học phần. Hệ thống các đồ án môn học để tăng tính thực tế cho người học, rèn luyện kỹ năng, tính toán thiết kế, phù hợp với công việc thực tế sau khi ra trường. Bên cạnh đó các học phần thực tập như thực tập địa chất, thực tập trắc địa, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp lại trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng làm việc thực tế ngoài hiện trường **[H2.02.02.03]**. Như vậy, đồ án và thực tập là những hình thức đào tạo đóng góp lớn cho việc hình thành kỹ năng nghề nghiệp của người học, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra về kỹ năng của kỹ sư xây dựng.

Đối với những đề cương hiệu chỉnh, giảng viên phụ trách học phần sẽ rút kinh nghiệm từ quá trình triển khai để đưa ra thảo luận trao đổi tại các cuộc họp Khoa hay sinh hoạt chuyên môn. Các nội dung thảo luận như nội dung đề cương, học liệu giảng dạy (đặc biệt cập nhật những nội dung mới hay việc thay đổi theo xu hướng tăng tính ứng dụng và thực tế), phương pháp kiểm tra định kỳ, phương pháp kiểm tra kết thúc học phần.... Những nội dung được thống nhất sẽ được lưu thành biên bản **[H2.02.02.05]** và tiến hành bổ sung, sửa đổi trong các đợt gần nhất. Cùng với những nội dung được kết luận trong cuộc họp khoa thì những ý kiến đóng góp của các bên liên quan tại các hội nghị, hội thảo chuyên môn **[H2.02.01.19]** xung quanh CTĐT và ĐCCT cũng được ghi nhận, tiếp thu và hiệu chỉnh.

Để nắm bắt xu hướng việc làm, nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau khi ra trường cũng như đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội, qua khảo sát và tìm hiểu thị trường lao động, CTĐT bổ sung một số học phần mới như Nhà thông minh; BIM trong xây dựng; Thực hành Autocad;... . Để xây dựng đề cương một học phần mới (Ví dụ HP Thực hành Autocad) trước tiên Khoa Xây dựng họp, thảo luận, đánh giá sự cần thiết của học phần trong các CTĐT **[H2.02.02.06]**, trong đó có CTĐT ngành CNKTCTXD. Để có đủ căn cứ trình Nhà trường, tổ soạn thảo rà soát phân tích dựa trên các yếu tố liên quan như: yêu cầu từ CDR của CTĐT; đối sánh với CTĐT

tương đương; lấy ý kiến doanh nghiệp; phân tích nhu cầu tuyển dụng về kiến thức của học phần,... từ đó làm căn cứ báo cáo lên Nhà trường [H2.02.02.11]. Trên cơ sở báo cáo của Khoa Xây dựng, nhà trường nhất trí chủ chương đưa học phần "Thực hành Autocad" vào chương trình và giao Khoa xây dựng dự thảo đề cương theo quyết định 2319/QĐ-ĐHDL ngày 29 tháng 12 năm 2022 "v/v giao nhiệm vụ biên soạn ĐCCT (Thực hành Autocad)" [H2.02.02.07]. Trên cơ sở đó, tổ rà soát tiến hành lập dự thảo đề cương theo mẫu và thể thức theo quy định [H2.02.02.08]. Đề cương dự thảo sẽ được đánh giá bởi Hội đồng thẩm định được thành lập theo quyết định số 217/QĐ-ĐHDL ngày 8 tháng 2 năm 2023 "V/v thành lập hội đồng thẩm định đề cương chi tiết..." [H2.02.02.09]. Những ý kiến đóng góp của hội đồng được giải trình, tiếp thu và hiệu chỉnh. Từ đó Nhà trường xem xét và chính thức ban hành đề cương theo quyết định số 315/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 2 năm 2023 [H2.02.02.10]. Như vậy một ĐCCT mới được xây dựng sẽ thông qua từng bước đúng trình tự và rất chặt chẽ, do đó có thể nói đề cương sẽ đảm bảo đạt yêu cầu cao về nội dung cũng như thể thức.

### 2. Điểm mạnh

Toàn bộ 100% học phần được lập đề cương chi tiết theo đúng khung mẫu ban hành và được rà soát hiệu chỉnh theo định kỳ. Việc hiệu chỉnh và lập đề cương mới được thực hiện theo đúng trình tự, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên, được hội đồng thẩm định xét duyệt thông qua.

### 3. Điểm tồn tại

Một số tài liệu nêu trong đề cương xuất bản đã lâu, cần tìm hiệu cập nhật các tài liệu mới hơn.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong đợt hiệu chỉnh lần sau nên bổ sung hoặc thay thế một số loại tài liệu xuất bản đã lâu.

### 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

## **Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận**

### 1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết của ngành CNKTCTXD đã được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau, thuận tiện cho các bên tra cứu và tìm hiểu về chương trình. Cụ thể:

(i) Trên trang website của Khoa Xây dựng, sinh viên đang theo học, sinh viên tương lai, các đối tác của khoa, nhà tuyển dụng lao động là những đối tượng chính tìm kiếm thông tin từ chương trình thông qua kênh này [H2.02.03.01].

(ii) Giảng viên và cán bộ quản lý chương trình đều có thể tiếp cận khung CTĐT, Bản mô tả, đề cương các học phần... tại Phòng Đào tạo, Văn phòng Khoa Xây dựng [H2.02.03.02].

(iii) Một số thông tin cơ bản từ chương trình, trong đó có Bản mô tả được trích dẫn đưa vào trang thông tin tuyển sinh, thông tin về CDR và vị trí việc làm được đưa vào flyers thông tin tuyển sinh của Trường ĐHDL để dễ dàng giới thiệu về chương trình tới đối tác và sinh viên tiềm năng của chương trình. Đồng thời, tại các buổi tư vấn tuyển sinh hàng năm, các thông tin chính của bản mô tả và flyers giới thiệu về

chương trình được giới thiệu và cung cấp cho sinh viên tiềm năng và phụ huynh **[H2.02.03.03]**

(iv) Tại các tuần định hướng tân sinh viên ngoài việc được cung cấp Sổ tay sinh viên, giới thiệu website của Khoa chứa thông tin về Bản mô tả, còn được trực tiếp nghe giới thiệu và hướng dẫn sử dụng Bản mô tả CTĐT trong quá trình học tập **[H2.02.03.04]**.

(v) Sinh viên được cấp tài khoản riêng trên phần mềm quản lý sinh viên để có thể chủ động tiếp cận với các nguồn học liệu, trong đó có đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT, bảng trọng số nội dung và cấu trúc đề thi để có định hướng học tập và hiểu rõ hình thức kiểm tra đánh giá kiến thức và năng lực học tập **[H2.02.03.05]**

(vi) Sinh viên được công bố về đề cương chi tiết thông qua giảng viên giảng dạy đứng lớp trong đó chi tiết về nội dung, mục tiêu, học liệu sử dụng, phương pháp học tập, phương pháp đánh giá kiểm tra cũng như tiến trình học tập môn học **[H2.02.03.06]**

(vii) Sinh viên tiếp cận toàn bộ đề cương chi tiết tại Trung tâm học liệu Nhà trường **[H2.02.03.07]**

Việc công khai các thông tin về Bản mô tả CTĐT giúp cho các đối tượng liên quan nắm bắt được một cách dễ dàng về CTĐT, nội dung các học phần, mục tiêu đào tạo cũng như các yêu cầu kiến thức, kỹ năng, các yêu cầu chuẩn đầu ra học phần đóng góp vào CDR chung của ngành CNKTCTXD. Thông qua các kênh thông tin trên, các bên liên quan dễ dàng tìm kiếm thông tin về CTĐT, đặc biệt các bạn sinh viên đang theo học nắm bắt và chủ động xây dựng kế hoạch học tập theo yêu cầu của chương trình học và tìm kiếm sự hỗ trợ từ phía các giảng viên, cán bộ chuyên trách đào tạo của Nhà trường.

Hình 2.1 minh họa kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần phục vụ cho quản lý, giảng dạy, học tập của các bên liên quan.



Hình 2. 1. Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT

Với 274 ý kiến phản hồi có 56,6% đánh giá dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin, 33,9% phản hồi là có thể tìm được thông tin nhưng không đầy đủ, 7,3% ý kiến cho rằng hơi khó tiếp cận do yêu cầu về bảo mật và thủ tục hành chính, 2,2% ý kiến phản hồi không thể tiếp cận được thông tin **[H2.02.03.08]**.

## 2. Điểm mạnh

CTĐT ngành CNKTCTXD được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

## 3. Điểm tồn tại

Công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT cần được thực hiện một cách toàn diện, rộng rãi hơn tới người học.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng cùng phòng ban chức năng tăng cường công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT.

## 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT nhà trường và khoa đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học có uy tín.

CTĐT của ngành CNKTCTXD gồm 4 chuyên ngành tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đã có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, phù hợp với yêu cầu của xã hội, nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

CTĐT ngành CNKTCTXD được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

Có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT của nhà trường xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham khảo CTĐT và sự tham gia của các bên liên quan, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mở đầu**

CTDH là cốt lõi của một CTĐT, bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với mỗi ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.

CTDH của ngành CNKTCTXD được thiết kế với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ SV đạt được các CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành đến kiến thức chuyên ngành. Học phần trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và

chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

### ***Tiêu chí 3.1 Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Năm 2010, Nhà trường ban hành quy định xây dựng CĐR cho các ngành đào tạo đại học theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT [H3.03.01.01\_01], hiệu chỉnh năm học 2017-2018 [H3.03.01.01\_02], năm học 2019-2020 [H3.03.01.01\_03], và lần gần nhất là năm 2023 [H3.03.01.01\_04]. Trong giai đoạn trước năm 2017, CTDH và CĐR là hai nội dung song song, trong đó CTDH được xây dựng dựa trên mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ [H3.03.01.02].

Năm 2017, Nhà trường đã ra quyết định hiệu chỉnh CTĐT trên cơ sở CĐR nhằm khẳng định cam kết trong đào tạo của Nhà trường với xã hội. Về kiến thức: Trang bị các kiến thức về thiết kế, thi công, quản lý dự án công trình xây dựng và các hạng mục hệ thống kỹ thuật trong công trình xây dựng.

Bên cạnh đó, trong các lần hiệu chỉnh và xây dựng CĐR cho CTĐT ngành CNKTCTXD, Nhà trường và Khoa cũng tiến hành xây dựng CĐR theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016 [H1.01.02.03]. Các CĐR được xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan [H3.03.01.08] và từ đó CTDH được xác định. Việc triển khai thực tế xây dựng CTĐT cho ngành CNKTCTXD được Khoa thực hiện đúng và đầy đủ theo các quy định và hướng dẫn. Theo đó, chương trình được xây dựng trên cơ sở đề cương chi tiết, CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, bản CTDH đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nhà trường bao gồm các nội dung với 138 đến 140 tín chỉ trong CTDH [H3.03.01.02].

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Năm học 2019-2020, Nhà trường tiến hành việc cập nhật, đánh giá CTĐT. Trên cơ sở thực hiện khảo sát, tham gia ý kiến của các chuyên gia, người sử dụng lao động đối với CTDH của ngành CNKTCTXD được thay đổi với tổng số tín chỉ là 150 đến 152 [H3.03.01.03]. Việc xây dựng các môn học trong CTDH theo các khối kiến thức đáp ứng tính logic, khoa học trong xây dựng CTDH và đáp ứng CĐR (5 CĐR kiến thức, 12 CĐR về kỹ năng và 4 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm). Các khối kiến thức được xác định đáp ứng 3 nhóm CĐR.

Đến tháng 7 năm 2020, Nhà trường tiến hành hiệu chỉnh 02 học phần Tiếng Anh chuyên ngành trong CTĐT với tổng số 4 tín chỉ thành 01 học phần tiếng Anh chuyên ngành với 03 tín chỉ. Như vậy, tổng số tín chỉ học phần trong CTĐT sau khi hiệu chỉnh là 150 tín chỉ.

Thực hiện chủ trương rà soát, cải tiến CTĐT định kỳ, nhà trường xây dựng kế hoạch số 1652/KH-ĐHDL-ĐT ngày 20/12/2021 để rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học [H3.03.01.06]. Khoa Xây dựng tiến hành khảo sát sinh viên, doanh nghiệp, giảng viên và các chuyên gia để có cơ sở đề xuất cải tiến CTĐT [H3.03.01.08]. Theo kết quả khảo sát thì trong đợt rà soát, cập nhật lần này, bổ sung

một số học phần thực hành, thí nghiệm đồng thời hiệu chỉnh nội dung một số học phần nhằm đáp ứng các CĐR.

Đặc biệt trong đợt rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học này, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 638/QĐ-ĐHĐL ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học **[H3.03.01.03]**. CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành CNKTCTXD được rà soát, hiệu chỉnh theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 về CĐR của CTĐT bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết (từ CĐR 1 đến CĐR 2); kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử (từ CĐR 3 đến CĐR 5); mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng (CĐR 6) để đáp ứng mục tiêu của CTĐT và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn. Cụ thể như sau:

- CĐR được mô tả rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo.
- CĐR có thể đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện, cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và cấp bằng cho người học.
- CĐR nhất quán với mục tiêu của CTĐT, thể hiện sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của nhà tuyển dụng và các bên liên quan;
- Đảm bảo tính liên thông với CĐR của trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các CTĐT cùng trình độ, nhất là giữa các CTĐT cùng nhóm ngành và cùng lĩnh vực;
- CĐR được cụ thể hóa một cách đầy đủ rõ nét trong CĐR của các học phần;
- CĐR đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng CTĐT để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành CTĐT trong thời gian tiêu chuẩn.

Các khối kiến thức được xác định đáp ứng 3 nhóm CĐR và được tổng hợp trong Bảng 3.1.

*Bảng 3.1: Bảng tổng hợp CĐR với thiết kế của các khối kiến thức ngành CNKTCTXD*

| <b>Khối kiến thức</b>             | <b>Chuẩn đầu ra</b>                                                                                                          | <b>Các học phần trong CTĐT</b>                                                                                                                                                      | <b>Phương pháp giảng dạy</b>                                        | <b>Phương pháp kiểm tra đánh giá</b>        |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | Hiểu biết về kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để thực hiện các công việc trong lĩnh vực chuyên môn | 14 học phần và tổng cộng số tín chỉ cho khối kiến thức này là 32 tín chỉ:<br>- Giáo dục thể chất<br>- Giáo dục quốc phòng<br>- Triết học Mác Lênin<br>- Kinh tế Chính trị Mác Lênin | - Thuyết trình;<br>- Tổ chức thảo luận;<br>- Nghiên cứu tình huống; | - Tự luận;<br>- Tiểu luận;<br>- Trắc nghiệm |

| <b>Khối kiến thức</b>      | <b>Chuẩn đầu ra</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>Các học phần trong CTĐT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Phương pháp giảng dạy</b>                                                                                                                                                                                                | <b>Phương pháp kiểm tra đánh giá</b>                                                                                                                      |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            |                                                                                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nghĩa Xã hội khoa học</li> <li>- Tư tưởng Hồ Chí Minh</li> <li>- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam</li> <li>- Pháp luật đại cương</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kể chuyện, trực quan sinh động</li> </ul>                                                                                                                                          |                                                                                                                                                           |
|                            | Hiểu biết về kiến thức về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về công nghệ thông tin; về lĩnh vực năng lượng; sử dụng ngoại ngữ để đề xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành xây dựng. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếng Anh 1, 2</li> <li>- Toán cao cấp 1, 2</li> <li>- Xác suất thống kê</li> <li>- Ứng dụng CNTT cơ bản</li> <li>- Vật lý đại cương</li> <li>- Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu</li> <li>- Năng lượng cho phát triển bền vững</li> <li>- Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp</li> <li>- Điện đại cương</li> <li>- Thực hành điện cơ bản</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập qua dự án</li> <li>- Thuyết trình;</li> <li>- Tổ chức thảo luận;</li> <li>- Nghiên cứu tình huống;</li> </ul>                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chuyên đề</li> <li>- Tự luận</li> <li>- Trắc nghiệm</li> <li>- Thực hành</li> </ul>                      |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở kiến thức về ngành kỹ thuật, ngành xây dựng</li> <li>- Các kiến thức cơ bản về cơ học</li> <li>- Là cơ sở học tập các môn học tiếp theo.</li> </ul>                               | <p>Với tổng số 10 tín chỉ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vẽ kỹ thuật</li> <li>- Thực hành Autocad</li> <li>- Cơ học kỹ thuật</li> <li>- Điện đại cương</li> <li>- Thực hành điện cơ bản.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình;</li> <li>- Tổ chức thảo luận;</li> <li>- Nghiên cứu tình huống;</li> <li>- Hướng dẫn thực hành</li> <li>- Hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chuyên đề</li> <li>- Tự luận</li> <li>- Trắc nghiệm</li> <li>- Thực hành</li> <li>- Tiểu luận</li> </ul> |
| Kiến thức ngành bắt buộc   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, chuyên ngành, chuyên</li> </ul>                                                                                                        | <p>Với tổng số 70 tín chỉ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pháp luật trong xây dựng</li> <li>- Cơ xây dựng</li> <li>- Địa chất công trình</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình;</li> <li>- Tổ chức</li> </ul>                                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chuyên đề</li> <li>- Tự luận</li> </ul>                                                                  |

| Khối kiến thức | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Các học phần trong CTĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                                                                  | Phương pháp kiểm tra đánh giá                                                                             |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                | <p>sâu và các công cụ hiện đại của lĩnh vực CNKTCTXD để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến ngành xây dựng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế và thực hiện các thí nghiệm, đo lường; phân tích và giải thích kết quả tính toán, kết quả thực nghiệm để tìm ra giải pháp tối ưu cho các vấn đề liên quan đến ngành xây dựng.</li> <li>- Xây dựng, lập kế hoạch để tổ chức và triển khai, quản lý, giám sát các hoạt động chuyên môn liên quan đến ngành xây dựng; dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;</li> <li>- Giao tiếp hiệu quả trong các tình huống chuyên môn; có kỹ năng thuyết trình, thảo luận, đàm phán và làm chủ các tình huống; Sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp và khai thác tài liệu trong công việc chuyên môn khi</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ học đất</li> <li>- Cơ học kết cấu</li> <li>- Kinh tế xây dựng</li> <li>- Thực hành thí nghiệm công trình</li> <li>- Thực tập khảo sát công trình</li> <li>- Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng</li> <li>- Trắc địa</li> <li>- Vật liệu xây dựng</li> <li>- Nghiệp vụ tư vấn giám sát</li> <li>- Đồ án cơ sở thiết kế xây dựng</li> <li>- Kết cấu bê tông cốt thép</li> <li>- Kết cấu thép</li> <li>- Kiến trúc</li> <li>- Kỹ thuật thi công 1</li> <li>- Nền và Móng</li> <li>- Dự toán</li> <li>- Kỹ thuật thi công 2</li> <li>- Nghiệp vụ thanh quyết toán công trình</li> <li>- Đồ án thi công xây dựng</li> <li>- Kỹ năng thiết kế trong xây dựng</li> <li>- Tổ chức thi công và an toàn lao động</li> <li>- BIM trong xây dựng</li> </ul> | <p>thảo luận;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu tình huống;</li> <li>- Hướng dẫn thực hành</li> <li>- Hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trắc nghiệm</li> <li>- Thực hành</li> <li>- Tiểu luận</li> </ul> |

| Khối kiến thức         | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Các học phần trong CTĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                                                                                                       | Phương pháp kiểm tra đánh giá                                                                                                                             |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        | <p>cần thiết.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm tham gia nhóm trong điều kiện môi trường thay đổi; Chủ động định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong các quyết định mang tính chuyên môn; phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                           |
| Kiến thức chuyên ngành | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường khả năng tư duy giải quyết vấn đề, bài toán thực tế. Rèn luyện tác phong làm việc độc lập, làm việc nhóm và hiểu được những giá trị đạo đức nghề nghiệp</li> <li>- Tăng cường kỹ năng thực hành</li> </ul>                                                                                                                                                                                                       | <p>* Đối với chuyên ngành Xây dựng công trình điện có tổng số 25 tín chỉ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế công trình bê tông cốt thép</li> <li>- Hệ thống kỹ thuật trong công trình</li> <li>- Kết cấu BTCT lắp ghép và dự ứng lực</li> <li>- Công trình lưới điện</li> <li>- Đồ án thiết kế công trình đặc biệt</li> <li>- Kết cấu công trình thép</li> <li>- Kết cấu công trình đặc biệt</li> <li>- Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình;</li> <li>- Tổ chức thảo luận;</li> <li>- Nghiên cứu tình huống;</li> <li>- Hướng dẫn thực hành</li> <li>- Hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chuyên đề</li> <li>- Tự luận</li> <li>- Trắc nghiệm</li> <li>- Thực hành</li> <li>- Tiểu luận</li> </ul> |

| Khối kiến thức | Chuẩn đầu ra | Các học phần trong CTĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp kiểm tra đánh giá |
|----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                |              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình nguồn điện</li> <li>- Đồ án thiết kế công trình điện</li> <li>-</li> <li>* Đối với Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp có tổng số 25 tín chỉ:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống kỹ thuật trong công trình</li> <li>- Kết cấu BTCT lắp ghép và dự ứng lực</li> <li>- Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả</li> <li>- Đồ án thiết kế nhà khung</li> <li>- Kết cấu nhà thép</li> <li>- Thiết kế nhà BTCT</li> <li>- Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu</li> <li>- Đồ án thiết kế nhà cao tầng</li> <li>- Kết cấu liên hợp thép – BTCT</li> <li>- Kết cấu nhà cao tầng</li> </ul> </li> <li>* Đối với Chuyên ngành Quản lý dự án và công trình xây dựng có tổng số 18 tín chỉ:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống kỹ thuật trong công trình</li> <li>- Quản lý dự án xây dựng</li> <li>- Đánh giá dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Đồ án dự toán và tài chính dự án xây dựng</li> <li>- Quản lý tài chính dự án xây dựng</li> <li>- Tin học ứng dụng trong Quản lý dự án</li> <li>- Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả</li> <li>- Đồ án lập và đánh giá DA đầu tư</li> <li>- Lập và thẩm định dự án</li> </ul> </li> </ul> |                       |                               |

| Khối kiến thức | Chuẩn đầu ra                                                                                                                           | Các học phần trong CTĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp kiểm tra đánh giá |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                |                                                                                                                                        | đầu tư xây dựng<br>- Nghiệp vụ đấu thầu<br><br>* Đối với Chuyên ngành Cơ điện công trình có tổng số 19 tín chỉ:<br>- Điều hòa không khí ứng dụng trong xây dựng<br>- Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả<br>- Cấp thoát nước<br>- Hệ thống điện trong công trình<br>- Đồ án thi công cơ điện<br>- Đồ án thiết kế cơ điện<br>- Nhà thông minh<br>- Thi công, vận hành hệ thống cơ điện<br>- Dự toán cơ điện công trình<br>- Tín học ứng dụng trong cơ điện |                       |                               |
| Tốt nghiệp     | - Tổng hợp kiến thức chuyên sâu<br>- Khả năng viết, dẫn dắt và lí luận một vấn đề chuyên môn.<br>- Trách nhiệm độc lập trong công việc | Với số tín chỉ là 12:<br>- Thực tập tốt nghiệp (4)<br>- Khoa luận tốt nghiệp (8)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |                               |

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. Cụ thể đối với phương pháp giảng dạy **[H3.03.01.07]:**

- Đối với các môn học thuộc khối kiến thức đại cương và khối cơ sở ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề.
- Đối với môn học kiến thức ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, trao đổi các vấn đề thực tế, phân tích tình huống.
- Đối với môn học kiến thức chuyên ngành và tốt nghiệp: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, thực tế doanh nghiệp.

Các giảng viên giảng dạy theo đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần, bài giảng, bài tập theo thống nhất của bộ môn và Khoa. Các nội dung, kiểm tra, đánh giá được thực hiện và lưu trữ đầy đủ. Tiến trình giảng dạy đảm bảo đúng tiến độ trong ĐCCT và phù hợp với chuyên môn góp phần đạt được CĐR môn học và CĐR của CTĐT được thể hiện trong bản mô tả chương trình đào tạo [H3.03.01.04].

Đối với phương pháp học tập: Sinh viên chủ động đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi giảng viên yêu cầu; chủ động nghe giảng và tham gia vào bài giảng với giảng viên và các bạn trong lớp. Đối với môn học thực hành, sinh viên chủ động chuẩn bị máy tính theo hướng dẫn của giảng viên. Đối với môn học đi thực tập tại doanh nghiệp, sinh viên được cung cấp đề cương hướng dẫn thực tập và chuẩn bị tinh thần, phong cách làm việc, tìm hiểu thực tế về công việc của mình trong tương lai. Sự kết hợp phương pháp học tập thực tế này được sinh viên đón nhận tốt và được doanh nghiệp đánh giá cao [H3.03.01.08].

### *2. Điểm mạnh*

CTDH của ngành CNKTCTXD được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất.

### *3. Điểm tồn tại*

Khoa Xây dựng chưa thảo luận sâu để đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng cần thảo luận chi tiết hơn để đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH để điều chỉnh hợp lý hơn.

### *5. Tự đánh giá:*

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

## ***Tiêu chí 3.2 Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Tất cả các học phần trong CTDH khi được xây dựng đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR của ngành CNKTCTXD. CĐR của mỗi học phần góp phần đạt được CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT [H3.03.01.04]. Trong bảng ma trận này đã thể hiện được mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu của các học phần trong CTĐT ngành CNKTCTXD. Tỷ trọng đóng góp của mỗi học phần với các CĐR của CTĐT cũng thể hiện tầm quan trọng của môn học và đảm bảo toàn diện các CĐR. Với các môn học cơ bản, sự đóng góp vào CĐR ở mức độ trung bình, đảm bảo kiến thức khoa học xã hội căn bản, kỹ năng cơ bản và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm thấp trong nghề nghiệp. Đối với các môn học ngành và chuyên ngành, mức độ đảm bảo CĐR được nâng cao và đảm bảo toàn diện và đạt mức phân tích, tổng hợp và đánh giá. Với các môn thực hành, kỹ năng thực hành và trách nhiệm nghề nghiệp, mức tự chủ, độc lập trong công việc cũng như vấn đề đạo đức nghề nghiệp được nhấn mạnh khi sinh viên thực hiện theo nhóm, đến thực tế tại doanh nghiệp [H3.03.01.04].

Bên cạnh đó, nhằm tăng kỹ năng thực hành đảm bảo CĐR của sinh viên Khoa Xây dựng đã và đang liên kết với các doanh nghiệp đưa sinh viên đi tìm hiểu thực tế ở với học phần “thực tập tốt nghiệp” ở năm 5, sinh viên được thực tập thực tế tại doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của doanh nghiệp và giảng viên trong trường **[H3.03.02.01]**.

Tương ứng với các các học phần trong CTDH, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR **[H3.03.02.02]**. Qua các lần điều chỉnh năm 2017, 2020 đề cương chi tiết các học phần đã được rà soát, điều chỉnh bổ sung thêm CĐR và phương pháp kiểm tra đánh giá người học. Phương thức đánh giá kết quả người học theo tín chỉ là phương pháp đánh giá liên tục và đa dạng quá trình đào tạo. Bên cạnh điểm thi kết thúc học phần (trọng số 0,7) thì KQHT của người học còn được đánh giá qua điểm quá trình (trọng số 0,3) được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm bài tập lớn và điểm thi kết thi học phần (trọng số 0,7) được thể hiện trong Tài khoản sinh viên **[H2.02.03.01]**. Căn cứ vào kết quả khảo sát người học về CTDH, công tác kiểm tra đánh giá người học được đánh giá là tốt cho các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành **[H3.03.01.08]**.

Từ năm học 2018-2019, một số môn học cơ sở ngành và chuyên ngành được chuyển đổi theo hệ thống bộ đề thi trắc nghiệm trên máy tính, đem lại sự bao quát toàn diện trong quá trình kiểm tra, đánh giá (như cơ học kết cấu, máy xây dựng, luật xây dựng, địa chất công trình...). Để chuyển đổi sang thi trắc nghiệm, Khoa đã tiến hành phân công giảng viên phụ trách xây dựng ngân hàng câu hỏi các học phần này **[H3.03.02.03]**. Việc thi vấn đáp, báo cáo chuyên đề đối với các môn Thực tập môn học (như Thực tập địa chất, Thực tập trắc địa, Thực tập nghề nghiệp, Đồ án Nền móng, Thực tập tốt nghiệp) giúp đánh giá khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chịu trách nhiệm đối với các phần hành được giao cũng như tính chuyên nghiệp khi đến thực tế tại doanh nghiệp.

Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể, khi xây dựng đề cương chi tiết các học phần, giảng viên luôn chú trọng đáp ứng các yêu cầu trong CĐR. Theo ý kiến của các nhà tuyển dụng kỹ năng thực hành tăng cường (ứng dụng tin học trong tính toán kết cấu, tin học ứng dụng trong quản lý dự án). Đề cương còn được phản biện và điều chỉnh từ ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực Xây Dựng đáp ứng với xu thế phát triển của ngành trong nước và trên thế giới. Các cựu sinh viên đóng góp thêm các môn học mang tính phổ thông, giúp sinh viên tiếp cận thực tế sản xuất và chuyển đổi công việc nếu cần như Kinh tế xây dựng, luật xây dựng, nghiệp vụ đấu thầu được thể hiện trong biên bản góp ý CTĐT **[H3.03.01.08]**.

Ví dụ, ở khối kiến thức cơ sở ngành, học phần Thực hành Autocad đã bổ sung qua đó sinh viên có thể sử dụng máy tính, phần mềm và ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động chuyên môn; Do vậy, học phần này có thể đáp ứng mức độ trung bình vào PLO 1 (Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin để giải quyết các công việc trong lĩnh vực Xây dựng); Với học phần Dự toán giảng viên kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy như thuyết trình, đặt vấn đề, hướng dẫn thực hành, tự đọc tài liệu đề ngoài việc trang bị kiến thức về các phương pháp dự báo cho SV còn trang bị kỹ năng sử dụng công cụ phần mềm áp dụng để giải quyết các bài toán dự báo cụ thể. Để đánh giá mức độ đạt

được các CDR, bài kiểm tra quá trình sử dụng hình thức kiểm tra Tự luận, bài thi kết thúc học phần sử dụng hình thức thực hành trên máy tính. Do vậy, học phần này đóng góp ở mức độ cao cho các PLO 1, 3, 6; Với học phần thực tập khảo sát và thực tập tốt nghiệp, SV được đến tìm hiểu, thực hành các công việc phù hợp với lĩnh vực xây dựng. Do vậy, các học phần thực tập này đóng góp ở mức độ cao cho các PLO 3,4,6.

## *2. Điểm mạnh*

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CDR của CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa có công cụ để phân tích chi tiết mức độ đóng góp của các học phần trong CTĐT trong việc đạt được chuẩn đầu ra.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng kết hợp với phòng KT&ĐBCL, phòng ĐT tìm kiếm công cụ để phân tích chi tiết mức độ đóng góp của các học phần trong CTĐT trong việc đạt được chuẩn đầu ra.

## *5. Tự đánh giá:*

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

### ***Tiêu chí 3.3 Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTDH ngành CNKTCTXD phân bổ các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Chương trình cũng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành. Sự cân đối thể hiện ở tỷ lệ phân bố giữa các môn mang tính lý thuyết với số môn thực hành và tỷ lệ phân bố giữa tổng số giờ lý thuyết với số giờ thực hành trong tổng số giờ học của một môn học. Chương trình cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lý thuyết, tăng cường thực hành giao tiếp, tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học [H3.03.01.04].

Trật tự các học phần trong CTDH được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần đại cương đến các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành chuyên sâu) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thực hành cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần [H3.03.01.04].

Chương trình đã đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các môn khối kiến thức chung và các môn khối kiến thức chuyên ngành. Khối lượng kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và khối lượng kiến thức chuyên ngành đạt 73.5%, khối kiến thức đại cương đạt

26.5% để phù hợp với xu hướng đào tạo chuyên sâu kỹ sư xây dựng. Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành **[H3.03.01.04]**.

*Bảng 3.2: Cấu trúc khối kiến thức trong chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD*

| STT        | Nội dung kiến thức                                      | Số học phần | Số TC      | Tỷ lệ %      | Ghi chú             |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------|---------------------|
| <b>I</b>   | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>                     | <b>16</b>   | <b>42</b>  | <b>26.6</b>  |                     |
| <b>II</b>  | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó</b>       | <b>41</b>   | <b>108</b> | <b>68.4</b>  |                     |
| <b>1</b>   | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                            | <b>5</b>    | <b>10</b>  | <b>6.3</b>   |                     |
| 1.1        | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp                         |             |            |              |                     |
| 1.1.1      | Bắt buộc                                                | 3           | 6          | 3.8          |                     |
| 1.1.2      | Tự chọn                                                 | 0           | 0          | 0.0          |                     |
| 1.2        | Các học phần thực hành, thực tập.                       |             |            |              |                     |
| 1.2.1      | Bắt buộc                                                | 2           | 4          | 2.5          |                     |
| 1.2.2      | Tự chọn                                                 | 0           | 0          | 0.0          |                     |
| <b>2</b>   | <b>Kiến thức ngành</b>                                  | <b>25</b>   | <b>69</b>  | <b>43.7</b>  |                     |
| 2.1        | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp                         |             |            |              |                     |
| 2.1.1      | Bắt buộc                                                | 19          | 55         | 34.8         |                     |
| 2.1.2      | Tự chọn                                                 | 2           | 4          | 2.5          |                     |
| 2.2        | Các học phần thực hành, thực tập.                       |             |            |              |                     |
| 2.2.1      | Bắt buộc                                                | 4           | 10         | 6.3          |                     |
| 2.2.2      | Tự chọn                                                 | 0           | 0          | 0.0          |                     |
| <b>3</b>   | <b>Kiến thức chuyên ngành/<br/>(Chuyên sâu đặc thù)</b> | <b>10</b>   | <b>25</b>  | <b>15.8</b>  | Mỗi CN<br>25TC/10HP |
| 3.1        | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp                         |             |            |              |                     |
| 3.1.1      | Bắt buộc                                                | 6           | 16         | 10.1         |                     |
| 3.1.2      | Tự chọn                                                 | 2           | 4          | 2.5          |                     |
| 3.2        | Các học phần thực hành, thực tập.                       |             |            |              |                     |
| 3.2.1      | Bắt buộc                                                | 2           | 5          | 3.2          |                     |
| 3.2.2      | Tự chọn                                                 | 0           | 0          | 0.0          |                     |
| <b>4</b>   | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>                              | <b>1</b>    | <b>4</b>   | <b>2.5</b>   |                     |
| <b>III</b> | <b>Đồ án tốt nghiệp</b>                                 | <b>1</b>    | <b>8</b>   | <b>5.1</b>   |                     |
|            | <b>Tổng CTĐT</b>                                        | <b>58</b>   | <b>158</b> | <b>100.0</b> |                     |

Khối kiến thức giáo dục đại cương (42 tín chỉ), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là từ 116 tín chỉ tùy gồm khối kiến thức cơ sở ngành 10 tín chỉ, khối kiến thức ngành 69 tín chỉ và khối kiến thức chuyên ngành 25 tín chỉ **[H3.03.01.04]**. Tổng khối lượng kiến thức tích lũy của người học ngành CNKTCTXD là 158 tín chỉ - phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do Bộ GD&ĐT quy định là 150 tín chỉ

đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp ngành CNKTCTXD.

Các học phần của toàn bộ CTDH của ngành CNKTCTXD được sắp xếp trong quá trình đào tạo một cách hợp lý, logic.

Trong đó 3 học kỳ đầu sinh viên học các kiến thức giáo dục đại cương, từ học kỳ 4 đến học kỳ 6 sinh viên sẽ được học các môn học cơ sở ngành giúp sinh viên có nền tảng kiến thức cơ bản của kỹ sư xây dựng. Học kỳ 7 và 8 là các môn học chuyên ngành tương ứng với 3 chuyên ngành hiện hành của Khoa Xây dựng giúp sinh viên đi sâu vào công việc cụ thể mà sau này mình sẽ đảm nhận. Ở học kỳ cuối cùng (học kỳ 9) sinh viên được thực tập tốt nghiệp tại các công ty về xây dựng giúp sinh viên hiểu và vận dụng các kiến thức đã học trên giảng đường vào thực tế cũng như thu thập thêm các kiến thức thực tế xây dựng. Số tiết giảng lý thuyết thảo luận, thực hành, tự học quy định cụ thể cho từng học phần, mối quan hệ của các học phần với nhau (thể hiện ở quy định học phần tiên quyết) **[H3.03.01.04]**. Bên cạnh đó nhằm tăng cường tính thực tế trong đào tạo, ở học kỳ 9 sinh viên được tiếp cận các tài liệu thực tế thông qua sự hợp tác giữa Trường ĐHĐL với các doanh nghiệp được thể hiện trong các biên bản ghi **[H3.03.03.01]**. Tất cả các học phần trong CTDH ngành CNKTCTXD đều được xây dựng và bố trí hợp lý, trong đề cương chi tiết mỗi học phần đều quy định và xác định rõ điều kiện môn học tiên quyết, thời lượng cho học phần và thời điểm thực hiện học phần để làm cơ sở thực hiện tiến độ đào tạo sinh viên.

CTDH ngành CNKTCTXD được định kỳ hiệu chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và theo hướng dẫn đã được Bộ GD&ĐT ban hành. Trong đợt rà soát, cập nhật các CTĐT trình độ đại học năm 2019-2020, Nhà trường đã chuẩn hoá quy trình phát triển CTDH trong năm 2019. Quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT được ban hành kèm theo kế hoạch số 432/KH-ĐHĐL ngày 08/4/2019 gồm 6 bước: 1. Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; 2. Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT; 3. Đánh giá, xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; 4. Dự thảo những nội dung cần cập nhật, lấy ý kiến HĐKH&ĐT Khoa; 5. Thông qua HĐKH&ĐT Trường; 6. Ký ban hành CTĐT (phiên bản sau cập nhật, đánh giá) **[H3.03.01.03]**. Các bước đều được mô tả chi tiết thông qua các nội dung cần thực hiện, quy định rõ đơn vị thực hiện và các biểu mẫu cụ thể. Trong quá trình thực hiện cập nhật các CTĐT, khoa Xây dựng luôn phối hợp với phòng Đào tạo để tiến hành đầy đủ các bước trong quy trình. Để cập nhật các quy định mới nhất của Bộ GD&ĐT trong đợt rà soát, cập nhật, nhà trường đã ban Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học. Trong đợt này, CTĐT đã được rà soát, hiệu chỉnh lại mục tiêu phù hợp với mục tiêu và sứ mạng chung của nhà trường; các CDR được mô tả lại dễ hiểu và bám sát khung trình độ quốc gia Việt Nam trong Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg hơn **[H1.01.02.03]**. Trong quá trình rà soát, đánh giá, cập nhật các CTĐT, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp để thống nhất danh mục học phần, nội dung giảng dạy, tổng số tín chỉ của khối kiến thức GD&ĐT, thống nhất danh mục học phần dùng chung thuộc khối kiến thức cơ sở ngành theo lĩnh vực đào tạo **[H3.03.03.02]**.

Khi thiết kế, xây dựng và hiệu chỉnh CTDH năm 2017, 2019, 2023 Khoa đã có sự tham gia nhận xét của các chuyên gia trong nước và tiếp nhận ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về CTDH với đánh giá là đáp ứng yêu cầu **[H3.03.01.08]**. Nhà trường có quy định và hướng dẫn cụ thể về việc cập nhật, đánh giá CTĐT trong các đợt hiệu chỉnh CTĐT năm 2017 và 2019 được quy định trong Quyết định số 1439/QĐ-ĐHDL, ngày 2/11/2017 về hướng dẫn hiệu chỉnh và cập nhật CTĐT **[H1.01.02.04]**, kế hoạch số 1586/KH-ĐHDL-ĐT ngày 12 tháng 9 năm 2017 **[H1.01.03.01]**, kế hoạch số 432/KH-ĐHDL-ĐT ngày 8 tháng 4 năm 2019 **[H1.01.03.02]**, kế hoạch số 1652/KH-ĐHDL-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2021 **[H3.03.03.04]**. Trên cơ sở các hướng dẫn này, Khoa đã tiến hành thực hiện đúng đủ từng bước theo quy định khi tiến hành hiệu chỉnh CTĐT. CTDH mới sau khi điều chỉnh được đánh giá, so sánh với CTDH cũ đã điều chỉnh về mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết các học phần, đảm bảo việc học tập liên tục của SV **[H3.03.03.02]**, **[H3.03.01.08]**.

Khi thiết kế, xây dựng CTDH năm 2017 và các đợt rà soát, hiệu chỉnh, cập nhật năm 2019, 2022 đã có sự tham gia nhận xét của các chuyên gia trong nước và tiếp nhận ý kiến đóng góp của người học cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về CTDH với đánh giá là đáp ứng yêu cầu **[H3.03.01.08]**. Trong đợt hiệu chỉnh năm 2022-2023, Khoa Xây dựng đã khảo sát 20 doanh nghiệp về mục tiêu và các CDR. Trong đó, trên 90% số DN phản hồi mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCTXD đáp ứng và đáp ứng tốt nhu cầu của DN; trên 70% DN đồng ý với các CDR của CTĐT. Một số ý kiến của DN đối với SV tốt nghiệp ngành CNKTCTXD cần tăng cường về trình độ ngoại ngữ, CNTT, kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ công việc, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình .... Đợt này, nhà trường rất quyết liệt trong việc tăng cường hỗ trợ, giảng dạy ngoại ngữ cho SV. Nhà trường đã thành lập Tổ xây dựng Đề án thi kết thúc học phần Tiếng Anh 2 đáp ứng CDR ngoại ngữ của Trường ĐHDL **[H3.03.03.04]**. Đề án được xây dựng và đưa ra lấy ý kiến góp ý của các Khoa chuyên môn và các Phòng ban với mong muốn xây dựng một Đề án phù hợp nhất cho sinh viên các ngành thuộc trường ĐHDL nhằm đáp ứng khung trình độ năng lực quốc gia đồng thời đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng lao động. Hiện nay, Đề án đang ở giai đoạn thu thập ý kiến góp ý. Đối với phản hồi của 20 giảng viên và chuyên gia về mục tiêu và CDR của CTĐT thì có một số ý kiến như: tăng cường kỹ năng ứng dụng CNTT, bổ sung kiến thức tổng thể về năng lượng và phát triển bền vững, vẽ kỹ thuật trên máy tính ... Còn phản hồi của 40 sinh viên đang học ngành CNKTCTXD mong muốn được bổ sung thêm học phần vẽ Autocad, học phần thực tập ngoài hiện trường. Với các ý kiến của các bên liên quan, tổ rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh CTĐT đã bổ sung và thay thế một số học phần như: Năng lượng và phát triển bền vững; Ứng dụng CNTT (thay thế học phần Nhập môn tin học); Thực hành Autocad, Thực hành thí nghiệm công trình; Thực tập khảo sát công trình. CTDH mới sau khi điều chỉnh được đánh giá, so sánh với CTDH cũ đã điều chỉnh về mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết các học phần, đảm bảo việc học tập liên tục của SV **[H3.03.01.08]**.

Khi thực hiện điều chỉnh, CTDH được tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước (Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Đại học Mỏ địa chất, Đại học Thủy Lợi, trên thế giới (Queensland University of Technology, RMIT: Bachelor Engineering) đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp **[H3.03.01.04]**.

| TT                                       | Tên môn học                                   | TC | EPU | RMIT;<br>Bachelor of<br>Engineering | Queensland<br>University of<br>Technology |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------|----|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Khối Kiến thức giáo dục đại cương</b> |                                               |    |     |                                     |                                           |
| 1                                        | Tiếng Anh 1                                   | 4  | x   |                                     |                                           |
| 2                                        | Toán cao cấp 1                                | 3  | x   | v                                   | v                                         |
| 3                                        | Toán cao cấp 2                                | 3  | x   | v                                   | v                                         |
| 4                                        | Triết học Mác - Lênin                         | 3  | x   |                                     |                                           |
| 5                                        | Vật lý đại cương                              | 3  | x   | v                                   | v                                         |
| 6                                        | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                 | 2  | x   |                                     |                                           |
| 7                                        | Ứng dụng CNTT cơ bản                          | 3  | x   |                                     | v                                         |
| 8                                        | Tiếng Anh 2                                   | 4  | x   |                                     |                                           |
| 9                                        | Chủ nghĩa xã hội khoa học                     | 2  | x   |                                     |                                           |
| 10                                       | Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu  | 2  | x   | v                                   | v                                         |
| 11                                       | Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp | 3  | x   |                                     |                                           |
| 12                                       | Năng lượng cho phát triển bền vững            | 2  | x   | v                                   | v                                         |
| 13                                       | Pháp luật đại cương                           | 2  | x   |                                     |                                           |
| 14                                       | Tư tưởng Hồ Chí Minh                          | 2  | x   |                                     |                                           |
| 15                                       | Xác suất thống kê                             | 2  | x   | x                                   | x                                         |
| 16                                       | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                | 2  | x   |                                     |                                           |
| <b>Khối Kiến thức cơ sở ngành</b>        |                                               |    |     |                                     |                                           |
| 17                                       | Thực hành điện cơ bản                         | 2  | x   |                                     |                                           |
| 18                                       | Điện đại cương                                | 2  | x   |                                     |                                           |
| 19                                       | Cơ học kỹ thuật                               | 2  | x   |                                     | v                                         |
| 20                                       | Thực hành AutoCAD                             | 2  | x   |                                     |                                           |
| 21                                       | Vẽ kỹ thuật                                   | 2  | x   |                                     |                                           |
| <b>Khối Kiến thức ngành</b>              |                                               |    |     |                                     |                                           |
| 22                                       | Cơ học đất                                    | 3  | x   | x                                   |                                           |
| 23                                       | Cơ học kết cấu                                | 4  | x   |                                     | x                                         |
| 24                                       | Kinh tế xây dựng                              | 2  | x   | x                                   | x                                         |
| 25                                       | Pháp luật trong xây dựng                      | 2  | x   |                                     |                                           |
| 26                                       | Cơ xây dựng                                   | 2  | x   |                                     | x                                         |
| 27                                       | Địa chất công trình                           | 2  | x   | x                                   | x                                         |
| 28                                       | Thực hành thí nghiệm công trình               | 2  | x   | v                                   |                                           |
| 29                                       | Thực tập khảo sát công trình                  | 3  | x   | v                                   | v                                         |
| 30                                       | Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng               | 3  | x   |                                     |                                           |
| 31                                       | Trắc địa                                      | 3  | x   | x                                   | x                                         |
| 32                                       | Vật liệu xây dựng                             | 2  | x   |                                     | v                                         |

| TT | Tên môn học                                                    | TC | EPU | RMIT;<br>Bachelor of<br>Engineering | Queensland<br>University of<br>Technology |
|----|----------------------------------------------------------------|----|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------|
| 33 | Nghiệp vụ tư vấn giám sát                                      | 2  | x   |                                     |                                           |
| 34 | Đồ án cơ sở thiết kế xây dựng                                  | 2  | x   |                                     | x                                         |
| 35 | Kết cấu bê tông cốt thép                                       | 3  | x   | x                                   | x                                         |
| 36 | Kết cấu thép                                                   | 3  | x   | x                                   | x                                         |
| 37 | Kiến trúc                                                      | 3  | x   |                                     | v                                         |
| 38 | Kỹ thuật thi công 1                                            | 4  | x   | x                                   | x                                         |
| 39 | Nền và Móng                                                    | 3  | x   | x                                   | x                                         |
| 40 | Dự toán                                                        | 3  | x   |                                     |                                           |
| 41 | Kỹ thuật thi công 2                                            | 4  | x   |                                     | x                                         |
| 42 | Nghiệp vụ thanh quyết toán công trình                          | 2  | x   |                                     |                                           |
| 43 | Đồ án thi công xây dựng                                        | 3  | x   |                                     |                                           |
| 44 | Kỹ năng thiết kế trong xây dựng                                | 3  | x   |                                     |                                           |
| 45 | Tổ chức thi công và an toàn lao động                           | 3  | x   | x                                   |                                           |
| 46 | BIM trong xây dựng                                             | 3  | x   | v                                   | v                                         |
|    | <b>Các học phần cấp Chứng chỉ</b>                              |    |     |                                     |                                           |
| 47 | Giáo dục quốc phòng 1                                          |    | x   |                                     |                                           |
| 48 | Giáo dục quốc phòng 2                                          |    | x   |                                     |                                           |
| 49 | Giáo dục quốc phòng 3                                          |    | x   |                                     |                                           |
| 50 | Giáo dục quốc phòng 4                                          |    | x   |                                     |                                           |
| 51 | Giáo dục thể chất 1                                            |    | x   |                                     |                                           |
| 52 | Giáo dục thể chất 2                                            |    | x   |                                     |                                           |
| 53 | Giáo dục thể chất 3                                            |    | x   |                                     |                                           |
| 54 | Giáo dục thể chất 4                                            |    | x   |                                     |                                           |
|    | <b>Khối Kiến thức chuyên ngành</b>                             |    |     |                                     |                                           |
| 55 | Đồ án thiết kế nhà cao tầng                                    | 2  | x   |                                     |                                           |
| 56 | Đồ án thiết kế nhà khung                                       | 3  | x   |                                     |                                           |
| 57 | Kết cấu nhà thép                                               | 3  | x   | v                                   | v                                         |
| 58 | Thiết kế nhà bê tông cốt thép                                  | 3  | x   | v                                   | v                                         |
| 59 | Kết cấu liên hợp thép - bê tông cốt thép                       | 2  | x   |                                     | v                                         |
| 60 | Kết cấu nhà cao tầng                                           | 3  | x   | x                                   |                                           |
| 61 | Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu (XDDD, XDCTĐ)         | 3  | x   |                                     |                                           |
| 62 | Công trình tiết kiệm năng lượng và hiệu quả (XDDD, QLDA, CDCT) | 2  | x   |                                     |                                           |
| 63 | Hệ thống kỹ thuật trong công trình (XDDD, XDXTD, QLDA)         | 2  | x   |                                     |                                           |
| 64 | Kết cấu bê tông cốt thép lắp ghép và dự ứng lực (XDDD, XDCTĐ)  | 2  | x   |                                     |                                           |
| 65 | Điều hòa không khí ứng dụng                                    | 3  | x   |                                     |                                           |

| TT | Tên môn học                                 | TC | EPU | RMIT;<br>Bachelor of<br>Engineering | Queensland<br>University of<br>Technology |
|----|---------------------------------------------|----|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------|
|    | trong xây dựng                              |    |     |                                     |                                           |
| 66 | Cấp thoát nước                              | 2  | x   | x                                   | x                                         |
| 67 | Hệ thống điện trong công trình              | 3  | x   |                                     | x                                         |
| 68 | Đồ án thi công cơ điện                      | 2  | x   |                                     |                                           |
| 69 | Đồ án thiết kế cơ điện                      | 3  | x   |                                     |                                           |
| 70 | Smarthome                                   | 3  | x   |                                     |                                           |
| 71 | Thi công, vận hành hệ thống cơ điện         | 2  | x   |                                     |                                           |
| 72 | Dự toán cơ điện công trình                  | 2  | x   |                                     |                                           |
| 73 | Tin học ứng dụng trong cơ điện              | 3  | x   |                                     |                                           |
| 74 | Quản lý dự án xây dựng                      | 3  | x   | x                                   | x                                         |
| 75 | Đánh giá dự án đầu tư xây dựng              | 2  | x   |                                     |                                           |
| 76 | Đồ án dự toán và tài chính dự án xây dựng   | 2  | x   |                                     |                                           |
| 77 | Quản lý tài chính dự án xây dựng            | 2  | x   | v                                   | v                                         |
| 78 | Tin học ứng dụng trong Quản lý dự án        | 3  | x   |                                     |                                           |
| 79 | Đồ án lập và đánh giá dự án đầu tư xây dựng | 3  | x   |                                     |                                           |
| 80 | Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng      | 3  | x   |                                     |                                           |
| 81 | Nghiệp vụ đấu thầu                          | 3  | x   |                                     |                                           |
| 82 | Thiết kế công trình bê tông cốt thép        | 3  | x   | v                                   | v                                         |
| 83 | Công trình lưới điện                        | 2  | x   |                                     |                                           |
| 84 | Đồ án thiết kế công trình đặc biệt          | 2  | x   |                                     |                                           |
| 85 | Kết cấu công trình thép                     | 3  | x   | v                                   | v                                         |
| 86 | Kết cấu công trình đặc biệt                 | 2  | x   |                                     |                                           |
| 87 | Công trình nguồn điện                       | 3  | x   |                                     |                                           |
| 88 | Đồ án thiết kế công trình điện              | 3  | x   |                                     |                                           |
| 89 | Thực tập tốt nghiệp                         | 4  | x   |                                     |                                           |
| 90 | Đồ án tốt nghiệp                            | 8  | x   | x                                   | x                                         |

## 2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và linh hoạt với sự thay đổi của thị trường nghề nghiệp CNKTCTXD. CTDH đã có so sánh với các trường đại học uy tín khác cùng ngành.

## 3. Điểm tồn tại

Khoa Xây dựng chưa phân tích chi tiết nội dung các học phần trong CTĐT tham khảo.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng tìm kiếm nội dung chi tiết các học phần trong các CTĐT tham khảo để phân tích chi tiết hơn.

#### 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

#### **Kết luận tiêu chuẩn 3**

Nâng cao chất lượng CTĐT góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong CTĐT thì CTDH đóng vai trò cốt lõi. CTDH của ngành CNKTCTXD được thiết kế khối kiến thức, các học phần phù hợp với CĐR và các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng học phần và cho từng chuyên ngành để đạt được CĐR. CTDH của ngành CNKTCTXD đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. CTDH ngành CNKTCTXD cơ bản đã được tiếp cận với các CTDH ngành CNKTCTXD các trường đại học lớn trong nước và quốc tế, cập nhật xu hướng mới, đề cao tính thực hành trong đào tạo.

Với 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 3, ngành CNKTCTXD tự đánh giá cả 03 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

#### **Mở đầu**

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng. Với chiến lược học tập của Khoa Xây dựng tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV.

Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến chuẩn đầu ra.

Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi giảng viên và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

#### **Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường Đại học Điện lực công bố mục tiêu giáo dục mới nhất trong Quyết định 774/QĐ-ĐHDL ngày 30 tháng 5 năm 2023 Về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Mục tiêu và Triết lý giáo dục: “*Trở thành trường đại học theo ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, hội nhập với nền giáo dục tiên tiến khu vực và quốc tế. Người học được đào tạo toàn diện, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*”. Với mục tiêu giáo dục đào tạo trên, các ngành đào tạo được Nhà trường thực hiện triển khai phù hợp [H4.04.01.08].

Trước tháng 12/2018, Nhà trường chưa có công bố chính thức về mục tiêu giáo dục nhưng được phản ánh trong Báo cáo của Đảng bộ hàng năm, báo cáo cho cuộc họp công nhân viên chức hàng năm về mục tiêu giáo dục **[H4.04.01.01]**. Điều này cũng đã truyền tải được thông điệp hướng tới công tác đào tạo của Nhà trường sẽ tạo cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Năm 2018, Nhà trường ban hành Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL công bố Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 **[H4.04.01.08]**, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền đạt tới các cán bộ công nhân viên Nhà trường, phòng hành chính có trách nhiệm gửi tới các Khoa qua hệ thống email nội bộ. Ngoài ra, thông điệp về mục tiêu giáo dục nêu trong Quyết định số 2261/QĐ-ĐHĐL ngày 13 tháng 12 năm 2018 cũng được gửi tới email cá nhân của cán bộ giảng viên trong toàn trường. Mục tiêu giáo dục cũng được lãnh đạo Nhà trường nhắc và chia sẻ tại các cuộc họp với cán bộ chủ chốt, cuộc gặp gỡ đầu năm, các hội nghị, hội thảo. Để bắt kịp xu thế phát triển chung, mục tiêu giáo dục của Nhà trường mới được cập nhật (QĐ 774/QĐ-ĐHĐL ngày 30 tháng 5 năm 2023) và được công bố trên trang Web của trường và băng rôn treo tại sảnh nhà A **[H4.04.01.02]**. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng được các cán bộ, giảng viên phổ biến, tuyên truyền trong các buổi sinh hoạt của lớp, sinh hoạt đoàn thanh niên và đã trở thành một phong trào để cho mọi sinh viên cùng thi đua nhau học tập và hành động.

Từ mục tiêu đào tạo của Nhà trường, Khoa Xây dựng chỉ rõ chiến lược giảng dạy và học tập là kết hợp lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời. Chiến lược giảng dạy và học tập này được Ban Lãnh đạo Khoa truyền tải tới từng giảng viên thông qua các cuộc họp của Khoa, thể hiện trên Bản mô tả CTĐT **[H4.04.03.01]** được đăng tải trên Website của Khoa **[H4.04.01.09]** cũng như công bố và cam kết tới các bên liên quan (sinh viên đang học, sinh viên tiềm năng, người sử dụng lao động, xã hội, ...) về mục tiêu giảng dạy và đảm bảo chất lượng giảng dạy của ngành CNKTCTXD (CNKTCTXD).

Để chuyển thể chiến lược giảng dạy và mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu giáo dục ngành CNKTCTXD của Trường ĐHĐL được khẳng định là “Đào tạo toàn diện kỹ sư ngành CNKTCTXD có khả năng áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan. Đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.” **[H4.04.03.01]**.

Mục tiêu này đã được đăng tải trên website của Khoa Xây dựng <https://ce.epu.edu.vn> và được truyền tải đến giảng viên, cán bộ khoa, các bên liên quan thông qua các kênh thông tin khác nhau. Không chỉ hướng đến trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học suốt đời được đề cao trong mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCTXD **[H4.04.01.09]**, **[H4.04.01.07]**.

Sự lan tỏa mục tiêu giáo dục không chỉ dừng trong giảng viên của Bộ môn, Khoa mà tới sinh viên và các doanh nghiệp. Chính vì vậy, sự hỗ trợ từ phía các doanh nghiệp, các buổi cố vấn kiến thức, kỹ năng, các buổi tiếp cận thực tế của giảng viên, sinh viên ngành CNKTCTXD được diễn ra thường xuyên. Các giảng viên đóng vai trò cố vấn, cầu nối giữa doanh nghiệp và sinh viên, họ là người truyền cảm hứng để sinh

viên nhận thấy việc học tập phải gắn liền với thực tế, các kỹ năng mềm cần được bổ sung thường xuyên. Các buổi định hướng nghề nghiệp, kỹ năng học tập cho sinh viên năm nhất hay các buổi kiến tập hè, đi thực tế được tổ chức bởi chính các giảng viên đứng lớp. Trong quá trình giảng dạy, các giảng viên chia sẻ việc học tập suốt đời, bên cạnh các kiến thức chuyên môn ngành CNKTCTXD thì người học cũng cần trang bị thật nhiều và liên tục các kiến thức mềm liên quan đến giải quyết vấn đề phân tích hệ thống năng lượng, ra quyết định trong thị trường xây dựng, lập và trình bày báo cáo, kỹ năng ngoại ngữ .... **[H4.04.01.06]**.

Chính từ mục tiêu giáo dục trên, trong bản mô tả CTĐT ngành và đề cương từng học phần đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CĐR **[H4.04.03.01]**. Để đưa ra được mục tiêu giáo dục phù hợp thì khi xây dựng mục tiêu này Nhà trường, Khoa Xây dựng, ngành CNKTCTXD đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người sử dụng lao động ngành CNKTCTXD và các chuyên gia, nhà quản lý trong lĩnh vực quản lý xây dựng) **[H4.04.01.11]**. Trong lần khảo sát năm 2019 của người sử dụng lao động đối với kỹ sư ngành CNKTCTXD với 15 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất trong lĩnh vực năng lượng đều đánh giá cao các yêu cầu về năng lực và kiến thức chuyên môn bên cạnh những kỹ năng mềm và kỹ năng giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, các nhà tuyển dụng lao động cũng gợi ý nên trang bị thêm các kỹ năng như AutoCAD, excel, tiếng Anh; cần được đào tạo chuyên sâu và thực tế hơn về công nghệ, kỹ thuật thi công tiên tiến và thiết kế, thi công, quản lý vận hành các hệ thống kỹ thuật trong công trình....

Thực hiện kế hoạch triển khai công tác rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học thực hiện trong năm 2022. Khoa Xây dựng tiếp tục khảo sát các Giảng viên, Chuyên gia, Nhà tuyển dụng và Sinh viên. Trong đó, các bên liên quan góp ý nên bổ sung kiến thức về kỹ thuật, biện pháp thi công tiên tiến; Mô phỏng hệ thống kỹ thuật trong công trình; Kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ công việc; Thuyết trình và phản biện; Một số kỹ năng mềm: Kỹ năng làm việc nhóm; thuyết trình; Xử lý công việc theo tình huống; Giao tiếp ... Với ý kiến của các bên liên quan, Khoa Xây dựng đã tiến hành rà soát, hiệu chỉnh các CĐR và các học phần theo hướng ứng dụng, tăng cường cường các học phần thực hành, thực tập sao cho đáp ứng nhu cầu của người học và các nhà tuyển dụng. Đây là những góp ý hữu ích để Khoa tiến hành cải tiến CTĐT **[H4.04.01.11]**.

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền tải trong các mục tiêu đào tạo ngành XD và được lan toả mục tiêu giáo dục tới các giảng viên, sinh viên và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và nhận được sự đồng thuận lớn.

## *3. Điểm tồn tại*

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa phong phú, sinh động, hấp dẫn.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, các đơn vị trong Nhà trường tăng cường tuyên truyền về mục tiêu giáo dục cho CBGV, SV, và các bên liên quan khác.

## *5. Tự đánh giá*

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

## ***Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Khoa Xây dựng tổ chức các buổi Seminar thường kỳ trao đổi về phương pháp giảng dạy phù hợp với các môn học trong CTDH và nhằm giúp SV đạt được các CĐR của CTĐT. Từ năm học 2016-2017, Khoa Xây dựng đã chủ động xây dựng các tổ hợp phương pháp giảng dạy phù hợp và trao đổi, thảo luận với GV **[H2.02.02.02]**, **[H4.04.03.02]**.

Các phương pháp giảng dạy được sử dụng linh hoạt cho phù hợp với diện tích lớp học và đối tượng người học. Nếu lớp đông SV ( $> 50$  sv), giảng viên sử dụng phương pháp thuyết trình và làm việc nhóm, nếu lớp ít SV ( $< 25$  sv) giảng viên có thể điều chỉnh phương pháp dạy và học, tăng giờ thảo luận và chủ động giải quyết các vấn đề của môn học. Ngoài ra, Khoa cũng căn cứ vào tính chất của mỗi học phần là thuần lý thuyết, chuyên đề hay thực hành thực tập để lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy phù hợp, mang lại hiệu quả tốt nhất cho người học để đạt được các CĐR của học phần. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học **[H4.04.03.02]**.

Khi giảng dạy GV làm rõ trọng tâm và mối quan hệ logic giữa môn này với các môn học khác. Sinh viên chủ động theo dõi tên các môn học, chương trình học chi tiết trong từng kỳ học thông qua kênh đăng nhập tài khoản sinh viên và cổng thông tin học tập **[H4.04.03.05]**. Ngoài ra GV còn liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu cho SV. Đặc biệt, thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến, các phần mềm giảng dạy trên Zoom hoặc Google Meet, sinh viên có thể dễ dàng truy cập vào các tài liệu cần thiết để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu vấn đề của mình. Bên cạnh đó, Google Classroom và Google Meet là nền tảng được ứng dụng trong giảng dạy và học tập tại trường suốt thời gian 2 năm Covid. Giảng viên tạo lớp học trên Google Classroom để sinh viên tham gia nhóm lớp với tư cách là người học. Thông qua lớp học online đó, ngoài việc sử dụng các tài liệu học tập trực tuyến do GV tải lên, sinh viên còn trực tiếp tham gia các lớp học trực tuyến qua Google Meet theo thời khóa biểu, đồng thời nhận bài tập và phản hồi để hoàn thành nhiệm vụ do GV giao trên nhóm lớp. GV thiết kế các bài kiểm tra quá trình hoặc bài tập trên Google form dưới nhiều hình thức khác nhau (Quiz, Short answer, ...) giúp phân loại và đánh giá sinh viên hợp lý. Hoạt động thi cuối kỳ được tổ chức theo hình thức vấn đáp trực tuyến hoặc báo cáo chuyên đề, tiểu luận tùy từng môn học.

Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện để các GV được tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm để nâng cao phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.03]**. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa thường xuyên cử các GV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn được tổ chức ở trong và ngoài nước như khóa đào tạo Tư vấn viên trong lĩnh vực CNKTCTXD do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng tổ chức, khóa học chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực xây dựng... Các GV được cử tham gia tập huấn để hoàn thành và được cấp chứng chỉ **[H4.04.02.06]**. Những tài liệu và kiến thức được cập nhật đều được GV chia sẻ lại cho SV. Để giúp SV chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế, có được sự hiểu biết sâu hơn về kiến thức và biết cách vận dụng kiến thức đã học thì trong CTĐT bố trí 5 đợt cho SV đi thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp với tổng thời lượng 23 tín chỉ **[H4.04.03.03]**, **[H4.04.03.01]**. Từ đó tăng cường kỹ năng phân tích, đánh giá công

việc liên quan đến các hệ thống công nghiệp và nâng cao quan điểm nghề nghiệp, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, có ý thức đảm bảo chất lượng công việc được giao.

Các giảng viên là CVHT trong tiết sinh hoạt hàng tháng ngoài việc phổ biến thông tin của Khoa, Nhà trường thì cũng tiến hành hướng dẫn SV tiếp cận phương pháp nghiên cứu, học tập, đặc biệt là với các SV năm 1 và năm 2 khi mới chuyển từ môi trường học tập ở phổ thông lên học tập ở môi trường đại học. Là một chủ đề thường niên, đối với SV năm thứ nhất, Khoa mời chuyên gia, nhà quản lý và doanh nghiệp về trao đổi phương pháp học tập, định hướng nghề nghiệp ngay từ thời gian đầu nhập trường **[H4.04.01.06]**. Sự kiện này được SV đón nhận tích cực để thay đổi tư duy, phương pháp học tập từ môi trường phổ thông sang môi trường đại học. Bản thân GV tại giờ lên lớp đầu tiên đã chia sẻ với SV về đề cương chi tiết với yêu cầu SV đọc tài liệu trước, tìm kiếm tài liệu và trả lời cho các nội dung chuẩn bị trước cho học phần, đảm bảo việc tiếp thu kiến thức, vận dụng các kỹ năng và có thái độ tích cực, chủ động trong học tập.

Tuy vậy nhiều SV năm thứ nhất do chưa quen với phương pháp dạy và học mới, vẫn còn bị ảnh hưởng của lối tư duy đọc chép từ phổ thông nên vẫn thụ động trong việc tiếp nhận kiến thức và chưa tích cực trong giờ học thảo luận, làm việc nhóm. Chính vì vậy, Khoa Xây dựng đã có các hoạt động hỗ trợ thông qua các hoạt động ngoại khóa, kết nối doanh nghiệp đem lại những cuộc thi, các buổi Talkshow nâng cao kiến thức chuyên ngành và kỹ năng mềm cho SV. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa đã ký kết biên bản hợp tác, hợp đồng với các doanh nghiệp trong việc hỗ trợ tiếp nhận giới thiệu, hướng dẫn sinh viên thực hành thực tập và triển khai các hoạt động Jobtour, tham quan doanh nghiệp để sinh viên có được cái nhìn rõ hơn giữa những kiến thức được học tại Trường và hoạt động thực tế tại doanh nghiệp **[H3.03.02.01]**.

Những hoạt động dạy và học, các phương pháp giảng dạy sử dụng trong CTĐT được các GV của Khoa Xây dựng và của Nhà trường đánh giá cao và phù hợp với mục tiêu và CDR cần đạt được của CTĐT **[H4.04.03.01]**. Các hoạt động ngoại khóa, kết nối doanh nghiệp được sinh viên của Khoa hưởng ứng rất nhiệt tình, tham gia thường xuyên tạo thành phong trào tích cực cho Khoa và Nhà trường **[H4.04.01.06]**.

Bên cạnh đó, việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ **[H4.04.02.01]**. Đối với chất lượng giảng dạy, hàng năm Nhà trường cũng tiến hành khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát người học đánh giá về hoạt động dạy và học đáp ứng CDR đã cho kết quả khả quan với tỷ lệ hài lòng trên 90% **[H4.04.01.11]**.

## *2. Điểm mạnh*

Khoa Xây dựng, ngành XD cùng với Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nên SV ngành XD của Nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tính thực tiễn và thực hành nghề nghiệp tốt.

## *3. Điểm tồn tại*

Khoa Xây dựng chưa phân tích chi tiết sự phù hợp của từng phương pháp dạy - học với từng học phần.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng phân tích chi tiết sự phù hợp của từng phương pháp dạy - học với từng học phần nhằm đạt được CĐR ở mức độ cao nhất, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong dạy và học. Tăng cường kết nối và hợp tác với doanh nghiệp trong việc tổ chức thăm quan và hỗ trợ thực tập.

#### *5. Tự đánh giá:*

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

### ***Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động nghiên cứu khoa học SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động NCKH và thực tập thực tế đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể. Các bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình rèn cho SV khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy này được thể hiện chi tiết trong đề cương chi tiết học phần được điều chỉnh trong năm học 2019 -2020 [H4.04.03.01]. Trước năm học 2019 - 2020, tổ hợp phương pháp giảng dạy được Khoa Xây dựng cùng nhau trao đổi và xác định [H4.04.03.02]. Việc trao đổi thảo luận thường xuyên như vậy rất hữu ích đối với các GV trẻ và đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành.

Trong nội dung chi tiết các học phần, hoạt động tự nghiên cứu và tự học của SV được chú trọng nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời. Đối với ngành CNKTCTXD, học tập suốt đời là yêu cầu cần thiết do sự thay đổi với nhịp điệu nền kinh tế, những thay đổi trong công nghệ quản lý, thiết bị mới. Dung lượng tiết tự học, tài liệu tham khảo (các website nghề nghiệp, phần mềm, ...), sách tham khảo quốc tế được cung cấp tương đối đầy đủ trong đề cương chi tiết làm cơ sở cho SV tìm tòi, nâng cao khả năng tự học. Các bài tập lớn, bài tập cá nhân được yêu cầu trong đề cương chi tiết môn học đòi hỏi sự tổng hợp, tự học cao [H4.04.03.03], [H4.04.03.01].

Bên cạnh đó, SV ngành CNKTCTXD được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH và tư vấn doanh nghiệp với các thầy cô. Nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học. Khoa Xây dựng cũng thường xuyên tổ chức các buổi Talkshow định hướng nghề nghiệp SV, đào tạo cho SV kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm như các buổi trao đổi, học tập [H4.04.01.06].

Trong suốt năm học và toàn khóa học, SV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi CVHT về đăng ký học tập, NCKH, tư vấn cho SV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập

theo hình thức tín chỉ giúp SV chủ động trong quá trình học tập và công thông tin học tập được mã hoá cho từng sinh viên. Trên trang công thông tin *sinhvien.epu.edu.vn* luôn cập nhật các thông tin đào tạo liên quan đến các chương trình đào tạo các ngành hệ đại học (chính quy, hệ liên thông, văn bằng 2), quy định học bổng, miễn giảm học phí. Ngoài ra các quyết định liên quan đến quy chế đào tạo, thời gian lên lớp và quy định chuẩn đầu ra ngoài ngữ cho sinh viên hệ đại học (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật) đều được cập nhật, hướng dẫn chi tiết cụ thể, rõ ràng **[H4.04.03.05]**. Ngoài nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cung cấp cho ngành năng lượng nói riêng và phục vụ nhu cầu kinh tế xã hội nói chung, các hoạt động nghiên cứu khoa học luôn được Khoa và nhà trường chú trọng đẩy mạnh. Câu lạc bộ học tập của Khoa và câu lạc bộ nghiên cứu khoa học của trường phát huy vai trò kết nối giảng viên và sinh viên trong các hoạt động tìm hướng đề tài nghiên cứu mới, gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học với thực tiễn. Các sản phẩm nghiên cứu khoa học không chỉ được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín mà còn được biết đến qua các cuộc triển lãm EPU's Campus Techshow hàng năm của nhà trường.

Giảng viên Khoa Xây dựng trong quá trình giảng dạy, thường xuyên mời các chuyên gia có trình độ cao, tâm huyết, về giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, tạo một tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học **[H4.04.01.06]**. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học là công cụ hỗ trợ đắc lực giúp cho việc nâng cao chất lượng dạy và học với kết quả khảo sát là trên 70% hoàn toàn đồng ý rằng GV liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn SV về cơ hội học tập và giao lưu để phát huy khả năng bản thân **[H4.04.01.11]**.

## 2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

## 3. Điểm tồn tại

Khoa Xây dựng chưa có nhiều hoạt động ngoại khoá, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng tăng cường hoạt động ngoại khoá, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.

## 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

## Kết luận về tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt chuẩn đầu ra. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự

tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

#### **Mở đầu**

Để xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với CĐR của học phần và khóa học, Khoa Xây dựng phối hợp với Phòng KT&ĐBCL thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên thường xuyên trong suốt quá trình sinh viên theo học ngành CNKTCTXD. Việc đánh giá này được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Qua đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

#### **Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Nhà trường đã ban hành CĐR chương trình đào tạo trình độ đại học và để người học đạt được những CĐR này Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá người học.

Theo quyết định 1682/QĐ-ĐHĐL ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của trường ĐHDL, ngành CNKTCTXD có 6 CĐR Kiến thức, 9 CĐR kỹ năng và 4 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.15]. Theo đó, trong ĐCCT của từng học phần được thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR. Chi tiết được trình bày ở bảng dưới đây:

*Bảng 5.1. Bảng tổng hợp CĐR và các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng*

| TT | Nhóm CĐR  | Nội dung CĐR                                                                                                                                                                | Hình thức kiểm tra đánh giá                                   | Môn học áp dụng                                                          |
|----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Kiến thức | Nhận diện được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; kinh tế, tài chính; về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về công nghệ thông tin; một số kiến | Các bài thi cuối kỳ, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành. | Cơ kỹ thuật; Cơ xây dựng; Cơ học kết cấu; Pháp luật trong xây dựng; Kinh |

| TT | Nhóm CDR | Nội dung CDR                                                                                                                                                                                                                                             | Hình thức kiểm tra đánh giá                                   | Môn học áp dụng                                                                                                                                                  |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          | thức thuộc lĩnh vực năng lượng; ngoại ngữ cần để sử dụng.                                                                                                                                                                                                |                                                               | tế xây dựng....                                                                                                                                                  |
| 2  |          | Sử dụng các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; kinh tế, tài chính; về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức thuộc lĩnh vực năng lượng; ngoại ngữ cần thiết phù hợp với tình huống chuyên môn.     | Các bài thi cuối kỳ, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành. | Nghệ vụ đầu thầu; Cơ học đất; Bê tông cốt thép; Địa chất công trình; Vật liệu xây dựng...                                                                        |
| 3  |          | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật; kinh tế, tài chính; về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức thuộc lĩnh vực năng lượng; ngoại ngữ cần thiết để giải quyết vấn đề chuyên môn. | Các bài thi cuối kỳ, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành. | Dự toán; tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu; Tin học ứng dụng trong QLDA; BIM trong xây dựng; Đồ án thiết kế cơ sở; thực tập khảo sát...                   |
| 4  |          | Nhận diện được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại, công nghệ mới của lĩnh vực CNKTCTXD cần để sử dụng trong ngành xây dựng.                                                                               | Các bài thi cuối kỳ, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành. | Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu, Tin học ứng dụng trong QLDA, Đồ án thiết kế nhà bê tông cốt thép, đồ án thiết kế nhà thép, đồ án thiết kế nhà khung... |

| TT | Nhóm CDR | Nội dung CDR                                                                                                                                                                                             | Hình thức kiểm tra đánh giá                                                                                       | Môn học áp dụng                                                                                     |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  |          | Sử dụng các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại, công nghệ mới của lĩnh vực công nghệ kỹ thuật phù hợp với tình huống chuyên môn ngành xây dựng.           | Các bài thi cuối kỳ, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành.                                                     | Quản lý dự án, Tổ chức thi công, Luật xây dựng, Nghiệp vụ đấu thầu                                  |
| 6  |          | Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại, công nghệ mới của lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cần để giải quyết vấn đề chuyên môn trong ngành xây dựng. | Các bài thi cuối kỳ, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành.                                                     | Đồ án thiết kế nhà bê tông cốt thép, đồ án thiết kế nhà thép, đồ án thiết kế nhà khung...           |
| 7  | Kỹ năng  | Khả năng thiết kế và thực hiện các thí nghiệm, đo lường theo tiêu chuẩn của ngành xây dựng.                                                                                                              | Các bài thi cuối kỳ, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp | Vật liệu xây dựng; Địa chất công trình, Thực hành thí nghiệm công trình                             |
| 8  |          | Khả năng thu thập và phân tích các dữ liệu từ các thí nghiệm, đo lường để giải quyết vấn đề chuyên môn trong ngành xây dựng.                                                                             | Các bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ và đánh giá cuối kỳ các môn đồ án, bảo vệ đồ án tốt nghiệp             | Kỹ năng thiết kế, Thiết kế bê tông cốt thép, Kết cấu thép, Nền móng...                              |
| 9  |          | Vận dụng các kiến thức và kỹ năng phân tích sự làm việc của bộ phận công trình để chủ trì hoặc tham gia thiết kế, thi công, quản lý công trình và lập hồ sơ tương ứng theo đúng quy định.                | Các bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ và đánh giá cuối kỳ các môn đồ án, bảo vệ đồ án tốt nghiệp             | Dự toán, các môn học liên quan đến tính toán kết cấu; Thanh quyết toán công trình; lập và thẩm định |

| TT | Nhóm CDR | Nội dung CDR                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hình thức kiểm tra đánh giá                                                               | Môn học áp dụng                                                                               |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                           | dự án đầu tư; Các môn học liên quan đến thiết kế và thi công hệ thống cơ điện...              |
| 10 |          | Nhận diện và đánh giá nhu cầu xây dựng công trình của các ngành, địa phương, xu hướng phát triển bền vững; Hội nhập về công nghệ, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn; Lựa chọn các công nghệ thi công đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp với văn hóa và khả năng của doanh nghiệp, sự phát triển của địa phương. | Các bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ và đánh giá cuối kỳ và bảo vệ đồ án tốt nghiệp | Thực tập khảo sát; Thực tập tốt nghiệp; Lập đánh giá dự án đầu tư; Kỹ thuật thi công 1, 2.... |
| 11 |          | Vận dụng các kiến thức đã học để chủ trì hoặc tham gia lập biện pháp thi công, xác định chi phí xây dựng, quản lý tiến độ thi công công trình.                                                                                                                                                                            | Các bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ và đánh giá cuối kỳ và bảo vệ đồ án tốt nghiệp | Thực tập tốt nghiệp; Lập đánh giá dự án đầu tư; Kỹ thuật thi công 1, 2; Tổ chức thi công....  |
| 12 |          | Xây dựng và lập kế hoạch để tổ chức, triển khai, giám sát các hoạt động chuyên môn; vận dụng các kiến thức, kỹ năng để dẫn dắt tạo việc làm cho người khác thuộc lĩnh vực liên quan đến ngành xây dựng                                                                                                                    | Các bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ và đánh giá cuối kỳ và bảo vệ đồ án tốt nghiệp | Pháp luật trong xây dựng; Nghiệp đấu thầu; Nghiệp vụ tư vấn giám sát; Quản lý dự án           |
| 13 |          | Có khả năng sử dụng tiếng Việt và tiếng Anh trong giao tiếp các tình huống chuyên môn.                                                                                                                                                                                                                                    | Các bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ và đánh giá cuối kỳ và bảo vệ đồ án tốt nghiệp | Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng;                                                              |

| TT | Nhóm CDR                       | Nội dung CDR                                                                                                                                                                                     | Hình thức kiểm tra đánh giá                                                                                                 | Môn học áp dụng                                                                                                                    |
|----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14 |                                | Có kỹ năng thuyết trình, thảo luận, đàm phán và làm chủ các tình huống liên quan đến chuyên môn ngành xây dựng                                                                                   | Thông qua quá trình bảo vệ, phản biện, báo cáo chuyên đề môn học, chuyên đề thực tập các kỳ của sinh viên                   | Đồ án Thiết kế nhà thép, Đồ án Kết cấu nhà cao tầng, Đồ án Thiết kế CT BTCT, Đồ án Thiết kế CT Thép...                             |
| 15 |                                | Sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp và khai thác tài liệu kỹ thuật tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc của Việt Nam khi cần thiết.                                                                | Các bài thuyết trình giữa kì trong các môn học cũng như việc trao đổi với giáo viên trong quá trình giảng dạy trên lớp      | BIM trong xây dựng; Tiếng anh chuyên ngành xây dựng...                                                                             |
| 16 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các môi trường làm việc khác nhau; Có đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tuân thủ nguyên tắc an toàn, đạo đức nghề nghiệp của kỹ sư.              | Giao các dạng bài tập khác nhau, bài tập nhóm, bài tập cá nhân, để tăng tính linh hoạt, nhận thức của mỗi cá nhân sinh viên | Các môn học liên quan đến thiết kế và thi công công trình như: Thiết kế kết cấu thép; thiết kế kết cấu BTCT; Thiết kế nhà thép.... |
| 17 |                                | Đề xuất và sẵn sàng chấp nhận rủi ro, linh hoạt, tư duy sáng tạo, suy xét. Nhận biết kiến thức, kỹ năng, điểm mạnh yếu của bản thân. Có khả năng tự định hướng, ham tìm hiểu và tự học suốt đời. | Đánh giá thông qua các bài tập nhóm giữa kỳ qua các bài tập phân tích tình huống                                            | Kỹ thuật thi công 1,2; Tổ chức thi công; Nghiệp vụ đấu thầu..                                                                      |
| 18 |                                | Có khả năng hướng dẫn, giám sát đồng nghiệp trong                                                                                                                                                | Các bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ và đánh giá                                                                      | An toàn trong xây dựng, thực tập nghề nghiệp,                                                                                      |

| TT | Nhóm CĐR | Nội dung CĐR                                                                                                               | Hình thức kiểm tra đánh giá                                                               | Môn học áp dụng                                            |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|    |          | việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; chịu trách nhiệm cá nhân trong các quyết định mang tính chuyên môn.                    | cuối kỳ và bảo vệ đồ án tốt nghiệp                                                        | thực tập tốt nghiệp                                        |
| 19 |          | Có khả năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi; | Các bài kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ và đánh giá cuối kỳ và bảo vệ đồ án tốt nghiệp | Đồ án Các môn học; Thực tập tốt nghiệp; Đồ án tốt nghiệp.. |

Trong QĐ số 633/QĐ-ĐHDL về Quy định tổ chức đánh giá kết quả học tập các học phần tại trường Đại học điện lực **[H5.05.01.01]**, có quy định việc xây dựng ngân hàng đề thi phải đảm bảo các CĐR thông qua các cấp độ câu hỏi khó, trung bình, dễ khác nhau. Đối với các môn thi trắc nghiệm thì dải câu hỏi trải đều từ 150-200 câu/tín chỉ đảm bảo các CĐR được đánh giá một cách đúng và chính xác nhất. Đồng thời việc xây dựng ngân hàng được trải qua 8 bước để đảm bảo chất lượng của mỗi bộ đề được đưa ra. Cùng với đó là các hướng dẫn trên trang web của sinh viên hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra **[H5.05.01.02]**. Nhà trường đã có kế hoạch học tập cụ thể theo từng học kỳ của năm học và được công bố trong tài khoản của SV **[H5.05.01.03]**. Bên cạnh đó, phần đánh giá kết quả học tập còn được trình bày ở ĐCCT các học phần, trong bản mô tả chương trình đào tạo **[H1.01.02.05]**, **[H1.01.01.16]** và thông tin rộng rãi tới giảng viên, sinh viên. Theo đó mỗi SV có thể tự theo dõi và đánh giá KQHT của mình với từng học phần và tương ứng các mức cần đạt được.

Để hướng dẫn các GV thiết kế các phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với đạt được CĐR từng môn học, Khoa Xây dựng đã có những buổi Seminar về phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa các GV trong bộ môn, trong khoa. Tài liệu hướng dẫn được tập hợp theo nhiều nguồn như cách xây dựng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, cách xây dựng bài tập lớn và cách đánh giá bài kiểm tra đối với SV **[H5.05.01.01]**, **[H5.05.01.04]**.

Tại các cuộc họp trong đầu năm học về triển khai giảng dạy, các công việc đào tạo, nghiên cứu, Khoa Xây Dựng đã có những trao đổi và đưa ra phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa kỳ hay phương pháp kiểm tra kết thúc học phần. Tùy theo CĐR của từng học phần, Khoa sẽ xây dựng hình thức đánh giá cho phù hợp. Đối với các học phần có CĐR cần tập trung đánh giá kiến thức thì sẽ được tổ chức thi tự luận hoặc trắc nghiệm. Đối với các học phần có CĐR cần tập trung đánh giá về kỹ năng, năng lực thì được tổ chức thi bằng làm các bài tập lớn, bài tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp,... Và các hình thức đánh giá này đều được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần. Do đó, các đề thi kết thúc học phần được thiết kế đa dạng bao gồm đề thi tự luận, trắc nghiệm trên máy tính, thực hành, bài tập lớn **[H5.05.01.05]**.

Trong từng đề cương của các học phần đều có quy định rõ ràng về mục tiêu học phần, cách thức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc học phần, trong đó

tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm kết thúc học phần được quy định cụ thể theo từng loại học phần lý thuyết, bài tập, thực hành, trên cơ sở đó sinh viên nắm bắt được thông tin về cách đánh giá môn học ngay khi bắt đầu môn học **[H1.01.02.05]**.

Từ năm 2017, Nhà trường đã có qui định về chuẩn đầu ra tiếng Anh cho sinh viên đại học chính qui. Theo đó, nhà trường đưa ra kế hoạch kiểm tra và phân loại trình độ ngoại ngữ của SV nhằm giúp SV hoàn thành CĐR về ngoại ngữ. Chính vì vậy, sinh viên nhập trường sẽ phải kiểm tra phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào, trên cơ sở đó phân loại trình độ và cấp học cho sinh viên **[H5.05.01.06]**. Nhà trường cũng đã có đề án đánh giá năng lực tiếng Anh B1 chứng nhận năng lực tiếng Anh bậc 3/6 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, chứng chỉ tiếng Anh B1 được cấp cho sinh viên và học viên thi đạt chuẩn của trường ĐHĐL nhằm hỗ trợ cho việc hoàn thành chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên khi tốt nghiệp. **[H5.05.01.07]**.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập. Việc thực hiện đánh giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa Phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho SV.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa thường xuyên cập nhật và bổ sung ngân hàng đề thi để đo lường CĐR các học phần trong CTĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và Khoa Xây dựng rà soát ngân hàng đề thi phù hợp với CĐR ngành CNKTCTXD.

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7

***Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học***

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Điện lực đã ban hành quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.02.01]** và qui định về tổ chức thi kết thúc học phần **[H5.05.01.01]**, cùng với đó là các hướng dẫn trên trang web của khảo thí và đảm bảo chất lượng (ktdbcl.epu.edu.vn) về thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra **[H5.05.01.04]** cũng như việc đưa ra quyết định chi tiết về việc ban hành quy trình in sao đề thi, giao nhận túi bài thi, làm phách, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo **[H5.05.02.02]**. Số bài kiểm tra, hình thức kiểm tra, hình thức thi hết học phần nêu rõ trong đề cương chi tiết trên tài khoản cá nhân của sinh viên.

Cách thức tính điểm học phần được quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Điện lực, sau đó sẽ tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, từ đó xếp loại kết quả học tập cho sinh viên theo 2 loại đạt và không đạt **[H5.05.02.03]** và được thể hiện rõ trong cuốn sổ tay sinh viên phát cho sinh viên vào thời điểm sinh viên nhập trường **[H5.02.02.04]**. Hệ thống điểm đánh giá bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần;

điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận, báo cáo chuyên đề và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70% **[H5.05.02.03]**.

Công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Nhà trường đã ban hành quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính, trong đó nêu rõ: Ngân hàng câu hỏi phục vụ thi trắc nghiệm: các câu hỏi trắc nghiệm cần có đủ 4 phương án lựa chọn trong đó có duy nhất một phương án đúng, số lượng câu hỏi từ 150 đến 200 câu/đơn vị tín chỉ; ngân hàng câu hỏi đề thi phục vụ thi tự luận: câu hỏi/bài tập bao gồm cả đáp án và biểu điểm chi tiết, điểm mỗi câu được chia nhỏ thành điểm của các ý, mỗi ý không quá 0,5 - 1,0 điểm, số lượng câu hỏi/bài tập từ 50 đến 70/đơn vị **[H5.05.02.05], [H5.05.02.06], [H5.05.01.01]**.

Trường Khoa chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng trong việc chỉ đạo, hướng dẫn giảng viên biên soạn ngân hàng đề thi, đáp án, thang điểm dưới sự giám sát về mặt chuyên môn của Khoa. Khoa trực tiếp chỉ đạo hoặc chỉ định người đánh máy vi tính, mã hóa, in, niêm phong, bảo quản và bảo mật ngân hàng đề thi trước khi bàn giao cho Phòng KT&ĐBCL.

Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.01]**. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá kết quả học tập của toàn trường do Phòng KT&ĐBCL theo dõi và thường xuyên có các báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá trong báo cáo tổng kết đánh giá hàng năm của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.07]**.

Kết quả học tập của người học được đánh giá theo quá trình bao gồm điểm đánh giá do giảng viên trực tiếp đánh giá và điểm thi kết thúc học phần **[H1.01.01.16]** được tổ chức thi tập trung vào cuối mỗi học kỳ, sau khi đã có kết quả thi kết thúc học phần (muộn nhất là 05 ngày kể từ ngày thi) người học sẽ biết được kết quả học tập của từng học phần đã đăng ký học thể hiện trong quy định về việc ban hành tổ chức thi kết thúc học kỳ và được công bố trên tài khoản của từng SV **[H5.05.01.01]**. Mọi quy định, quy chế phản hồi về đánh giá kết quả học tập SV tuy được công bố trên [egov.epu.edu](http://egov.epu.edu) cho cán bộ giảng viên nhưng chưa được công khai trên trang web [www.ce.epu.edu.vn](http://www.ce.epu.edu.vn), <http://sinhvien.epu.edu.vn> nên sinh viên khó tiếp cận trong việc tra cứu các qui định, hướng dẫn liên quan.

Trong thời gian dịch bệnh Covid, công tác tổ chức thi vẫn được thực hiện theo các qui trình nghiêm ngặt; theo đó, hình thức thi được thay đổi từ tự luận/trắc nghiệm trên máy tính sang thi vấn đáp/báo cáo chuyên đề/tiểu luận. Đối với ca thi vấn đáp, giảng viên sẽ nộp đề về phòng KT&ĐBCL mỗi kỳ thi theo số lượng được yêu cầu, trước các ca thi phòng KT&ĐBCL tiến hành rút đề ngẫu nhiên và giao về khoa tổ chức hỏi thi theo qui định. Đối với hình thức báo cáo chuyên đề/tiểu luận, giảng viên phụ trách chủ động giao nhiệm vụ và thực hiện chấm báo cáo theo qui định **[H5.05.02.08]**.

## **2. Điểm mạnh**

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học còn chưa thuận tiện, dễ dàng.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ người học tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

### ***Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các môn học trong CTĐT ngành CNKTCTXD sử dụng chủ yếu các tổ hợp phương pháp kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập như:

- (1) Kiểm tra giữa kỳ: Trắc nghiệm kết hợp tự luận là chủ yếu
- (2) Thi kết thúc học phần chủ yếu là báo cáo chuyên đề chiếm 41%; trắc nghiệm chiếm 38%; tự luận chiếm 13%; thực hành 6%; vấn đáp và hỗn hợp chiếm 2%;

**Bảng 5.2. Biểu thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá cập nhật năm học 2020-2021**

| Hình thức thi     | Trắc nghiệm | Tự luận | BC chuyên đề | Thực hành | Vấn đáp | Hỗn hợp | Tổng cộng |
|-------------------|-------------|---------|--------------|-----------|---------|---------|-----------|
| Số lượng học phần | 24          | 8       | 26           | 4         | 1       | 1       | <b>64</b> |

Các tổ hợp phương pháp kiểm tra, đánh giá được chi tiết theo nội dung và các mức đánh giá nhằm kiểm tra mức độ đạt được CDR của học phần. Với ngành CNKTCTXD, một số môn học được tiến hành đánh giá kiểm tra trực tiếp trên máy tính như Thực hành AutoCAD, Dự toán, Tin học ứng dụng trong tính toán kết cấu, Tin học ứng dụng trong quản lý dự án. Quá trình kiểm tra được tiến hành nghiêm túc, đảm bảo về độ tin cậy của đề thi, điểm thi trước khi công bố cho SV [H5.05.03.01], [H5.05.03.02]. Việc quy định tính điểm, đánh giá chất lượng SV về kỹ năng nghề nghiệp của các môn Thực tập, Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay Đồ án tốt nghiệp còn được phản ánh ý kiến đánh giá từ doanh nghiệp [H1.01.02.03]. Điều này thể hiện tính nghiêm túc, công bằng trong đánh giá kết quả học tập và tích hợp đánh giá của người sử dụng lao động đối với kết quả học tập.

Một số môn học được áp dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau và trong một học kỳ thông qua các bài đánh giá giữa kỳ và bài thi cuối kỳ như Nghiệp vụ đấu thầu, Cơ học kết cấu. Năm học 2017-2019, Khoa Xây dựng đã chuyển đổi hình thức thi cuối kỳ từ tự luận sang trắc nghiệm đối với môn Cơ học đất, Địa chất công trình, Kinh tế xây dựng, Vật liệu xây dựng... [H5.05.03.03]. Bên cạnh đó, việc sử dụng phần mềm hỗ trợ để đánh giá bài thực hành tự động. Phần mềm cho ra đánh giá định lượng, khách quan đối với các bài thực hành trên AutoCAD. Hỗ trợ phát hiện ra các trường hợp gian lận khi làm bài thực hành, kết xuất hình ảnh các bài thực hành để đánh giá định tính bài thực hành. Từ kết quả định lượng lẫn hình ảnh định tính giúp chấm bài thực hành nhanh chóng và khách quan, chính xác cho kết quả kiểm tra, đánh giá [H5.05.03.04].

Việc đánh giá kết quả học tập nằm trong chủ trương của Nhà trường nhằm đánh giá khả năng đạt CDR của người học, có quy định rõ ràng **[H5.05.01.01]**, **[H5.05.01.04]**. Quyết định 633/QĐ-ĐHĐL ngày 23/5/2022 về việc tổ chức đánh giá kết quả học tập các học phần của trường Đại học Điện lực đưa ra các bước tiến hành tổ chức ra đề và đánh giá đề thi chi tiết thông qua 7 bước chính. Việc ra đề, chấm thi và bảo quản bài thi cũng được quy định rõ ràng trong quyết định để đảm bảo tính khách quan, trung thực và đánh giá chuẩn xác kết quả học tập của mỗi sinh viên. Hiệu trưởng quy định về việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu trữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng Khoa quyết định.

Việc xây dựng rubrics bước đầu được thực hiện chung cho tất cả các học phần trong buổi họp khoa đầu năm học 2023-2024 **[H5.05.03.05]**. Tuy nhiên, các giảng viên triển khai qua các hình thức đánh giá khác nhau khi cho điểm quá trình sinh viên phù hợp với học phần giảng dạy. Ví dụ như học phần Kiến trúc, Kỹ năng thiết kế trong xây dựng, Pháp luật trong xây dựng, Nghiệp vụ đấu thầu ... thì việc đánh giá quá trình học tập của sinh viên không chỉ thông qua điểm kiểm tra giữa kỳ mà còn đánh giá thông qua các hoạt động học tập theo nhóm, kỹ năng phản biện, thuyết trình cũng như kiểm tra mức độ tự chủ thực hiện nhiệm vụ của sinh viên.

Còn đối với cấu trúc đề thi cuối kỳ được quy định chi tiết tại QĐ số 633 năm 2022 của Trường ĐHĐL để đảm bảo quyền lợi cũng như khả năng bao quát các phổ điểm đánh giá đúng năng lực của sinh viên. Về việc tổ hợp đề thi, nếu thi trắc nghiệm trên máy tính thì khi thi máy tính sẽ tổ hợp ngẫu nhiên đề thi từ ngân hàng câu hỏi, còn với hình thức thi tự luận, thực hành và vấn đáp thì máy tính sẽ tổ hợp ngẫu nhiên đề thi từ ngân hàng câu hỏi, cán bộ phòng KT&ĐBCL được phân công in sao đề thi và đóng gói niêm phong theo quy trình quy định. Về việc tổ chức thi: kế hoạch thi kết thúc học phần được xác định trong kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt và phòng KT&ĐBCL công bố lịch thi chính thức trên hệ thống phần mềm tổ chức thi trước đợt thi ít nhất 10 ngày; phòng thi phải đảm bảo điều kiện về ánh sáng, thông gió, có đầy đủ bàn ghế và mỗi phòng thi được bố trí 02 Cán bộ coi thi/hỏi thi; giấy thi, giấy nháp sử dụng mẫu giấy thống nhất do Nhà trường cung cấp. Về việc chấm thi kết thúc học phần: phòng KT&ĐBCL lập lịch chấm thi kết thúc học phần và công bố trên phần mềm tổ chức thi; các khoa/bộ môn phân công giảng viên chấm thi theo kế hoạch trên phần mềm tổ chức thi; đối với hình thức thi tự luận, mỗi bài thi phải do 02 cán bộ chấm thi chấm tại phòng chấm thi của trường và chấm theo quy trình quy định; đối với hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính thì chấm thi do máy tính chấm tự động, cán bộ coi thi in và ký vào phiếu điểm gốc. Về việc công bố kết quả: căn cứ trên kết quả chấm thi và điểm đánh giá thường xuyên, phần mềm tổ chức thi sẽ tự động tính điểm tổng kết và cập nhật điểm vào tài khoản cho sinh viên biết; giảng viên giảng dạy lớp học phần có trách nhiệm kiểm tra, in 02 bảng điểm từ phần mềm tổ chức thi, ký nộp về khoa; Sau đó một bản được lưu tại khoa, một bản thông qua kiểm tra, xác nhận của phòng KT&ĐBCL sẽ được nộp về phòng Đào tạo để ký xác nhận và tổ chức lưu trữ. Về việc lưu trữ: Giảng viên phụ trách lớp học phần lưu trữ các tài liệu về đánh giá quá trình trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian học của lớp học phần; Phòng

KT&ĐBCL có trách nhiệm lưu trữ đề thi kết thúc học phần, đáp án đề thi kết thúc học phần, bài thi tự luận kết thúc học phần,...; Phòng Đào tạo có trách nhiệm lưu trữ bảng điểm tổng hợp kết quả học tập theo học kỳ, năm học và khóa học,...[H5.05.01.01]. Đồng thời, hằng năm các khoa và bộ môn phải lập kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, loại bỏ câu hỏi trong ngân hàng đề thi để đảm bảo phù hợp với nội dung học phần, đảm bảo đánh giá được chuẩn đầu ra và yêu cầu năng lực của học phần và đảm bảo đạt đủ số lượng câu hỏi theo quy định [H5.05.03.06] [H5.05.03.07]

Trước năm 2019, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của sinh viên khi nhận bằng, tuy nhiên nội dung khảo sát chưa có đánh giá kết quả học tập. Đến năm 2020, phiếu đánh giá có bổ sung thêm nhiều câu hỏi về việc khảo sát cho ý kiến đánh giá kết quả học tập. Thông qua khảo sát người học về phương pháp kiểm tra đánh giá, đại đa số sinh viên được hỏi đánh giá tốt về phương pháp đánh giá kết quả học tập. Có đến gần 75% số sinh viên tốt nghiệp đồng ý với việc phương pháp đánh giá là phù hợp với môn học [H5.05.03.05]. Hằng năm khi sinh viên đi thực tập đều nhận được những phản hồi tốt của đơn vị thực tập, nhà tuyển dụng thông qua phiếu đánh giá nhận xét thực tập cũng như khảo sát ý kiến người tuyển dụng về chương trình đào tạo cũng như chất lượng sinh viên khi ra trường [H5.05.03.08].

## *2. Điểm mạnh*

Việc thực hiện các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù ngành CNKTCTXD giúp kiểm tra chính xác CĐR hay đánh giá trong thực hành thực tế giúp SV có được kết quả công bằng, khách quan và chính xác.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc phân tích kết quả thi giữa kỳ và cuối kỳ đối với các học phần của Khoa Xây dựng còn ít.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng sẽ phối hợp với Phòng KT & ĐBCL rà soát, phân tích kết quả thi nhiều học phần thuộc ngành CNKTCTXD hơn.

## *5. Tự đánh giá:*

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm đạt 5/7

***Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Hoạt động đánh giá kết quả học tập, công bố kết quả tới người học luôn được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định. Theo quyết định 1230/QĐ-ĐHDL ngày 10/8/2022 về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL, thì phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ chủ trì tổ chức các kì thi đối với tất cả các hệ đào tạo, bậc đào tạo và chương trình đào tạo của Trường; quản lý lưu trữ bảo mật đề thi, bài thi ... [H5.05.04.01].

Nhà trường đã đưa vào khai thác phần mềm tổ chức thi và triển khai công tác tổ chức thi nói chung theo một quy trình thống nhất [H5.05.01.01]. Theo đó, Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và thực hiện tất cả các khâu của hoạt động trong công tác tổ chức thi. Kết quả đánh giá thường xuyên được giảng viên giảng dạy trực tiếp nhập vào hệ thống và thông báo tới sinh viên ngay khi có kết quả thi, kiểm tra; kết quả thi được hệ thống tự động tổng hợp từ kết quả chấm thi của giảng

viên và thông báo công khai tới từng tài khoản sinh viên. Sinh viên có thể tra cứu kết quả học tập của mình tại trang cá nhân theo địa chỉ <http://sinhvien.epu.edu.vn> [H5.05.04.02]. Như vậy, các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và SV.

Nhờ việc ứng dụng CNTT vào quản lý quá trình tổ chức thi, kiểm tra, hệ thống tự động đưa ra các cảnh báo về thời gian, tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các thành viên, do đó việc thông báo kết quả tới người học luôn kịp thời và đúng quy định của Nhà trường. Người học có thể tra cứu kết quả học tập từ nhiều nguồn. Các vấn đề phản hồi kết quả đánh giá về điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần được quy định và có biểu mẫu thực hiện. Các phản hồi như phúc khảo điểm thi đều được có sự rà soát của Ban Lãnh đạo Khoa và được công bố cho SV [H5.05.01.01].

Một số ít sinh viên có kiến nghị về kết quả học tập đã được Nhà trường giải quyết theo đúng thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của sinh viên. Việc chấm thi phúc tra được tiến hành bởi hai thầy cô độc lập, đảm bảo tính công bằng trong mọi trường hợp. Riêng Khoa Xây dựng, từ năm học 2019-2021 đến năm học 2022-2023 không có sinh viên khiếu nại về điểm thi. Điều đó cho thấy chất lượng đánh giá, chấm thi của giảng viên trong Khoa là hoàn toàn minh bạch và chính xác.

Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Phòng KT&ĐBCL phối hợp cùng Khoa Xây dựng để có những bước cải thiện [H5.05.04.03].

Qua kết quả phản hồi từ sinh viên, Khoa đã có những điều chỉnh phù hợp về nội dung môn học, về cách đánh giá học phần, thông qua các buổi seminar bộ môn và các đợt hiệu chỉnh chương trình đào tạo. Tỷ lệ hài lòng về kết quả kiểm tra đánh giá của sinh viên hiện tại và cựu sinh viên cho việc đánh giá, kiểm tra có tỷ lệ cao [H5.05.04.04].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa Xây dựng có những quan tâm, kết hợp tốt với Phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường cần tiếp tục nghiên cứu để cải tiến phương pháp, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin nhằm tiếp nhận kết quả đánh giá của người học một cách nhanh chóng, đầy đủ và chính xác hơn.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Phòng KT & ĐBCL và TTCNTT tăng cường ứng dụng thông tin trong việc tiếp nhận kết quả đánh giá kịp thời cũng như việc tiến hành những thống kê số liệu chi tiết cho các năm học.

## *5. Tự đánh giá:*

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

### ***Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Đối với hoạt động học tập, người học sẽ được đánh giá quá trình học và bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

Đối với điểm đánh giá quá trình học tập sẽ được giảng viên công bố vào buổi học cuối cùng. Nếu SV có khiếu nại thì sẽ được giảng viên giải quyết ngay trong buổi học đó.

Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau khi thi kết thúc học phần 5 ngày, người học có thể xem kết quả thi của mình trên hệ thống phần mềm quản lý thi PMT-EMS. Người học có thể nộp đơn phúc tra online về kết quả thi của mình nếu thấy có sai sót. Người học được phép nộp đơn phúc tra trong khoảng 3 ngày tính từ thời gian công bố điểm.

Trên cơ sở các quy định liên quan đến quá trình đào tạo và tổ chức hoạt động dạy và học, rèn luyện, chế độ chính sách đã được Nhà trường, Khoa Xây Dựng phổ biến tới sinh viên trong tuần lễ định hướng đầu khóa học và đề cập trong Những điều sinh viên cần biết trong sổ tay sinh viên trong đó có đủ các thông tin cụ thể và rõ ràng về lộ trình học tập cũng như các quy định, quy chế cần thiết liên quan đến quá trình học như: Điều kiện tốt nghiệp, cách tính điểm đánh giá thành phần, cách tính điểm học phần, hệ thống điểm số, điểm chữ và cách quy đổi, cách tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy **[H5.05.05.01]**.

Các quy trình về đào tạo, tổ chức thi kiểm tra; các hướng dẫn và quy trình đánh giá quá trình rèn luyện của sinh viên với các tiêu chí đánh giá cụ thể và các hướng dẫn về quyền khiếu nại kết quả học tập, ... cũng được thông báo cho sinh viên từ đầu khóa học. Tại buổi học đầu tiên của học phần, GV giảng dạy có trách nhiệm thông báo chi tiết đến sinh viên những nội dung như: tên học phần, số tín chỉ, nội dung học tập, đề cương chi tiết, hình thức điểm danh, hình thức và những tiêu chí đánh giá kết quả học tập như số lượng bài kiểm tra, số lượng bài tập về nhà (nếu có), bài thảo luận nhóm, các tiêu chí đánh giá sẽ áp dụng trong học phần đó. Cuối học phần, GV sẽ thông báo cho sinh viên kết quả đánh giá điểm thành phần để sinh viên chủ động có kế hoạch cải thiện kết quả học thông qua bài thi kết thúc học phần chủ động lên kế hoạch đăng ký học lại; học bổ sung các học phần không được dự thi hoặc chưa học. Ngoài ra, sinh viên còn có các buổi họp lớp hành chính chính thức, mỗi tháng đều có ít nhất 01 buổi họp hành chính chính thức với CVHT. CVHT là người sát sao với SV để theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và có những hỗ trợ SV đạt được mục tiêu học tập của mình. Thêm vào đó, sinh viên có thể hỏi về các thủ tục cũng như các quy định về khiếu nại hoặc thắc mắc về kết quả học tập qua Thư ký khoa, CVHT, ban chủ nhiệm khoa. Các kênh khiếu nại và địa điểm tiếp cận dễ dàng, đa dạng. P.CTSV có trách nhiệm tiếp nhận thông tin kết quả giải quyết các khiếu nại, phản nản của sinh viên.

Việc phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập được công bố trên website quản lý người học, trang [www.ktadbcl.epu.edu.vn](http://www.ktadbcl.epu.edu.vn), [sinhvien.epu.edu.vn](http://sinhvien.epu.edu.vn) để SV nắm bắt trước mỗi học kỳ **[H5.05.01.01]**. Theo số liệu thống kê, số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng **[H5.05.04.04]**.

## 2. Điểm mạnh

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho sinh viên.

## 3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên chưa nắm rõ các quy định trong công tác khiếu nại về KQHT nên chưa thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

Chưa có thống kê số liệu phúc tra các năm cũng như việc khảo sát ý kiến người học về Chất lượng của quá trình phúc tra.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL cùng các đơn vị trong trường tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá KQHT.

#### **5. Tự đánh giá:**

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 5**

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa Xây dựng được thực hiện một cách công bằng, khách quan theo các hướng dẫn của Trường ĐHĐL để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa Xây dựng luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi cử, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

#### **Mở đầu**

Trường ĐHĐL có sứ mạng là “Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững”. Mục tiêu của Nhà trường hướng tới đào tạo sinh viên trở thành những kỹ sư, cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo và tiến hành NCKH và phát triển công nghệ, kết hợp đào tạo với NCKH và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ. Do đó, đội ngũ giảng viên có vai trò then chốt, quyết định việc thực hiện thành công của hoạt động đào tạo nói chung và thực hiện cho bất kỳ một chương trình đào tạo nào của nhà trường. Chính vì thế, việc xây dựng đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức và tư cách nhà giáo, có sức khỏe tốt và yêu nghề là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường, các khoa đào tạo chuyên ngành nói chung và cụ thể là Khoa Xây dựng nói riêng.

Hiểu rõ như vậy, Nhà trường và Khoa Xây dựng đã xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý trong từng năm học phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường và Khoa. Quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng. Kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm cho thấy các cán bộ quản lý và giảng viên Khoa Xây dựng đều có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng đáp ứng và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nhằm nâng cao năng lực quản lý, nghiệp vụ chuyên môn của các cán bộ quản lý và giảng viên, nhà trường và Khoa Xây dựng đã có những chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia học tập, nghiên cứu nâng cao trong nước và ngoài nước, đồng thời có những biện pháp tích cực để thu hút, tuyển dụng cán bộ quản lý,

giảng viên có trình độ cao. Đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên Khoa Xây dựng đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng yêu cầu hoạt động của Trường.

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Nhận thấy được tầm quan trọng của việc quy hoạch - tuyển dụng đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã đưa ra Chiến lược phát triển trong giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030. Trong đó, Nhà trường đề cập đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng thực hành đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, trường tiếp tục tuyển sinh đa ngành, đa cấp, tập trung đào tạo đạt chuẩn chất lượng cao, quy mô đào tạo ổn định khoảng 12.000 đến 15.000 sinh viên chính quy. Về NCKH, số công trình công bố hàng năm đạt 300 (trong đó 15% là công bố quốc tế đạt ISI, SCOPUS) [H1.01.01.05]. Chính sách thu hút đã được xây dựng, quy định đối với viên chức, người lao động có trình độ cao làm việc tại Trường [H6.06.01.06], [H6.06.01.10], [H6.06.01.12], và danh sách người lao động được hưởng hệ số thu hút được công bố hàng năm [H6.06.01.11].

Để đáp ứng Chiến lược phát triển của Nhà trường, Khoa Xây dựng đã tổ chức xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa hàng năm [H6.06.01.17]. Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa đã đạt được một số kết quả về phát triển, quy hoạch giảng viên đáp ứng nhu cầu đào tạo, bao gồm:

- + Giai đoạn 2018-2023, Khoa có 01 cán bộ giảng viên đi học NCS và bảo vệ thành công luận án tiến sỹ. Nhiều khóa học ngắn hạn được tổ chức cho cán bộ giảng viên trong Khoa về nghiệp vụ sư phạm (hạng III, hạng II), bồi dưỡng trình độ tin học.

- + Năm 2018, Khoa tuyển dụng được thêm 01 Tiến sĩ nhằm đáp ứng cho nhu cầu giảng dạy và NCKH của Khoa.

- + Năm 2018, Nhà trường đã có Quyết định thành lập Khoa Xây dựng [H6.6.01.87], và phân công nhiệm vụ cho Phụ trách Khoa [H6.06.01.19]. Năm 2019, Nhà trường có quyết định bổ nhiệm Phó trưởng Khoa Xây dựng [H6.06.01.19].

- + Năm 2022 Khoa tuyển dụng được 1 chuyên gia là PGS, năm 2023 Khoa tuyển dụng được thêm 1 chuyên gia là GS.

Mặt khác, với mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn của một trường đại học, công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ luôn được Nhà trường và Khoa Xây dựng quan tâm, triển khai thực hiện. Đề án vị trí việc làm là cơ sở để Nhà trường xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức, giảng viên để thực hiện hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong Nhà trường. Hàng năm, trên cơ sở chiến lược, mục tiêu, khối lượng công việc và đội ngũ giảng viên và sinh viên hiện có, Khoa Xây dựng xác định nhu cầu bổ sung nhân sự cho đơn vị [H6.06.01.17], [H6.06.01.21]. Với kế hoạch tuyển sinh, kế hoạch quy hoạch cán bộ quản lý cấp khoa, Khoa Xây dựng thực hiện phân tích nhu cầu và có những đề xuất phù hợp đảm bảo cơ cấu lao động phù hợp trong Khoa. Tính đến 30/06/2023, tổng số cán bộ giảng viên của Khoa Xây dựng là 10 cán bộ giảng viên trong đó có 1 chuyên gia là GS, 1 chuyên gia là

PGS, 6 TS, 2 cán bộ giảng viên có trình độ thạc sĩ. Với mục tiêu Chiến lược của Khoa là tăng học vị tiến sĩ để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đưa ra những chương trình đào tạo tích hợp quốc tế hiệu quả đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo sinh viên và công tác NCKH **[H6.06.01.21], [H6.06.01.22]**.

Hàng năm, Khoa căn cứ vào quy mô sinh viên tuyển sinh của ngành CNKTCTXD do Phòng Đào Tạo gửi, Khoa làm bản kế hoạch nhu cầu nhân sự gửi Phòng Tổ chức cán bộ. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của Khoa gửi lên, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hàng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng **[H6.06.01.80] [H6.06.01.17], [H6.06.01.03]**. Dựa vào kế hoạch tuyển dụng, Phòng TCCB triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, gửi email về cho các phòng ban và Khoa chuyên ngành và công khai một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng **[H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.03] [H6.06.01.13], [H6.06.01.80], [H6.06.01.14]**.

Công tác bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với các trường hợp hết tập sự, chuyển ngạch được thực hiện đúng quy trình **[H6.06.01.13], [H6.06.01.14], [H6.06.01.25]**. Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý Khoa Xây dựng được thực hiện dựa trên năng lực và thành tích trong công tác đào tạo, NCKH nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đào tạo cũng như đẩy mạnh các hoạt động NCKH của Nhà trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý các Khoa đều thực hiện công khai, đảm bảo đúng tiêu chuẩn và quy trình theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương. Nhằm xây dựng nguồn cán bộ kế cận đồng bộ, đảm bảo số lượng và chất lượng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới, xây dựng và phát triển của Nhà trường, Trường Đại học Điện lực cũng đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ các giai đoạn và tiến hành rà soát, bổ sung hàng năm và cử đi học phát triển đội ngũ **[H6.06.01.16]**.

Việc xét hết hạn hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ của giảng viên được thực hiện nghiêm túc và đúng kế hoạch. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ chế độ đều được Nhà trường thông báo trước tới Khoa và đương sự. Đối với cán bộ GV sắp nghỉ hưu, GV sẽ được thông báo 2 lần (thời hạn 6 tháng trước khi nghỉ hưu và thời hạn 3 tháng trước nghỉ hưu). Tuy nhiên, với hiện trạng của Khoa là nguồn cán bộ GV tương đối trẻ nên trong 5 năm gần đây không có trường hợp GV đến tuổi nghỉ hưu. Đối với GV ký hợp đồng có thời hạn, Nhà trường và Phòng TCCB sẽ gửi thông báo qua email trước thời hạn kết thúc hợp đồng. Khoa sẽ họp bộ môn với cán bộ GV để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đưa ra Biên bản lấy ý kiến của Trưởng khoa gửi Nhà trường và Phòng TCCB **[H6.06.01.29], [H6.06.01.30]**. Công việc thực hiện của GV được đánh giá hàng năm **[H6.06.01.31], [H6.06.01.32], [H6.06.01.07]** để làm cơ sở đề xuất đăng ký nhu cầu đào tạo của GV trong Khoa **[H6.06.01.33], [H6.06.01.15]**.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được một số chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tiễn của Nhà trường; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên hiệu quả; các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhờ đó, Khoa đã tuyển được đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo trong ngành Xây dựng, công tác nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù tỷ lệ giảng viên trong Khoa có học vị tiến sĩ cao nhưng tỷ lệ Giảng viên cơ hữu có học hàm PGS còn thấp, các GV trẻ chưa có nhiều động lực tiếp tục học nâng cao trình độ.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng TCCB xây dựng chính sách khuyến khích các giảng viên nâng cao trình độ học hàm, học vị.

### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Tính đến hết tháng 6 năm 2023, tổng số giảng viên cơ hữu của Khoa hiện nay là 10 giảng viên; số cán bộ đạt trình độ GS là 1 giảng viên, PGS là 1 giảng viên, TS là 6 giảng viên (chiếm 60%), Thạc sĩ là 2 giảng viên (chiếm 20%) **[H6.06.01.21]**. Ngoài ra, Khoa Xây dựng còn hợp tác với các giảng viên, chuyên gia đến từ các đơn vị nghiên cứu và doanh nghiệp (tham gia vào trong công tác tham vấn, hỗ trợ xây dựng Chương trình đào tạo cũng như công tác giảng dạy, thực hành) đến từ các đơn vị như Viện cung ứng và đào tạo nhân lực ngành xây dựng (VMC Works), Viện Vật liệu xây dựng.

*Bảng 6.1. Bảng thống kê GV thuộc Khoa Xây dựng*

| TT | Trình độ, học vị, | Số lượng người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) |    | Phân loại theo tuổi (ng) |       |       |       |     |
|----|-------------------|----------------|-----------|-------------------------------|----|--------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    |                   |                |           | Nam                           | Nữ | <30                      | 30-40 | 41-50 | 51-60 | >60 |
| 1  | Giáo sư           | 1              | 10%       | 1                             | 0  | 0                        | 0     | 0     | 0     | 1   |
| 2  | Phó Giáo sư       | 1              | 10%       | 1                             | 0  | 0                        | 0     | 0     | 0     | 1   |
| 3  | Tiến sĩ           | 6              | 60%       | 5                             | 1  | 0                        | 4     | 1     | 0     | 0   |
| 4  | Thạc sĩ           | 2              | 20%       | 2                             | 0  | 0                        | 1     | 2     | 0     | 0   |
| 5  | Đại học           | 0              | 0%        | 0                             | 0  | 0                        | 0     | 0     | 0     | 0   |
|    | <b>Tổng số</b>    | 10             | 100%      | 9                             | 1  | 0                        | 5     | 3     | 0     | 2   |

Hàng năm, Phòng Đào tạo thực hiện tính toán xác định tỷ lệ GV/người học của CTĐT làm căn cứ tuyển sinh. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên đều đảm bảo quy định theo Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ **[H6.06.01.21], [H6.06.01.24]**.

Khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của giảng viên Khoa Xây dựng được quy định cụ thể trong Quyết định 136/QĐ-ĐHĐL-ĐT ngày

25/2/2016 của trường Đại học Điện lực về chế độ làm việc giảng viên và được phân công tới từng giảng viên trong kế hoạch giảng dạy từng kỳ **[H6.06.02.03]**.

*Bảng 6.2. Khung định mức chuẩn giảng dạy các nhiệm vụ của giảng viên*

| Chức danh giảng viên          | Giảng dạy       |            | Nghiên cứu khoa học |            |
|-------------------------------|-----------------|------------|---------------------|------------|
|                               | Khoa chuyên môn | GDTC, GDQP | Khoa chuyên môn     | GDTC, GDQP |
| Giáo sư và giảng viên cao cấp | 380             | 550        | 280                 | 190        |
| Giảng viên chính              | 360             | 500        | 210                 | 140        |
| Giảng viên                    | 320             | 440        | 160                 | 110        |
| Giảng viên tập sự             | 270             | 370        | 80                  | 50         |
| Giảng viên hợp đồng           | 200             | 260        | 0                   | 0          |

Tuy nhiên, tính từ năm học 2020-2021, định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định mới theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 (gọi tắt là Thông tư 20) và Văn bản số 1550/ĐHDL-TCCB ngày 07/12/2021 về hướng dẫn thực hiện Thông tư 20 của Trường Đại học Điện lực **[H6.06.02.08]**. Trong đó, định mức giờ chuẩn giảng dạy của Giảng viên quy định như trình bày trong **Bảng 6.1**.

*Bảng 6.1. Khung định mức chuẩn giảng dạy các nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay (Theo Thông tư 20)*

| Chức danh giảng viên                    | Định mức |
|-----------------------------------------|----------|
| Giảng viên                              | 270      |
| Giảng viên chính                        | 280      |
| Giảng viên cao cấp (bao gồm cả GS, PGS) | 300      |

Ngoài ra, theo Thông tư 20, một số quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức danh lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đoàn thể được điều chỉnh có liên quan đến các giảng viên trong Khoa được trình bày theo Bảng 6.5.

*Bảng 6.5. Quy định định mức tối thiểu đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ áp dụng từ 2020 đến nay (Theo Thông tư 20)*

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể | Định mức tối thiểu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Phó hiệu trưởng                                                                            | 20%                |
| 2   | Phó trưởng phòng và tương đương                                                            | 25%                |
| 3   | Phó trưởng Khoa (Khoa có quy mô trên 800 người học trở lên)                                | 70%                |

|   |                    |     |
|---|--------------------|-----|
| 4 | Trưởng bộ môn      | 80% |
| 5 | Trưởng ban nữ công | 85% |

Cuối kỳ, khối lượng công việc giảng dạy và các công việc khác của GV được quy đổi về giờ tiêu chuẩn và tính thừa giờ đối với các bậc đào tạo khác nhau và các lớp có lượng sĩ số khác nhau theo hệ số quy đổi theo Bảng 6.6 và bảng 6.7.

*Bảng 6.6. Hệ số quy đổi giữa các bậc đào tạo*

| Bậc đào tạo                                                             | Hệ số quy đổi |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Cao học (cho GV biên chế EPU)                                           | 1,5           |
| Tiến sĩ                                                                 | 2,0           |
| Đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề                                        | 1,5           |
| Dạy môn Tiếng Anh và dạy các môn chuyên môn bằng Tiếng Việt cho lớp CLC | 1,2           |
| Dạy các môn chuyên ngành bằng Tiếng Anh cho các lớp CLC                 | 1,5           |

*Bảng 6.7. Bảng quy đổi hệ số theo sĩ số cho tiết lý thuyết*

| Số lượng sinh viên/lớp       | Hệ số quy đổi |         |
|------------------------------|---------------|---------|
|                              | Niên chế      | Tín chỉ |
| Sĩ số $\leq 40$              | 1,0           | 1,1     |
| $40 < \text{Sĩ số} \leq 60$  | 1,1           | 1,2     |
| $60 < \text{Sĩ số} \leq 80$  | 1,2           | 1,3     |
| $80 < \text{Sĩ số} \leq 100$ | 1,3           | 1,4     |
| Sĩ số $> 100$                | 1,4           | 1,5     |

Trung bình 1 năm học, GV ngành CNKTCTXD phải đáp ứng 270 tiết (tương đương với 900 giờ quy đổi) giảng dạy và 160 tiết (tương đương với 600 giờ quy đổi) nghiên cứu khoa học.

Đánh giá số giờ giảng dạy/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV dựa trên việc tính toán FTE cho giảng viên và người học cho ngành học CNKTCTXD. Trong đó, FTE (Full Time Equivalent) là chỉ số quy đổi thời gian toàn phần được xác định cho cả số lượng giảng viên và cho người học (sinh viên). FTE được xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ GD&ĐT. Theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074, có nhiều cách tính FTE và Nhà trường cần nêu rõ phương pháp, các thông số và nguyên tắc sử dụng. Tuy nhiên, hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể của Nhà trường, Khoa Xây dựng lựa chọn cách tính toán FTE dựa định mức chuẩn giảng dạy của GV (theo Quy định số 136/QĐ-ĐHDL-ĐT ngày 25/2/2016 của trường Đại học Điện lực).

Theo Quy định số 136/QĐ-ĐHDL, định mức giảng dạy chuẩn của 1 GV khoa chuyên môn là 320 tiết/năm, tương ứng với 1 FTE. Khi đó, ví dụ nếu 1 GV thực hiện khối lượng giảng dạy 1 năm với 480 tiết, thì FTE của GV này là 1,5 ( $=480/320$  FTE).

Các giảng viên được Khoa phân công giảng dạy các môn học của CTĐT [H6.06.01.23].

Do đó, ta có kết quả Bảng 6.5 là FTEs cho giảng viên của khoa giảng dạy ngành CNKTCTXD năm học 2022-2023. Do đó, tổng hợp tính toán FTE giảng viên được trình bày theo bảng dưới đây:

*Bảng 6.5. Bảng thống kê giảng viên và FTE (2022-2023)*

| Hạng mục                | Nam      | Nữ       | Tổng số  |             | Phần trăm có bằng Tiến sĩ |
|-------------------------|----------|----------|----------|-------------|---------------------------|
|                         |          |          | Số lượng | FTEs        |                           |
| Giáo sư                 | 1        | 0        | 1        | 0           |                           |
| Phó Giáo sư             | 1        | 0        | 1        | 0           |                           |
| GV toàn thời gian       | 7        | 1        | 8        | 8.00        |                           |
| GV không toàn thời gian | 0        | 0        | 0        | 0           |                           |
| Giáo sư/GV thỉnh giảng  | 0        | 0        | 0        | 0           |                           |
| <b>Tổng số</b>          | <b>7</b> | <b>1</b> | <b>8</b> | <b>8.00</b> | 62.5%                     |

*Trong đó: FTE của GV = số lớp giảng dạy x hệ số quy đổi của GS-PGS-TS-Ths/8.*

Tỷ lệ Tiến sĩ của ngành CNKTCTXD tính đến năm học 2021-2022 là 62.5% (gồm 05 TS là giảng viên hợp đồng dài hạn) và tiếp tục được Nhà trường bổ sung theo yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Khoa Xây dựng.

Thống kê đội ngũ giảng viên giảng dạy và FTE của giảng viên tham gia giảng dạy và tỷ lệ GV/SV các năm học từ 2018-2019 đến 2022-2023 của ngành CNKTCTXD như sau:

*Bảng 6.7: Bảng tổng hợp FTES cho giảng viên ngành CNKTCTXD năm 2018-2019*

| Họ và tên GV      | Số lớp dạy/năm (A) | Hệ số quy đổi (B) | FTEs (C=AxB/8) |
|-------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| Lê Thanh Toàn     | 12                 | 2                 | 3              |
| Nguyễn Hoàn       | 16                 | 1                 | 2              |
| Lê Thái Bình      | 16                 | 1                 | 2              |
| Nguyễn Việt Tiến  | 16                 | 1                 | 2              |
| Nguyễn Hải Quang  | 13                 | 2                 | 3.25           |
| Chu Việt Thức     | 16                 | 2                 | 4              |
| Đinh Thị Thu Hiền | 7                  | 2                 | 1.75           |
| Phạm Ngọc Kiên    | 9                  | 2                 | 2.25           |
| <b>Tổng số</b>    | <b>105</b>         | <b>13</b>         | <b>20.25</b>   |

*Bảng 6.8: Bảng tổng hợp FTES cho giảng viên ngành CNKTCTXD năm 2019-2020*

| Họ và tên GV      | Số lớp dạy/năm (A) | Hệ số quy đổi (B) | FTEs (C=AxB/8) |
|-------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| Lê Thanh Toàn     | 12                 | 2                 | 3              |
| Nguyễn Hoàn       | 7                  | 1                 | 0.875          |
| Lê Thái Bình      | 12                 | 1                 | 1.5            |
| Nguyễn Việt Tiến  | 9                  | 1                 | 1.125          |
| Nguyễn Hải Quang  | 11                 | 2                 | 2.75           |
| Chu Việt Thức     | 6                  | 2                 | 1.5            |
| Đinh Thị Thu Hiền | 4                  | 2                 | 1              |
| Phạm Ngọc Kiên    | 10                 | 2                 | 2.5            |
| <b>Tổng số</b>    | <b>71</b>          | <b>13</b>         | <b>14.25</b>   |

*Bảng 6.9: Bảng tổng hợp FTES cho giảng viên ngành CNKTCTXD năm 2020-2021*

| Họ và tên GV      | Số lớp dạy/năm (A) | Hệ số quy đổi (B) | FTEs (C=AxB/8) |
|-------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| Lê Thanh Toàn     | 10                 | 2                 | 2.5            |
| Nguyễn Hoàn       | 7                  | 1                 | 0.875          |
| Lê Thái Bình      | 8                  | 1                 | 1              |
| Nguyễn Việt Tiến  | 8                  | 1                 | 1              |
| Nguyễn Hải Quang  | 6                  | 2                 | 1.5            |
| Chu Việt Thức     | 15                 | 2                 | 3.75           |
| Đinh Thị Thu Hiền | 1                  | 2                 | 0.25           |
| Phạm Ngọc Kiên    | 11                 | 2                 | 2.75           |
| <b>Tổng số</b>    | <b>66</b>          | <b>13</b>         | <b>13.625</b>  |

Bảng 6.10: Bảng tổng hợp FTES cho giảng viên ngành CNKTCTXD năm 2021-2022

| Năm học 2021-2022 | Họ và tên GV      | Số lớp dạy/năm (A) | Hệ số quy đổi (B) | FTEs (C=AxB/8) |
|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------|
|                   | Lê Thanh Toàn     | 6                  | 2                 | 1.5            |
|                   | Nguyễn Hoàn       | 3                  | 1                 | 0.375          |
|                   | Lê Thái Bình      | 4                  | 1                 | 0.5            |
|                   | Nguyễn Việt Tiến  | 5                  | 1                 | 0.625          |
|                   | Nguyễn Hải Quang  | 7                  | 2                 | 1.75           |
|                   | Chu Việt Thức     | 6                  | 2                 | 1.5            |
|                   | Đinh Thị Thu Hiền | 0                  | 2                 | 0              |
|                   | Phạm Ngọc Kiên    | 7                  | 2                 | 1.75           |
|                   | Vương Văn Thành   | 0                  | 3                 | 0              |
|                   | <b>Tổng số</b>    | <b>38</b>          | <b>16</b>         | <b>8</b>       |

Bảng 6.11: Bảng tổng hợp FTES cho giảng viên ngành CNKTCTXD năm 2022-2023

| Năm học 2022-2023 | Họ và tên GV      | Số lớp dạy/năm (A) | Hệ số quy đổi (B) | FTEs (C=AxB/8) |
|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------|
|                   | Lê Thanh Toàn     | 7                  | 2                 | 1.75           |
|                   | Nguyễn Hoàn       | 4                  | 1                 | 0.5            |
|                   | Lê Thái Bình      | 10                 | 1                 | 1.25           |
|                   | Nguyễn Việt Tiến  | 5                  | 1                 | 0.625          |
|                   | Nguyễn Hải Quang  | 10                 | 2                 | 2.5            |
|                   | Chu Việt Thức     | 9                  | 2                 | 2.25           |
|                   | Đinh Thị Thu Hiền | 0                  | 2                 | 0              |
|                   | Phạm Ngọc Kiên    | 9                  | 2                 | 2.25           |
|                   | Vương Văn Thành   | 0                  | 3                 | 0              |
|                   | Vũ Đình Phụng     | 0                  | 5                 | 0              |
|                   | <b>Tổng số</b>    | <b>54</b>          | <b>21</b>         | <b>11.125</b>  |

Tính toán FTE của sinh viên dựa trên các căn cứ:

- Theo Quy định tại Điều 10, Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT của BGD&ĐT ngày 15/5/2014, khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định là 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối khóa học) đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường, tương ứng với 28 tín chỉ/năm.

- Theo Chương trình đào tạo được áp dụng thực hiện đối với ngành CNKTCTXD của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2020 với 141 tín chỉ đối với các khóa từ D7 đến D10; và 151 tín chỉ đối với các khóa từ D11, D12, D13; và tương ứng với 4,5 năm học (9 học kỳ).

Vậy FTE của sinh viên = Số sinh viên x FTE của 1 sinh viên. Kết quả tính toán FTE sinh viên của ngành CNKTCTXD năm học 2017-2021 được trình bày tại Bảng 6.16 dưới đây. Bảng tính dưới đây trên quan điểm chỉ thống kê những sinh viên trong các năm thứ 3, 4, 5 của Chương trình đào tạo, vì đây là giai đoạn sinh viên đang học chuyên ngành tại Khoa. Ngoài ra, Chương trình đào tạo của sinh viên các khóa D7, D8, D9, D10 với tổng số tín chỉ toàn khóa là 144 TC (32,22 TC/năm); còn đối với các khóa D11, D12, D13 có tổng số tín chỉ toàn khóa là 150 TC (với 1 FTE =150/4,5=33,33 TC/năm).

*Bảng 6.11: Bảng tỷ lệ giảng viên/ sinh viên ngành CNKTCTXD*

| Năm học     | Tổng số FTEs của giảng viên | Tổng số sinh viên | Tổng số FTEs của sinh viên | Tỷ lệ sinh viên/tổng giảng viên quy đổi | Tỷ lệ FTEs của giảng viên/ sinh viên |
|-------------|-----------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| 2018 - 2019 | 20.25                       | 243               | 45.00                      | 18.69                                   | 0.45                                 |
| 2019 - 2020 | 14.25                       | 234               | 43.33                      | 18.00                                   | 0.33                                 |
| 2020 - 2021 | 13.625                      | 296               | 54.81                      | 22.77                                   | 0.25                                 |
| 2021 – 2022 | 8                           | 366               | 68.20                      | 28.15                                   | 0.12                                 |
| 2022-2023   | 11.125                      | 478               | 91.28                      | 36.77                                   | 0.12                                 |

Trong đó: FTE của sinh viên = số SV x (FTE của 01 sinh viên/năm)

FTE của 01 SV/năm= (Số TC mỗi khóa/năm)/4

Tỷ lệ FTE sinh viên/FTE giảng viên càng thấp thể hiện thời gian tiếp cận giữa người học và GV đang cao hơn. Tỷ lệ FTEs của SV/GV trong giai đoạn 2017-2021 phù hợp so với quy định của Bộ GD&ĐT (Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018), cụ thể theo quy định, tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên quy đổi mỗi năm học đối với ngành CNKTCTXD không vượt quá 25.

Định kỳ hàng tháng, Khoa Xây dựng và Nhà trường đánh giá hiệu quả công việc, tuân thủ kỷ luật của các giảng viên, từ đó tiến hành xếp loại thi đua giảng viên [H6.06.01.31], [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.32]. Việc quy đổi khối lượng công việc và đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV được Khoa Xây dựng và Nhà trường thực hiện vào cuối năm và đảm bảo quy định trong mô tả vị trí công việc [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.02.09]. Quy đổi khối lượng được dựa trên văn bản quy định của Nhà nước (Thông tư 47) [H6.06.02.10], [H6.06.02.08] và văn bản hướng dẫn của Nhà trường (Quyết định 136 về định mức làm việc của GV) [H6.06.02.11]. Các cán bộ giảng viên tự tổng hợp và quy đổi khối lượng giảng dạy hàng kỳ, gửi về cho Giáo vụ khoa để tổng hợp [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Trong các năm học, việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của cán bộ giảng viên thực hiện theo khoản 4, mục II trong Công văn số 9226/BCT-TCCB và các hướng dẫn của Nhà trường hàng năm [H6.06.02.12], [H6.06.02.09].

Nhà trường có ban hành quy định về đánh giá CBCC và GV hàng tháng thông qua hệ số đánh giá việc tuân thủ nội dung, quy chế, đánh giá hiệu quả hoạt động (Quyết định 1177/QĐ-ĐHĐL ngày 06 tháng 08 năm 2018 và Quyết định 2083/QĐ-

ĐHDL ngày 07 tháng 11 năm 2018; Quyết định 38/QĐ-ĐHDL, ngày 16/01/2020) [H6.06.02.13], [H6.06.02.14], [H6.06.02.15], [H6.06.01.12], [H6.06.02.16], trong đó có kèm theo biểu mẫu đánh giá việc thực hiện chức trách đánh giá cán bộ GV, đạo đức nghề nghiệp, thực hiện các nội quy về giờ giấc, theo thang bậc định lượng. Cuối tháng, Ban lãnh đạo khoa và Công đoàn khoa sẽ tiến hành tổng kết đánh giá từng giảng viên trong khoa về hiệu quả làm việc và công khai kết quả trong khoa. Sau đó, kết quả được gửi về Hội đồng Thi đua Khen thưởng để phê duyệt. Đồng thời Quyết định 38/QĐ-ĐHDL đã quy định hệ số áp dụng để làm cơ sở chi trả tiền lương, quy định đưa ra các thang định lượng tính điểm đánh giá với điểm số cao nhất là 100. Thang điểm này đã đánh giá được tổng thể mức độ hoàn thành công việc của GV đối với các chức danh PGS, TS và các chức danh GV khác.

Vào cuối năm học, các giảng viên Khoa Xây dựng đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua bản tự đánh giá kết quả dựa trên khối lượng giảng dạy và NCKH [H6.06.02.04], [H6.06.02.05]. Căn cứ trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đối với mỗi giảng viên, lãnh đạo Khoa đánh giá, trình lên Nhà trường và Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường phân loại, bình xét và xếp loại thi đua: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Bằng khen cấp Bộ”, “Bằng khen cấp EPU”, “Giấy khen cấp trường”.... Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ mà còn giúp cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình. Bên cạnh đó, căn cứ vào kết quả đào tạo, đăng ký học tập để bồi dưỡng và đánh giá quá trình học tập không ngừng của giảng viên [H6.06.01.33], [H6.06.01.15]. Cán bộ và giảng viên của Xây dựng luôn đạt được thành tích như Bằng khen, danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Đây là kết quả của sự phấn đấu nỗ lực không ngừng của toàn bộ GV trong Khoa nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, sự phát triển của Nhà trường và nâng cao phẩm chất năng lực bản thân mỗi giảng viên [H6.06.01.33], [H6.06.01.15]. Mặt khác, kết quả đạt được của sự phấn đấu không ngừng của giảng viên trong Khoa như trên cũng xuất phát từ sự hài lòng của đội ngũ giảng viên của Khoa về khối lượng, nội dung các công việc được giao, cũng như sự hài lòng của giảng viên Khoa về kết quả đánh giá của lãnh đạo cấp trên cũng như của tập thể đối với công việc được giảng viên thực hiện [H6.06.02.05], [H6.06.02.06].

## 2. Điểm mạnh

Tỷ lệ giảng viên/sinh viên của khối ngành CNKTCTXD đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng giảng viên được xác định rõ ràng ngay từ đầu năm học; được giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ (theo phân công quản lý môn học và tiến độ đào tạo). Nhà trường đã ban hành những quy định trong đó có tiêu chí cụ thể và đầy đủ để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV theo các chức danh khác nhau.

## 3. Điểm tồn tại

FTE là một chỉ số đánh giá chất lượng đào tạo thông qua việc xác định số lượng GV cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của người học, của Nhà trường cho từng ngành đào tạo. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ GD&ĐT, có nhiều cách tính FTE khác nhau, và Nhà trường hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể và thống nhất cách tính chỉ số này. Do đó,

đây là khó khăn cho mỗi ngành tự áp dụng về cách tính toán khi thực hiện Tự đánh giá cho mỗi CTĐT trong Nhà trường.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, đề xuất Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng xây dựng hướng dẫn chi tiết cách tính toán chỉ số FTA của giảng viên, FTA của sinh viên được áp dụng chung cho các ngành học tại Nhà trường. Từ đó, đảm bảo tính thống nhất, chính xác và có thể so sánh cho các ngành khác nhau trong chỉ số FTA.

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng là một trong những yếu tố then chốt để xây dựng đội ngũ giảng viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ để đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ. Vì vậy, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.01.13]. Quy định tiêu chí, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với từng chức vụ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, GV chính, GV tập sự được quy định trong Quyết định 555/QĐ-ĐHDL ngày 27/4/2018 [H6.06.03.01], [H6.06.03.02], [H6.06.03.03], [H6.06.03.04]. Đối với Trưởng khoa phải có trình độ Tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo tại Khoa, đối với Phó khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ tiến sĩ trở lên.

Các ứng viên tham gia dự tuyển làm giảng viên ngành CNKTCTXD của Khoa Xây dựng phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp quy định tại Thông tư 36/2014/TT-BGD&ĐT, có trình độ kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản [H6.06.03.05], [H6.06.03.06], và phải vượt qua bài sát hạch theo hình thức giảng dạy và phỏng vấn trực tiếp. Tất cả các tiêu chuẩn tuyển chọn giảng viên đều được Nhà trường công bố công khai trong thông báo tuyển dụng, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H6.06.01.03]. Hội đồng tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Giảng viên mới trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Trong thời gian tập sự phải hoàn thành việc nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường theo chính sách nhân sự của Trường [H6.06.03.04]. Giảng viên sẽ được chính thức bổ nhiệm ngạch khi hoàn thành chương trình tập sự và đạt được các yêu cầu của Nhà trường. Đối với GV tập sự, khi kết thúc thời hạn tập sự, Khoa sẽ tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV tập sự, căn cứ vào kết quả của Khoa gửi lên, Nhà trường và phòng TCCB tổ chức họp rà soát để đưa ra kết luận về kéo dài/ký kết Hợp đồng lao động đối với GV tập sự [H6.06.01.25], [H6.06.01.26], [H6.06.01.27].

Khoa Xây dựng tuân thủ các quy định thực hiện tuyển dụng GV. Giai đoạn 2018-2023, Khoa đã tuyển dụng 2 cán bộ giảng viên cơ hữu trình độ chuyên môn TS

cho ngành CNKTCTXD [H6.06.01.02], [H6.06.01.04]. Các cán bộ giảng viên này đều có phẩm chất đạo đức và năng lực học thuật, NCKH tốt; được học tập và tốt nghiệp tại các Trường Đại học danh tiếng như Trường Đại học Mỏ địa chất (Việt Nam), Trường Đại học kỹ thuật quốc gia Belarus (Belarus).

Nhà trường và Khoa Xây dựng cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các qui định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp của giảng viên (giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng khoa, phó trưởng khoa và các trưởng bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy và NCKH. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hàng năm; đồng thời đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương.

## *2. Điểm mạnh*

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành. Tuyển được đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu công việc và các điều kiện về tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Nhà trường đã có những chế độ ưu đãi để thu hút tuyển dụng tiến sĩ.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa thực hiện tham khảo thêm lấy ý kiến phản hồi của giảng viên của CTĐT về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng và Phòng TCCB nâng cao tiêu chí tuyển dụng giảng viên ngành CNKTCTXD cũng như xem xét thêm sự cần thiết thực hiện việc lấy ý kiến của giảng viên về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.

## *5. Tự đánh giá:*

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

# ***Tiêu chí 6.4. Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá.***

## *1. Mô tả hiện trạng*

Giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, vì vậy công tác đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt trong định hướng phát triển của Nhà trường và Khoa Xây dựng .

Tiêu chí về năng lực đội ngũ giảng viên đã được xác định rất rõ ràng ngay từ khâu tuyển dụng. Mặc dù, những ứng viên trúng tuyển làm giảng viên của Khoa Xây dựng đều đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị Thạc sĩ, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm theo quy định và trình độ tiếng Anh phải đạt IELTS 5.0 hoặc TOEFL 450 quốc tế. Trong những năm qua, nhằm chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm cho đội ngũ giảng viên, Nhà trường thường xuyên cử các giảng viên của Khoa đi tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và trong giai đoạn 2017-2022 đã tổ chức riêng khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm ngay tại trường cho đội ngũ giảng viên [H6.06.04.03]. Thông qua các chương trình học này, giảng viên được trang bị kiến thức, kỹ năng để chuẩn hóa năng lực sư phạm, nâng cao năng lực NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của giảng viên ngày càng hiệu quả. Giảng viên của Nhà trường được đào tạo bài bản, tỷ lệ giảng viên được đào tạo trình độ Tiến sĩ tại nước ngoài cao.

Nhà trường cũng có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của giảng viên; định mức giờ chuẩn cho từng giảng viên, [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.02.10], [H6.06.02.08], [H6.06.02.11], [H6.06.05.07], [H6.06.06.04],. Đây là cơ sở để Nhà trường tổ chức đánh giá, bình xét thi đua năm học và đánh giá viên chức hàng năm. Theo đó, mỗi giảng viên báo cáo kết quả giảng dạy, NCKH của cá nhân, tự đánh giá, phân loại và tự nhận hình thức thi đua khen thưởng. Báo cáo đánh giá được trình bày trong cuộc họp Khoa để tập thể Khoa đóng góp ý kiến và đánh giá, phân loại, bình bầu các danh hiệu thi đua. Sau đó, kết quả này được Nhà trường và Hội đồng thi đua đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Các kết quả đều được lưu trữ tại phòng TCCB và văn thư của Nhà trường.

Từ năm 2018-2023, Khoa Xây dựng đã tuyển dụng được 2 cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn Tiến sĩ tất cả các ứng viên trúng tuyển này đều đạt tiêu chuẩn về ngoại ngữ (IELTS 5.0 trở lên, bằng đại học tiếng Anh, Chứng chỉ B1), có chứng chỉ tin học, tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng của Nhà trường tổ chức và đạt được chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ chức danh nghề nghiệp. GV ngành CNKTCTXD thường xuyên được cử tham gia các hội thảo khoa học, khóa học nâng cao chuyên môn, cập nhật chuyên môn.

Kết thúc mỗi học phần, Nhà trường đều khảo sát lấy ý kiến người học đối với các hoạt động giảng dạy của giảng viên nhằm đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên thông qua phản hồi của người học về môn học thông qua phiếu đánh giá khuyết danh. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của sinh viên đều cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Chất lượng công tác giảng dạy của mỗi giảng viên cũng được Nhà trường đánh giá hàng tháng, hàng năm và làm căn cứ để chi trả thu nhập hàng tháng cho đội ngũ giảng viên [H6.06.02.05], [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09], [H6.06.01.10], [H6.06.01.12]. Các cán bộ GV của Khoa luôn nhận được thông tin phản hồi tích cực từ kết quả đánh giá của người học về môn học giảng dạy thông qua phiếu đánh giá khuyết danh [H6.06.04.04].

Qua các số liệu được thống kê trong các bảng trên có thể thấy khối lượng giảng dạy các năm học của các giảng viên trong Khoa hầu hết đều vượt định mức so với quy định, hệ số Kcl cũng đạt mức khá cao. Khoa Xây dựng luôn tích cực thực hiện đánh giá năng lực giảng dạy cùng với tổ chức hoạt động Seminar thường xuyên [H4.04.01.05].

Ngoài ra, 100% giảng viên trong khoa đều đảm bảo yêu cầu về trình độ tin học, ngoại ngữ, có đủ chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa Xây dựng liên tục nhiều năm nhận được danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến thể hiện sự nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao năng lực giảng viên trong các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H6.06.01.07].

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành CNKTCTXD được Nhà trường và Khoa Xây dựng xác định rất rõ ràng và nhất quán; được thực hiện đánh giá đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau [H6.06.01.22]. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng phấn đấu nâng cao năng lực giảng dạy và NCKH; các cấp quản lý có cơ sở để xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

## 2. Điểm mạnh

Năng lực giảng viên của Khoa Xây dựng được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên, theo đúng quy định. Kết quả đánh giá năng lực giảng dạy của các giảng viên được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau.

### 3. Điểm tồn tại

Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên. Việc đánh giá GV chưa tổng hợp đầy đủ các ý kiến đánh giá của các bên liên quan.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL kết hợp với Khoa Xây dựng sẽ phổ biến tới sinh viên tầm quan trọng của phiếu đánh giá trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên. Nhà trường cần thay đổi phương thức thực hiện đánh giá giảng viên để thu nhận được nhiều ý kiến phản hồi hơn trong công tác đánh giá. Việc đánh giá cần được đánh giá toàn diện (bao gồm các bên liên quan) và có tỷ trọng phù hợp.

### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Nhà trường và Khoa Xây dựng rất chú trọng trong những năm vừa qua. Hàng năm, Nhà trường có gửi thông báo về đăng ký kế hoạch bồi dưỡng. Sau đó, Khoa Xây dựng tiến hành tổ chức đăng ký kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn cho các cán bộ GV trong Khoa theo yêu cầu của Nhà trường. Bản kế hoạch đăng ký có nội dung về thời gian học, hình thức các khóa học (online, offline) và kinh phí được tài trợ [H6.06.05.01]. Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của giảng viên, cũng như nhân sự cho công tác chuyên môn, Khoa sẽ gửi bản tổng hợp đăng ký kế hoạch lên Phòng TCCB [H6.06.01.19], [H6.06.01.04].

Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.05.03]. Cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động này đều được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương và giảm định mức giảng dạy; Hỗ trợ kinh phí khi hoàn thành chương trình NCS và được cấp bằng tiến sĩ; đảm bảo các chế độ đúng theo quy định trong thời gian đi học [H6.06.05.02]. Đối với cán bộ giảng viên làm nghiên cứu sinh tại Trường sẽ được hỗ trợ học 100% học phí nghiên cứu sinh và giảm trừ 40% định mức giảng dạy mỗi năm [H6.06.05.02].

Khoa thường xuyên cử GV tham gia các buổi hội thảo về nghề nghiệp được tổ chức bởi các tổ chức đào tạo quốc tế có uy tín trong và ngoài nước. Thông qua những khóa học ngắn hạn này, các giảng viên được cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn thường xuyên để đáp ứng nhu cầu đào tạo sinh viên đúng như chiến lược của Khoa đã đề ra.

*Bảng 6.12. Thống kê hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV của Khoa giai đoạn 2018-2023*

| STT | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng                  | Số lượng Giảng viên tham gia |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------|
| 1   | Nghiên cứu sinh                              | 1                            |
| 2   | Nghị quyết vụ sự phạm                        | 6                            |
| 3   | BD CDNN Giảng viên hạng III                  | 6                            |
| 4   | BD CDNN Giảng viên hạng II                   | 4                            |
| 5   | BD chúng chỉ ứng dụng CNTT                   | 8                            |
| 6   | Bồi dưỡng Trung cấp lý luận chính trị        | 3                            |
| 7   | Các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ khác | 8                            |

Hầu hết các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ mà giảng viên khoa Xây dựng tham gia đều được tài trợ từ các tổ chức, chương trình. Ngoài ra, phần kinh phí tự chi trả của giảng viên trong Khoa và Nhà trường được thể hiện ở bảng sau:

*Bảng 6.13. Thống kê kinh phí cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên của Khoa*

| Năm         | Giảng viên chi trả | Nhà trường chi trả | Tổng chi trả      | Ghi chú |
|-------------|--------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 2018-2019   | 9.000.000          | 9.000.000          | 18.000.000        |         |
| 2019-2020   | 4.500.000          | 4.500.000          | 9.000.000         |         |
| 2020-2021   | 7.500.000          | 7.500.000          | 15.000.000        |         |
| 2021-2022   | 15.000.000         | 0                  | 30.000.000        |         |
| 2022-2023   | 5.000.000          | 5.000.000          | 10.000.000        |         |
| <b>Tổng</b> | <b>41.000.000</b>  | <b>41.000.000</b>  | <b>82.000.000</b> |         |

## 2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm. Các GV ngành CNKTCTXD được lên kế hoạch học tập, nâng cao trình độ, phát triển khả năng nghề nghiệp của cá nhân GV (tăng cường kiến thức, nghề nghiệp). Nhiều GV tích cực, chủ động trong việc tham gia học tập nâng cao, cập nhật kiến thức cho công tác giảng dạy và NCKH, đặc biệt là các khóa học ngắn hạn.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát ý kiến đánh giá, phản hồi của các giảng viên về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của giảng viên, của Khoa và của CTĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

Thực hiện công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các giảng viên về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của giảng viên, của Khoa và của CTĐT.

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

**1. Mô tả hiện trạng**

Nhà trường có quy định cụ thể về khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với từng loại viên chức giảng dạy [H6.06.02.11], [H6.06.05.07], [H6.06.06.04]. Định kỳ năm, Khoa triển khai kế hoạch làm việc theo năm của GV theo các nội dung đào tạo (giảng dạy, đề thi), nghiên cứu khoa học, phát triển khoa, học tập bản thân, truyền thông,... [H6.06.02.03].

Hàng tháng, GV tự đánh giá xếp loại thi đua gửi về Khoa, Khoa sẽ tổng hợp xếp loại gửi về phòng TCCB. Sau đó, Nhà trường tổ chức cuộc họp về kết quả lao động trong tháng để làm cơ sở trả thu nhập cho đội ngũ giảng viên (hiện tại là Quyết định 38/QĐ-ĐHDL, ngày 16/01/2020) và có gửi lại Kết luận cuộc họp của Hội đồng Thi đua - khen thưởng qua email cho từng Khoa và cán bộ GV. Cuối năm, Nhà trường có thông báo về các đơn vị tổ chức đánh giá, phân loại công chức, viên chức. Các Khoa và Nhà trường sẽ tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng giảng viên trong năm để làm cơ sở bình xét các hình thức thi đua, khen thưởng khác nhau theo những tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong các quy chế về thi đua khen thưởng [H6.06.02.05], [H6.06.01.10]

Các mức đánh giá giảng viên hoàn thành công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác cũng được Nhà trường quy định rõ ràng trong các quy chế [H6.06.01.06], [H6.06.01.10], [H6.06.06.06], [H6.06.01.11], [H6.06.06.08], [H6.06.06.09], [H6.06.02.13], [H6.06.02.14], [H6.06.02.15], [H6.06.01.12], [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. Trong nhiều năm qua, Khoa Xây dựng luôn có cán bộ, GV đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua” và các danh hiệu khác theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và hướng dẫn hàng năm của Trường Đại học Điện lực [H6.06.06.02].

*Bảng 6.14. Thống kê số giảng viên của Khoa được khen thưởng các cấp*

| STT | Năm học   | Chiến sĩ thi đua cơ sở | Giấy khen EPU | Lao động tiên tiến |
|-----|-----------|------------------------|---------------|--------------------|
| 1   | 2018-2019 | 0                      | 0             | 5                  |
| 2   | 2019-2020 | 0                      | 0             | 5                  |
| 3   | 2020-2021 | 1                      | 0             | 6                  |
| 4   | 2021-2022 | 1                      | 0             | 6                  |
| 5   | 2022-2023 | 1                      | 0             | 6                  |

*Bảng 6.15. Thống kê phân loại đánh giá viên chức của Khoa giai đoạn 2017-2022*

| STT | Năm học   | Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | Hoàn thành nhiệm vụ |
|-----|-----------|------------------------------|-------------------------|---------------------|
| 1   | 2018-2019 | 1                            | 6                       | 1                   |
| 2   | 2019-2020 | 1                            | 6                       | 1                   |

|   |           |   |   |   |
|---|-----------|---|---|---|
| 3 | 2020-2021 | 1 | 6 | 1 |
| 4 | 2021-2022 | 1 | 6 | 1 |
| 5 | 2022-2023 | 1 | 6 | 1 |

Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ giảng viên chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân sẽ tạo động lực cho cán bộ giảng viên phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu. Ngoài ra, hàng tháng Nhà trường đều tổ chức đánh giá hiệu quả công việc của mỗi giảng viên để làm cơ sở trả thu nhập hàng tháng cho đội ngũ giảng viên. Trong nhiều năm, các GV của Khoa đa số được đánh giá đạt hiệu quả cao trong công việc, một số GV được cộng điểm do có sự đóng góp trong các hoạt động ngoại khóa của Trường và Khoa **[H6.06.01.31]**

Nhà trường cũng có quy định khen thưởng đối với những công trình khoa học công bố trên các tạp chí uy tín của nước ngoài. Theo đó, những bài báo được đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus, WoS đều được thưởng tiền từ 20.000.000 triệu đến 30.000.000 triệu đồng **[H6.06.02.16], [H6.06.06.10]**. Đối với giảng viên là tiến sĩ, Nhà trường có định mức về các công trình công bố hàng năm, và đây là cơ sở để các giảng viên được hưởng hệ số thu hút khi chi trả lương hàng tháng **[H6.06.06.06], [H6.06.01.11], [H6.06.06.07], [H6.06.06.08], [H6.06.06.09], [H6.06.02.13], [H6.06.02.14], [H6.06.02.15], [H6.06.01.12]**. Từ năm 2017 đến nay, Khoa Xây dựng có 5 GV được hưởng hệ số thu hút chi trả lương. Khối lượng nghiên cứu, giảng dạy và năng lực chuyên môn của GV được ghi chép trong hồ sơ khoa học, năng lực **[H6.06.01.22]** để từ đó có cơ sở đánh giá, ghi nhận.

Bằng những chính sách quản trị theo kết quả công việc nêu trên nên trong những năm qua, nhiều giảng viên của Khoa và Nhà trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua. Số lượng các công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín ngày càng tăng. Số lượng công trình nghiên cứu khoa học của Khoa từ năm 2018-2023 tăng **[H6.06.01.05]**.

Các quy chế về lương, quy chế chi tiêu nội bộ đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả các cán bộ, giảng viên trong Nhà trường; quy chế chi tiêu nội bộ được thông qua Hội nghị cán bộ công chức, viên chức và người lao động. Các công văn lấy ý kiến xây dựng, góp ý cho dự thảo các Văn bản quy định hiện hành về đánh giá hiệu quả công việc đều được gửi qua email cho cán bộ GV của Khoa, của ngành và thông qua Hội nghị cán bộ công chức, viên chức và người lao động **[H6.06.04.01]**.

Qua các buổi họp Khoa, Nhà trường, các cán bộ, GV hài lòng với kết quả thi đua khen thưởng hàng năm của Khoa, Nhà trường. Các cán bộ, GV trong Khoa có kết quả thi đua khen thưởng đều được đánh giá cao của tập thể cán bộ GV Khoa **[H6.06.01.10], [H6.06.01.07]**.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những quy định cụ thể, rõ ràng về khối lượng công việc của mỗi giảng viên, có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua và cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho giảng viên trong giảng dạy, NCKH mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

## 3. Điểm tồn tại

Chính sách NCKH mới áp dụng cho GV, NCV tiến sĩ, chưa được mở rộng cho GV, NCV có trình độ Thạc sĩ.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng TCCB xây dựng chính sách khuyến khích NCKH (cho các GV, NCV có trình độ thạc sĩ).

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7

### **Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa Xây dựng đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác NCKH đối với từng giảng viên. Các loại hình và định mức NCKH của giảng viên được quy định rõ trong quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường. Từ năm 2017, ngoài các định mức chung về khối lượng NCKH quy định trong quy chế quản lý hoạt động KH&CN, đối với các giảng viên của Khoa có trình độ tiến sĩ, Nhà trường còn có quy định cụ thể về số lượng công trình công bố trên các tạp chí là tối thiểu 02 bài báo trên các tạp chí được tính điểm theo danh mục của Hội đồng Chức danh GS, PGS. Việc triển khai các hoạt động KH&CN đã được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục; được quy định cụ thể trong Quy chế Hoạt động Khoa học công nghệ [H6.06.07.01]. Quy chế về QLKH&CN của Trường đã xác định rõ các loại hình nghiên cứu khoa học của trường, đồng thời, quy chế này cũng đưa định mức chuẩn về NCKH cho từng chức danh giảng viên, từ GV cao cấp đến GV hợp đồng, GV cao cấp là 280 tiết nghiên cứu KH/năm, GV phải đạt 160 tiết NCKH/năm. Quy chế cũng quy đổi tính giờ NCKH cho GV giữ chức vụ quản lý (đối với Trưởng khoa, phó Khoa).

Tổng hợp khối lượng NCKH qua 5 năm (2018-2023) đã được Khoa Xây dựng thống kê gồm 10 đề tài các cấp, 52 bài báo đăng trên các tạp chí **[H6.06.01.05]**.

*Bảng 6.9: Bảng so sánh khối lượng nghiên cứu khoa học qua trong 5 năm của Khoa Xây dựng*

| Khoa              | Năm học 2018-2019 | Năm học 2019-2020 | Năm học 2020-2021 | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023 | Tổng cộng |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------|
| Đề tài Cấp Bộ     | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0         |
| Đề tài Cấp trường | 1                 | 1                 | 2                 | 1                 | 1                 | 8         |
| Bài báo           | 12                | 9                 | 8                 | 10                | 10                | 70        |

Để đánh giá chính xác và khoa học về chất lượng KH&CN của giảng viên, Nhà trường và Khoa Xây dựng tổ chức định kỳ rà soát yêu cầu tất cả đề tài NCKH các cấp đều phải có công bố khoa học. Trước khi được nghiệm thu, mỗi đề tài phải có ít nhất 01 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học hoặc 01 bài hội thảo **[H6.06.07.01]**. Nhà trường cũng có các chính sách khuyến khích cán bộ, giảng viên đăng tải các bài báo

trên các tạp chí uy tín quốc tế (WoS, SCOPUS) cũng như khuyến khích công bố các kết quả NCKH tại các hội nghị trong và ngoài nước.

Kết thúc năm học, Khoa Xây dựng luôn có hoạt động đánh giá, so sánh kết quả thực hiện các hoạt động NCKH của giảng viên qua các năm **[H6.06.01.05]**. Mỗi GV có tổng hợp công trình NCKH hàng năm đảm bảo yêu cầu của một GV đại học **[H6.06.07.01]**, **[H6.06.06.04]**. Từ đó, Khoa và các giảng viên sẽ đưa ra các định hướng nghiên cứu mới và khắc phục những nhược điểm còn tồn tại trong công tác NCKH **[H6.06.01.17]**.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã có những quy định cụ thể về các loại hình KHCN và khối lượng NCKH đối với từng chức danh giảng viên. Các hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ và được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học. GV Khoa Xây dựng tích cực tham gia NCKH, trao đổi các vấn đề chuyên sâu.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa có phân tích, đánh giá thống kê khối lượng NCKH hàng năm để có định hướng NCKH cho giảng viên những năm tiếp theo.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, P.QLKH&HTQT và Khoa Xây dựng thực hiện phân tích, đánh giá số liệu thống kê khối lượng NCKH để đưa ra kế hoạch NCKH hàng năm.

*5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.*

## **Kết luận tiêu chuẩn 6**

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường và Khoa Xây dựng đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Hoạt động NCKH được Khoa Xây dựng rất coi trọng, nhờ đó các giảng viên được nâng cao năng lực chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường và Khoa Xây dựng đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng khoa. Giảng viên được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được Nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên được Nhà trường và Khoa Xây dựng thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ giảng viên đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

## **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

### **Mở đầu**

Đội ngũ hỗ trợ, phục vụ là thành phần không thể thiếu và là một trong những yếu tố quan trọng giúp giảng viên hoàn thành tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của nhà trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng được yêu cầu đối với mỗi loại chức danh công việc, hỗ trợ tốt cho chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Các căn cứ vào kế hoạch sử dụng lao động, các công văn của trường Đại học Điện lực, quyết định của trường về phê duyệt kế hoạch bổ sung lao động cho các đơn vị trực thuộc trường, kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ các bộ phận (thư viện, trung tâm CNTT, phòng Đào tạo, Khảo thí và đảm bảo chất lượng, trung tâm Thực hành Thí nghiệm, CTSV) **[H7.07.01.03]**. Điều này đã thể hiện rõ công tác phân tích/dự báo về nhu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường ĐHĐL nói chung, ngành CNKTCTXD nói riêng.

Tại Trường ĐHĐL, các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ được xây dựng và công bố công khai, các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho cán bộ nghỉ hưu đối với cán bộ hỗ trợ được áp dụng theo bộ luật lao động **[H7.07.01.06]**, **[H7.07.01.07]**. Đồng thời, Nhà trường có chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đặc biệt, đội ngũ cán bộ hỗ trợ có trình độ là Tiến sĩ, Nhà trường có hệ số phụ cấp lương thu hút, nhằm thu hút được lực lượng lao động chất lượng cao trong quản lý **[H7.07.01.02]**. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hàng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng với các tiêu chuẩn được quy định cho từng vị trí làm việc theo Quy định quy hoạch cán bộ, Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.08]**, **[H7.07.01.11]**. Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng, Phòng TCCB Nhà trường triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình về công tác tuyển dụng. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng **[H7.07.01.04]**. Cơ cấu, số lượng của từng vị trí việc làm đối với đội ngũ hỗ trợ, phục vụ cũng được Nhà trường phân tích và xác định rõ trong đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.09]**, **[H7.07.01.11]**.

Quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý các bộ phận như thư viện, trung tâm công nghệ thông tin, Phòng Đào tạo, Khảo thí, công tác học sinh sinh viên... được thực hiện theo quyết định cho giai đoạn 2019-2023 nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt luôn đủ về số lượng, chất lượng, thực hiện nhiệm vụ Nhà trường giao trong mọi giai đoạn công việc. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ cho CTĐT ngành CNKTCTXD có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ theo từng đơn vị chuyên môn. Cụ thể như sau:

Trung tâm Học liệu có 06 lao động trực thuộc, có nhiệm vụ hỗ trợ quản lý đầu mục giáo trình, sách tham khảo, báo cáo và luận văn tốt nghiệp của ngành; tư vấn hỗ trợ sinh viên nhiệt tình trong quá trình mượn, trả học liệu. Thư viện luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin và lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên trong trường nói chung và cho ngành CNKTCTXD nói riêng. Thư viện Nhà trường mở cửa phục vụ SV học tập từ 8h00 tới 21h00 hằng ngày (trong đó có thời gian hỗ trợ mượn tài liệu thư viện và thời gian tự học của sinh viên tại thư viện) **[H7.07.01.11]**.

Phòng Đào tạo có 11 lao động trực thuộc, thực hiện quy trình đào tạo, hỗ trợ sinh viên đăng ký môn học và xếp thời khóa biểu, tư vấn lịch học phù hợp đối với các đối tượng sinh viên của ngành CNKTCTXD; hỗ trợ xét điều kiện tốt nghiệp, phát bằng tốt nghiệp. Thái độ của nhân viên hỗ trợ đào tạo luôn nhẹ nhàng, niềm nở và nhiệt tình đối với sinh viên **[H7.07.01.11]**.

Phòng KT&ĐBCL có 07 lao động trực thuộc, bao gồm các công việc hỗ trợ xây dựng quy trình, kế hoạch thi kết thúc học phần, thi cuối khóa, quản lý hệ thống ngân hàng đề thi cho từng môn học của ngành CNKTCTXD; hỗ trợ quản lý bài thi và lưu trữ bài thi; hỗ trợ cập nhật và thống nhất điểm thi cho sinh viên ngành CNKTCTXD **[H7.07.01.11]**.

Phòng CTSV có 07 lao động trực thuộc, thực hiện hỗ trợ quản lý sinh viên nghỉ học, bỏ học, quản lý báo cáo kết quả rèn luyện của sinh viên, hỗ trợ thống kê học bổng cho sinh viên; hỗ trợ quản lý chế độ bảo hiểm, miễn giảm học phí cho sinh viên.

Trung tâm CNTT có 04 lao động trực thuộc, thực hiện công việc hỗ trợ quản lý account, email; hỗ trợ đăng nhập sử dụng các phần mềm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và quản lý sinh viên. Bốn lao động đều có bằng cấp về CNTT, đảm bảo khả năng hỗ trợ GV và SV trong việc giảng dạy và học tập về các vấn đề liên quan hệ thống thông tin, mạng Internet **[H7.07.01.11]**.

Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm có 9 lao động, thực hiện quản lý hệ thống phòng thí nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác giảng dạy và học tập các môn thực hành, thực tập.

Bộ phận Trực giảng có 05 lao động trực thuộc, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ việc sử dụng có hiệu quả hệ thống giảng đường và thiết bị trên giảng đường, hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo của ngành Quản lý năng lượng cả môn lý thuyết và môn thực hành **[H7.07.01.11]**.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng tốt về nhu cầu nghiên cứu khoa học. Hiện tại Phòng QLKH&HTQT có 07 lao động trực thuộc, thực hiện công việc hỗ trợ tổng hợp kết quả sơ duyệt các sáng kiến, các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên và giảng viên ngành Quản lý năng lượng để xét duyệt, xác nhận khối lượng nghiên cứu khoa học **[H7.07.01.11]**.

Tất cả đội ngũ hỗ trợ, phục vụ đều có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, (đa phần các trưởng phòng đều có trình độ Tiến sĩ, như trung tâm CNTT, Đào tạo, CTSV, KT&ĐBCL, QLKH và HTQT) để đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực để giải quyết các vấn đề cho giảng viên và người học ngành Quản lý năng lượng như Bảng 7.1 **[H7.07.01.11]**.

*Bảng 7.1. Thống kê trình độ cán bộ nhân viên các phòng ban*

|   |                                      | <b>Đại học</b> | <b>Thạc sĩ</b> | <b>Tiến sĩ</b> | <b>Tổng</b> | <b>Ghi chú</b> |
|---|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
| 1 | Trung tâm Học liệu                   | 4              | 2              | 0              | 6           |                |
| 2 | Trung tâm CNTT                       | 0              | 3              | 1              | 4           |                |
| 3 | Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm     | 1              | 8              | 0              | 9           |                |
| 4 | Phòng Công tác sinh viên             | 4              | 3              | 0              | 7           |                |
| 5 | Phòng Đào tạo                        |                | 9              | 2              | 11          |                |
| 6 | Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng |                | 5              | 1              | 6           |                |

|    |                                           | <b>Đại học</b> | <b>Thạc sĩ</b> | <b>Tiến sĩ</b> | <b>Tổng</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----|-------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
| 7  | Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế | 1              | 4              | 2              | 7           |                |
| 8  | Phòng Tổ chức cán bộ                      | 0              | 5              | 1              | 6           |                |
| 9  | Phòng Hành chính quản trị                 | 32             | 7              | 0              | 39          |                |
| 10 | Phòng Kế hoạch tài chính                  | 5              | 6              | 0              | 11          |                |
| 11 | Phòng Thanh tra pháp chế                  | 3              | 0              | 0              | 3           |                |
| 12 | Trung tâm hỗ trợ việc làm & khởi nghiệp   | 3              | 2              | 0              | 5           |                |
| 13 | Trung tâm Dịch vụ đời sống                | 9              | 0              | 0              | 9           |                |

Bên cạnh đó, các giảng viên ngành CNKTCTXD cũng được phân công kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, quản lý sinh viên của ngành; tư vấn cho sinh viên các vấn đề liên quan đến học tập; hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn học liệu; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong nhà trường trong việc tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động, phong trào xã hội, hoạt động cộng đồng; phối hợp với Phòng CTSV, Đoàn thanh niên nhà trường để theo dõi, đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của sinh viên; kết hợp với Ban cán sự và Chi đoàn lớp chấm điểm rèn luyện học kỳ, năm học của sinh viên. Đội ngũ giảng viên ngành CNKTCTXD kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có trình độ công nghệ thông tin, hỗ trợ và giải đáp thắc mắc kịp thời, nhiệt tình cho sinh viên của ngành. Việc tương tác giữa cố vấn học tập và nhân viên hỗ trợ của các phòng ban tạo điều kiện cho sinh viên dễ dàng tiếp cận được các thông tin về học tập, nghiên cứu khoa học cũng như hoạt động xã hội một cách nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Điều này đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, khoa có 1 giảng viên kiêm nhiệm giáo vụ khoa thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, tổ chức sắp xếp và quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu của ngành tài chính ngân hàng; trực văn phòng, cập nhật và gửi các văn bản, thông báo, quyết định, các thông tin của nhà trường tới các giảng viên; đảm bảo yêu cầu thông tin liên lạc, tổ chức sắp xếp công việc hàng ngày nhằm hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của ngành CNKTCTXD **[H7.07.01.11]**.

Phiếu khảo sát sinh viên, giảng viên hàng năm về mức độ hài lòng đối với các phòng ban, Trung tâm Học liệu, Trung tâm CNTT, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm đã được thực hiện nhằm tìm hiểu về trạng thái thỏa mãn mức độ hài lòng của sinh viên về đội ngũ giảng viên và hỗ trợ **[H7.07.01.10]**.

## 2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ cao đẳng trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ SV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp SV có thành tích học tập tốt đồng thời, giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng mềm, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn.

### 3. Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc làm còn chưa cập nhật tác động của CMCN 4.0.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng TCCB cập nhật đề án vị trí việc làm theo yêu cầu của CMCN 4.0.

### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

## **Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Để xây dựng đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực để đáp ứng được yêu cầu công việc được phân công, Nhà trường luôn chú trọng tới công tác tuyển dụng, có quá trình khảo sát và xây dựng quy trình tuyển dụng [H7.07.02.07], [H7.07.01.06]. Nhà trường có văn bản thông báo tuyển dụng bao gồm tiêu chí tuyển dụng đối với cán bộ hỗ trợ theo từng vị trí việc làm cụ thể [H7.07.01.04].

Các tiêu chí được đưa ra cụ thể trong quá trình tuyển dụng, lựa chọn các nhân viên hỗ trợ thực hiện chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện của ngành đào tạo [H7.07.02.02], [H7.07.02.03].

Tiêu chí chung áp dụng đối với các cán bộ nhân viên trong trường học:

1. Đủ sức khỏe, kỹ năng, khả năng, chuyên môn, trình độ phù hợp trong công việc được phân công để làm việc.

2. Có tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống phù hợp, ý thức kỷ luật tốt.

3. Có năng lực làm việc tốt, yêu nghề, giao tiếp và hỗ trợ tốt khoa chuyên môn và sinh viên trong thực hiện chương trình đào tạo.

Trên thực tế, công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hàng năm [H7.07.02.04], [H7.07.02.05]; đồng thời đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương [H7.07.01.07]. Việc tuyển dụng, điều chuyển dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu lao động và ý kiến đóng góp về vị trí việc làm [H7.07.01.01]. Dựa vào các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên hỗ trợ đào tạo ngành [H7.07.01.10], Nhà trường xét cụ thể các tiêu chí tuyển dụng hàng năm nhằm tuyển dụng nhân lực phù hợp, nhằm đạt hiệu quả cao trong tuyển dụng, đồng thời tuyển dụng được nguồn nhân lực phù hợp cho nhiệm vụ hỗ trợ ngành đào tạo.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường [H7.07.02.01].

### 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định. Việc lựa chọn, bổ nhiệm theo quy hoạch, rà soát hàng năm. Nhân viên hỗ trợ, phục vụ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm để hỗ trợ tốt cho ngành đào tạo.

### 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát đóng góp ý kiến của người học và các bên liên quan đến vị trí việc làm để bổ nhiệm và luân chuyển cán bộ.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và Phòng TCCB thực hiện phân tích kết quả khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm.

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

### ***Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.***

#### 1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Chính vì vậy, công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được Nhà trường quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường. Các quy định về các phương thức đánh giá năng lực của cán bộ công nhân viên được ghi rõ ràng trong một số văn bản [H7.07.03.01].

Căn cứ dựa trên các tiêu chí của mỗi công việc theo đề án việc làm, kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi viên chức đều được Nhà trường đánh giá theo tháng dựa trên các tiêu chí về chấp hành các quy định của Nhà trường, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao [H7.07.03.02]. Kết thúc năm, Nhà trường cũng triển khai đánh giá, phân loại viên chức, bình xét thi đua năm học nhằm làm rõ ưu, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.03.04]. Cụ thể các viên chức trong nhóm đội ngũ công tác hỗ trợ khoa chuyên môn trong triển khai chương trình đào tạo, được xem xét và đánh giá khá chi tiết quá trình thực hiện công việc của cá nhân (Bảng 7.2) [H7.07.03.03].

*Bảng 7.2. Bảng đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ của nhân viên*

| STT | Cán bộ hỗ trợ CTĐT                        | Năm học 2021-2022 |       |      |            |          |
|-----|-------------------------------------------|-------------------|-------|------|------------|----------|
|     |                                           | HTXS NV           | HTTNV | HTNV | Không HTNV | Không ĐG |
| 1   | Trung tâm Học liệu                        | 1                 | 5     | 0    | 0          | 0        |
| 2   | Trung tâm CNTT                            | 1                 | 3     | 0    | 0          | 0        |
| 3   | Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm          | 0                 | 9     | 0    | 0          | 0        |
| 4   | Phòng Công tác sinh viên                  | 1                 | 5     | 0    | 0          | 0        |
| 5   | Phòng Đào tạo                             | 1                 | 7     | 1    | 0          | 0        |
| 6   | Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng      | 0                 | 6     | 0    | 0          | 0        |
| 7   | Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế | 1                 | 4     | 0    | 0          | 1        |
| 8   | Phòng Tổ chức cán bộ                      | 1                 | 4     | 0    | 0          | 1        |

| STT | Cán bộ hỗ trợ CTĐT                      | Năm học 2021-2022 |       |      |            |          |
|-----|-----------------------------------------|-------------------|-------|------|------------|----------|
|     |                                         | HTXSNV            | HTTNV | HTNV | Không HTNV | Không ĐG |
| 9   | Phòng Hành chính quản trị               | 1                 | 33    | 0    | 0          | 2        |
| 10  | Phòng Kế hoạch tài chính                | 0                 | 8     | 0    | 0          | 1        |
| 11  | Trung tâm hỗ trợ việc làm & khởi nghiệp | 0                 | 5     | 0    | 1          | 1        |
| 12  | Phòng Thanh tra pháp chế                | 0                 | 2     | 0    | 0          | 0        |
| 13  | Trung tâm Dịch vụ đời sống              | 0                 | 5     | 0    | 0          | 1        |
| 14  | Trung tâm Đào tạo thường xuyên          | 1                 | 5     | 0    | 0          | 0        |

Việc xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đã được thực hiện hàng năm và đồng thời được lưu tại 02 bộ phận: phòng ban chức năng và Phòng TCCB **[H7.07.03.03]**. Năng lực của đội ngũ nhân viên còn được đánh giá bởi sự hài lòng của các bên liên quan như giảng viên, sinh viên, cụ thể phiếu khảo sát sự hài lòng đã được thực hiện từ năm 2018 đến nay **[H7.07.01.10]**.

Thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, cán bộ hướng dẫn thực hành, giáo vụ khoa, cố vấn học tập,... thông qua tự đánh giá báo cáo tổng kết nhiệm vụ hàng năm của nhân viên, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá thông qua các cuộc họp thường xuyên tại các bộ phận chức năng. Kết quả đánh giá đội ngũ hỗ trợ, phục vụ ngành đào tạo đều đạt mức hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhiều viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được công nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho thấy đội ngũ hỗ trợ, phục vụ của Nhà trường đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu của vị trí việc làm và được ghi nhận trong báo cáo, hồ sơ hàng năm của đội ngũ hỗ trợ. Tuy nhiên trong một số trường hợp, các cán bộ công nhân viên thực hiện công việc chưa tốt, hoặc không đạt tiêu chuẩn, Nhà trường thực hiện luân chuyển cán bộ phù hợp để thực hiện triển khai công việc hỗ trợ đào tạo hợp lý.

## 2. Điểm mạnh

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với nhà trường, có trình độ chuyên môn vững vàng, trình độ công nghệ thông tin tốt; liên tục được đào tạo, nâng cao trình độ đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng TCCB và các đơn vị sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

***Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

#### *1. Mô tả thực trạng*

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động nhằm duy trì và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên góp phần quyết định để Nhà trường phát triển trong môi trường cạnh tranh trong đào tạo như hiện nay. Vì vậy, công tác đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ được Nhà trường thực hiện một cách bài bản. Hàng năm, trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên thông qua nhu cầu đào tạo cá nhân, đồng thời nhu cầu của Nhà trường để xác định các nội dung đào tạo trong tương lai gần cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.01].

Dựa trên đánh giá nhu cầu đào tạo cá nhân, tổ chức, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.04.02].

Các khóa đào tạo, bồi dưỡng, số lượng cán bộ công nhân viên đã tham dự các khóa đào tạo tại mỗi năm học. Trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường đã cử 212 người đi học lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên; mở 01 lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp phòng cho 139 người và cử 52 lượt viên chức phòng chức năng tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ khác [H7.07.04.03], [H7.07.04.05]. Cán bộ, giảng viên và nhân viên tham gia các hoạt động này đều được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương; đảm bảo các chế độ trong thời gian đi học...

Tất cả các chế độ chính sách đào tạo được công khai trong toàn trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ. Hàng năm, Trường ĐHĐL đã chi với số tiền hàng trăm triệu đồng cho đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giảng viên và cán bộ công nhân viên tại các bộ phận, phòng ban [H6.06.04.01].

#### *2. Điểm mạnh*

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm.

#### *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa thực hiện đánh giá hiệu quả về sự phù hợp và tính hiệu quả của hoạt động đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn hàng năm.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Phòng TCCB và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hàng năm.

#### *5. Tự đánh giá:*

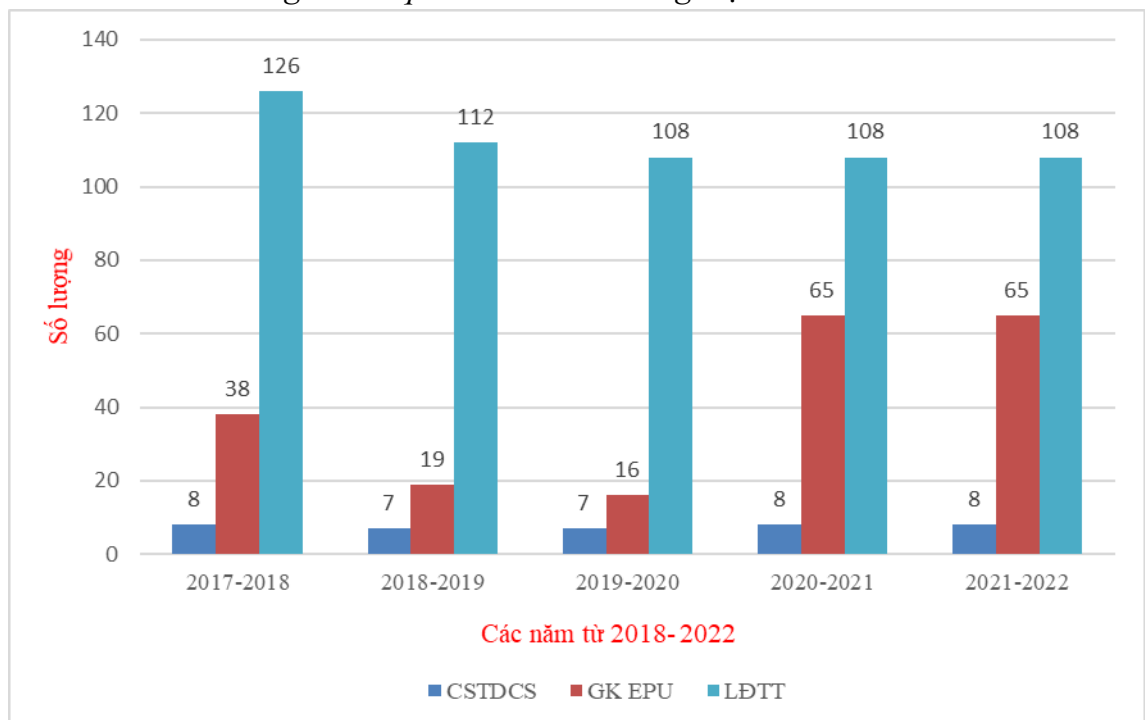
Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

***Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhân viên trong quá trình làm việc và hỗ trợ đặc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H7.07.05.01]**. Kết quả công việc của đội ngũ nhân viên được Nhà trường tổ chức đánh giá hàng tháng và đây là cơ sở để Nhà trường trả lương. Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch thông qua các tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong các chính sách về nhân sự, về lương về quy chế thi đua khen thưởng của Nhà trường bao gồm: Chiến sỹ thi đua cơ sở (CSTĐCS), giấy khen EPU (GKEPU), lao động tiên tiến (LĐTT) (Hình 7.1) **[H7.07.05.02]**.

Hình 7.1 Thống kê kết quả hoàn thành công việc của nhân viên



Hàng tháng, hằng kỳ, Nhà trường luôn triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét thi đua năm học **[H7.07.05.04]**. Những nhân viên hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng **[H7.07.05.04]** theo đúng Quy định về thi đua khen thưởng của Nhà trường **[H7.07.05.02]**. Sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai là động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ tích cực hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Năm 2021, 2022, sự đánh giá của người học về đội ngũ hỗ trợ đạt từ mức trung bình trở lên, tỷ lệ không hài lòng rất thấp **[H7.07.01.10]**.

Các đội ngũ nhân viên đều có bản kế hoạch thực hiện công việc hàng tháng, năm dựa trên bản kế hoạch công việc hàng tháng cụ thể tại mỗi phòng ban chức năng.

Ví dụ: Giáo vụ khoa kiêm nhiệm thường xuyên hỗ trợ sinh viên, giải đáp các thắc mắc qua nhiều hình thức: gặp trực tiếp, điện thoại cá nhân, email. Phòng Đào tạo thực hiện hỗ trợ sinh viên đăng ký môn học, mọi thắc mắc đã được trả lời nhanh chóng. Phòng CTSV trực tiếp hỗ trợ sinh viên nhanh chóng và hiệu quả trong quá trình hoạt

động như xét học bổng, miễn giảm học phí, bảo lưu học tập. Trung tâm Học liệu đã cung cấp các giáo trình phù hợp cho môn học, thực hiện cập nhật thường xuyên các giáo trình theo yêu cầu của khoa chuyên môn. Tất cả các bộ phận hỗ trợ đã nâng cao hoạt động hiệu quả của các nhân viên hỗ trợ đào tạo, thống nhất hướng tới hiệu quả chung trong việc cung cấp một chất lượng dịch vụ hoàn hảo nhất cho các sinh viên tại Trường Đại học Điện lực

Trong các văn bản dự thảo trước khi được ban hành chính thức, Trường Đại học Điện lực thường cho phép 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Đồng thời, các hội nghị công nhân viên chức hàng năm là thời điểm một văn bản được xem xét lần cuối cùng trước khi ban hành chính thức dựa trên số đông cán bộ công nhân viên đồng ý.

Do căn cứ xem xét về kết quả công việc khá rõ ràng, đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai; có cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và Phòng TCCB, đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

## **Kết luận tiêu chuẩn 7**

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ của Nhà trường đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn, đủ về số lượng. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng đơn vị. Nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được Nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên cũng được Nhà trường thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ giảng viên đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

## **Tiêu chuẩn 8: Người học và hỗ trợ người học**

### **Mở đầu**

Với quan điểm của giáo dục hiện đại, người học là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định đến sự phát triển về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chất lượng đầu ra của Ngành CNKTCTXD. Vì vậy tất cả các hoạt động của Trường ĐHDL, Khoa Xây dựng đều hướng đến việc phục vụ người học, đáp ứng các yêu cầu của người học, đồng thời cam kết đảm bảo đầy đủ quyền lợi và lợi ích chính

đáng theo văn bản hiện hành của Nhà nước, quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường.

Ngay từ khi mới nhập học, tất cả sinh viên đều được Nhà trường phổ biến, hướng dẫn đầy đủ và chi tiết về chương trình giáo dục, tiến độ đào tạo, quy chế thi, kiểm tra đánh giá học phần, điều kiện để được thi kết thúc học phần, điều kiện để được thi tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp và các quy định khác trong Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT ban hành để sinh viên hiểu rõ và tự giác phấn đấu học tập, rèn luyện đạt kết quả tốt, cũng như các hoạt động hỗ trợ sinh viên, hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học (NCKH), Câu lạc bộ kỹ năng cho sinh viên và đảm bảo an toàn trong trường học.

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện chính để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, khẳng định uy tín của Ngành CNKTCTXD, của Khoa Xây dựng, của Nhà trường trong lĩnh vực công nghiệp và quản lý. Các sinh viên ngành CNKTCTXD cũng đã và đang phát huy truyền thống của ngành, Khoa và Nhà trường, từ đó góp phần đưa Nhà trường trở thành một trường đại học có chất lượng.

***Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Là đơn vị tự chủ, trực thuộc Bộ Công Thương đồng thời chịu sự quản lý của Bộ GD&ĐT về lĩnh vực đào tạo, Trường ĐHĐL luôn luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của BGD&ĐT. Đề án tuyển sinh các năm của Trường ĐHĐL đã xác định rõ về chính sách tuyển sinh của Nhà trường. Đề án đã quy định chi tiết về toàn bộ các đối tượng tuyển sinh, quy trình tuyển sinh [H8.08.01.01]. Từ năm 2015 đến nay, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học của BGD&ĐT Nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy.

Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh trường ĐHĐL bao gồm: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành XD công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin tuyển sinh, trong cuốn những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm. Đề án tuyển sinh các năm của trường được công bố công khai trên cổng thông tin của Bộ ([thituyensinh.com.vn](http://thituyensinh.com.vn)), của Trường ĐHĐL ([epu.edu.vn](http://epu.edu.vn), [tuyensinh.epu.edu.vn](http://tuyensinh.epu.edu.vn)), tờ rơi, facebook của trường ([epu235](https://www.facebook.com/epu235)), của khoa ([iem.epu.edu.vn](http://iem.epu.edu.vn)). Nhà trường tham gia ngày hội tuyển sinh của Bộ GDĐT tổ chức tại các địa điểm trường đại học, trường phổ thông trong cả nước.

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt. Trước năm 2015, các thí sinh trúng tuyển vào trường là những thí sinh có điểm tổng 03 môn thi lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả trường sẽ được gọi nhập học theo ngành. Tất cả các thông tin đều được công bố công khai trong đề án tuyển sinh (năm 2018 với các khối thi A00, A01, D01 D07) [H8.08.01.01].

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành đều được phòng đào tạo tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh [H8.08.01.01-1], [H8.08.01.01-2], [H8.08.01.01-3], [H8.08.01.01-4], [H8.08.01.01-5].

*Bảng 8.1. Thống kê tuyển sinh trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)*

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT | Số trúng tuyển (Người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào / thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển |
|-----------|------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|
| 2019-2020 |                              | 45                     |                  | 23                          | 14.5                            | 15                                       |
| 2020-2021 |                              | 90                     |                  | 83                          | 16                              | 16.5                                     |
| 2021-2022 |                              | 120                    |                  | 114                         | 16                              | 16.5                                     |
| 2022-2023 |                              | 150                    |                  | 147                         | 17                              | 18                                       |
| 2023-2024 |                              | 104                    |                  | 100                         | 20.5                            | 21.25                                    |

(Nguồn: đề án tuyển sinh – Phòng đào tạo)

Bảng 8.2. Thống kê phương thức tuyển sinh theo từng năm trong giai đoạn 2018 -2023 (hệ chính quy)

| Năm  | Hệ      | Ngành/Chuyên ngành | Khối ngành | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                                |
|------|---------|--------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2018 | Đại học | CNKTCTXD           | KT         | Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT                                                                                                                                                                    |
| 2019 | Đại học | CNKTCTXD           | KT         | - Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT<br>- Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ)<br>- Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 |
| 2020 | Đại học | CNKTCTXD           | KT         | - Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT<br>- Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ)<br>- Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 |
| 2021 | Đại học | CNKTCTXD           | KT         | - Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT<br>- Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ)<br>- Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 |
| 2022 | Đại học | CNKTCTXD           | KT         | - Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT<br>- Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ)<br>- Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 |
| 2023 | Đại học | CNKTCTXD           | KT         | - Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT<br>- Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ)<br>- Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông                                     |

|  |  |  |  |                                     |
|--|--|--|--|-------------------------------------|
|  |  |  |  | tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 |
|--|--|--|--|-------------------------------------|

(Nguồn: đề án tuyển sinh – Phòng đào tạo)

Riêng đối với các trường hợp tuyển thẳng, hoặc đào tạo theo hiệp định chính phủ thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được thể hiện trong đề án tuyển sinh của Nhà trường **[H8.08.01.01]**.

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, đánh giá số lượng tuyển sinh các ngành cũng như nhu cầu thị trường lao động. Hàng năm, Khoa Xây Dựng có thực hiện khảo sát ý kiến của người học về CTĐT và chính sách chung của Nhà trường. Kết quả khảo sát năm 2019 cho thấy: khi thực hiện khảo sát gần 200 sinh viên ngành CNKTCTXD có trên 80% sinh viên hài lòng về chính sách tuyển sinh của Nhà trường trong thời gian vừa qua **[H8.08.01.02]**. Hàng năm, trường tổ chức họp đánh giá cùng trong Hội đồng tuyển sinh trong trường để tổng kết để điều chỉnh quy mô, phương thức tuyển sinh. Đồng thời, để xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm, Trường gửi thông báo tới Khoa Xây dựng để phân tích xác định nhu cầu nhân lực cho ngành Xây dựng, xác định con số tuyển sinh phù hợp nhân lực của khoa. Khoa đã họp và đánh giá số lượng giảng viên và dự kiến định biên để xây dựng kế hoạch phát triển khoa từ đó xác định số lượng tuyển sinh đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội và phù hợp quy mô nhân sự và cơ sở vật chất của Khoa. Khoa lập kế hoạch phát triển khoa gửi Nhà trường để xây dựng chiến lược tuyển sinh **[H8.08.01.03]**.

## 2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát triển của ngành, được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Các thông tin về tuyển sinh chưa được truyền thông một cách thuận tiện cho việc tiếp cận thông tin cho học sinh.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng ĐT phân tích tính hiệu quả, cải thiện, mở rộng các kênh truyền thông của nhà trường để các thông tin về chính sách tuyển sinh được cập nhật và người học ở khắp mọi nơi có thể tiếp cận một cách dễ dàng.

## 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt mức điểm 5/7.

**Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường ĐHDL được ghi rõ trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường hàng năm **[H8.08.02.01]**. Từ năm 2014 trở về trước được thực hiện rõ ràng, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn thi Toán, Văn, Tiếng Anh, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học **[H8.08.02.02]**. Từ năm 2015, Nhà trường cũng đã thực hiện theo quy trình như năm 2014 trở về trước nhưng điểm trúng tuyển là điểm xét theo ngành đào tạo.

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường trên website: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/home/XacNhanNH> . Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành CNKTCTXD để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo. Quá trình nhập học được tổ chức bài bản, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nhập học.

Khoa Xây dựng đã có những tư vấn cho Trường trong việc tuyển chọn người học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra Khoa Xây dựng cũng thường xuyên kết hợp với các Phòng chuyên môn của trường để thực hiện rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh báo cáo lãnh đạo nhà Trường nhằm xây dựng phương án tuyển sinh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của trường và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Hàng năm, sau khi hoàn thành tuyển sinh, Trường ĐHDL tổ chức họp phân tích cơ cấu sinh viên, đánh giá số liệu sinh viên đầu vào, cải thiện tiêu chí tuyển chọn. Trong các năm 2017-2018 chỉ xét kết quả thi THPTQG, năm 2019 có xét thêm phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập các năm THPT. Khoa Xây dựng tham gia quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tuyển sinh của Nhà trường. Năm 2020, Nhà trường đã tổ chức xét tuyển theo 3 hình thức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: xét tuyển học bạ, xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp và xét tuyển thẳng. Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ ra thông báo mức điểm sàn nhận hồ sơ theo các hình thức tương ứng. Năm 2022, Nhà trường đã đưa ra 4 phương thức xét tuyển gồm: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ); Xét tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2022; Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo **[H8.08.02.01]**.

Sau khi hoàn thành tuyển sinh, Nhà trường và Khoa đã tiến hành họp phân tích cơ cấu sinh viên. Các cuộc họp về tiêu chí và phương thức tuyển chọn đầu vào đều có ý kiến đại diện của Hội đồng tuyển sinh, Đoàn Thanh niên, các khoa để có đưa ra những phản hồi tích cực trong công tác tuyển sinh. Bên cạnh đó, thông qua hội nghị đối tác doanh nghiệp hàng năm, Khoa Xây dựng nhận được những đóng góp về tiêu chí tuyển sinh, những thay đổi của thị trường là Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường trên website: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/home/XacNhanNH> . Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành CNKTCTXD để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo. Quá trình nhập học được tổ chức bài bản, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nhập học.

Khoa Xây dựng đã có những tư vấn cho Trường trong việc tuyển chọn người học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra Khoa Xây dựng cũng thường xuyên kết hợp với các Phòng chuyên môn của trường để thực hiện rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh báo cáo lãnh đạo nhà Trường nhằm xây dựng phương án tuyển sinh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của trường và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Hàng năm, sau khi hoàn thành tuyển sinh, Trường ĐHDL tổ chức họp phân tích cơ cấu sinh viên, đánh giá số liệu sinh viên đầu vào, cải thiện tiêu chí tuyển chọn. Trong các năm 2017-2018 chỉ xét kết quả thi THPTQG, năm 2019 có xét thêm phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập các năm THPT. Khoa Xây dựng tham gia quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tuyển sinh của Nhà trường. Năm 2020, Nhà

trường đã tổ chức xét tuyển theo 3 hình thức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: xét tuyển học bạ, xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp và xét tuyển thẳng. Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ ra thông báo mức điểm sàn nhận hồ sơ theo các hình thức tương ứng. Năm 2022, Nhà trường đã đưa ra 4 phương thức xét tuyển gồm: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ); Xét tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2022; Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo **[H8.08.02.01]**.

Sau khi hoàn thành tuyển sinh, Nhà trường và Khoa đã tiến hành họp phân tích cơ cấu sinh viên. Các cuộc họp về tiêu chí và phương thức tuyển chọn đầu vào đều có ý kiến đại diện của Hội đồng tuyển sinh, Đoàn Thanh niên, các khoa để có đưa ra những phản hồi tích cực trong công tác tuyển sinh. Bên cạnh đó, thông qua hội nghị đối tác doanh nghiệp hàng năm, Khoa Xây dựng nhận được những đóng góp về tiêu chí tuyển sinh, những thay đổi của thị trường lao động.

## 2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng, theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành CNKTCTXD.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa mở rộng nhiều phương pháp tuyển chọn để tăng cơ hội trúng tuyển cho người học.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, nhà trường xem xét, lựa chọn đưa vào thêm vào trong đề án tuyển sinh phương thức tuyển sinh mới (phỏng vấn trực tiếp...) phù hợp với yêu cầu về năng lực và trình độ phù hợp với từng CTĐT.

## 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt mức điểm 4/7

**Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Quyết định giao nhiệm vụ CVHT được thực hiện hàng năm, theo sát tình hình của người học. CVHT là người sát sao với SV để theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và có những hỗ trợ SV đạt được mục tiêu học tập của mình **[H8.08.03.01]**. Hàng tháng, hàng kỳ đánh giá kết quả rèn luyện của người học, để từ đó động viên, khuyến khích người học tích cực trong học tập, tham gia các hoạt động đoàn thể, nâng cao tinh thần đoàn kết của tập thể lớp cũng như khuyến khích các cá nhân rèn luyện bản thân trong quá trình học tập tại Nhà trường.

Hàng kỳ, Phòng Đào tạo kết hợp với Phòng CTSV thống kê số lượng sinh viên các lớp đạt kết quả cao trong học tập, số sinh viên phải học lại, sinh viên thôi học của ngành CNKTCTXD và có vấn học tập để kiểm soát kết quả học tập và kết quả rèn luyện của sinh viên; trên cơ sở đó, Nhà trường, Khoa và CVHT có biện pháp can thiệp kịp thời **[H8.08.03.02]**, **[H8.08.03.03]**, **[H8.08.03.04]**, **[H8.08.03.05]**. Kết quả thống kê này được thể hiện trong báo cáo tổng kết năm học của khoa, Nhà trường.

Để giám sát kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ, Nhà trường giao trách nhiệm cho Phòng Đào tạo và Phòng CTSV. Phòng Đào tạo phân công nhiệm vụ cho chuyên viên chịu trách nhiệm, theo đó, sinh viên hàng năm đăng ký khối lượng tín chỉ theo từng học kỳ trên phần mềm, chuyên viên thông báo về kết quả đăng ký. Phòng CTSV cùng với Phòng Đào tạo giám sát công tác tiến bộ học tập của người học. CVHT là người sát sao với SV để theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và có những hỗ trợ SV đạt được mục tiêu học tập của mình [H8.08.03.05].

Đối với ngành CNKTCTXD, người học sẽ phải hoàn thành từ 150 - 152 tín chỉ tùy chuyên ngành (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4,5 năm (9 học kỳ chính) thời gian khóa học quy định với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 13 học kỳ (6,5 năm) [H8.08.03.06]. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo loại thang điểm là thang điểm 10 và thang điểm chữ (hình thức kiểm tra và đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong đề cương chi tiết của các học phần). Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm chữ đạt từ điểm D (4-4,9 trên thang điểm 10). Trong trường hợp SV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. SV được trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2.0 trở lên theo thang điểm 4. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành CNKTCTXD không vượt 20 tín chỉ (trừ học kỳ 2 năm thứ nhất có các môn học liên quan đến quốc phòng an ninh, học tập trung trên cơ sở 2). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ. Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ Trường ĐHĐL đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: Đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học, thành lập hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học, quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [H8.08.03.06], [H8.08.03.07].

Ngay từ khi nhập học, sinh viên ngành CNKTCTXD cũng như sinh viên toàn trường được phổ biến, hướng dẫn nội quy quản lý SV, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học. Điểm rèn luyện của người học được đánh giá đảm bảo chính xác, công khai theo đúng quy định. Kết thúc học kỳ, năm học và khóa học, Khoa Xây dựng tổ chức cho sinh viên tự chấm điểm đánh giá kết quả rèn luyện của mình thông qua tập thể lớp bình xét từng người một, trình hội đồng khoa và cuối cùng là Nhà trường xem xét và quyết định công nhận. Số sinh viên đạt kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên trong giai đoạn 2018 – 2022 được tổng hợp qua Bảng 8. 3. Học kỳ 1 năm học 2018-2019 là 90,40%, học kỳ 2 là 87,91%; học kỳ 1 năm học 2019-2020 là 89,00% và học kỳ 2 là 85,76%; trong năm học 2020 - 2021 % sinh viên khá trở lên trong học kỳ 1 là 92,41%, học kỳ 2 là 94,15%. Trong năm học 2021 – 2022 và 2022 - 2023 tỷ lệ % khá trở lên tăng ở cả hai kỳ và đạt cao nhất là 96,07% ở học kỳ II năm học 2022 – 2023.

*Bảng 8. 3. Kết quả rèn luyện của sinh viên ngành CNKTCTXD giai đoạn 2018-2023*

| Năm học   | Học kỳ | Số lượng | Xuất sắc | Tốt | Khá | Trung Bình | Yếu | Kém | % khá trở lên |
|-----------|--------|----------|----------|-----|-----|------------|-----|-----|---------------|
| 2018-2019 | 1      | 250      | 20       | 159 | 47  | 1          | 0   | 23  | 90.40%        |
|           | 2      | 215      | 19       | 139 | 31  | 7          | 19  | 0   | 87.91%        |

| Năm học   | Học kỳ | Số lượng | Xuất sắc | Tốt | Khá | Trung Bình | Yếu | Kém | % khá trở lên |
|-----------|--------|----------|----------|-----|-----|------------|-----|-----|---------------|
| 2019-2020 | 1      | 209      | 26       | 117 | 43  | 5          | 1   | 17  | 89.00%        |
|           | 2      | 154      | 19       | 76  | 37  | 5          | 17  | 0   | 85.71%        |
| 2020-2021 | 1      | 237      | 16       | 147 | 56  | 5          | 13  | 0   | 92.41%        |
|           | 2      | 171      | 32       | 83  | 46  | 1          | 9   | 0   | 94.15%        |
| 2021-2022 | 1      | 278      | 29       | 140 | 82  | 3          | 24  | 0   | 90.29%        |
|           | 2      | 215      | 22       | 94  | 72  | 9          | 18  | 0   | 87.44%        |
| 2022-2023 | 1      | 336      | 35       | 231 | 59  | 3          | 6   | 2   | 96,07%        |
|           | 2      | 303      | 28       | 125 | 101 | 12         | 3   | 34  | 83,80%        |

Đây là cơ sở để xét cấp học bổng khuyến khích học tập, phân loại sinh viên.

Số liệu sinh viên ngành CNKTCTXD xét cảnh cáo học tập tính đến học kỳ 2 năm học 2022 – 2023 được tổng hợp trong Bảng 8.4 [H8.08.03.05].

*Bảng 8.4. Số liệu sinh viên xét cảnh cáo học tập của sinh viên ngành CNKTCTXD (Tính đến học kỳ 2 năm học 2022 – 2023)*

| Khóa học | Số lượng SV cảnh cáo/tổng số sinh viên |
|----------|----------------------------------------|
| Khóa D14 | 2/20                                   |
| Khóa D15 | 16/57                                  |
| Khóa D16 | 9/86                                   |
| Khóa D17 | 48/147                                 |

## 2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong Sổ tay sinh viên về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên nói chung và sinh viên ngành CNKTCTXD nói riêng.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng CTSV, Phòng ĐT và Khoa Xây dựng cùng các CVHT sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao tiến độ chất lượng của người học.

## 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

**Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc khi tốt nghiệp thì ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện thì Trường ĐHDL nói chung, Khoa Xây dựng nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc **[H8.08.04.01]**. Hệ thống chính trị (Đảng ủy Trường, Ban giám hiệu, Khoa QLCN&NL, Phòng CTSV, Phòng ĐT, Đoàn thanh niên Nhà trường, Trung tâm HTVL&KN) đã thực hiện các hoạt động như: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của các CVHT **[H8.08.04.02]**, tổ chức hội thảo việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, nghiên cứu khoa học SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV. Nhà trường đưa vào hệ thống quản lý phần mềm mới để phục vụ quá trình học tập, quá trình thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên như website đăng ký môn học trực tuyến [sinhvienepu.edu.vn](http://sinhvienepu.edu.vn), [dkmh.epu.edu.vn](http://dkmh.epu.edu.vn). Từ năm 2013 – 2018, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ tổ chức thi hết học phần QMC.Etest, từ năm 2019 đến nay nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ tổ chức thi PMT. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng bá, giới thiệu về trường, khoa, ngành Quản lý Năng lượng trên các phương tiện đại chúng và SV được bố trí thời gian đi thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế.

Các hoạt động hỗ trợ trên đã góp phần xây dựng, tạo môi trường học tập lành mạnh, có định hướng rõ ràng, thúc đẩy tinh thần ham học hỏi, giúp cho sinh viên gặt hái được thành công trong quá trình học tập được thể hiện qua số lượng học bổng loại giỏi và xuất sắc có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây **[H8.08.04.03]**.

Bảng 8. 5 thống kê số lượng sinh viên nhận học bổng ngành CNKTCTXD cho thấy số lượng sinh viên đạt học bổng loại giỏi và xuất sắc có xu hướng tăng lên.

*Bảng 8.5. Bảng thống kê số lượng sinh viên nhận học bổng ngành CNKTCTXD*

| Khóa      | Học kỳ | Số lượng Sinh viên | Xuất sắc | Giỏi | Khá |
|-----------|--------|--------------------|----------|------|-----|
| 2018-2019 | 1      | 9                  | 3        | 5    | 1   |
|           | 2      | 6                  |          | 5    |     |
| 2019-2020 | 1      | 4                  |          | 5    | 1   |
|           | 2      | 9                  | 5        |      | 4   |
| 2020-2021 | 1      | 8                  | 1        | 5    | 2   |
|           | 2      | 15                 | 1        | 10   | 4   |
| 2021-2022 | 1      | 18                 | 2        | 6    | 10  |
|           | 2      | 10                 | 4        | 5    | 1   |
| 2022-2023 | 1      | 20                 | 2        | 3    | 15  |
|           | 2      |                    |          |      |     |

(Nguồn Phòng CTSV)

Trường ĐHDL có Trung tâm HTVL& KN chịu trách nhiệm hỗ trợ việc làm cho người học. Qua đó, cùng với Khoa công tác hỗ trợ việc làm luôn được đẩy mạnh thông qua việc phối hợp với các công ty, doanh nghiệp tuyển dụng để giới thiệu việc làm cho sinh viên. Đồng thời cung cấp các thông tin thường xuyên cho sinh viên về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp giúp sinh viên có những

bước chuẩn bị cần thiết để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động khi ra trường. Qua đó, Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa tổ chức cho sinh viên thực tập, kiến tập để tiếp cận với môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tăng cường kiến thức thực tiễn cho sinh viên và tối ưu hóa việc vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống thực tế. Đồng thời tăng cường tổ chức các cuộc thi ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp, khuyến khích sinh viên tham gia.

Về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí, Nhà trường thực hiện đầy đủ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, 49/2010/NĐ-CP, NĐ 74/2013/NĐ-CP, TT 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH. Trước năm học 2015-2016, Nhà trường cấp giấy xác nhận để SV thuộc đối tượng này về nhận trợ cấp tại các địa phương nơi gia đình SV cư trú. Từ học kỳ I năm học 2015-2016, Nhà trường trực tiếp chi trả cho SV. Nhà trường Có văn bản thông báo cụ thể thời hạn tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các chế độ ưu đãi cho SV. Chính vì thế mọi SV đều hiểu rõ thực hiện nghiêm túc, mọi chế độ liên quan đến SV đều được Nhà trường giải quyết nhanh chóng, kịp thời và đúng chế độ quy định của Nhà nước **[H8.08.04.04]**.

*Bảng 8.6. Bảng số lượng sinh viên miễn giảm học phí ngành CNKTCTXD*

| Năm học   | Học kỳ | Số lượng | 100% | 70% | 50% | Tổng số tiền (đồng) |
|-----------|--------|----------|------|-----|-----|---------------------|
| 2018-2019 | 1      | 6        | 3    | 2   | 1   | 35.525.000          |
|           | 2      | 4        | 1    | 2   | 1   | 21.025.000          |
| 2019-2020 | 1      | 2        | 2    | 0   | 0   | 15.416.000          |
|           | 2      | 1        | 1    | 0   | 0   | 8.568.000           |
| 2020-2021 | 1      | 4        | 2    | 0   | 2   | 24.894.000          |
|           | 2      | 4        | 2    | 1   | 1   | 27.215.500          |
| 2021-2022 | 1      | 6        | 3    | 2   | 1   | 45.999.900          |
|           | 2      | 6        | 3    | 1   | 2   | 33.449.000          |
| 2022-2023 | 1      | 5        | 3    | 1   | 1   | 36.808.500          |
|           | 2      |          |      |     |     |                     |
| Tổng      |        | 68       | 28   | 15  | 25  | 298.930.177         |

*(Nguồn Phòng CTSV)*

Khảo sát ý kiến người học cho thấy Nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV **[H8.08.04.05]**, **[H8.08.04.06]**, **[H8.08.04.07]**, **[H8.08.04.08]**, **[H8.08.04.09]**.

Trung tâm HTVL&KN chịu trách nhiệm hỗ trợ việc làm cho người học. Các công tác hỗ trợ việc làm luôn được đẩy mạnh thông qua việc phối hợp với các công ty, doanh nghiệp tuyển dụng để giới thiệu việc làm cho sinh viên. Đồng thời cung cấp các thông tin thường xuyên cho sinh viên về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp giúp sinh viên có những bước chuẩn bị cần thiết để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động khi ra trường. Qua đó, Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa tổ chức cho sinh viên thực tập, kiến tập để tiếp cận với môi trường làm

việc thực tế tại các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tăng cường kiến thức thực tiễn cho sinh viên và tối ưu hóa việc vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống thực tế. Đồng thời tăng cường tổ chức các cuộc thi ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp, khuyến khích sinh viên tham gia.

*Bảng 8.7. Số lượng đội tham gia vòng chung kết cuộc thi ý tưởng sáng tạo qua các năm*

| Năm  | Số lượng |
|------|----------|
| 2018 | 0        |
| 2019 | 1        |
| 2020 | 2        |
| 2021 | 1        |
| 2022 | 0        |

*(Nguồn Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp)*

Bên cạnh đó, Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa tổ chức cho sinh viên các khóa đào tạo kỹ năng về đổi mới sáng tạo khởi nghiệp cho các đội tham gia cuộc thi ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp sinh viên EPU, kỹ năng cố vấn về đổi mới sáng tạo khởi nghiệp cho các mentor của cuộc thi ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp. Số lượng sinh viên Khoa Xây tích cực tham gia ngày hội việc làm và đăng ký trên cổng thông tin việc làm năm 2019 là 176 sinh viên, 2020 là 184 sinh viên... Các hoạt động này hỗ trợ giúp các bạn sinh viên tự tin trong kiến thức và sẵn sàng thích nghi với môi trường lao động sau khi ra trường.

Tuần sinh hoạt chính trị đầu năm được Nhà trường thông báo thời gian cụ thể đến sinh viên. Đồng thời, để giúp sinh viên mới nhập học có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học thì Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học, biết được các hoạt động của các CLB của Nhà trường nói chung, của Khoa Xây dựng nói riêng **[H8.08.04.01]**.

Cùng với Trung tâm HTVL&KN, Khoa Xây dựng định kỳ tổ chức hội thảo tiếp cận doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, trao đổi kinh nghiệm giữa cựu sinh viên và sinh viên đang học **[H8.08.04.10]**. Khoa Xây dựng cử 1 GV phụ trách web, fanpage và liên tục cập nhật về tư vấn việc làm cho SV. Các hoạt động giao lưu của Khoa Xây dựng với các CLB Cầu Long, CLB Bóng đá và Ban Truyền thông của Khoa được đẩy mạnh **[H8.08.04.11]**. Kết quả đạt được theo thống kê mỗi năm, Nhà trường và Khoa tiến hành khảo sát với các sinh viên đã tốt nghiệp ra trường về việc làm. Theo khảo sát gần đây nhất, tỷ lệ có việc làm sau 01 năm rất cao với hơn 95% SV tốt nghiệp đã có việc làm **[H8.08.04.12]**

Từ những dữ liệu về việc làm của sinh viên ngành CNKTCTXD, Khoa Xây dựng đã thực hiện hoạt động phân tích và so sánh với các ngành khác trong Nhà trường cũng như các trường khác cùng ngành từ đó đưa ra những kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy phù hợp **[H8.08.04.13]**

Nhà trường triển khai thăm dò ý kiến người học về chất lượng giảng dạy các môn học, về giảng viên; thăm dò ý kiến người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo. Ý kiến người học được tổng hợp theo các tiêu chí cho từng giảng viên, cho đơn vị và toàn trường. Để công tác thăm dò ý kiến người học thực hiện với số lượng phiếu lớn (mỗi đợt hơn 10 ngàn phiếu), đảm bảo 100% sinh viên được lấy ý kiến hàng năm và trên 90% giảng viên được lấy ý kiến, Nhà trường đã trang bị cho Phòng KT&

ĐBCL phần mềm lấy ý kiến người học online, các kết quả được công bố công khai để giảng viên và người học được biết **[H8.08.04.14]**.

Năm 2022, Nhà trường ra thông báo về việc phòng chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục tại trường Đại học Điện lực. Trong thông báo 844/TB-ĐHDL có nêu rõ: “Đề tích cực phòng, chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục, Nhà trường yêu cầu các sinh viên thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định của Nhà trường, tích cực học tập và rèn luyện. Tuyệt đối không được thực hiện các hành vi: Học hộ hoặc nhờ người học hộ; kiểm tra hộ hoặc thi hộ; làm hộ hoặc nhờ người làm hộ tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp; chạy điểm hoặc tổ chức chạy điểm và các hành vi tiêu cực khác trong học tập”. Đoàn thanh niên nhà trường đã tổ chức triển khai phát động phong trào “Văn minh học đường, nói không với bệnh thành tích trong học tập và thi cử” tới các Liên chi đoàn trực thuộc **[H8.08.04.15]**.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa, đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ sinh viên trong ngành CNKTCTXD tìm hiểu về việc làm sau khi tốt nghiệp, nâng cao chất lượng cố vấn học tập và tập trung tư vấn hỗ trợ trong quá trình học tập, trao học bổng, nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua hoạt động của CLB học tập của Khoa. thực hiện đầy đủ chế độ chính sách giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

### *3. Điểm tồn tại*

Công tác truyền thông cho các chương trình và đưa thông tin hỗ trợ đến từng người học còn hạn chế, thủ tục hành chính để sinh viên có thể được hỗ trợ còn chậm.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và các đơn vị liên quan thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV.

### *5. Tự đánh giá*

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7

***Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học***

***1. Mô tả hiện trạng***

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường còn hạn chế, cụ thể trường có diện tích 1,98 ha ở cơ sở 1 tại Hoàng Quốc Việt - Từ Liêm Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 26.375m<sup>2</sup>, và 7.9302 ha ở cơ sở 2 tại Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 37.736m<sup>2</sup>, nhưng Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, NCKH, các khối hành chính, văn phòng với các phòng học được trang bị điều hòa, máy chiếu, camera. Một khu vực dành cho thực hành, thí nghiệm, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng được đầu tư, bài bản, hiện đại, tầm cỡ của quốc gia với không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, hội trường. Tại các khu vực này đều có những bảng, biểu hướng dẫn sử dụng cũng như quy tắc ứng xử của CBGV, SV trong Nhà trường **[H8.08.05.01], [H8.08.05.02]**.

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường đã ký hợp đồng khám sức khỏe với các trung tâm y tế, đảm bảo 100% sinh viên nhập học được khám sức khỏe. Trong năm học, Phòng y tế của Trường thực hiện nhiệm vụ tư vấn sức khỏe, sơ cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường cho sinh viên và chuyển tuyến trong những trường hợp cần thiết. Nhà trường thực hiện đúng việc mua bảo hiểm y tế cho sinh viên theo quy định của Nhà nước, mua bảo hiểm thân thể tự nguyện cho sinh viên **[H8.08.05.03]**. CVHT, Đoàn TN và Trung tâm HTVL&KN đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc đồng thời trực tiếp quản lý mọi mặt các hoạt động của tập thể lớp, của từng sinh viên trong quá trình học tập tại trường. Các CVHT đã lên kế hoạch, bố trí thời gian theo thời khóa biểu để gặp gỡ sinh viên, tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, lập danh sách lý lịch trích ngang sinh viên, cùng gia đình sinh viên hướng dẫn phương pháp học tập đại học, NCKH, tư vấn tâm lý cho sinh viên... Hàng năm, Phòng CTSV đều tiến hành tổng kết công tác quản lý sinh viên và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo **[H8.08.05.04]**.

Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ tài liệu, giáo trình, sách giáo khoa phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên. Các sinh viên đều được hướng dẫn phương pháp học ở đại học, hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm tài liệu học tập, các thông tin mới nhất về các thư viện sách truyền thống và thư viện điện tử được cập nhật cho sinh viên **[H8.08.05.05]**.

Nhà trường Khoa Xây dựng thường xuyên tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham gia hoạt động, tập luyện văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, Nhà trường có sân thể thao đa năng, và một số sân thể thao riêng về cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, bóng đá ở cơ sở 1 và 2. Hàng năm, Nhà trường duy trì: Tổ chức hội diễn văn nghệ toàn trường vào dịp 20/11; Hội thao toàn trường vào dịp 26/3, thi giọng ca vàng, nữ sinh thanh lịch, thi cắm hoa, thi nấu ăn, thi đấu bóng đá, bóng chuyền, tennis, cầu lông, ...Đến năm 2017, Đoàn thanh niên đã thành lập được 11 câu lạc bộ sở thích để các sinh viên tham gia như Câu lạc bộ (CLB) thanh niên tình nguyện, CLB thanh niên vận

động hiến máu, CLB Sinh viên nghiên cứu khoa học, CLB Robocon, CLB văn nghệ, CLB Guitar, CLB Kỹ năng sống, CLB Tiếng Anh, CLB võ thuật, CLB cầu lông, CLB nữ sinh Công tác an ninh trật tự trong Trường luôn được giữ vững với nhiều biện pháp khác nhau để triển khai nhiệm vụ an ninh, an toàn trong trường học, cụ thể là: Ban hành nội quy cơ quan, nội quy Ký túc xá. Đối với Khoa Xây dựng có liên chi đoàn và 01 CLB trực thuộc là CLB Học tập và tạo điều kiện cho SV XD có cơ hội tham gia các hoạt động ngoại khoá, tăng cường các kỹ năng và sự tự tin trong quá trình học tập tại môi trường đại học.

Nhà trường có đội ngũ giữ gìn an ninh trật tự, hệ thống camera theo dõi thường xuyên, Nhà trường đã phối hợp Công an các phường, xã trên địa bàn để kiểm tra, nắm rõ tình hình học sinh, sinh viên, đăng ký tạm trú tạm vắng cho sinh viên trong ký túc xá. Do đó sinh viên luôn được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe cũng như tài sản cá nhân.

Trường duy trì tổ chức bếp ăn tập thể, căng tin để phục vụ ăn uống và các nhu cầu thiết yếu hàng ngày của sinh viên; định kỳ đã được cơ quan Y tế Hà Nội kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm **[H8.08.05.06]**.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV **[H8.08.05.07]**.

Môi trường giáo dục lành mạnh là điều kiện tiên quyết để đào tạo thế hệ trẻ trở thành những công dân tốt, có tài đức vẹn toàn. Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường Đại học là một hoạt động giáo dục hệ giá trị, các chuẩn mực văn hóa giúp cho các thành viên trong Nhà trường có nhận thức đúng, suy nghĩ, tình cảm, hành vi tốt đẹp, thực hiện văn hóa ứng xử lành mạnh, xây dựng cơ sở để đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường. Quy tắc ứng xử, nhiệm vụ và quyền sinh viên được quy định rõ trong Quy chế công tác sinh viên Trường đại học Điện Lực số 1019/QĐ-ĐHDL ngày 24/7/2018 trong đó quy định rõ sinh viên được tôn trọng và đối xử bình đẳng, cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện theo quy định của Nhà trường, được phổ biến đầy đủ nội quy, quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo của khóa học, rèn luyện và các chế độ học bổng, tham gia nghiên cứu khoa học, sinh viên giỏi Olympic... Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập. Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ SV đã có tác dụng tích cực, giúp SV đạt kết quả tốt trong học tập và rèn luyện, số lượng sinh viên được khen thưởng ngày càng tăng. SV được khảo sát đánh giá hài lòng về môi trường, cảnh quan phục vụ học tập. Trong năm 2019, Khoa Xây dựng thực hiện khảo sát cho thấy trên 45% sinh viên ngành CNKTCTXD tham gia trả lời khảo sát đánh giá hài lòng về: thái độ phục vụ sinh viên của cán bộ, nhân viên văn phòng; thư viện có đủ tư liệu tham khảo cho các môn học; và trang thiết bị đầy đủ phục vụ giảng dạy, học tập. Số lượng sinh viên chưa hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chỉ chiếm chưa đến 5% **[H8.08.05.08]**. Khoa Xây dựng còn có những đóng góp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường trong các cuộc họp công nhân viên chức hàng năm, họp tổng kết năm học.

Để tạo dựng không khí học tập, sinh hoạt phong trào chung, Nhà trường và Khoa đã tổ chức nhiều chương trình hay, bổ ích. Để sinh viên tiếp cận gần hơn với doanh nghiệp thông qua vườn ươm “khởi nghiệp”, đổi mới sáng tạo đề xuất các dự án trong sân chơi khởi nghiệp, đẩy mạnh, mở rộng các diễn đàn trao đổi thông tin, kinh

nghiệm khởi nghiệp. Đồng thời tăng cường liên kết các hoạt động tổ chức Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Thành đoàn Hà Nội, Hội Liên hiệp Thanh niên, Hiệp hội doanh nhân trẻ, cựu sinh viên để thúc đẩy và lan toả tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên. Người học thường xuyên được tham gia các cuộc thi sáng tạo, được kết nối với doanh nghiệp chủ động qua các hội thảo, vòng phỏng vấn trực tiếp và trực tuyến, tham gia ngày hội khởi nghiệp trên phạm vi rộng, nhiều doanh nghiệp, nhiều lĩnh vực tham gia.

### *2.Điểm mạnh*

Người học được học tập, nghiên cứu và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp. Thường xuyên tổ chức hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, các phong trào tình nguyện... qua đó giúp rèn luyện sinh viên về thể chất, tinh thần, có tác dụng giáo dục tốt, góp phần nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

### *3.Điểm tồn tại*

Tiến độ xây dựng còn chưa đáp ứng nhu cầu (mặc dù đã có quy hoạch, KH).

### *4.Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Phòng HCQT cùng các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện của SV.

### *5.Tự đánh giá:*

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7

### **Kết luận về tiêu chuẩn 8**

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành CNKTCTXD. Trường ĐHDL và Khoa Xây dựng đã có nhiều biện pháp để đảm bảo chất lượng người học. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của các chuyên ngành khi nhà trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại nhà trường của người học, được lưu trữ trên phần mềm quản lý của Nhà trường, có hệ thống giám sát kết quả học tập và rèn luyện, kết nối nhà trường và gia đình sinh viên. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của Khoa, nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, cho vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, các hoạt động hỗ trợ học bổng, tư vấn hướng nghiệp, hoạt động đoàn thể ... nhằm khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập, rèn luyện và NCKH.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5 tiêu chí đạt.**

## **Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất**

### **Mở đầu**

Hệ thống các phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trường ĐHDL thường xuyên đầu tư bổ sung, cải tạo, sửa chữa đã làm giàu thêm, phong phú thêm cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH cho Nhà trường. Nhà trường đã tăng cường công tác quản lý và khai thác sử dụng có hiệu quả tới đa cơ sở vật chất hiện có, đồng thời xây dựng môi trường Nhà trường cảnh quan đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Công tác quản lý nề nếp ngày càng đi vào thực chất đáp

ứng mọi nhu cầu của người học. Từ Thư viện, phòng học lý thuyết tới xưởng thực hành, phòng thí nghiệm... Trong thời gian tới Nhà trường sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực và tiếp tục đầu tư thêm các trang thiết bị để phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

**Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

**1. Mô tả hiện trạng**

Phòng học, phòng làm việc các phòng chức năng là điều kiện cơ sở vật chất đầu tiên cần có để đảm bảo có không gian tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học. Do đó Nhà trường đã rất chú trọng xây dựng để đáp ứng yêu cầu này. Để tạo điều kiện làm việc cho đội ngũ giảng viên chất lượng cao và học viên sau đại học, Nhà trường bố trí nơi làm việc riêng cho đội ngũ này, bao gồm 01 phòng cho phó giáo sư, 01 phòng sinh hoạt chuyên môn cho NCS, học viên cao học. Đối với cán bộ giảng viên cơ hữu, khi bố trí phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu Nhà trường dựa vào số biên chế, tính chất công việc và cách tổ chức sắp xếp nhân sự của từng đơn vị để quyết định số lượng phòng và diện tích phòng làm việc chung theo từng đơn vị. Hàng năm Nhà trường có đăng tải báo cáo công khai theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên website của Nhà trường [H9.09.01.01]. Bảng 9.1 thể hiện một số thông tin cơ bản về cơ sở vật chất năm học 2023-2024, trong đó Nhà trường đang khai thác tổng số 129 phòng lý thuyết với đầy đủ thiết bị đi kèm như hệ thống mạng wifi, máy chiếu, màn hình thông minh được lắp và truyền tới các phòng. Tỷ lệ diện tích sàn trên sinh viên đạt 5,44 m<sup>2</sup>/sinh viên. Chi tiết các thông tin cơ sở vật chất năm học 2023-2024 thể hiện trong báo cáo công khai công bố ngày 28 tháng 8 năm 2023 [H9.09.01.02].

*Bảng 9.1. Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường*

| Danh mục                                                         | Số lượng/đơn vị                                                                         |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Số phòng học                                                     | 129 phòng (đầy đủ thiết bị giảng dạy bao gồm máy chiếu/ màn hình ti vi; loa, mic, bảng) |
| Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học | 71.239 m <sup>2</sup>                                                                   |
| Trang thiết bị                                                   | 6 máy chủ, 29 laptop cho các vị trí quản lý                                             |
|                                                                  | 74 bộ camera giám sát                                                                   |
|                                                                  | 98 máy chiếu đa năng                                                                    |
|                                                                  | 31 bộ âm thanh lớp học                                                                  |
|                                                                  | 59 máy trợ giảng                                                                        |

Tại các phòng làm việc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu như: bàn, ghế ngồi làm việc, tủ đựng tài liệu, máy in, máy phô tô, đèn, quạt, điều hòa nhiệt độ, bộ phát wifi, máy tính được nối mạng đảm bảo đủ tốc độ làm việc.... [H9.09.01.09]. Đồng thời, Nhà trường áp dụng triển khai ứng dụng CNTT mạnh mẽ trong hầu hết các nội dung quản lý với nhiều phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, cổng thông tin tuyển sinh, phần mềm tổ chức thi kết thúc học phần, phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm thống kê lấy ý kiến người học, phần mềm chấm thi trắc nghiệm tuyển sinh, phần mềm quản lý đề thi tự luận, phần mềm thư viện điện tử, cổng thông tin Trường Đại học Điện lực

(<http://epu.edu.vn>), phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý nhân sự. Hệ thống phòng học, giảng đường được trang bị với nhiều trang thiết bị hiện đại nhìn chung đã đáp ứng đủ phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Các phòng học của Nhà trường đã được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện dạy và học, được trang bị đầy đủ quạt điện, điều hòa nhiệt độ, máy chiếu và phần lớn đã được phủ sóng wifi... Qua kết quả lấy ý kiến của người học về tình trạng cơ sở vật chất của phòng học, chỉ có 12% ý kiến phản hồi của năm 2020-2021 và 10% của năm 2021-2022 cho rằng phòng học, giảng đường và các trang thiết bị phục vụ học tập chưa đáp ứng đủ nhu cầu **[H9.09.01.03]**. Như vậy, có thể thấy rằng hiện tại Nhà trường đã đảm bảo về số phòng học, giảng đường phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu của đào tạo.

Để tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả các phòng học năm 2017 Nhà trường đã quyết định thành lập tổ trực giảng và quản lý cơ sở vật chất với nhiệm vụ quản lý quá trình giảng dạy, quản lý và tổ chức sửa chữa, thay thế các trang thiết bị khi bị hỏng hóc. Các trang thiết bị, phương tiện dạy và học đã được tổ trực giảng định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời. Mặt khác ngay sau khi được đầu tư Nhà trường đã bàn giao cho các đơn vị quản lý đưa vào sử dụng theo lịch học của Trường.

Hàng năm Nhà trường vẫn tiếp tục cải tạo, sửa chữa và đầu tư thêm một số phòng làm việc, phòng học. Trong thời gian tới Nhà trường tiếp tục triển khai lên kế hoạch đầu tư tiếp nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của đào tạo. Một trong những cơ sở vật chất lớn sắp được đưa vào sử dụng là tòa nhà 15 tầng tại cơ sở chính của Nhà trường đang trong quá trình hoàn thiện **[H9.09.01.04]**, **[H9.09.01.07]**.

Ngoài số cơ sở vật chất, trang thiết bị đặc trưng trang bị riêng cho từng từng khoa ngành thì hệ thống phòng làm việc, phòng học là trang bị chung cho toàn trường. Do đó sinh viên Khoa Xây dựng cũng như sinh viên khác trong toàn trường đều được hưởng lợi từ hệ thống cơ sở vật chất này. Vì vậy, sự đáp ứng về điều kiện phòng học, phòng làm việc cho toàn trường nói chung cũng là cho ngành CNKTCTXD và các ngành khác nói riêng. Có thể nói cơ sở vật chất về phòng học, phòng làm việc đáp ứng khá tốt so với yêu cầu. Nhận định này được khẳng định bằng kết quả kiểm định đã được công nhận như: Kiểm định chất lượng giáo dục cho trường Đại học Điện lực chu kỳ 1 vào tháng 7 năm 2018 **[H9.09.01.05]**, kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 tháng 8 năm 2023 **[H9.09.01.06]**, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo cho 06 ngành của trường trong đợt tháng 8 năm 2022 **[H9.09.01.07]**.

Đối với trang bị riêng cho từng Khoa - ngành, Nhà trường cũng đã bố trí vị trí làm việc cho từng khoa, trong đó văn phòng Khoa xây dựng - đơn vị phụ trách chuyên môn ngành CNKTCXD - được bố trí tại G304 và được trang bị các trang thiết bị bao gồm: bàn làm việc riêng kèm máy tính riêng cho từng vị trí Trưởng – phó khoa; bàn chung phục vụ cho họp và seminar sinh hoạt chuyên môn, khoa học; bàn tiếp khách. Khu vực làm việc của Trưởng phó khoa còn được trang bị đầy đủ máy in, tủ đựng tài liệu phục vụ nhu cầu quản lý. Tuy vậy đối với Khoa Xây dựng, những trang bị như trên còn bị hạn chế so với các khoa khác và cũng như so với nhu cầu. Lý do là do Khoa Xây dựng được thành lập sau nhất, số lượng giảng viên cũng còn ít hơn... Các trang thiết bị đi kèm như bảng thống kê bảng 9.2 **[H9.09.01.09]**. Những hạn chế này sẽ được khắc phục khi tòa nhà 15 tầng đang trong giai đoạn hoàn thiện được đưa vào sử dụng **[H9.09.01.08]**.

*Bảng 9.2: Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Khoa Xây dựng*

| Danh mục CSVC            | Khả năng/số lượng                |
|--------------------------|----------------------------------|
| Máy in/máy foto          | 01                               |
| Bàn làm việc             | 4                                |
| Máy tính để bàn          | 03                               |
| Máy chiếu                | 01 máy chiếu                     |
| Tủ sắt                   | 2 tủ                             |
| Quạt trần                | 02                               |
| Điều hòa                 | 01                               |
| Bàn ghế tiếp khách       | 01                               |
| Các thiết bị đi kèm khác | Mạng wifi, tủ lạnh, máy lọc nước |

(Nguồn: Thống kê trang thiết bị Khoa Xây dựng)

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ số phòng học với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động học tập và nghiên cứu của người học. Nhà trường có quy định về chế độ quản lý, sử dụng máy móc thiết bị.

## 3. Điểm tồn tại

Phòng làm việc và các trang thiết bị cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu của Khoa Xây dựng còn bị hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Nhà trường, Phòng HCQT và các đơn vị liên quan đã có kế hoạch bố trí sắp xếp lại phòng làm việc cho các Khoa chuyên môn sau khi tòa nhà 15 tầng được đưa vào sử dụng

## 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và điểm là 4/7

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường Đại học Điện lực tại Cơ sở 1 do Trung tâm Học liệu quản lý và vận hành, hỗ trợ trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Bảng 9. 3 thống kê danh mục trung tâm học liệu của Nhà trường tại báo cáo công khai **[H9.09.01.01]**.

*Bảng 9.3. Bảng thống kê danh mục TT Học liệu của Nhà trường*

| Danh mục                          | Khả năng phục vụ     |
|-----------------------------------|----------------------|
| Diện tích sàn                     | 1.176 m <sup>2</sup> |
| Số phòng đọc                      | 3 phòng              |
| Số chỗ ngồi                       | 200 chỗ              |
| Hệ thống máy tính                 | 8 máy tính           |
| Số lượng sách, giáo trình điện tử | 8.097 đầu sách       |

|                                           |         |
|-------------------------------------------|---------|
| Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường | 86 TVĐT |
|-------------------------------------------|---------|

Với diện tích như trên, thư viện trường được bố trí ở 3 tầng được chia làm từng không gian chức năng riêng, thiết kế chi tiết và bố trí đầy đủ các đồ dùng cũng như thiết bị cần thiết phục vụ tối ưu và tiện ích cho công tác tra cứu, tìm hiểu tài liệu, học tập, nghiên cứu của người học **[H9.09.02.01]**.

Trong thời gian qua, Thư viện Trường Đại học Điện lực - thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học khu vực phía Bắc, đã từng bước được Nhà trường đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện về cơ sở vật chất và các nguồn học liệu đã thỏa mãn phần lớn nhu cầu nghiên cứu và học tập của cán bộ giảng viên, sinh viên trong trường. Các trang thiết bị chuyên dụng của thư viện phục vụ trực tiếp và đảm bảo hoạt động thông tin - thư viện hàng ngày như hệ thống chiếu sáng, hệ thống điều hòa, bàn ghế, giá, tủ, hệ thống wifi với đường truyền Internet tốc độ cao đã đáp ứng yêu cầu và phù hợp mục đích sử dụng của bạn đọc. Hệ thống các phòng đọc được qui hoạch phù hợp với từng đối tượng độc giả: phòng đọc tài liệu chuyên ngành, đọc tại chỗ, tự học, mượn trả, với trên 200 chỗ ngồi đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bạn đọc. Hệ thống mạng được trang bị rộng rãi với tốc độ cao, giúp bạn đọc dễ dàng truy cập và sử dụng đáp ứng việc học tập và nghiên cứu của mình **[H9.09.02.02]**.

Năm 2019, Thư viện được Nhà trường đầu tư nâng cấp xây dựng mô hình thư viện thông minh, trong đó cấp phần mềm nghiệp vụ và phần mềm đọc tài liệu số giúp cho bạn đọc tiến tới tra cứu, đặt chỗ mượn tài liệu giấy và mượn, đọc tài liệu số mà không phải đến tận nơi **[H9.09.02.11]**

Thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 8.0 bao gồm các phân hệ, mỗi phân hệ có các chức năng phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ: tra cứu, biên mục, bổ sung, lưu thông, báo cáo thống kê, v.v... Toàn bộ hoạt động của thư viện được quản lý và được truy cập thông qua mạng máy tính. Thư viện đã xây dựng cơ sở dữ liệu cho các loại hình tài liệu hiện có, thông tin được mã hóa sử dụng hệ thống chip từ, mã vạch **[H9.09.02.03]**. Tại các phòng đọc, bạn đọc có thể kết nối Internet bằng hệ thống wifi hoặc mạng LAN để tra cứu tài liệu, tài liệu số thông qua phần mềm Libol 8.0 cũng như thông qua liên kết thư viện số **[H9.09.02.04]**. Thư viện được quản lý bởi các cán bộ chuyên trách trình độ đào tạo phù hợp, gồm 01 cán bộ quản lý và 05 chuyên viên **[H9.09.02.12]**. Đội ngũ cán bộ nhiệt tình hỗ trợ sinh viên, giảng viên trong việc truy cứu tài liệu học tập và nghiên cứu.

Vốn tài liệu của thư viện rất phong phú và đa dạng bao gồm sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của trường. Đến cuối năm 2023, toàn Thư viện đã có 8.097 đầu sách, tương đương với 32.040 bản sách. Đối với ngành CNKTCTXD, học liệu liên quan đến chương trình đào tạo của chuyên ngành CNKTCTXD được cung cấp rất đầy đủ, bao gồm các giáo trình chính và tài liệu tham khảo của các môn học. Chi tiết danh mục giáo trình theo từng học phần được thể hiện trong bảng thống kê và xác nhận giữa khoa Xây dựng và Trung tâm học liệu **[H9.09.02.05]**. Bên cạnh nguồn tài liệu hiện có, sách và tài liệu được bổ sung theo kế hoạch để sử dụng trong các chương trình đào tạo của Nhà trường. Định kỳ Nhà trường sắp xếp nguồn vốn theo chi bổ sung nguồn tài liệu theo đề xuất của các đơn vị, trong đó có chi tiết danh mục của từng khoa, cũng như của khoa Xây dựng, ngành CNKTCTXD **[H9.09.02.06]**.

Trong tuần lễ công dân các năm học, sinh viên được giới thiệu về mô hình hoạt động, các qui định và hướng dẫn tra cứu, sử dụng để khai thác các tài nguyên học liệu.

Bên cạnh đó mọi thông tin, thông báo, hướng dẫn giành cho sinh viên cũng như người học, trong đó có hướng dẫn khai thác tài nguyên thư viện, giới thiệu về thư viện, nội quy thư viện, các quy trình, tra cứu tài liệu đến thư viện số được đăng tải đầy đủ trên tài khoản riêng của sinh viên **[H9.09.02.08]**. Tại cổng thông tin điện tử của TTHL (<https://arc.epu.edu.vn/>) cũng có sẵn các nội dung hướng dẫn sử dụng hệ thống tìm kiếm, tra cứu thông tin trong thư viện.

*Bảng 9.4 Kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng của Thư viện Nhà trường*

| Câu hỏi khảo sát                                                                                              | Kỳ khảo sát  | Số lượng | Đáp ứng nhiều | Đáp ứng ít | Không đáp ứng | Tổng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------------|------------|---------------|------|
| Mức độ đáp ứng của Thư viện Nhà trường (Giáo trình, tài liệu tham khảo, công tác phục vụ tại phòng đọc ....)? | K1 2020-2021 | Số phiếu | 620           | 75         | 12            | 707  |
|                                                                                                               |              | Tỉ lệ %  | 87.69         | 10.61      | 1.7           | 100  |
|                                                                                                               | K2 2020-2021 | Số phiếu | 691           | 69         | 20            | 780  |
|                                                                                                               |              | Tỉ lệ %  | 88.59         | 8.85       | 2.56          | 100  |
|                                                                                                               | K1 2021-2022 | Số phiếu | 432           | 30         | 4             | 466  |
|                                                                                                               |              | Tỉ lệ %  | 92.7          | 6.44       | 0.86          | 100  |
|                                                                                                               | K2 2021-2022 | Số phiếu | 689           | 98         | 31            | 818  |
|                                                                                                               |              | Tỉ lệ %  | 84.23         | 11.98      | 3.79          | 100  |
|                                                                                                               | Tổng các kỳ  | Số phiếu | 2432          | 272        | 67            | 2771 |
|                                                                                                               |              | Tỉ lệ %  | 87.8          | 9.8        | 2.4           | 100% |

Hàng năm, TTHL đều tổng hợp số liệu, lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc đến thư viện học tập, nghiên cứu và truy cập các nguồn tài liệu của Thư viện **[H9.09.02.07]**. Tổng hợp kết quả khảo sát lấy ý kiến người học về mức độ đáp ứng của Thư viện Nhà trường cho thấy Thư viện đã đáp ứng ở mức khá cao (bảng 9.4), cụ thể 87.8% người đọc đánh giá ở mức đáp ứng nhiều, chỉ có 9.8% đánh giá ở mức đáp ứng ít và 2.4% đánh giá ở mức không đáp ứng. Đối với riêng ngành CNKTCTXD cũng như Khoa Xây dựng, hàng năm Khoa tiến hành lấy ý kiến khảo sát với cựu sinh viên sau khi ra trường được hơn một năm **[H9.09.02.09]**, trong đó có nội dung đánh giá về “Thư viện có sách và tài liệu đáp ứng được nhu cầu học tập”. Hai đợt khảo sát gần đây nhất, năm 2021 khảo sát đối với cựu sinh viên khóa D10 tốt nghiệp năm 2020 phiếu khảo sát đưa ra 3 phương án “Không đồng ý”, “Trung lập” và “Đồng ý”, kết quả cho thấy trong tổng số 59 phiếu, có 2 phiếu không đồng ý chiếm tỉ lệ 3.4%, 19 phiếu trung lập chiếm tỉ lệ 32.2% và 38 phiếu đồng ý chiếm tỉ lệ 64.4%. Năm 2022, đối với sinh viên khóa D11 tốt nghiệp năm 2021, phiếu khảo sát được đưa ra năm mức đánh giá “rất không đáp ứng”, “không đáp ứng”, “phân vân”, “đáp ứng” và “rất đáp ứng”. Kết quả cho thấy trong tổng số 32 phiếu khảo sát, không có phiếu nào đánh giá mức rất không đáp ứng hoặc không đáp ứng, 1 phiếu ở mức trung lập chiếm 3.1%, 10 phiếu đánh giá mức đáp ứng chiếm 31.3% và 21 phiếu đánh giá mức rất đáp ứng chiếm 65.6%. Như vậy với những năm gần đây, thì phần lớn ý kiến đánh giá về điều kiện thư viện và tài liệu ở mức đáp ứng và đáp ứng tốt, đặc biệt chất lượng ngày càng được cải thiện, tỉ lệ đánh giá không đáp ứng và rất không đáp ứng giảm về “0”, ngược lại tỉ lệ đánh giá đáp ứng và rất đáp ứng tăng lên

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng phục vụ tại thư viện, trong quá trình hoạt động thư viện còn có hệ thống theo dõi quá trình hoạt động bằng hệ thống camera giám sát, thống kê số lượng người sử dụng thư viện[H9.09.02.10].

### 2. Điểm mạnh

Thư viện được Nhà trường trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng hiện đại, thông minh hiện đại, phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu đạt hiệu quả tốt.

Thư viện có nguồn học liệu đầy đủ, phong phú và được rà soát bổ sung định kỳ, thường xuyên.

### 3. Điểm tồn tại

Tỷ trọng các tài liệu học tập được số hoá còn hạn chế, một số tài liệu đã xuất bản từ rất lâu.

### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Trung tâm học liệu cần số hoá thêm các tài liệu học tập và rà soát bổ sung thêm các tài liệu mới.

### 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Đối với ngành học CNKTCTXD, ngoài phòng thực hành thí nghiệm chuyên sâu đặc trưng riêng của lĩnh vực xây dựng do Khoa Xây dựng phụ trách thì ngành CNKTCTXD cũng sử dụng chung cùng các ngành khác các phòng thực hành như phòng máy, phòng thực hành điện cơ bản và các trang thiết bị khác phục vụ quá trình học tập và đào tạo. Hệ thống phòng máy được trang bị đầy đủ trang thiết bị, phần mềm phục vụ cho thực hành trên máy cho một số học phần như “Ứng dụng autocad”, “Ứng dụng tin học cho tính toán kết cấu” “Ứng dụng tin học trong quản lý dự án”.... [H9.09.03.01]. Phòng thực hành điện cũng được trang bị đầy đủ đồng bộ các thiết bị phục vụ thực hành các học phần chuyên sâu về điện [H9.09.03.02] trong đó có học phần “Thực hành điện căn bản” nằm trong CTĐT ngành CNKTCTXD [H9.09.03.03]. Bảng thống kê về trang thiết bị phòng máy được thể hiện trong bảng 9.4.

*Bảng 9.4. Thống kê về trang thiết bị sử dụng phòng máy của SV của Trường ĐHDL*

| Phòng        | AB101 | A102 | A104 | A105 | A107 | A108 |
|--------------|-------|------|------|------|------|------|
| Máy tính     | 30    | 41   | 31   | 50   | 30   | 40   |
| Máy chủ      | -     | -    | -    | -    | 2    | -    |
| Tủ tài liệu  | -     | -    | -    | 1    | -    | 1    |
| Máy chiếu    | 1     | 1    | 1    | 1    | 1    | 1    |
| Bàn máy tính | 22    | 12   | 7    | 9    | 12   | 10   |
| Ghế gấp      | 49    | 45   | 45   | 56   | 48   | 51   |
| Giá sắt      | 1     | 1    | 1    | 1    | 1    | 1    |

| Phòng    | AB101 | A102 | A104 | A105 | A107 | A108 |
|----------|-------|------|------|------|------|------|
| Quạt     | 4     | 6    | 6    | 6    | 6    | 6    |
| Điều hòa | 2     | 2    | 2    | 2    | 2    | 2    |

Để thực hiện tốt việc quản lý xưởng thực hành và phòng máy, Nhà trường thành lập Xưởng thực hành và Trung tâm công nghệ thông tin thành các đơn vị chuyên môn trực thuộc Trường và quy định rõ chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị [H9.09.03.04]. Trong quá trình vận hành, các phòng thực hành thí nghiệm được phân công cán bộ phụ trách quản lý theo dõi, có hồ sơ theo dõi quá trình sử dụng trang thiết bị cũng như theo dõi quá trình duy tu bảo dưỡng... [H9.09.03.05], [H9.09.03.06].

Bên cạnh Phòng máy và phòng thực hành điện trang bị chung cho sinh viên toàn trường, khoa Xây dựng còn được Nhà trường trang bị một phòng thực hành thí nghiệm riêng, phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu chuyên sâu của ngành CNKTCTXD được đặt tại cơ sở 2. Phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ đồng bộ các thiết bị như máy thí nghiệm kéo, nén, uốn thép; thiết bị đo, kiểm tra cường độ bê tông; các bộ dụng cụ sản xuất bê tông, kiểm tra, phân tích thành phần hạt của vật liệu.... [H9.09.03.07].

Mặc dù hệ thống phòng thực hành và các trang, thiết bị hiện tại của Nhà trường đã đầy đủ, phù hợp với chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên của Trường nhưng để đảm bảo luôn có trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH tốt nhất, định kỳ hàng năm Nhà trường vẫn dành kinh phí cho việc mua sắm bổ sung, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị [H9.09.01.04]. Để nâng cao chất lượng, hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu ngày một tốt hơn định kỳ hàng năm Nhà trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến đối với giảng viên và người học về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát cho thấy hơn 80% giảng viên và người học hài lòng về số lượng và chất lượng trang thiết bị giảng dạy [H9.09.01.03].

## 2. Điểm mạnh

Phòng thực hành máy, phòng thực hành thí nghiệm được trang bị đầy đủ, đồng bộ, được giao cán bộ phụ trách quản lý, theo dõi; có đầu tư bổ sung, nâng cấp hàng năm. Quá trình hoạt động được khảo sát lấy ý kiến người học để tổng kết, điều chỉnh cho phù hợp.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng máy tính còn hạn chế nên việc sắp xếp lịch thực hành còn khó khăn.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm 2024 Nhà trường trang bị thêm máy tính trên cơ sở tờ trình của Khoa xây dựng từ giữa năm 2023.

## 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và điểm là 4/7.

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### 1. Mô tả hiện trạng

**Về trang thiết bị và cơ sở vật chất:** Hệ thống CNTT được Nhà trường đầu tư đầy đủ, phù hợp và định kỳ được cập nhật để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học,

nghiên cứu khoa học và quản lý của Nhà trường. Thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học cho từng chuyên ngành gồm: 293 máy tính để bàn, 16 máy tính xách tay, 4 máy chủ và 43 phần mềm phục vụ cho giảng viên và sinh viên giảng dạy, học tập như Edusoft, QMCE.Test, phần mềm đào tạo Elearning, mô phỏng hệ thống sản xuất phần mềm ARENA, WinCC... **[H9.09.04.01]**.

Thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác quản lý, điều hành gồm: 6 máy chủ, 179 máy tính để bàn, 29 máy tính xách tay cho các bộ phận: Ban Giám hiệu, cán bộ quản lý cấp phòng, khoa, trung tâm, trưởng bộ môn và chuyên viên đảm bảo 1 máy tính/người. Mỗi văn phòng khoa được trang bị ít nhất 01 máy tính để bàn, 01 máy tính xách tay **[H9.09.04.02]**.

Sinh viên, CBCNV được sử dụng máy tính, cơ sở hạ tầng thông tin của Trường cho các hoạt động tìm kiếm, trao đổi tài liệu phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường đã xây dựng website, đầu tư hệ thống wifi cho phần lớn các khu vực trong trường như KTX, Thư viện, lớp học và kết nối mạng nội bộ (mạng LAN), mạng Internet cho tất cả các máy tính trong toàn trường. Nhà trường đang sử dụng 7 đường truyền FTTH của các nhà cung cấp: Viettel, FPT, VNPT. Với tổng số băng thông là 335 MB đảm bảo cho 670 kết nối đồng thời với tốc độ 512 kbps **[H9.09.04.03]**, **[H9.09.04.04]**, **[H9.09.04.05]**.

Về phần mềm hỗ trợ quản lý thông tin: Nhà trường sử dụng 14 phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, Cổng thông tin tuyển sinh, phần mềm quản lý tiền đặt cọc, cổng thông tin Trường Đại học Điện lực (<http://epu.edu.vn>), phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý nhân sự. Mỗi cán bộ quản lý, GV, nhân viên đều có email công vụ và tài khoản truy cập internet miễn phí. Mỗi CB làm việc tại văn phòng được trang bị một máy tính để bàn **[H9.09.04.02]**.

*Về quản lý hệ thống công nghệ thông tin:* Để tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin của Trường, Nhà trường đã quyết định thành lập Trung tâm CNTT gồm các thành viên có trình độ chuyên môn cao và giao nhiệm vụ quản lý, vận hành hạ tầng mạng và các thiết bị tin học phục vụ công tác quản lý, giảng dạy của Nhà trường **[H9.09.04.06]**. Các công việc duy trì hệ thống do Trung tâm CNTT thực hiện. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tại trung tâm đạt tiêu chuẩn, trong đó có một cán bộ trình độ tiến sĩ, 2 cán bộ đang thực hiện đề tài tiến sĩ, còn lại là các cán bộ đạt trình độ thạc sĩ.

Hiện nay, Nhà trường chưa bố trí hệ thống công nghệ thông tin phục vụ riêng cho học tập, nghiên cứu CTĐT CNKTCTXD. Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho CTĐT CNKTCTXD thuộc hệ thống thông tin phòng máy chung của Trường do Trung tâm CNTT phụ trách. Nhà trường cũng trang bị các thiết bị tối ưu trong Hội trường M, B1 bao gồm màn hình LED, ti vi các dãy ngồi, hệ thống loa âm thanh, wifi phục vụ hội thảo, nghiên cứu, hoạt động ngoại khóa của GV, SV Nhà trường.

Cùng với việc sử dụng trực tiếp hệ thống công nghệ thông tin đã được trang bị, Nhà trường cũng có chủ trương và tích cực trong việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, sử dụng các nền tảng trên mạng internet cho quá trình đào tạo. Nhà trường đã và đang tích cực chuẩn bị cho công tác chuyển đổi số, đào tạo e-learning; việc xây dựng bài giảng điện tử, hệ thống dạy học tích hợp... **[H9.09.04.08]**

Định kỳ, Nhà trường kiểm tra thực trạng của cổng thông tin, hệ thống Email, các phần mềm và khảo sát đối với cán bộ, giảng viên và người học về các thiết bị tin

học, kết quả khảo sát cho thấy có 86% cán bộ giảng viên và người học hài lòng về các thiết bị tin học phục vụ giảng dạy phục vụ hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý **[H9.09.04.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

Đội ngũ quản lý, vận hành thiết bị tin học có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý của Nhà trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Trường đã áp dụng hệ thống quản lý bằng CNTT hợp nhất toàn trường nhưng đôi lúc mạng internet wifi chưa ổn định.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, Phòng HCQT và Trung tâm CNTT cần rà soát hệ thống cung cấp mạng wifi để có độ phủ rộng và ổn định hơn.

## *5. Tự đánh giá:*

Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

***Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.***

## *1. Mô tả hiện trạng*

Nhằm tăng cường công tác giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, thiết bị cơ sở vật chất trong Trường, Nhà trường đã đầu tư cơ sở vật chất và có các biện pháp cụ thể như sau:

Đầu tư xây tường rào bao quanh trường và bổ sung thêm dây thép gai phía trên tường, lắp đặt hệ thống camera giám sát tại một số khu vực và cổng ra vào. Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, có phương án, tiêu lệnh, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy ở tất cả các khu vực giảng đường, các phòng học thực hành thí nghiệm, ký túc xá .....

Nhà trường đã trang bị bảo hộ lao động cho CBGV và HSSV khi tham gia thí nghiệm, thực hành và ban hành hệ thống các nội quy, quy định như: nội quy phòng làm việc, nội quy phòng học, nội quy phòng thí nghiệm, thực hành, nội quy KTX, nội quy ra vào cơ quan... và được treo, dán tại các khu vực phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng ở và được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên trong Nhà trường để thực hiện **[H9.09.05.01]**.

Nhà trường đã thành lập ban chỉ huy, đội phòng cháy chữa cháy, ban chỉ huy phòng chống lụt bão. Ban chỉ huy phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy có trách nhiệm lập kế hoạch, lập phương án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi có sự cố xảy ra. Hàng năm Nhà trường tổ chức tập huấn về công tác PCCC **[H9.09.05.02]**, **[H9.09.05.03]**, **[H9.09.05.04]**.

Ngoài ra, để tăng cường công tác an ninh trật tự, Nhà trường thường xuyên phối kết hợp với các đơn vị công an tại khu vực Sóc Sơn và Bắc Từ Liêm để tăng cường tuyên truyền giáo dục về pháp luật, về phòng chống các tệ nạn xã hội, ý thức chấp hành pháp luật và các quy định của địa phương; nắm bắt tình hình và bàn biện pháp quản lý số sinh viên nội, ngoại trú và để giải quyết kịp thời khi có sự việc bất thường

xảy ra. Phối hợp với Huyện đội Bắc Từ Liêm và Sóc Sơn để thành lập đội dân quân tự vệ, định kỳ lực lượng dân quân tự vệ được huấn luyện và được phân công trực tăng cường trong các ngày lễ, tết và các sự kiện quan trọng khác. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo với Công an Thành phố Hà Nội về tình hình bảo vệ chính trị nội bộ của Trường Đại học Điện lực [H9.09.05.05].

Nhà trường đã thành lập tổ y tế trực thuộc phòng HCQT để thực hiện nhiệm vụ tư vấn, khám sức khỏe, sơ cứu, cấp cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường tại chỗ cho CBCNV và sinh viên. Sinh viên sau khi nhập trường đều được khám sức khỏe đầu vào và mua bảo hiểm y tế theo quy định của nhà nước, mua bảo hiểm thân thể tự nguyện cho sinh viên [H9.09.05.06].

Nhà trường đã đầu tư đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao và sân bãi, tại 2 cơ sở của trường với số lượng sân bãi gồm: 01 sân thể thao đa năng, 01 sân bóng đá, 01 sân tennis, 03 sân bóng chuyền, 03 sân cầu lông và 01 sân tập xà đơn, xà kép, nhảy cao, nhảy xa. Tổng diện tích sân bãi cho các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao của Nhà trường là 113.765m<sup>2</sup>, trong đó diện tích sân bãi tại hai cơ sở của Trường là 11.985m<sup>2</sup>, diện tích sân bãi liên kết sử dụng với các đơn vị là 101.780m<sup>2</sup> với lưu lượng sinh viên như hiện tại khoảng hơn 9000 sinh viên thì đã đáp ứng đủ diện tích sân bãi theo quy định [H9.09.05.07].

Ký túc xá cho người học được bố trí ở cả 2 cơ sở đào tạo của trường với 253 phòng, sức chứa 2.104 chỗ ở và tổng diện tích các phòng ở là 6.789 m<sup>2</sup>. Các tòa nhà KTX được trang bị cầu thang máy, bình đun nước uống miễn phí cho SV, hệ thống phòng cháy chữa cháy và các tiện nghi tối thiểu khác cho người ở. Trong mỗi phòng ở được trang bị đủ giường 02 tầng, tủ đựng quần áo, đèn chiếu sáng, quạt trần, giá phơi quần áo và hàng tháng mỗi SV được Nhà trường bao cấp 8kwh điện và 4m<sup>3</sup> nước. Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, nội quy ký túc xá và được công bố công khai [H9.09.05.07].

Trong khu vực KTX đều có nhà ăn phục vụ sinh viên được thiết kế đúng tiêu chuẩn và trang bị đầy đủ trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Sử dụng nguồn nước sạch và thực phẩm an toàn trong quá trình chế biến. Thức ăn hàng ngày được lưu mẫu theo quy định. Nhân viên phục vụ tại nhà ăn được kiểm tra sức khỏe định kỳ, được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thực phẩm. Định kỳ các cơ quan chức năng của quận, thành phố Hà Nội đến trường kiểm tra vệ sinh học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Kết quả sau khi kiểm tra đều được đánh giá tốt và đã được Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm [H9.09.05.08].

Trường có những quy định về môi trường học tập, sức khỏe và an toàn trong học tập lý thuyết, thực hành [H9.09.05.01].

## 2. Điểm mạnh

Môi trường, an toàn, sức khỏe luôn triển khai đáp ứng được yêu cầu và tạo ra môi trường học tập, an toàn cho SV.

Trường có đội ngũ nhân viên bảo vệ, cán bộ phục vụ có bề dày kinh nghiệm, tính kỷ luật và trách nhiệm cao, được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ thường xuyên.

Nhà trường đã kết hợp tốt với các cơ quan quản lý trên địa bàn, triển khai nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

### 3. Điểm tồn tại

Nhà trường cần nâng cao hơn nữa việc khai thác kết quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

### 4. Kế hoạch hành động

Thời gian tới, Phòng HCQT khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

### 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 9:**

Trong suốt thời gian hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Điện lực luôn chú trọng đến công tác đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất; đặc biệt trong 03 năm qua Nhà trường đã đầu tư thêm kinh phí và đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đầy đủ các điều kiện phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH cho CB, GV, nhân viên cơ hữu và SV trong toàn trường. Mức đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH của năm sau luôn cao hơn so với năm trước.

Vì vậy, trong tổng số 5 tiêu chí của Tiêu chuẩn 9 thì có 5 tiêu chí đạt yêu cầu. Tuy nhiên ở mỗi tiêu chí còn một số tồn tại cần phải khắc phục.

Để khắc phục những tồn tại, trong thời gian tới Nhà trường sẽ tăng cường và đổi mới công tác quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở vật chất đồng thời Nhà trường có kế hoạch đầu tư để bổ sung và nâng cấp cả hai cơ sở để đáp ứng nhu cầu của một trường đại học hiện đại.

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo là nhân tố cốt lõi quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở đào tạo. Trường ĐHĐL nói chung, Khoa Xây dựng nói riêng rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giảng viên, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

**Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển CTDH, việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên, nhà sử dụng lao động là hết sức cần thiết. Điều này đã được chính thức hoá trong quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT năm 2019 của Trường ĐHĐL [H10.10.01.01]. Việc tiếp nhận thông tin phản hồi được lấy nguồn từ Phòng KT&ĐBCL là bộ phận trực tiếp thực hiện tiếp nhận phản hồi của các bên liên quan (như người sử dụng lao động, SV) và Khoa chuyên môn.

Để hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ đề thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường ban hành Quy định 540/QĐ-ĐHĐL ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quy định 1458/QĐ-ĐHĐL ngày 06 tháng 9 năm 2022 [H10.10.01.02] về việc ban hành quy định công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng đào tạo tại trường Đại học Điện lực, trong đó quy định rất rõ về quy trình, biểu mẫu, đối tượng, phương thức, lưu và công bố kết quả khảo sát...

Đối với sinh viên đang học, theo quy định của nhà trường, phải tham gia phản hồi về học phần trước khi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ bằng một phiếu hỏi do Phòng KT&ĐBCL xây dựng nhằm đánh giá về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của giảng viên. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, mục tiêu, chương trình và nội dung học phần, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện cơ sở vật chất [H10.10.01.03].

Đối với cựu sinh viên, hàng năm sau khi sinh viên tốt nghiệp một năm sẽ phải làm phiếu khảo sát do phòng Khảo thí đầu mối, trong đó có nội dung đánh giá giảng viên trong quá trình giảng dạy, nhằm mục tiêu thay đổi hành vi của giảng viên cho phù hợp hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Trong kế hoạch đó, Khoa Xây dựng thực hiện định kỳ [H10.10.01.04], dưới đây là bảng tổng hợp kết quả đánh giá trong năm gần nhất:

*Bảng 10.1 Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá giảng viên trong quá trình giảng dạy*

| Tên chuyên ngành                                               |                       | QLDA&CTD | XDCTD | XDDD&CN |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------|---------|
| Số SVTN                                                        |                       | 9        | 11    | 12      |
| Số SV phản hồi                                                 |                       | 9        | 11    | 12      |
| Giảng viên giảng dạy dễ hiểu                                   | Rất không hiểu        | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Không hiểu            | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Phân vân              | 0        | 1     | 0       |
|                                                                | Dễ hiểu               | 1        | 3     | 4       |
|                                                                | Rất Dễ hiểu           | 8        | 7     | 8       |
| Giảng viên giảng dạy có trách nhiệm, nhiệt tình                | Rất không trách nhiệm | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Không trách nhiệm     | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Phân vân              | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Trách nhiệm           | 0        | 3     | 0       |
|                                                                | Rất trách nhiệm       | 9        | 8     | 12      |
| Giảng viên có thái độ tôn trọng, ứng xử đúng mực với sinh viên | Rất không đúng mực    | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Không đúng mực        | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Phân vân              | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Đúng mực              | 0        | 3     | 0       |
|                                                                | Rất đúng mực          | 9        | 8     | 12      |
| Phương pháp kiểm tra đánh giá hợp lý                           | Rất không hợp lý      | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Không hợp lý          | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Phân vân              | 0        | 0     | 0       |
|                                                                | Hợp lý                | 0        | 3     | 3       |
|                                                                | Rất hợp lý            | 9        | 8     | 9       |

Từ những nguồn thông tin thu thập qua các đợt khảo sát này, kết hợp các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan, Khoa xây dựng phương

hướng hoạt động cho thời gian tiếp theo, từ đó làm cơ sở việc tìm kiếm, xác định những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.01.05].

Đối với các học phần mới, Khoa tổ chức seminar định kỳ trực tiếp hoặc trực tuyến [H10.10.01.06]. Việc này đã giúp nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp đào tạo góp phần đảm bảo sinh viên của ngành sau tốt nghiệp có đủ trình độ kiến thức và kỹ năng, đáp ứng tốt yêu cầu của nhà tuyển dụng.

CTĐT ngành CNKTCTXD luôn được định kỳ rà soát, cập nhật điều chỉnh 2 năm/lần. Trong giai đoạn 5 năm vừa qua CTĐT đã được hiệu chỉnh vào năm 2017-2018, 2019-2020, 2022-2023 [H10.10.01.01]. Trong tiến trình cập nhật hiệu chỉnh, Khoa Xây dựng tổ chức hội thảo với mong muốn được các chuyên gia có uy tín từ các trường đại học, các nhà sử dụng lao động, giảng viên và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, đóng góp ý kiến [H10.10.01.07], với mục tiêu là sửa đổi CTĐT, nhưng đồng thời qua đó cũng thu nhận những ý kiến đóng góp về hoạt động giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, giảng viên Khoa Xây dựng cũng thường xuyên tham khảo những CTĐT từ các trường Đại học đào tạo ngành cùng khối ngành như Đại học Xây dựng, Đại học Kiến trúc..., tích cực tham gia các buổi hội thảo, chương trình đào tạo chuyên gia tư vấn ngành CNKTCTXD. Khoa đã chủ động đăng ký tham gia và là thành viên của Câu lạc bộ khối đào tạo xây dựng kiến trúc được thành lập vào tháng 4 năm 2021 do Hiệu trưởng trường Đại học Xây dựng làm chủ nhiệm câu lạc bộ [H10.10.01.08].

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đầu ra, người học phải đạt được CDR như đã công bố và đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội, quá trình hiệu chỉnh CTĐT cũng như thiết kế CTDH Khoa Xây dựng luôn tuân thủ theo các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHĐL, thực hiện theo đúng quy trình đã ban hành trong đó cần sử dụng các ý kiến của các bên liên quan để làm căn cứ điều chỉnh [H10.10.01.01].

## *2. Điểm mạnh*

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT luôn được Trường ĐHĐL và Khoa Xây dựng dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, chuyên gia, giảng viên, người học đã tốt nghiệp, người học) nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: Bảng hỏi khảo sát, hội thảo, tọa đàm phương pháp học tập, họp Khoa.

## *3. Điểm tồn tại*

Các kênh cung cấp ý kiến đa dạng nhưng số lượng chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng sẽ tiến hành khảo sát với số lượng lớn hơn ở mỗi loại hình.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7*

**Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

CTDH ngành CNKTCTXD được định kỳ hiệu chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và theo hướng dẫn đã được Bộ GD&ĐT ban hành **[H10.10.02.01]**. Nhà trường đã chuẩn hoá quy trình phát triển CTDH trong các năm bằng việc ban hành kế hoạch chi tiết trước mỗi đợt hiệu chỉnh **[H10.10.02.02]**. Quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT được ban hành kèm theo kế hoạch số 432/KH-ĐHDL gồm 6 bước: 1. Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; 2. Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT; 3. Đánh giá, xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; 4. Dự thảo những nội dung cần cập nhật, lấy ý kiến HĐKH&ĐT Khoa; 5. Thông qua HĐKH&ĐT Trường; 6. Ký ban hành CTĐT (phiên bản sau cập nhật, đánh giá). Các bước đều được mô tả chi tiết thông qua các nội dung cần thực hiện, quy định rõ đơn vị thực hiện và các biểu mẫu cụ thể. Trong quá trình thực hiện, các khoa phối hợp với phòng Đào tạo để tiến hành đầy đủ các bước trong quy trình. Để cập nhật các quy định mới nhất của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học **[H10.10.02.03]**. Trước khi ban hành quy định mới về hiệu chỉnh CTĐT, Nhà trường gửi bản dự thảo tới các đơn vị trong toàn trường để toàn bộ cán bộ giảng viên đóng góp ý kiến **[H10.10.02.04]**. Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy trong trường, các giảng viên cũng tích cực phản hồi cho ý kiến các dự thảo **[H10.10.02.08]**.

Trong mỗi lần hiệu chỉnh, phát triển CTDH (2017, 2019, 2022), Khoa Xây dựng tổ chức hội thảo, khảo sát lấy ý kiến từ cựu SV; giảng viên; cán bộ quản lý các cấp; các chuyên gia trong lĩnh vực CNKTCTXD. Theo hướng dẫn của Trường ĐHDL, Khoa đã tổ chức thảo luận về sự cần thiết hiệu chỉnh, sự thay đổi giữa CTDH cũ và mới, thống nhất mục tiêu, chuẩn đầu ra và kết cấu CTDH hiệu chỉnh. Các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến giảng viên trong khoa, chuyên gia ngành CNKTCTXD từ các trường đại học, người sử dụng lao động, sinh viên đã tốt nghiệp để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi đưa ra Hội đồng Khoa học **[H10.10.02.05]**. Sau khi họp, thảo luận, nhóm soạn thảo tiếp thu ý kiến góp ý và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Hội đồng KHĐT Nhà trường xem xét ban hành **[H10.10.02.06]**. CTDH của CTĐT trong các lần hiệu chỉnh sau được bổ sung, cập nhật và chi tiết hơn. Những đổi trong CTDH được thể trong ĐCCT và được tổng hợp trong bảng 10.2 dưới đây **[H10.10.02.07]**.

*Bảng 10.2: Bảng thống kê nội dung thể hiện trong ĐCCT qua các đợt hiệu chỉnh*

| STT | Nội dung                             | ĐCCT<br>2017 | ĐCCT<br>2020 | ĐCCT<br>2023 |
|-----|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| 1   | Có thông tin chung về học phần       | x            | x            | x            |
|     | - Tên HP bằng tiếng Việt, số tín chỉ | x            | x            | x            |
|     | - Tên HP bằng tiếng Anh              |              |              | x            |
|     | - Học phần tiên quyết                | x            | x            | x            |

| STT | Nội dung                                                                        | ĐCCT<br>2017 | ĐCCT<br>2020   | ĐCCT<br>2023     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|------------------|
|     | - Học phần thay thế                                                             |              |                | x                |
|     | - Tên đơn vị, tên giảng viên đảm nhiệm                                          |              | x              | x                |
|     | - Mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết CDR của HP với nội dung của chương mục | x            | x              | x                |
| 2   | Có mô tả tóm tắt nội dung học phần                                              |              | x              | x                |
| 3   | Có mục tiêu học phần                                                            | x            | x              | x                |
|     | Phân chia mục tiêu về: Kiến thức; Kỹ năng; Mức tự chủ và chịu trách nhiệm       |              |                | x                |
| 4   | Có chuẩn đầu ra học phần                                                        | x            | x              | x                |
|     | Phân CDR về: Kiến thức; Kỹ năng; Mức tự chủ và chịu trách nhiệm                 |              |                | x                |
| 5   | Có học liệu                                                                     | x            | x              | x                |
| 6   | Có nội dung chi tiết học phần                                                   | x            | x              | x                |
|     | - Phân chia đề mục tới một cấp dưới Chương                                      | x            | x              | x                |
|     | - Phân chia thời lượng lý thuyết – Bài tập – Tự học cho từng chương             | x            | x              | x                |
|     | - Chỉ rõ vị trí từng chương trong giáo trình                                    | x            | x              | x                |
|     | - Y/c sinh viên chuẩn bị bài trước khi tới lớp theo từng chương                 | x            | x              | x                |
|     | - Kế hoạch và tiến độ kiểm tra                                                  |              |                | x                |
| 7   | Có phương pháp dạy – học                                                        |              | Chỉ nêu tên PP | Chi tiết từng PP |
| 8   | Có phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá kết quả học tập học phần          | Một PP       | Một PP         | Nhiều PP         |
| 9   | Có tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần                               |              | x              | x                |

Định kỳ hàng năm, Khoa Xây dựng cùng Phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi hàng năm về CTDH, Nhà trường và khoa đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.02.09].

Căn cứ vào chuẩn đầu ra ban hành trong các giai đoạn của CTDH trình độ đại học ngành CNKTCTXD, Khoa tiến hành đánh giá việc thực hiện CDR trong việc biên soạn đề cương các học phần, giáo trình đáp ứng chuẩn đầu ra mới. Trong quá trình thực hiện CTDH, Nhà trường và Khoa định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến giảng viên về chất lượng CTDH để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.02.03].

## 2. Điểm mạnh

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTDH luôn được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường Đại học Điện lực, bám sát chuẩn đầu ra. CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

### 3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế CTDH cần lấy ý kiến các bên ở diện rộng hơn nữa.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng khảo sát các bên liên quan ở số lượng nhiều hơn nữa.

### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

**Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để bảo đảm chất lượng, các phòng ban của Nhà trường, Khoa kết hợp với các phòng ban tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá như sau:

Ở cấp Trường, Phòng KT&ĐBCL có chức năng khảo sát kết quả học tập của sinh viên, đảm bảo quá trình đánh giá được công bằng, đúng qui chế, thực hiện nghiêm túc các qui trình tác nghiệp như giao nhận đề thi, bài thi, báo điểm, phúc tra..., là đơn vị chủ trì bảo đảm chất lượng bên trong và công tác kiểm định chất lượng phục vụ đánh giá ngoài [H10.010.03.01].

Trong quá trình giảng dạy, học tập, tiến hành lấy ý kiến sinh viên về phương pháp và cách tổ chức bài giảng của giảng viên. Việc làm này diễn ra thường xuyên vào cuối mỗi kỳ, cho tất cả các học phần. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi tới từng giảng viên, bộ môn và Khoa để có điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học. Ngoài ra Phòng còn tiến hành lấy ý kiến về các công tác phối hợp nâng cao, cải tiến chất lượng của các phòng ban, 100% các học phần trong CTDH trình độ đại học ngành CNKTCTXD đều được lấy ý kiến [H10.10.03.10].

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường tổ chức, theo quy định tổ chức đánh giá kết quả học tập tại trường ĐHDL [H10.10.03.02]. Căn cứ tiến độ đào tạo, Phòng KT&ĐBCL yêu cầu Khoa gửi đề thi và đáp án lên phòng sau 3 tuần học; Phòng KT&ĐBCL tổ chức thi và tiến hành tổ chức chấm thi tập trung. Quy định tổ chức thi và công nhận kết quả được Nhà trường xây dựng giúp việc đánh giá kết quả học tập và quá trình giảng dạy là độc lập nhau. Kết quả học tập qua đó trở thành thước đo quan trọng đánh giá năng lực học tập của người học và khả năng giảng dạy của giảng viên.

Tổ Trục giảng thuộc Phòng HCQT kiểm tra các hoạt động dạy/học thường xuyên, mức độ nghiêm túc của các hoạt động giảng dạy như thời gian lên lớp, lịch trình giảng dạy, quy chế thi cử. Khi có bất cứ vi phạm nào Tổ trực giảng sẽ tổng hợp vào cuối tháng và Nhà trường thông báo trên hệ thống EGOV để nhắc nhở các Khoa và giảng viên và là cơ sở đánh giá thi đua cuối năm của giảng viên [H10.10.03.03].

Hoạt động giảng dạy là một điều kiện cơ bản để xét thi đua, khen thưởng các cấp dịp cuối năm [H10.10.03.04]. Trong buổi tổng kết năm học, Ban lãnh đạo Khoa tổng kết, đánh giá các mặt tích cực, những kết quả đạt được của tập thể Khoa và những tồn tại hạn chế. Ngoài ra Khoa cũng sẽ tập hợp ý kiến các giảng viên để gửi lên các cấp trên trong cuộc họp tổng kết năm học và hội nghị cán bộ công chức, viên chức toàn trường. Hàng tháng, trong các cuộc họp giao ban của các đơn vị trong Nhà trường cũng luôn có nội dung trao đổi, kiểm tra, rút kinh nghiệm về công tác giảng dạy và học tập trong Nhà trường. Ngoài ra, trường đã cho lắp camera ở hầu hết các phòng học khu giảng đường tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra [H10.10.03.08].

Các hoạt động tham gia hội thảo khoa học, cách tiếp cận phương pháp giảng dạy mới luôn được chú trọng [H10.10.03.05]. Đối với giảng viên mới tuyển dụng hoặc môn học mới, Khoa tổ chức seminar định kỳ để trao đổi nâng cao chất lượng giờ dạy [H10.10.03.09].

Kết quả học tập cũng là một tiêu chí được Nhà trường sử dụng để ra quyết định giao khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên [H10.10.03.06] và là cơ sở xác nhận đủ điều kiện hoàn thành khoá học tại trường theo quy chế đào tạo trình độ đại học.

Hàng năm, sau khi có thống kê tỷ lệ điểm thi kết thúc học phần của mỗi lớp từ phòng KT&ĐBCL, Khoa tiến hành rà soát và đánh giá kết quả một số học phần kết quả chưa phù hợp tiến hành phân tích, tìm nguyên nhân, đưa ra giải pháp về nội dung, phương pháp giảng dạy, hoặc điều chỉnh cơ cấu đề thi để kết quả thi phản ánh được kết quả CDR của học phần [H10.10.03.07].

## 2. Điểm mạnh

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

## 3. Điểm tồn tại

Thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập học phần trong CTDH còn ít.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng và Phòng KT&ĐBCL thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập của nhiều học phần trong CTDH và phân tích chi tiết hơn.

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

## **Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHDL rất coi trọng công tác NCKH. Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính, NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. Nhiệm vụ NCKH của giảng viên được Nhà trường quy định rất cụ thể bằng các văn bản như: Quy chế NCKH, Quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương [H10.10.04.01], [H10.10.04.02].

Công tác NCKH cũng được Khoa Xây dựng chú trọng, tuy nhiên còn ở mức độ nhất định. Giảng viên của Khoa Xây dựng về tổng thể cơ bản hoàn thành định mức

theo quy chế, số lượng các bài báo khoa học và đề tài nghiên cứu được cải thiện theo từng năm, tuy nhiên mức độ phân bố chưa đồng đều và ở mức độ chuyên sâu chưa thật cao [H10.10.04.03]. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên luôn lồng ghép kết quả NCKH và bài giảng để nội dung bài giảng được phong phú, đa dạng và kích lệ tính sáng tạo, nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Trường ĐHDL, Khoa Xây dựng cũng rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH cho SV. Hàng năm, Nhà trường thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký [H10.10.04.04]. Năm học 2020-2021 đã có 2 nhóm sinh viên Khoa xây dựng đăng ký đề tài NCKH cấp trường, năm 2022-2023 cũng có 2 nhóm sinh viên đăng ký đề tài [H10.10.04.05]. Bên cạnh đó hàng năm Đoàn trường cũng tổ chức cuộc thi Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp, đây cũng là dịp sinh viên có cơ hội để phát triển ý tưởng, phát triển bản thân. Sinh viên ngành CNKTCTXD cũng tích cực tham gia, đã lọt vào vòng trong và được giải [H10.10.04.06].

## *2. Điểm mạnh*

Các quy chế về NCKH của Nhà trường là đầy đủ, có khả năng khuyến khích giảng viên, sinh viên thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng như thực hiện các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng sinh viên ngành CNKTCTXD tham gia NCKH chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng đưa ra các giải pháp thúc đẩy sinh viên tích cực tham gia NCKH.

## *5. Tự đánh giá:*

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

***Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến***

## *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã có những quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác dưới dạng kế hoạch khảo sát hàng năm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.01].

Để thực hiện cải tiến, đánh giá chất lượng dịch vụ và tiện ích, Nhà trường xây dựng Quy định vận hành mạng lưới đảm bảo chất lượng [H10.10.05.02]. Thông tin về kết quả cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm [H10.10.05.03].

Trung tâm Học liệu có PKS riêng hàng năm để đánh giá chất lượng phục vụ thư viện của Nhà trường, GV đối với việc phục vụ của thư viện. Thông qua quá trình khảo sát lấy ý kiến khảo sát hàng năm về hoạt động và mức độ hài lòng về thư viện của bạn đọc [H10.10.05.04]. Hàng năm TT Học liệu đều có phương án nâng cấp bổ sung sách, trang thiết bị cho phù hợp [H10.10.05.05].

Hàng năm, Khoa Xây dựng luôn có những đóng góp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường trong các cuộc họp công nhân viên chức hàng năm, họp tổng kết năm học [H10.10.05.06].

### 2. Điểm mạnh

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiện ích phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã kịp thời có những sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu người học.

### 3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ sinh viên chưa được khai thác hiệu quả (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng và TTHL tăng cường phổ biến để sinh viên có thông tin khai thác hiệu quả các dịch vụ và tiện ích của Nhà trường (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).

### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

**Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

### 1. Mô tả hiện trạng

Phòng KT&ĐBCL trực thuộc Trường Đại học Điện lực có chức năng tham mưu trong công tác xây dựng, tổ chức thực hiện, vận hành và giám sát thực hiện các quy trình đảm bảo chất lượng, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công tác khảo thí trong phạm vi toàn Trường; phát triển hệ thống quản lý chất lượng, thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường, quy định chức năng nhiệm vụ Phòng KT&ĐBCL theo Quyết định số 1230/QĐ-ĐHĐL ngày 10/8/2022 [H10.10.06.01]. Trình độ đào tạo và chuyên môn nghiệp vụ của các cán bộ chuyên trách Phòng KT&ĐBCL trong Bảng 10.3.

*Bảng 10.3. Danh sách cán bộ chuyên trách Phòng KT&ĐBCL*

| STT | Họ và tên       | Chức vụ         | Trình độ | Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|-----------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Doãn Thanh Bình | Phụ trách phòng | Tiến sỹ  | 1. "Nâng cao năng lực quản trị đại học đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo" ngày 06-08/12/2018 do Trung tâm kiểm định chất lượng GD - Đại học QG Hà Nội tổ chức.<br>2. "Phát triển kỹ năng tự đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT các trình độ GDĐH ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT" do TT Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN tổ chức từ ngày 07-11/6/2019.<br>3. "Đánh giá ngoài CTĐT thạc sĩ theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GDĐT" do Trung tâm kiểm định chất lượng GD - Đại học QG Hà Nội tổ chức ngày 17/10/2019.<br>4. "Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022.<br>5. "Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu |

| STT | Họ và tên       | Chức vụ          | Trình độ | Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-----------------|------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |                  |          | chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.<br>6. " Đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm" do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức từ ngày 13/8/2023 đến ngày 9/9/2023.                                                                                                                                                  |
| 22  | Nguyễn Đăng Bộ  | Phó Trưởng phòng | Thạc sỹ  | 1. "Nâng cao năng lực đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức từ 22-23-12/2022<br>2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.                                                                                                                                                                    |
| 33  | Lương Tuấn Anh  | Chuyên viên      | Thạc sỹ  | 1. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022.<br>2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.                                                                                                                               |
| 44  | Dur Quang Trung | Chuyên viên      | Thạc sỹ  | 1. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022.<br>2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.                                                                                                                               |
| 55  | Trần Nam Dương  | Giảng viên       | Thạc sỹ  | 1."Phát triển kỹ năng tự đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT các trình độ GDĐH ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT " do TT Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN tổ chức từ ngày 07-11/6/2019.<br>2. "Developing QA Systems for AUN-IQA Accreditation" ngày 29 tháng 9 năm 2017.                                                                                                                 |
| 66  | Nguyễn Văn Anh  | Chuyên viên      | Thạc sỹ  | 1. "Nâng cao năng lực đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức từ 22-23-12/2022<br>2. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022.<br>3. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023. |
| 77  | Cù Thị Sáng     | Giảng viên       | Thạc sỹ  | 1. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

Trong công tác khảo sát các bên liên quan để cải tiến chất lượng, ngoài Phòng KT&ĐBCL còn có sự tham gia của Phòng CTSV, Trung tâm học liệu và các khoa chuyên ngành. Cụ thể như sau:

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, theo quy trình, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên, có kế hoạch, có phương thức tiến hành và được quản lý trực tiếp của P.KT&ĐBCLGD tại Trường. Đề hoạt động có chất lượng, trong quá trình đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKTCTXD, P.KT&ĐBCLGD đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT định kỳ. Phòng CTSV cung cấp CSDL hỗ trợ kênh liên lạc với sinh viên; Trung tâm học liệu khảo sát GV và người học về cơ sở vật chất và nguồn học liệu phục vụ đào tạo. Trong các đợt cập nhật, hiệu chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành CNKTCTXD, Khoa Xây dựng lập kế hoạch, phân công các thành viên trong nhóm khảo sát gửi online (email, đường link) và thu thập phiếu khảo sát các bên liên quan, phân tích thông tin thu được từ phiếu khảo sát. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh chuẩn đầu ra... Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập thông tin chuẩn xác nhất [H10.10.03.02].

Định kỳ, hàng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Khoa Xây dựng thực hiện theo đúng hướng dẫn của Trường ĐHĐL. Hiện nay, theo quy định và hướng dẫn của Trường ĐHĐL, vào cuối năm, tất cả các giảng viên cơ hữu phải thực hiện hoạt động tự đánh giá nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn [H10.10.06.03]. Khoa Xây dựng phối hợp với Phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học về học phần, hoạt động lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học. Ngoài ra hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về mức độ cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng vào làm việc [H10.10.06.04].

Để liên tục hoàn thiện cơ chế phản hồi, các đóng góp trong các đợt lấy ý kiến các bên liên quan (SV, doanh nghiệp, giảng viên, ...) được thực hiện trong các cuộc họp về khảo sát ý kiến. Mục tiêu là cải tiến theo hướng tinh gọn, phù hợp trong thực hiện khảo sát (câu hỏi, thời gian, công cụ thực hiện).

*Bảng 10.6. Bảng tổng hợp các cuộc khảo sát*

| STT | Tên cuộc khảo sát                                          | Hình thức khảo sát                   | Thời gian thực hiện          | Kế hoạch triển khai                                                                       | Đơn vị thực hiện   |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 11  | Lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên | Phiếu điều tra, điều tra online      | 2018, 2019, 2020, 2021, 2023 | Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV từ năm 2018 đến năm 2022 | Phòng KT&ĐBCL      |
| 22  | Ý kiến người học về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo   | Phát phiếu điều tra, điều tra online | 2018, 2019, 2020, 2021, 2023 | Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo                | Trung tâm học liệu |

| STT | Tên cuộc khảo sát                                                         | Hình thức khảo sát         | Thời gian thực hiện                | Kế hoạch triển khai                                                                      | Đơn vị thực hiện    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 33  | Ý kiến CBGV về CSVC, trang thiết bị của Trường                            | Phiếu online               | 2019, 2022, 2023                   | Kế hoạch khảo sát ý kiến CBGV về CSVC, trang thiết bị của Trường                         | Trường,             |
| 44  | Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy | Phiếu online và Phiếu cứng | 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 | Kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy       | Phòng KT&ĐBCL, Khoa |
| 55  | Ý kiến Người sử dụng lao động về CLĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu xã hội    | Phiếu online và Phiếu cứng | 2019, 2022                         | Kế hoạch khảo sát ý kiến Người sử dụng lao động về CLĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu xã hội | Trường, Khoa        |

Trong đó, quy trình của mỗi cuộc khảo sát thường có nội dung như sau:

Quy trình của mỗi cuộc khảo sát thường có nội dung như sau:

- Mục đích điều tra: Điều tra khảo sát chuyên gia, nhà khoa học/ GV/nhà tuyển dụng/sinh viên với mục tiêu nâng cao CLĐT/ CTDH.
- Đối tượng điều tra: Tham gia khảo sát là chuyên gia, các nhà khoa học/GV/nhà tuyển dụng/sinh viên.
- Phạm vi điều tra: Chuyên gia trong lĩnh vực CNKTCTXD, các doanh nghiệp tuyển dụng và sử dụng lao động, .../sinh viên hệ chính quy.
- Phương thức điều tra: Phiếu khảo sát đưa ra các câu hỏi dạng thang đo, các câu hỏi ngắn, các câu hỏi nhiều lựa chọn, ... theo hướng dẫn từ Nhà trường và được thiết kế thành mẫu Phiếu khảo sát. Từ Phiếu khảo sát được thiết kế bằng bản Word, thực hiện lập mẫu phiếu qua Google Form, các câu hỏi và phản thông tin được chuyển thể thành các câu hỏi trên Google Docs. Sau khi đã có đường link Phiếu khảo sát, Khoa thông báo cho tất cả các cán bộ trong Khoa tham gia khảo sát hoặc gửi đến các chuyên gia, các nhà tuyển dụng và chuyển cho sinh viên theo địa chỉ email, hoặc qua các nhóm trên các phương tiện truyền thông xã hội như Zalo, Facebook, ... nhằm thu được kết quả nhanh chóng từ các đối tượng khảo sát.
- Công cụ xử lý dữ liệu điều tra: Google Form, Excel.
- Thời gian điều tra: Tùy từng đợt khảo sát, thông thường từ 0,5 đến 1 tháng
- Kết quả sơ bộ: Tổng hợp kết quả phát ra bao nhiêu phiếu (phiếu giấy hoặc link khảo sát online), thu về bao nhiêu, tỷ lệ đối tượng khảo sát trả lời, kết quả file tổng hợp thống kê được trình bày trong báo cáo

Sau khi có kết quả khảo sát, Khoa Xây dựng sẽ lập bảng đối chiếu, so sánh giữa các bảng hỏi của các đối tượng khảo sát để phân tích kết quả và lập kế hoạch nâng cấp

chất lượng sau khảo sát. Sau khi lập kế hoạch nâng cấp chất lượng đào tạo của ngành, Khoa và Nhà trường thường tiến hành cải tiến theo hai nội dung:

(1) Đánh giá các cuộc khảo sát được thực hiện hiệu quả hơn:

Khoa Xây dựng đã nghiêm túc thực hiện các cuộc khảo sát theo hướng dẫn, huy động các giáo viên tham gia thiết kế Phiếu khảo sát dưới dạng giấy hoặc các biểu mẫu trực tuyến qua Google Form để gửi tới các đối tượng khảo sát. Dữ liệu các cuộc khảo sát trung câu ý kiến được thu thập bằng phiếu khảo sát giấy trong những năm trước 2017 và hiện nay đã cải tiến bằng các công cụ trực tuyến như Google Form, Google Sheet và qua Email, qua mạng xã hội giúp việc khảo sát ngày càng thuận tiện và thu được kết quả nhanh chóng trong thực hiện các Khảo sát.

Kết thúc các đợt Khảo sát, Khoa tiến hành tổng kết và báo cáo kết quả đúng thời hạn qui định. Kết quả của các cuộc khảo sát là cơ sở quan trọng để Khoa và Nhà trường xem xét, đánh giá và đưa ra định hướng phát triển phù hợp.

(2) CTĐT của ngành CNKTCTXD đã được điều chỉnh phù hợp hơn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả của các cuộc khảo sát đều được Khoa Xây dựng sử dụng làm căn cứ trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động của ngành CNKTCTXD. Cụ thể dựa trên kết quả các đợt khảo sát của NSD lao động, sinh viên năm cuối và khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Khoa Xây dựng đã tiến hành rà soát, cải tiến, điều chỉnh nội dung CTĐT cho phù hợp với CĐR và đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong đợt rà soát, cập nhật năm 2022, CTĐT ngành CNKTCTXD tăng lên 158 tín chỉ với tỉ trọng các học phần thực hành, thực tập chiếm trên 20% nhằm mục đích tăng kỹ năng thực hành cho SV sao cho sau khi tốt nghiệp SV có thể thực hiện ngay được các công việc thực tế. Cụ thể bổ sung một số học phần thực hành vào CTĐT ngành CNKTCTXD như: Thực hành Autocad; Thực hành điện căn bản; Kỹ năng quản lý điều hành và khởi nghiệp....

Dựa trên kết quả các cuộc khảo sát của cựu người học và khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về hoạt động của giảng viên. Trong các đợt giãn cách do dịch Covid, Nhà trường chuyển hình thức dạy online nên các bài giảng của các học phần đều được cập nhật thêm các nội dung mới, phương thức đánh giá tuân thủ theo quy chế khảo thí của Nhà trường nhưng có sự linh hoạt trong các phương tiện đánh giá như sử dụng Google Classroom, MSTeams, Google Form để làm các bài kiểm tra ngắn **[H10.10.06.05]**. Bên cạnh đó, các GV cũng thường xuyên cập nhật các công nghệ mới liên quan đến từng học phần nhằm làm tăng sự hấp dẫn cũng như hiệu quả bài học.

## *2. Điểm mạnh*

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa phân tích chi tiết và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên trong việc cải tiến CTĐT ngành CNKTCTXD.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và Khoa Xây dựng xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành CNKTCTXD.

#### *5. Tự đánh giá:*

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

### **Kết luận tiêu chuẩn 10**

Khoa Xây dựng đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế và cải tiến CTĐT được tuân thủ theo đúng quy định. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm công nghệ thông tin, Khoa Xây dựng,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

,Đánh giá chất lượng sinh viên sau khi ra trường có vai trò quan trọng trong hệ thống mạng lưới đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Hàng năm, dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu, Phòng KT&ĐBCL cùng Khoa Xây dựng đã thực hiện đánh giá việc đạt chuẩn đầu ra đối với các sinh viên tốt nghiệp của ngành XD, tổ chức thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp quá hạn, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học. Đặc biệt việc thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp có việc làm là trọng tâm chính trong việc thực hiện cải tiến chương trình đào tạo.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường tập trung cho những đề tài có tính ứng dụng và có thể thương mại hóa, các hướng nghiên cứu này được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến CDR, CTĐT, hoạt động đào tạo và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

#### ***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Hoạt động học tập của người học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đều được Nhà trường thực hiện theo quy định [H11.11.01.05]. Nhà trường đã giao trách nhiệm cho Phòng Đào tạo làm đầu mối phối hợp với Phòng CTSV, cố vấn học tập theo dõi và cập nhật thường xuyên danh sách các sinh viên thôi học hằng năm của từng ngành đào tạo để làm căn cứ điều chỉnh chất lượng giảng dạy. Phòng Đào tạo thống kê và cung cấp điểm vào gửi Phòng CTSV kết hợp để theo dõi, gửi cảnh báo học tập cho SV. Việc thống kê các tỉ lệ sinh viên thôi học và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp theo từng ngành đào tạo được Phòng CTSV thực hiện hàng năm [H11.11.01.01].

*Bảng 11. 1. Tình hình sinh viên thôi học CTĐT ngành CNKTCTXD giai đoạn 2018-6/2023*

| TT | Khoá học/<br>Năm | Số SV nhập học<br>(1) | Số SV thôi học toàn khoá |                  | Năm 1           |              | Năm 2           |              | Năm 3           |              | Năm 4            |               | Năm 5            |               |
|----|------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|---------------|------------------|---------------|
|    |                  |                       | Số lượng<br>(2)          | Tỉ lệ (%)<br>(3) | Số lượng<br>(4) | Tỷ lệ<br>(5) | Số lượng<br>(6) | Tỷ lệ<br>(7) | Số lượng<br>(8) | Tỷ lệ<br>(9) | Số lượng<br>(10) | Tỷ lệ<br>(11) | Số lượng<br>(12) | Tỷ lệ<br>(13) |
| 1  | 2018-2023        | 23                    | 3                        | 13               | 1               | 4,3          | 0               | 0            | 2               | 8,7          | 0                | 0             | 0                | 0             |
| 2  | 2019-2024        | 23                    | 11                       | 47,8             | 0               | 0            | 1               | 4,3          | 10              | 43,5         | 0                | 0             | -                | -             |
| 3  | 2020-2025        | 83                    | 14                       | 16,8             | 0               | 0            | 14              | 16,8         | 0               | 0            | -                | -             | -                | -             |
| 4  | 2021-2026        | 111                   | 3                        | 2,7              | 3               | 2,7          | 0               | 0            | -               | -            | -                | -             | -                | -             |
| 5  | 2022-2027        | 148                   | 2                        | 1,3              | 2               | 1,3          | -               | -            | -               | -            | -                | -             | -                | -             |

Để theo sát và quản lý công tác đào tạo, Khoa Xây dựng đã theo dõi và thống kê tỷ lệ SV thôi học (số lượng SV thôi học/ Số lượng SV đầu vào), kết quả cho thấy tỷ giảm qua các năm. Một số nguyên nhân của việc thôi học là do chuyển trường, chuyển ngành, ngoài ra một số SV tạm thời xin bảo lưu để đi làm do hoàn cảnh gia đình. Cụ thể, một số SV sau khi nhập học và học theo hình thức tín chỉ, cần phải tăng cường tự học, học thực hành, sinh viên sẽ phải làm việc nhóm nhiều hơn, tự chuẩn bị học nhiều hơn, chủ động tự nghiên cứu nhiều hơn. Thực tế, SV chưa nắm bắt kịp cách học này dẫn đến bị động khi lên lớp và chưa tận dụng hết được thời gian thực hành. Bên cạnh đó, một số sinh viên có định hướng chuyển sang ngành học khác. Giáo viên cố vấn học tập ở đại học không giống chủ nhiệm giống như THPT. Hình thức đào tạo theo lớp tín chỉ không còn được tổ chức theo niên chế cố định đòi hỏi các SV chủ động trong việc đăng ký môn học cũng khiến nhiều SV còn gặp khó khăn trong việc thích nghi [H11.11.01.01], [H11.11.01.02].

Để đưa ra biện pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học của sinh viên:

- (i) Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản trị nhằm theo dõi, đánh giá kịp thời quá trình học tập của người học.
- (ii) Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng công tác cố vấn học tập trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập là nắm bắt liên tục tình hình học tập, ý thức rèn luyện, kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong lớp. Định kỳ, cố vấn học tập nộp báo cáo về Phòng CTSV để làm căn cứ và thông báo về gia đình [H11.11.01.03].
- (iii) Biện pháp cảnh báo của Phòng ĐT về điểm tích lũy của SV.
- (iv) Tất cả giảng viên thuộc Khoa Xây dựng đều tham gia công tác cố vấn học tập, tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ với sinh viên, trao đổi thường xuyên với

ban lãnh đạo khoa về các vấn đề phát sinh của lớp chủ nhiệm nhằm đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời [H11.11.01.03].

- (v) Tổ chức học kỳ phụ để tạo điều kiện cho SV trả nợ môn kịp thời (từ năm 2012). Xác định môn học tương đương để SV lựa chọn [H11.11.01.04].

Thực hiện đối sánh và phân tích giữa các năm, với khoa khác trong trường để xác định nguyên nhân [H11.11.01.04].

## 2. '-Điểm mạnh

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và sinh viên thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan (Ban giám hiệu Nhà trường, Phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, giảng viên, CVHT, sinh viên,...).

Gắn tỷ lệ thôi học với hiệu quả đánh giá từng Khoa, Phòng ban.

## 3. Điểm tồn tại

Dù Khoa Xây dựng và phòng CTSV đã phân tích chi tiết những lý do sinh viên ngành CNKTCTXD thôi học trong 2 năm gần đây, nhưng đối một số trường hợp vẫn khó xác định được nguyên nhân nghỉ học.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng cùng Phòng CTSV phối hợp với gia đình những sinh viên thôi học để nắm bắt được thông tin tốt hơn về những sinh viên này, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học.

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

## 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng Đào tạo, Phòng CTSV hằng năm theo dõi và thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp và thời gian trung bình mà các sinh viên trong khóa học tốt nghiệp đối với từng ngành học [H11.11.02.03]. Số liệu được chuyển cho Phòng KT&ĐBCL để đưa lên báo cáo 3 công khai của Nhà trường trên web [H11.11.02.04].

*Bảng 11.2. Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp giai đoạn 2019 – 2023*

| Các tiêu chí                                                                           | Năm<br>2019           | Năm<br>2020           | Năm<br>2021           | Năm<br>2022           | Năm<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành <b>Quản lý năng lượng</b> - ĐH Điện lực (%) | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | 69,57%      |

|                                                                                                          |                       |                       |                       |                       |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------|
| Tỉ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành <b>Logistics và QLCCU</b> - ĐH Điện lực (%)                   | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | 58,2%  |
| Tỉ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành <b>Quản lý công nghiệp</b> (trừ số thôi học)- ĐH Điện lực (%) | 82,4%                 | 62,22%                | 46,38%                | 69,69%                | 62,07% |
| Tỉ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành <b>Xây dựng</b> - ĐH Điện lực (%)                             | 57,8 %                | 71 %                  | 62,5 %                | 45,6 %                | 45 %   |
| Tỉ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành <b>CNKT Cơ điện tử</b> - ĐH Điện lực (%)                      | 65%                   | 76%                   | 69%                   | 68%                   | 55%    |
| Tỉ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành <b>CNKT cơ khí</b> - ĐH Điện lực (%)                          | 64%                   | 49%                   | 63%                   | 59%                   | 56%    |

Thời gian đào tạo của ngành CNKTCTXD trong trường theo thiết kế chuẩn là 4,5 năm. Năm 2023 số lượng SV tốt ngành CNKTCTXD là 20 SV. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV quản lý năng lượng là 4,7 năm, thấp hơn thời gian trung bình của một số ngành kỹ thuật như có thể thấy bảng dưới đây.

*Bảng 11.3. Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình ngành CNKTCTXD giai đoạn 2019-2023*

| Các tiêu chí                                                                       | Năm 2019              | Năm 2020              | Năm 2021              | Năm 2022              | Năm 2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
| Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành <b>Quản lý năng lượng</b> -ĐH Điện lực (năm) | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | 4,67     |

|                                                                                |                       |                       |                       |                       |       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------|
| Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành <b>Logistics và QLCCU</b> - ĐHDL (năm)   | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | Chưa có SV tốt nghiệp | 4,83  |
| Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành <b>Quản lý công nghiệp</b> - ĐHDL (năm)  | 4,8                   | 4,82                  | 5,01                  | 5,05                  | 4,67  |
| Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành <b>Xây dựng</b> - ĐHDL (năm)             | 4,92                  | 4,65                  | 4,79                  | 4,76                  | 4,5   |
| Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành <b>CNKT Cơ điện tử</b> - ĐH Điện lực (%) | 4,518                 | 4,625                 | 4,5                   | 4,855                 | 4,651 |
| Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành <b>CNKT cơ khí</b> - ĐH Điện lực (%)     | 4,602                 | 4,593                 | 4,533                 | 4,912                 | 4,625 |

Nhà trường cũng giao nhiệm vụ cho Phòng CTSV làm đầu mối phối hợp với các cố vấn học tập tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học còn chưa hoàn thành số tín chỉ hoặc chậm đăng ký môn học.

Theo tổng kết các cuộc họp cuối năm của Phòng CTSV, Phòng ĐT, Khoa có phân tích các nguyên nhân chính sau làm cho SV không đăng ký môn học cho kỳ tiếp theo **[H11.11.02.01]**.

- (1) SV chưa cân đối tốt giữa thời gian học tập và thời gian đi làm thêm
- (2) SV chuyển ngành, chuyển trường, hoặc đi du học.
- (3) Điều kiện của gia đình chưa cho phép việc theo học tiếp.

Nhằm giảm thiểu việc SV quyết định thôi học hoặc bảo lưu kết quả học tập, các biện pháp hỗ trợ của Nhà trường gồm:

(1) Phòng Đào tạo lên kế hoạch các lớp học kỳ phụ nhằm giúp sinh viên hoàn thành môn học **[H11.11.02.02]**. Tạo điều kiện để sinh viên có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong kỳ học được quy định, thời gian học là 4,5 năm học, thời gian tối đa đối được ra hạn học tập là 2 năm sau khóa học, quy chế này được thể hiện rõ trong hồ sơ nghiệp vụ của các cố vấn học tập **[H11.11.02.05]**.

- (2) Đẩy mạnh nhiệm vụ của CVHT sát sao và thực hiện tư vấn cho SV.

## 2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của sinh viên, Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo thống kê và Khoa Xây dựng, Phòng CTSV phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

### 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thống kê, đánh giá tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của SV và các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng CTSV và Phòng ĐT thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của sinh viên và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

## **Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao cho Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL làm đầu mối lập kế hoạch phối hợp với Khoa hằng năm thống kê số lượng sinh viên có việc làm, vị trí việc làm và mức thu nhập bình quân của sinh viên tốt nghiệp có việc làm tại thời điểm nhận bằng tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp 01 năm [H10.10.03.01]. Kết quả thu được từ thống kê việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp của các năm, có thể thấy số lượng sinh viên có việc làm tăng lên theo từng năm [H11.11.02.01].

Mỗi năm, Nhà trường và Khoa tiến hành khảo sát với các sinh viên đã tốt nghiệp ra trường về việc làm. Theo khảo sát gần đây nhất, tỷ lệ có việc làm sau 01 năm rất cao với hơn 95% SV tốt nghiệp đã có việc làm.

Từ những dữ liệu về việc làm của sinh viên ngành XD, Khoa Xây dựng đã thực hiện hoạt động phân tích và so sánh với các ngành khác trong Nhà trường từ đó đưa ra những kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy phù hợp [H11.11.03.02].

*Bảng 11.4: Bảng thống kê tỷ lệ việc làm của sinh viên ngành XD giai đoạn 2019-2023 và đối sánh*

| Các tiêu chí                                                                | Năm tốt nghiệp |             |             |             |             |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                                             | Năm<br>2019    | Năm<br>2020 | Năm<br>2021 | Năm<br>2022 | Năm<br>2023 |
|                                                                             | D9             | D10         | D11         | D12         | D13         |
| Tỷ lệ người học có việc làm ngành Công nghệ kỹ thuật CTXD - ĐH Điện lực (%) | 100%           | 100%        | 98%         | 100%        | -           |
| Tỷ lệ người học có việc làm ngành Công                                      | 100%           | 95%         | 100%        | 81%         | -           |

|                                        |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------|--|--|--|--|--|
| nghe kỹ thuật cơ khí - ĐH Điện lực (%) |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------|--|--|--|--|--|

(Nguồn: Số liệu từ báo cáo phòng Đào tạo của Trường ĐHDL)

**Bảng 11.5: Thống kê tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành CNKTCTXD**

| Khóa học  | Tỉ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng |                                |              |                |             |                     | Tiếp tục học tập (7) |
|-----------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------|----------------|-------------|---------------------|----------------------|
|           | Tỉ lệ SV có việc làm (1)                 | TL việc làm liên quan CTĐT (2) | Nhà nước (3) | Liên doanh (4) | Tư nhân (5) | Tự tạo việc làm (6) |                      |
| 2012-2017 | 97,60%                                   | 58,44 %                        | 11           | 10             | 65          | 24                  | -                    |
| 2013-2018 | 98%                                      | 60,55 %                        | 14           | 1              | 74          | 7                   | -                    |
| 2014-2019 | 99%                                      | 37,62 %                        | 16           | 20             | 50          | 6                   | -                    |
| 2015-2020 | 95%                                      | 49,12 %                        | 19           | 7              | 20          | 5                   | -                    |

Việc thảo luận, phân tích nguyên nhân sinh viên thất nghiệp khi ra trường. Hàng năm, trong cuộc họp giữa Ban Lãnh đạo Khoa, CVHT, ĐTN, các chia sẻ từ CVHT **[H10.10.05.09]** cho thấy hiện nay sinh viên chưa xây dựng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng; Sinh viên thích tìm công việc tại các thành phố lớn; SV học thêm ngoại ngữ, chuẩn bị học sau đại học tại trường đại học nước ngoài, sinh viên đi du học. Các biện pháp khắc phục, hỗ trợ giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp cho SV ngành CNKTCTXD:

- Khoa Xây dựng cùng Nhà trường luôn có các biện pháp nhằm khắc phục và đẩy mạnh vấn đề này. Hàng năm Khoa Xây dựng có tổ chức hội thảo doanh nghiệp, tăng cường kết nối, liên kết với doanh nghiệp nhằm trao đổi với các nhà tuyển dụng để thu thập ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng từ đó đổi chiều với các học phần đã xây dựng nhằm tìm ra những giải pháp trong đào tạo giúp nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng cho sinh viên ra trường **[H11.11.03.02]**.
- Năm 2018 Nhà trường đã thành lập Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp. Trung tâm có chức năng định hướng sinh viên tới doanh nghiệp và hỗ trợ sinh viên tìm việc làm sau tốt nghiệp cũng như triển khai các dự án khởi nghiệp của sinh viên **[H11.11.03.01]**.
- Khoa đã chủ động liên hệ mời các cựu sinh viên về tham dự, từ đó tạo được mạng lưới cựu sinh viên; Khoa cũng tăng tương tác và duy trì hoạt động trên nền tảng trang mạng xã hội Facebook; Các cố vấn học tập vẫn duy trì các nhóm lớp đã tốt nghiệp **[H11.11.03.05]**.
- Khoa Xây dựng có fanpage về Việc làm cho SV trong khoa bao gồm sinh viên ngành CNKTCTXD **[H11.11.03.04]**

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho sinh viên, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ

lệ có việc làm sau 01 năm rất cao, đạt gần 100% SV tốt nghiệp đã có việc làm (trong số các cựu sinh viên phản hồi).

### 3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, thảo luận hỗ trợ việc làm của SV cần được làm sát sao, chi tiết.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng chú trọng phân tích kết quả để hỗ trợ việc làm cho sinh viên ngành XD.

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

## **Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 tầm nhìn 2030 có đề cập về NCKH của sinh viên nhưng còn chung chung, như “*Tạo không khí, hào hứng, say mê NCKH, tạo áp lực phù hợp để GV, SV tích cực tham gia NCKH; Thông qua NCKH để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khuyến khích nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên tham gia NCKH*” [H11.11.04.07].

Năm 2022, nhà trường ban hành Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ [H11.11.04.08] để thay thế cho các quy định đã có trước đây. Trong quy chế mới quy định rõ hoạt động NCKH của người học bao gồm: Mục tiêu, Yêu cầu, Kinh phí, Quản lý hoạt động, Quy trình tổ chức, Trách nhiệm và quyền của người học tham gia nghiên cứu khoa học. Hàng năm, Phòng QLKH&HTQT xây dựng kế hoạch NCKH và thông báo rộng rãi cho GV và SV [H11.11.04.01]. Theo đó, định kỳ hàng năm thông qua các cuộc họp triển khai kế hoạch năm học mới, Khoa Xây dựng khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi trong nước và quốc tế [H11.11.04.02].

Trong thời gian qua, sinh viên Khoa Xây dựng đã tích cực thực hiện phong trào NCKH cho SV trong khoa. Kế hoạch tổ chức NCKH sinh viên và ra thông báo để người học đăng ký tham gia trong thời gian tháng 11 đến tháng 5 năm sau [H11.11.04.02]. Các đề tài sinh viên đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với giảng viên hướng dẫn, đề tài được hội đồng Khoa Xây dựng xét duyệt và ra quyết định [H11.11.04.02]. Sau khi kết thúc thời gian nghiên cứu, Khoa Xây dựng tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá nghiệm thu đề tài NCKH của sinh viên [H11.11.04.03].

Tại Trường ĐHĐL, Phòng QLKH&HTQT được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của SV. Phòng giao cho 1 chuyên viên thực hiện nhiệm vụ giám sát, quản lý các đề tài cấp trường cho SV và GV [H11.11.04.08].

Đối với NCKH cấp khoa, Phòng QLKH&HTQT theo dõi, tổng kết cuối năm, tính thời gian hướng dẫn NCKH cho GV tham gia hướng dẫn. Quy chế NCKH của Nhà trường hướng dẫn chi tiết quy trình cho NCKH của SV [H11.11.04.08].

Khoa triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học tới SV Khoa Xây dựng, hỗ trợ các SV thực hiện tham gia NC khoa học, đăng ký đề tài nghiên cứu, gần đây các bạn SV tích cực tham gia các cuộc thi về nghiên cứu khoa học, ý tưởng sáng tạo. Số lượng đề tài NCKH của SV Khoa Xây dựng có sự phát triển, tuy nhiên so sánh còn khiêm tốn (Bảng 11. 4) [H11.11.04.05].

Bảng 11.6. Bảng thống kê số đề tài sinh viên ngành CNKTCTXD 2019-2023

| TT | Nội dung                                         | Số lượng sinh viên tham gia/giải thưởng |          |          |          |          |         |
|----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                  | Năm 2019                                | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Ghi chú |
| 1  | Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia |                                         |          |          |          |          |         |
|    | 1.1. Đề tài NCKH SV                              | 0                                       | 0        | 0        | 0        | 0        |         |
|    | 1.2. Khởi nghiệp                                 | 1                                       | 1        | 1        | 0        | 0        |         |
|    | 1.3. Olympic                                     | 0                                       | 0        | 0        | 0        | 0        |         |
|    | 1.4. Khác                                        | 0                                       | 0        | 0        | 0        | 0        |         |
| 2  | Tổng số sinh viên tham gia các loại hình (1)     | 1                                       | 1        | 1        | 0        | 0        |         |
| 3  | Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV                | -                                       | -        | -        | -        | -        |         |
| 4  | Kinh phí hoạt động TB/năm                        | -                                       | -        | -        | -        | -        |         |

(Nguồn: Tổng hợp của Khoa Xây dựng)

Bảng 11. 4. Thống kê số đề tài sinh viên ngành CNKTCTXD giai đoạn 2019-2023

| TT | Nội dung                                         | Số lượng sinh viên tham gia/giải thưởng |           |           |           |           |         |
|----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
|    |                                                  | 2018-2019                               | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Ghi chú |
| 1  | Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia |                                         |           |           |           |           |         |
|    | 1.1. Đề tài NCKH SV                              | 0                                       | 0         | 0         | 0         | 2         |         |
|    | 1.2. Khởi nghiệp                                 | 1                                       | 1         | 1         | 0         | 0         |         |
|    | 1.3. Olympic                                     | 0                                       | 0         | 0         | 0         | 0         |         |
|    | 1.4. Khác                                        | 0                                       | 0         | 0         | 0         | 0         |         |
| 2  | Tổng số sinh viên tham gia các loại hình (1)     | 1                                       | 1         | 1         | 0         | 2         |         |
| 3  | Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV                | -                                       | -         | -         | -         | -         |         |
| 4  | Kinh phí hoạt động TB/năm                        | -                                       | -         | -         | -         | -         |         |

Theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHĐL về định mức tạm thời chi thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học dành cho người học tại trường ĐHĐL, kinh phí các đề tài sau khi hoàn thành được Hội đồng nghiệm thu “Đạt” sẽ được thanh toán 3 triệu đồng/ 1 đề tài. Trong năm học 2023-2024 có một SV đã đăng ký vào bảo vệ thành công một đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường của người học.

Khoa Xây dựng chú trọng định hướng cho sinh viên trực tiếp tham gia các đề tài, dự án cùng các Thầy Cô, tham gia vào các cuộc thi phù hợp với xu thế phát triển của

thể giới cũng như phù hợp với khả năng của sinh viên thông qua các buổi phát động nhằm thúc đẩy tinh thần của sinh viên, giải đáp các thắc mắc liên quan [H11.11.04.03]. Khoa hỗ trợ kinh phí cho các đội SV tham dự.

## *2. Điểm mạnh*

SV tham gia tích cực trong NCKH, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế. Khoa chủ động trong công tác NCKH SV.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng NCKH SV ngành XD còn chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng phân tích nguyên nhân và tìm giải pháp khuyến khích SV tham gia NCKH

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí, điểm chấm ở mức 5/7.

## ***Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Bên cạnh việc Nhà trường giao cho Phòng KT&ĐBCL làm đầu mối thực hiện lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, giáo viên, người học, người học đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về chất lượng đào tạo, các hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, dịch vụ hỗ trợ người học, cơ sở vật chất..), [H11.11.05.03], Khoa Xây dựng cũng thực hiện giao nhiệm vụ cho nhóm GV chủ động lấy ý kiến đóng góp về chất lượng đào tạo và môi trường học tập trong thời gian sinh viên học tập tại trường thông qua kênh khảo sát cựu sinh viên, đây là những kênh thông tin hữu ích giúp Khoa và Nhà trường điều chỉnh CDR và CTĐT (sau khi SV ra trường) [H11.11.05.01].

Để giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của sinh viên, phòng KT&ĐBCL thực hiện lấy ý kiến phản hồi sinh viên sau khi kết thúc môn học trên tài khoản cá nhân. Đây là một yêu cầu bắt buộc đối với sinh viên trước khi thi kết thúc học phần [H11.11.05.01]. Phòng KT&ĐBCL thực hiện giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan.

Tại các khoa, khi thực hiện tổ chức hội thảo có mời tham dự các phòng ban chức năng tham gia giám sát (Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo) và được đăng ký trên lịch tuần.

Cụ thể, về phía Khoa Xây dựng thực hiện lấy phiếu khảo sát online được gửi trực tiếp tới email, giữ liên lạc số của từng cựu sinh viên ngành CNKTCTXD để thu thập ý kiến về môi trường học tập và chất lượng đào tạo, công tác phục vụ học tập một cách khách quan nhất [H11.11.05.01].

Các công cụ chủ yếu trong tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan về mức độ hài lòng [H11.11.05.02] gồm:

- a. PKS online từ SV đối với GV để chất lượng đào tạo
- b. PKS cho SV trước khi tốt nghiệp được phát phiếu trực tiếp
- c. PKS gửi SV sau khi tốt nghiệp một năm qua mail, online.

- d. Tổ chức hội thảo để tiếp nhận ý kiến phản hồi
- e. PKS gửi doanh nghiệp, giảng viên đánh giá sự hài lòng.

Thông qua thu thập kết quả từ các phiếu khảo sát, mức độ hài lòng của các bên liên quan được định lượng, tính toán, tổng hợp và so sánh giữa các năm thực hiện khảo sát nhằm phân tích thực trạng, xu hướng và tìm ra những nguyên nhân nhằm củng cố, nâng cao mức độ hài lòng.

*Bảng 11.7. Bảng thống kê mức độ hài lòng của các bên liên quan năm học 2020-2021*

| Nội dung câu hỏi                                                                                             |                  | Năm học, kỳ (%) |       |           |       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------|-----------|-------|
|                                                                                                              |                  | 2020-2021       |       | 2021-2022 |       |
|                                                                                                              |                  | Kỳ 1            | Kỳ 2  | Kỳ 1      | Kỳ 2  |
| Thiết bị tại giảng đường đáp ứng đủ nhu cầu giảng dạy và học tập                                             | Đáp ứng nhiều    | 88.26           | 87.56 | 93.99     | 84.35 |
|                                                                                                              | Đáp ứng ít       | 9.34            | 9.62  | 4.72      | 12.22 |
|                                                                                                              | Đáp ứng không đủ | 2.40            | 2.82  | 1.29      | 3.42  |
| Mức độ đáp ứng của Thư viện Nhà trường (Giáo trình, tài liệu tham khảo, công tác phục vụ tại phòng đọc ....) | Đáp ứng nhiều    | 87.69           | 88.59 | 92.70     | 84.23 |
|                                                                                                              | Đáp ứng ít       | 10.61           | 8.85  | 6.44      | 11.98 |
|                                                                                                              | Đáp ứng không đủ | 1.70            | 2.56  | 0.86      | 3.79  |
| Giảng viên dạy đủ nội dung môn học theo đề cương                                                             | Đầy đủ           | 88.12           | 90.51 | 93.99     | 86.55 |
|                                                                                                              | Tương đối đầy đủ | 10.18           | 7.95  | 6.01      | 11.12 |
|                                                                                                              | Không đầy đủ     | 1.70            | 1.54  | 0.00      | 2.32  |
| Giảng viên Truyền đạt tốt, bài giảng dễ hiểu                                                                 | Tốt              | 90.38           | 91.41 | 94.21     | 87.90 |
|                                                                                                              | Trung bình       | 8.63            | 7.31  | 5.36      | 10.27 |
|                                                                                                              | Yếu              | 0.99            | 1.28  | 0.43      | 1.83  |
| Giảng viên khuyến khích sinh viên phát biểu và nhiệt tình giải đáp câu hỏi                                   | Tốt              | 90.10           | 92.05 | 95.28     | 86.67 |
|                                                                                                              | Bình thường      | 9.19            | 7.05  | 4.72      | 11.74 |
|                                                                                                              | Yếu              | 0.71            | 0.90  | 0.00      | 1.59  |
| Giảng viên có thái độ tôn trọng và ứng xử đúng mực với Sinh viên                                             | Tốt              | 91.94           | 93.21 | 96.14     | 88.88 |
|                                                                                                              | Bình thường      | 7.64            | 6.15  | 3.65      | 10.02 |
|                                                                                                              | Yếu              | 0.42            | 0.64  | 0.21      | 1.10  |

(Nguồn: Số liệu từ báo cáo phòng Khảo thí của Trường ĐHDL)

*Bảng 11.6. Bảng thống kê mức độ hài lòng của các bên liên quan của kỳ 1 năm học 2022-2023*

| Nội dung câu hỏi                                                                                                                                                                                                                                                     | Nội dung trả lời | Kỳ 1, năm học 2022-2023 |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  | Số lượng                | Tỷ lệ % |
| Sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về học phần (thông tin chuẩn đầu ra và mục tiêu của học phần, thông tin về giảng viên, phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy và học, lịch trình dạy học, học liệu bắt buộc và quy định về kiểm tra đánh giá) | 1                | 23                      | 3.33    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2                | 23                      | 3.33    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                | 57                      | 8.25    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4                | 110                     | 15.92   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                | 478                     | 69.18   |
| Sinh viên được phổ biến mục tiêu của học phần và sự đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo                                                                                                                                                  | 1                | 26                      | 3.76    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2                | 23                      | 3.33    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3                | 66                      | 9.55    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4                | 117                     | 16.93   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5                | 459                     | 66.43   |

|                                                                                                                          |   |     |       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|-------|
| Nội dung học phần đáp ứng chuẩn đầu ra tương ứng của học phần                                                            | 1 | 25  | 3.62  |
|                                                                                                                          | 2 | 28  | 4.05  |
|                                                                                                                          | 3 | 64  | 9.26  |
|                                                                                                                          | 4 | 122 | 17.66 |
|                                                                                                                          | 5 | 452 | 65.41 |
| Nội dung học phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo                                                          | 1 | 27  | 3.91  |
|                                                                                                                          | 2 | 32  | 4.63  |
|                                                                                                                          | 3 | 66  | 9.55  |
|                                                                                                                          | 4 | 119 | 17.22 |
|                                                                                                                          | 5 | 447 | 64.69 |
| Nội dung học phần cập nhật các thông tin, kiến thức mới                                                                  | 1 | 34  | 4.92  |
|                                                                                                                          | 2 | 26  | 3.76  |
|                                                                                                                          | 3 | 63  | 9.12  |
|                                                                                                                          | 4 | 122 | 17.66 |
|                                                                                                                          | 5 | 446 | 64.54 |
| Giảng viên hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu phục vụ học tập và học tập suốt đời?                      | 1 | 24  | 3.47  |
|                                                                                                                          | 2 | 29  | 4.20  |
|                                                                                                                          | 3 | 68  | 9.84  |
|                                                                                                                          | 4 | 118 | 17.08 |
|                                                                                                                          | 5 | 452 | 65.41 |
| Hoạt động giảng dạy của giảng viên có tích hợp với việc phát triển kỹ năng mềm và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên | 1 | 26  | 3.76  |
|                                                                                                                          | 2 | 28  | 4.05  |
|                                                                                                                          | 3 | 64  | 9.26  |
|                                                                                                                          | 4 | 127 | 18.38 |
|                                                                                                                          | 5 | 446 | 64.54 |
| Các hoạt động giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần                                                            | 1 | 25  | 3.62  |
|                                                                                                                          | 2 | 33  | 4.78  |
|                                                                                                                          | 3 | 70  | 10.13 |
|                                                                                                                          | 4 | 127 | 18.38 |
|                                                                                                                          | 5 | 436 | 63.10 |
| Phương pháp giảng dạy của giảng viên khuyến khích được sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động học tập             | 1 | 27  | 3.91  |
|                                                                                                                          | 2 | 22  | 3.18  |
|                                                                                                                          | 3 | 75  | 10.85 |
|                                                                                                                          | 4 | 117 | 16.93 |
|                                                                                                                          | 5 | 450 | 65.12 |
| Giảng viên lên lớp theo đúng kế hoạch học tập của học phần                                                               | 1 | 22  | 3.18  |
|                                                                                                                          | 2 | 25  | 3.62  |
|                                                                                                                          | 3 | 77  | 11.14 |
|                                                                                                                          | 4 | 116 | 16.79 |
|                                                                                                                          | 5 | 451 | 65.27 |
| Giảng viên thực hiện giảng dạy đầy đủ nội dung trong Đề cương chi tiết học phần đã công bố                               | 1 | 29  | 4.20  |
|                                                                                                                          | 2 | 22  | 3.18  |
|                                                                                                                          | 3 | 75  | 10.85 |
|                                                                                                                          | 4 | 122 | 17.66 |
|                                                                                                                          | 5 | 443 | 64.11 |
| Giảng viên hỗ trợ hiệu quả về các vấn đề học tập khi sinh viên có yêu cầu                                                | 1 | 23  | 3.33  |
|                                                                                                                          | 2 | 37  | 5.35  |
|                                                                                                                          | 3 | 75  | 10.85 |

|                                                                                                                                                             |   |     |       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|-------|
|                                                                                                                                                             | 4 | 106 | 15.34 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 450 | 65.12 |
| Giảng viên ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong giảng dạy                                                                                          | 1 | 30  | 4.34  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 30  | 4.34  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 62  | 8.97  |
|                                                                                                                                                             | 4 | 120 | 17.37 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 449 | 64.98 |
| Giảng viên phổ biến rõ các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học                                                                      | 1 | 28  | 4.05  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 29  | 4.20  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 61  | 8.83  |
|                                                                                                                                                             | 4 | 110 | 15.92 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 463 | 67.00 |
| Phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với việc đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần                                                           | 1 | 27  | 3.91  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 29  | 4.20  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 67  | 9.70  |
|                                                                                                                                                             | 4 | 124 | 17.95 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 444 | 64.25 |
| Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực người học                                                                                                  | 1 | 25  | 3.62  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 23  | 3.33  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 67  | 9.70  |
|                                                                                                                                                             | 4 | 127 | 18.38 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 449 | 64.98 |
| Phản hồi về kết quả đánh giá theo quá trình (chuyên cần, thường xuyên, giữa kỳ....) giúp sinh viên cải thiện việc học tập                                   | 1 | 27  | 3.91  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 27  | 3.91  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 67  | 9.70  |
|                                                                                                                                                             | 4 | 119 | 17.22 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 451 | 65.27 |
| Sinh viên dễ dàng thực hiện quy trình khiếu nại về kết quả học tập khi cần                                                                                  | 1 | 32  | 4.63  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 29  | 4.20  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 69  | 9.99  |
|                                                                                                                                                             | 4 | 112 | 16.21 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 449 | 64.98 |
| Nhà trường có đủ phòng học phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong phạm vi học phần                                                         | 1 | 23  | 3.33  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 37  | 5.35  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 68  | 9.84  |
|                                                                                                                                                             | 4 | 115 | 16.64 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 448 | 64.83 |
| Trang thiết bị phòng học (phương tiện nghe nhìn, bảng, các thiết bị và tiện ích...) đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của học phần                       | 1 | 27  | 3.91  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 31  | 4.49  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 70  | 10.13 |
|                                                                                                                                                             | 4 | 117 | 16.93 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 446 | 64.54 |
| Nhà trường có đủ phòng thí nghiệm, phòng/địa điểm thực hành với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong phạm vi học phần | 1 | 27  | 3.91  |
|                                                                                                                                                             | 2 | 33  | 4.78  |
|                                                                                                                                                             | 3 | 80  | 11.58 |
|                                                                                                                                                             | 4 | 110 | 15.92 |
|                                                                                                                                                             | 5 | 441 | 63.82 |

|                                                                                                                                              |                       |     |       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----|-------|
| Học liệu liên quan đến học phần theo yêu cầu của đào tạo và nghiên cứu được đáp ứng đầy đủ (có trong thư viện hoặc được giảng viên cung cấp) | 1                     | 32  | 4.63  |
|                                                                                                                                              | 2                     | 29  | 4.20  |
|                                                                                                                                              | 3                     | 80  | 11.58 |
|                                                                                                                                              | 4                     | 119 | 17.22 |
|                                                                                                                                              | 5                     | 431 | 62.37 |
| Các hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng có tác động tốt đến bản thân                                                                         | 1                     | 30  | 4.34  |
|                                                                                                                                              | 2                     | 26  | 3.76  |
|                                                                                                                                              | 3                     | 87  | 12.59 |
|                                                                                                                                              | 4                     | 109 | 15.77 |
|                                                                                                                                              | 5                     | 439 | 63.53 |
| Giảng viên có biểu hiện tiêu cực để nâng điểm                                                                                                | có                    | 105 | 15.20 |
|                                                                                                                                              | không                 | 586 | 84.80 |
| Giảng viên có biểu hiện trù dập sinh viên                                                                                                    | có                    | 74  | 10.71 |
|                                                                                                                                              | không                 | 617 | 89.29 |
| Tự đánh giá về mức độ tiếp thu của bạn đối với học phần này                                                                                  | Tốt                   | 353 | 51.09 |
|                                                                                                                                              | Trung bình            | 312 | 45.15 |
|                                                                                                                                              | Yếu                   | 26  | 3.76  |
| Mức độ yêu thích môn học này của bạn là                                                                                                      | Hoàn toàn không thích | 38  | 5.50  |
|                                                                                                                                              | Không thích           | 65  | 9.41  |
|                                                                                                                                              | Thích                 | 387 | 56.01 |
|                                                                                                                                              | Rất thích             | 201 | 29.09 |

(Nguồn: Số liệu từ báo cáo phòng Khảo thí của Trường ĐHDL)

Đến thời điểm hiện tại, đối với ngành học CNKTCTXD sau khi kết mỗi kỳ khảo sát mức hài lòng của SV trên hệ thống trang SV. Chắc chắn trong thời gian tới, Khoa Xây dựng luôn sát sao trong việc thực hiện khảo sát định kỳ, thống kê và thực hiện đối sánh kịp thời nhằm tìm ra những điểm số chưa được đánh giá cao để đưa ra các biện pháp cải tiến kịp thời.

## 2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa Xây dựng, Khoa Xây dựng với các đối tác trong nhận thông tin phản hồi sự hài lòng từ các bên liên quan.

## 3. Điểm tồn tại

Khoa và Nhà trường khai thác chưa hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa Xây dựng phân tích và khai thác hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

## Kết luận tiêu chuẩn 11

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng sinh viên cảnh báo học vụ, thôi học của ngành ngành XD giảm. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 4.55 năm

học cao, với chất lượng tốt. Sinh viên tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên, tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động sáng tạo khoa học tại trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp, tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất tại các doanh nghiệp. Nhiều sinh viên đã tham gia và đạt giải thưởng trong các cuộc thi trong trường, trong ngành, thực tập ở các doanh nghiệp sản xuất lớn trong thời gian theo học chương trình. Sinh viên học chương trình ngành XD sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn và ngoại ngữ tốt nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế trong lĩnh vực chuyên môn và được phản hồi tích cực từ nhà tuyển dụng.

### PHẦN III: KẾT LUẬN

Trường ĐH Điện lực đã tiến hành công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNKTCTXD một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của trường. Thông qua việc tự đánh giá, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và tồn tại trong từng lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Trường đã tuyên bố với xã hội.

Mục tiêu giáo dục của Khoa được tuyên bố rõ ràng lấy người học làm trung tâm và được phổ biến tới từng giảng viên tham gia giảng dạy. Các hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. Trong đó chương trình được thiết kế hợp lý, đề cương được làm chi tiết tới từng chương mục bao gồm lý thuyết và thực hành cũng như kèm theo phân tự học của sinh viên. Bên cạnh việc học tập trên lớp còn được thực tập, thực hành môn học tại các doanh nghiệp phù hợp chuyên môn để giúp người học có thêm kiến thức thực tế trước khi ra trường. Các hoạt động dạy và học đòi hỏi người học phải tự tìm hiểu thêm kiến thức và được kiểm nghiệm thông qua các tiết thảo luận trên lớp, bài tập tìm hiểu dài, điều này thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học thuộc ngành CNKTCTXD được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra. Với việc Nhà trường ban hành quy định một phần về ngân hàng đề thi đáp án, được triển khai đến toàn Khoa và từng ngành với từng học phần đã giúp cho việc tổ chức đánh giá thuận tiện hơn đảm bảo tính công bằng minh bạch. Cách đánh giá người học cũng được mô tả chi tiết trong đề cương học phần. Trong đó quy định 30% điểm quá trình, 70% điểm cho bài thi học kỳ. Các quy định về đánh giá này đã được Nhà trường văn bản hóa và ngành ngành CNKTCTXD thực hiện nghiêm túc theo quy định này. Trong quy định các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng như: bài thi tự luận; thi trắc nghiệm. Chính điều này đã đảm bảo đánh giá chính xác kiến thức của người học, tùy vào từng học phần mà lựa chọn ra phương pháp đánh giá phù hợp nhất. Việc sử dụng phương pháp kiểm tra nào cũng được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần. Điều này đã nhận được những phản hồi tốt từ người học, đánh giá sát năng lực người học. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời như: điểm quá trình được công bố khi kết thúc học phần, điểm thi học kỳ được công bố 10 ngày sau khi thi. Người học có thể dễ dàng tiếp cận thông tin qua tài khoản cá nhân, Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL. Chính điều này đã giúp người học kịp thời nắm được thông tin và cải thiện việc học tốt nhất. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập thông qua các mẫu đơn gửi đến đơn vị chức năng và được phản hồi kịp thời trong thời gian nhanh nhất.

Toàn bộ giảng viên ngành ngành CNKTCTXD đều đảm bảo yêu cầu và chất lượng trong công tác giảng dạy. Tỷ lệ giảng viên/người học được đáp ứng theo chuẩn khối lượng đào tạo quy định. Việc tuyển dụng giảng viên ngành CNKTCTXD đảm bảo theo quy trình do trường ban hành, đảm bảo yêu cầu về chuyên môn ngành và chuyên môn sư phạm. Mọi công tác tuyển dụng đều được thông báo công khai trên trang thông tin của Nhà trường. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá thông qua hội đồng chuyên môn, khối lượng giảng dạy, khối lượng nghiên cứu khoa học mà giảng viên hoàn thành. Ngành CNKTCTXD luôn tạo điều kiện cho các giảng viên tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các chương trình đào tạo, huấn luyện của Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tham gia các khoá học về chứng chỉ liên quan đến CNKTCTXD trong nước và quốc tế. Kết quả công việc của giảng viên ngành được đánh giá đầy đủ chính xác, công bằng thông qua đánh giá hoàn thành nhiệm vụ từng tháng; đánh giá hoàn thành công việc năm học (khối lượng giảng dạy; khối lượng nghiên cứu khoa học) và các hoạt động chung khác trong Khoa và trong trường. Các hoạt động nghiên cứu của giảng viên trong ngành CNKTCTXD được thực hiện một cách đa dạng thông qua các học phần; đề tài khoa học sinh viên; đề tài khoa học cấp trường; bài báo khoa học...

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ bao gồm cán bộ văn phòng khoa, thư viện, giảng đường, kỹ thuật hạ tầng cơ sở vật chất, ...được tuyển dụng theo quy định công khai minh bạch, đúng chức năng nhiệm vụ; đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Năng lực của khối cán bộ hỗ trợ cũng được đánh giá một cách rõ ràng thông qua biên bản đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của từng tháng. Việc tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được xác định phù hợp với quy mô và sự phát triển của Nhà trường về cơ sở vật chất, sinh viên, ...

Chính sách tuyển sinh của ngành CNKTCTXD được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ theo chính sách tuyển sinh của Nhà trường. Chính sách này được xác định rõ ràng, công khai và được cập nhật liên tục cho từng ngành. Tiêu chí tuyển được công khai trên trang thông tin của trường, phương pháp tuyển chọn qua việc nộp hồ sơ và được các cơ quan quản lý về giáo dục đào tạo đánh giá cao. Nhà trường nói chung và ngành CNKTCTXD nói riêng sử dụng hệ thống giám sát kết quả cũng như sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện thông qua hệ thống tài khoản cá nhân cố vấn học tập, tài khoản quản lý đào tạo của trường. Điều này giúp nhanh chóng tiếp cận hỗ trợ sinh viên để nâng cao tỷ lệ sinh viên ra trường và có việc làm phù hợp. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoài khóa được thực hiện đầy đủ thông qua các hoạt động cố vấn học tập, hoạt động đoàn thanh niên, câu lạc bộ. Tất cả những điều này tạo thuận lợi cho người học và tâm lý thoải mái giúp người học hoàn thiện quá trình học tập tốt hơn.

Hệ thống cơ sở vật chất phòng học của Nhà trường trang bị đầy đủ cho người học trên lớp tại các giảng đường. Trang bị cơ sở vật chất hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy như máy chiếu, loa, micro... Thư viện của Nhà trường được xây dựng hiện đại

với nhiều đầu sách đa dạng, quý cung cấp môi trường học tập nghiên cứu cho người học một cách tốt nhất. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức thực tế. Nhà trường cung cấp hạ tầng mạng internet wifi, thư viện điện tử để hỗ trợ cho người học cũng như người dạy trong đào tạo và nghiên cứu. Tất cả các cơ sở vật chất này đều đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, ánh sáng, âm thanh.

Tất cả các hoạt động dạy và học đều được đánh giá một cách khách qua từ phía người dạy và người học để Nhà trường cũng như Khoa và cụ thể là ngành CNKTCTXD kịp thời nắm bắt thông tin điều chỉnh khi cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Hàng năm Khoa, Nhà trường có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được thực hiện để cải tiến hoạt động dạy và học trong Nhà trường. Ngành CNKTCTXD cũng thường xuyên tổ chức hội thảo, gửi thư xin ý kiến của đơn vị tuyển dụng về hoạt động đào tạo của ngành để từ đó tập hợp lại đưa ra những cải tiến nhằm hoàn thiện chương trình đào tạo một cách tốt nhất.

Chính vì việc luôn nỗ lực cố gắng hoàn thiện hệ thống quản lý giáo dục đào tạo, quản lý chất lượng đã giúp cho ngành CNKTCTXD hạ thấp tỷ lệ sinh viên thôi học, nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp. Khoa Xây dựng và ngành CNKTCTXD cùng với Nhà trường thường xuyên thống kê số lượng sinh viên ra trường có việc làm trong năm đầu tiên và nhận thấy tỷ lệ sinh viên ra trường làm đúng ngành ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Các nhà tuyển dụng cũng có những đánh giá tốt về chất lượng sinh viên đến làm việc sau khi ra trường.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập, xử lý MC, viết dự thảo báo cáo và từ việc tiếp thu ý kiến tư vấn của các chuyên gia và các bên liên quan, Khoa Xây dựng và ngành CNKTCTXD đã tổ chức thảo luận và chỉnh sửa và hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành. Báo cáo tự đánh giá ngành CNKTCTXD đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục của ngành.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Điện lực trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để Nhà trường được công nhận là cơ sở đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD.

## **1. Tóm tắt những điểm mạnh của CTĐT ngành CNKTCTXD**

### *Tiêu chuẩn 1: Về mục tiêu và CDR của CTĐT*

Mục tiêu đào tạo ngành CNKTCTXD của Khoa Xây dựng được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, gắn với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục và Luật GDĐH. Mục tiêu đào tạo của chương trình đã phản ánh nhu cầu nhân sự của tổ chức trong lĩnh vực CNKTCTXD, định hướng theo sự phát

triển của thị trường lao động và sự phát triển tính chuyên nghiệp trong lĩnh vực này. Mục tiêu đào tạo có được sự tham khảo từ mục tiêu của các CTĐT ở trong và ngoài nước; có sự đóng góp của các bên liên quan, tăng cường tính hội nhập quốc tế, tính chuyên nghiệp của người được đào tạo ngành CNKTCTXD.

Khoa Xây dựng đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT ngành CNKTCTXD rõ ràng, toàn diện và nhất quán với mục tiêu đào tạo. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của sinh viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên giao lưu, hợp tác trong học tập, gắn kết lý thuyết và thực hành, sinh viên qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra của ngành CNKTCTXD được xây dựng dựa trên có sự tham gia, đóng góp của các bên liên quan (các nhà tuyển dụng lao động, SV tốt nghiệp, các chuyên gia). CĐR được xem xét định kỳ, có sự tham gia các bên liên quan – việc thực hiện được duy trì thường xuyên với nhóm các đối tác doanh nghiệp, cựu sinh viên thông qua các hoạt động kết nối.

#### *Tiêu chuẩn 2: Về Bản mô tả CTĐT*

Bản mô tả CTĐT của ngành CNKTCTXD đã cập nhật theo quy định, cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết để người học, những người quan tâm nắm bắt CTĐT. Việc cập nhật định kỳ và những vấn đề phát sinh trong CTĐT được bổ sung kịp thời theo đóng góp của các bên liên quan.

Đề cương các học phần của ngành được rà soát, đánh giá và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của ngành học. Việc giao quản lý môn học và thực hiện nhóm giảng dạy theo môn học cùng với việc trao đổi thường xuyên giúp cho đề cương môn học có được những cập nhật mới nhất.

CTĐT ngành CNKTCTXD được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

#### *Tiêu chuẩn 3: Về cấu trúc và nội dung CTDH*

CTDH của ngành CNKTCTXD được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất.

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CĐR của CTĐT.

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và chuyên sâu đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động ngành CNKTCTXD trong nước và quốc tế.

#### *Tiêu chuẩn 4: Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học*

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền tải trong các mục tiêu đào tạo ngành CNKTCTXD và được lan tỏa mục tiêu giáo dục tới các giảng viên bộ môn,

khoa, sinh viên và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và nhận được sự đồng thuận lớn.

Khoa Xây dựng, ngành CNKTCTXD cùng với Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nên SV ngành CNKTCTXD của Nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tính thực tiễn và thực hành nghề nghiệp tốt.

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

#### *Tiêu chuẩn 5: Về đánh giá kết quả học tập của người học*

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập. Việc thực hiện đánh giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa Phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho SV.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

Việc thực hiện các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù ngành CNKTCTXD giúp kiểm tra chính xác CĐR hay đánh giá trong thực hành thực tế giúp SV có được kết quả công bằng, khách quan và chính xác.

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa Xây dựng có những quan tâm, kết hợp tốt với Phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho sinh viên.

#### *Tiêu chuẩn 6: Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên*

Nhà trường đã xây dựng được một số chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tiễn của Nhà trường; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên hiệu quả; các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhờ đó, Khoa đã tuyển được đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo trong ngành CNKTCTXD, công tác nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tỷ lệ giảng viên/sinh viên của khối ngành CNKTCTXD đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng giảng viên được xác định rõ ràng ngay từ đầu năm học; được giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ (theo phân công quản lý môn học và tiến độ đào tạo). Nhà trường đã ban hành những quy định trong đó có tiêu chí cụ thể và đầy đủ để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV theo các chức danh khác nhau.

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành. Tuyển được đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu công việc và các điều kiện về tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Nhà trường đã có những chế độ ưu đãi để thu hút tuyển dụng tiến sĩ.

Năng lực giảng viên của Khoa Xây dựng được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên, theo đúng quy định. Kết quả đánh giá năng lực giảng dạy của các giảng viên được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm. Các GV ngành CNKTCTXD được lên kế hoạch học tập, nâng cao trình độ, phát triển khả năng nghề nghiệp của cá nhân GV (tăng cường kiến thức, nghề nghiệp). Nhiều GV tích cực, chủ động trong việc tham gia học tập nâng cao, cập nhật kiến thức cho công tác giảng dạy và NCKH, đặc biệt là các khóa học ngắn hạn.

Nhà trường đã có những quy định cụ thể, rõ ràng về khối lượng công việc của mỗi giảng viên, có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua và cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho giảng viên trong giảng dạy, NCKH mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

Nhà trường đã có những quy định cụ thể về các loại hình KHCN và khối lượng NCKH đối với từng chức danh giảng viên. Các hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ và được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học. GV Khoa Xây dựng tích cực tham gia NCKH, seminar trao đổi các vấn đề chuyên sâu.

#### *Tiêu chuẩn 7: Về đội ngũ nhân viên*

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ cao đẳng trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ SV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp SV có thành tích học tập tốt đồng thời, giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng mềm, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn.

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định. Việc lựa chọn, bổ nhiệm theo quy hoạch, rà soát hàng năm. Nhân viên hỗ trợ, phục vụ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm để hỗ trợ tốt cho ngành đào tạo.

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Nhà trường, có trình độ chuyên môn vững vàng, trình độ công nghệ thông tin tốt; liên tục được đào tạo, nâng cao trình độ đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm.

Nhà trường có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai; có cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

#### *Tiêu chuẩn 8: Về người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát

triển của ngành, được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng, theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành CNKTCTXD.

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong Sổ tay sinh viên về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên nói chung và sinh viên ngành CNKTCTXD nói riêng.

Nhà trường và Khoa, đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ sinh viên trong ngành CNKTCTXD tìm hiểu về việc làm sau khi tốt nghiệp, nâng cao chất lượng cố vấn học tập và tập trung tư vấn hỗ trợ trong quá trình học tập, trao học bổng, nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua hoạt động của CLB học tập của Khoa. thực hiện đầy đủ chế độ chính sách giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

Người học được học tập, nghiên cứu và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp. Thường xuyên tổ chức hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, các phong trào tình nguyện... qua đó giúp rèn luyện sinh viên về thể chất, tinh thần, có tác dụng giáo dục tốt, góp phần nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

#### *Tiêu chuẩn 9: Về CSVC và trang thiết bị*

Nhà trường có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định và đều được trang bị đầy đủ điều kiện, trang thiết bị để làm việc. Nhà trường có đủ số phòng học với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có quy định về chế độ quản lý, sử dụng máy móc thiết bị.

Thư viện được Nhà trường phân công cho Trung tâm Học liệu chuyên trách quản lý, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, được xây dựng ở vị trí độc lập với khu giảng đường, không gian rộng, thoáng, yên tĩnh, cơ sở vật chất khang trang giúp cho việc học tập và nghiên cứu đạt hiệu quả tốt.

Hệ thống mạng được trang bị rộng rãi với tốc độ cao, giúp bạn đọc dễ dàng truy cập và sử dụng đáp ứng việc học tập và nghiên cứu của mình.

Thư viện có nguồn học liệu phong phú trên nhiều lĩnh vực và chủng loại: sách, tài liệu, từ điển, ngoại ngữ, luận văn, luận án, báo cáo khoa học và các tạp chí, tài liệu chuyên ngành.

Năm 2019, Thư viện được Nhà trường đầu tư nâng cấp phần mềm nghiệp vụ và phần mềm đọc tài liệu số giúp cho bạn đọc tiến tới tra cứu, đặt chỗ mượn tài liệu giấy và mượn, đọc tài liệu số mà không phải đến tận nơi.

Phòng máy phục vụ CTĐT được giao cho Trung tâm CNTT phụ trách quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho trang bị, bảo dưỡng, thay mới. Việc có bộ phận quản lý riêng cũng giúp cho việc quản lý sử dụng phòng máy được tốt hơn. Các máy tính trang thiết bị mới được đầu tư bổ sung phục vụ nhu cầu học và thi tốt hơn.

Nhà trường đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

Đội ngũ quản lý, vận hành thiết bị tin học có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý của Nhà trường.

Môi trường, an toàn, sức khỏe luôn triển khai đáp ứng được yêu cầu và tạo ra môi trường học tập, an toàn cho SV.

Trường có đội ngũ nhân viên bảo vệ, cán bộ phục vụ có bề dày kinh nghiệm, tính kỷ luật và trách nhiệm cao, được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ thường xuyên.

Nhà trường đã kết hợp tốt với các cơ quan quản lý trên địa bàn, triển khai nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân.

#### *Tiêu chuẩn 10: Về nâng cao chất lượng*

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT luôn được Trường ĐHDL và Khoa Xây dựng dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: Bảng hỏi khảo sát, hội thảo, tọa đàm phương pháp học tập, họp Khoa.

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTDH luôn được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường Đại học Điện lực, bám sát chuẩn đầu ra. CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

Các quy chế về NCKH của Nhà trường là đầy đủ, có khả năng khuyến khích giảng viên, sinh viên thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng như thực hiện các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao.

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiện ích phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã kịp thời có những sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu người học.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa Xây dựng, giữa Khoa Xây dựng với các doanh nghiệp giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

#### *Tiêu chuẩn 11: Về kết quả đầu ra*

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và sinh viên thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan (BGH Nhà trường, Phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, giảng viên, CVHT, sinh viên,...).

Gắn tỷ lệ thôi học với hiệu quả đánh giá từng Khoa, Phòng ban.

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của sinh viên, Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo thống kê và Khoa Xây dựng, Phòng CTSV phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho sinh viên, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau 01 năm rất cao với hơn 95% SV tốt nghiệp đã có việc làm.

SV tham gia tích cực trong NCKH, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế. Khoa chủ động trong công tác NCKH SV.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến. Sự kết hợp chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa Xây dựng trong nhận thông tin phản hồi sự hài lòng từ các bên liên quan.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD**

### *Tiêu chuẩn 1*

Khoa Xây dựng chưa lấy ý kiến toàn diện đóng góp về mục tiêu của CTĐT của các nhà tuyển dụng có thương hiệu và sử dụng nhiều lao động có chuyên môn CNKTCTXD.

Khoa Xây dựng chưa lấy ý kiến toàn diện về đóng góp về CĐR của CTĐT của nhà tuyển dụng chuyên môn CNKTCTXD, đặc biệt là từ các doanh nghiệp có sản xuất công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

CĐR của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát và điều chỉnh nhưng việc công bố thông tin nhưng chưa thực sự rộng rãi trên các phương tiện thông tin.

### *Tiêu chuẩn 2*

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCTXD được cập nhật các thông tin mới nhất liên quan đến CTĐT nhưng chưa thường xuyên.

Nội dung các đề cương học phần ngành CNKTCTXD được chú ý cập nhật theo quy định nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ và thường xuyên.

Công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT và thông tin ĐCCT đã được công khai trên nhiều phương diện tới người học và các bên liên quan nhưng vẫn còn phản hồi khó và không tiếp cận được thông tin Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần của các bên liên quan.

### *Tiêu chuẩn 3*

Khoa Xây dựng chưa thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH.

Một số kỹ năng thực hành, ứng dụng chưa được đưa vào các học phần trong CTĐT ngành CNKTCTXD như thực hành excel, sử dụng các phần mềm

Khoa Xây dựng chưa tham khảo rộng rãi các CTDH các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Chưa lấy ý kiến rộng rãi các chuyên gia và nhà sử dụng lao động về CTĐT.

### *Tiêu chuẩn 4*

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa phong phú, sinh động, hấp dẫn. Chưa có quy định cụ thể bằng văn bản về những yêu cầu của Nhà trường đối với cán bộ, giảng viên, nười học trong việc nắm bắt, chuyển tải mục tiêu giáo dục của Nhà trường vào hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Phương pháp dạy và học còn chưa thực sự đa dạng. Các hoạt động kết nối với doanh nghiệp còn hạn chế, đặc biệt là do tình hình dịch Covid-19 diễn ra từ đầu năm 2020.

Khoa Xây dựng chưa có nhiều hoạt động ngoại khoá, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.

#### *Tiêu chuẩn 5*

Nhà trường, Khoa và Bộ môn chưa thường xuyên cập nhật và bổ sung ngân hàng đề thi để đo lường CDR các học phần trong CTĐT.

Việc tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học còn chưa thuận tiện, dễ dàng.

Nhà trường chưa thực hiện phân tích kết quả bài thi giữa các khoá, các lớp sinh viên ngành CNKTCTXD trong cùng một học phần để có những điều chỉnh phù hợp. Các nhận xét đánh giá của Doanh nghiệp kèm theo các báo cáo thực tập không được lưu lại trong thời gian dài. Chưa xây dựng rubrics đánh giá cho từng loại học phần môn học

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận kết quả đánh giá của người học.

Một số sinh viên chưa nắm rõ các quy định trong công tác khiếu nại về KQHT nên chưa thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

Chưa có thống kê số liệu phúc tra các năm cũng như việc khảo sát ý kiến người học về Chất lượng của quá trình phúc tra.

#### *Tiêu chuẩn 6*

Mặc dù tỷ lệ giảng viên trong Khoa có học vị tiến sĩ cao nhưng tỷ lệ GV có học hàm PGS còn thấp, các GV trẻ chưa có nhiều động lực tiếp tục học nâng cao trình độ.

FTE là một chỉ số đánh giá chất lượng đào tạo thông qua việc xác định số lượng GV cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của người học, của Nhà trường cho từng ngành đào tạo. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ GD&ĐT, có nhiều cách tính FTE khác nhau, và Nhà trường hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể và thống nhất cách tính chỉ số này. Do đó, đây là khó khăn cho mỗi ngành tự áp dụng về cách tính toán khi thực hiện Tự đánh giá cho mỗi CTĐT trong Nhà trường.

Do trong những năm qua còn khó khăn trong công tác tuyển dụng, nên tiêu chí về kinh nghiệm thực tế và yêu cầu trình độ chuyên môn cao (tiến sĩ trở lên) chưa được đưa vào làm tiêu chí bắt buộc trong yêu cầu tuyển dụng.

Chưa thực hiện để tham khảo thêm lấy ý kiến phản hồi của giảng viên của CTĐT về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.

Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên. Việc đánh giá GV chưa tổng hợp đầy đủ các ý kiến đánh giá của các bên liên quan.

Còn nhiều GV có trình độ Thạc sĩ chưa chuẩn bị được điều kiện tiếp tục tham gia học tập nâng cao trình độ lên cấp Tiến sĩ.

Chưa có khảo sát ý kiến đánh giá, phản hồi của các giảng viên về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của giảng viên, của Khoa và của CTĐT.

Chính sách NCKH mới áp dụng cho GV, NCV có trình độ tiến sĩ, chưa được mở rộng cho GV, NCV có trình độ Thạc sĩ.

Nhà trường chưa có phân tích, đánh giá thống kê khối lượng NCKH hàng năm để có định hướng NCKH cho giảng viên những năm tiếp theo.

*Tiêu chuẩn 7*

Đề án vị trí việc làm còn chưa cập nhật trước yêu cầu của CMCN 4.0.

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát đóng góp ý kiến của người học và các bên liên quan đến vị trí việc làm để bổ nhiệm và điều chuyển

Nhà trường chưa sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

Nhà trường chưa thực hiện đánh giá hiệu quả về sự phù hợp và tính hiệu quả của hoạt động đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn hàng năm.

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

*Tiêu chuẩn 8*

Các thông tin về tuyển sinh chưa được truyền thông một cách thuận tiện cho việc tiếp cận thông tin cho học sinh.

Nhà trường chưa thực hiện phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ sinh viên, nhà trường và Khoa chuyên môn cần tập trung, lắng nghe ý kiến của người học để các hoạt động được tốt hơn. Tăng cường truyền thông cho các chương trình và đưa thông tin hỗ trợ đến từng người học, giảm các thủ tục hành chính để sinh viên có thể được hỗ trợ nhanh chóng, kịp thời.

Tiến độ xây dựng còn chưa đáp ứng nhu cầu (mặc dù đã có quy hoạch, KH).

*Tiêu chuẩn 9*

Các phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar còn chưa đáp ứng nhu cầu.

Tỷ trọng các tài liệu học tập được số hoá chưa cao.

Số lượng máy tính chưa đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên.

Trường đã áp dụng hệ thống CNTT hợp nhất toàn trường nhưng chưa ổn định và chưa khai thác hết chức năng sử dụng.

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

*Tiêu chuẩn 10*

Số lượng phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để phát triển chương trình dạy học còn chưa nhiều.

Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học chưa có hướng dẫn chi tiết về định hướng đào tạo, cấu trúc CTĐT.

Nhà trường chưa thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập các học phần trong CTDH.

Số lượng sinh viên ngành CNKTCTXD tham gia NCKH chưa nhiều.

Một số dịch vụ sinh viên chưa được khai thác hiệu quả (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).

Nhà trường chưa phân tích và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên quan trong việc cải tiến CTĐT ngành CNKTCTXD.

*Tiêu chuẩn 11*

Dù Khoa Xây dựng và phòng CTSV đã phân tích chi tiết những lý do sinh viên CNKTCTXD thôi học trong 2 năm gần đây, nhưng đối một số trường hợp vẫn khó xác định được nguyên nhân nghỉ học.

Nhà trường chưa thống kê, đánh giá tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của SV và các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên.

Việc phân tích, thảo luận hỗ trợ việc làm của SV cần được làm sát sao, chi tiết.

Số lượng NCKH SV CNKTCTXD chưa có.

Nhà trường khai thác chưa hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.

**3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

| <b>Kế hoạch hành động</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Đơn vị thực hiện</b>                   | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                           |                            |
| Khoa Xây dựng tổ chức lấy ý kiến toàn diện về đóng góp cho mục tiêu của CTĐT của nhà tuyển dụng và sử dụng nhiều lao động có chuyên môn ngành xây dựng.                                                                                                                                                                                   | Khoa Xây dựng                             | 2023                       |
| Khoa Xây dựng tổ chức lấy ý kiến toàn diện về đóng góp về CDR của CTĐT của nhà tuyển dụng có thương hiệu và sử dụng nhiều lao động có chuyên môn xây dựng                                                                                                                                                                                 | Khoa Xây dựng                             | 2023                       |
| Khoa Xây dựng cùng phòng ban chức năng liên quan tiếp tục triển khai việc lấy ý kiến của các bên liên quan đồng thời triển khai mở rộng các kênh truyền thông để người học, nhà sử dụng lao động và các bên liên quan có thể tiếp cận dễ dàng hơn với CDR của CTĐT.                                                                       | Khoa Xây dựng                             | 2023                       |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                           |                            |
| Khoa Xây dựng chủ động cập nhật các thông tin mới liên quan đến CTĐT thường xuyên hơn.                                                                                                                                                                                                                                                    | Khoa Xây dựng                             | 2023                       |
| Khoa Xây dựng sẽ chủ động cập nhật thường xuyên hơn về nội dung đề cương học phần.                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           | 2023                       |
| Khoa Xây dựng cùng các phòng ban chức năng tiếp tục tăng cường công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT trên nhiều kênh khác nhau, đồng thời tiếp tục thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về khả năng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần nhằm hỗ trợ tốt hơn nữa cho quá trình quản lý, giảng dạy, học tập. | Khoa Xây dựng;<br>Phòng HCQT;<br>Phòng ĐT | 2023                       |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                           |                            |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                           |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|
| Khoa Xây dựng thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khoa Xây dựng                             | 2023 |
| Khoa Xây dựng thực hiện triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh viên các kỹ năng thực hành như kỹ năng sử dụng excel nâng cao, kỹ năng sử dụng phần mềm Autocad. Tổ chức các chương trình thực hành, thực tập tại nhà máy.                                                                                                                                                                                                 | Khoa Xây dựng                             | 2023 |
| Khoa Xây dựng tham khảo rộng rãi các CTDH các quốc gia tiên tiến trên thế giới trong các lần cập nhật CTĐT.                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Khoa Xây dựng                             | 2023 |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                           |      |
| Tăng cường tuyên truyền về mục tiêu giáo dục cho CBGV, SV,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khoa Xây dựng;<br>Phòng HCQT;<br>Phòng ĐT | 2023 |
| Khoa Xây dựng đa dạng hoá phương pháp dạy và học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong dạy và học. Tăng cường kết nối và hợp tác với doanh nghiệp trong việc tổ chức thăm quan và hỗ trợ thực tập.                                                                                                                                                                                                              | Khoa Xây dựng                             | 2023 |
| Khoa Xây dựng tăng cường hoạt động ngoại khoá, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khoa Xây dựng                             | 2023 |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                           |      |
| Phòng KT&ĐBCL và Khoa Xây dựng rà soát ngân hàng đề thi phù hợp với CĐR ngành CNKTCTXD.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khoa Xây dựng;<br>P. KT&ĐBCL              | 2023 |
| Phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ người học tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.                                                                                                                                                                                                                                                          | P. KT&ĐBCL                                | 2023 |
| Khoa Xây dựng sẽ phối hợp với Phòng KT & ĐBCL rà soát, đánh giá ngân hàng đề ngành CNKTCTXD thông qua phân tích kết quả thi từng học phần để có những điều chỉnh phù hợp CTĐT, bộ đề thi. Xây dựng bộ rubrics đánh giá chi tiết hơn cho Giảng viên. Bổ sung quy định về việc lưu trữ các nhận xét thực tập từ phía doanh nghiệp cũng như cách thức thực hiện thuận lợi nhất trong quá trình lưu trữ và quản lý tài liệu | Khoa Xây dựng;<br>P. KT&ĐBCL              | 2023 |
| Phòng KT & ĐBCL và TTCNTT tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận kết quả đánh giá kịp thời cũng như việc tiến hành những thống kê số liệu chi tiết cho các năm học.                                                                                                                                                                                                                               | P. KT&ĐBCL;<br>TT CNTT                    | 2023 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------|
| Phòng KT & ĐBCL cùng các đơn vị trong trường tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá KQHT.                                                                                                                                                                                       | P. KT&DBCL                     | 2023 |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                |      |
| Phòng TCCB xây dựng chính sách khuyến khích các giảng viên nâng cao trình độ học hàm, học vị.                                                                                                                                                                                                   | P. TCCB                        | 2023 |
| Phòng TCCB và Khoa Xây dựng thực hiện phân tích các báo cáo thống kê khối lượng công việc để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo.                                                                                                                                                  | Khoa Xây dựng;<br>P. TCCB      | 2023 |
| Đề xuất Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng xây dựng hướng dẫn chi tiết cách tính toán chỉ số FTA của giảng viên, FTA của sinh viên được áp dụng chung cho các ngành học tại Nhà trường. Từ đó, đảm bảo tính thống nhất, chính xác và có thể so sánh cho các ngành khác nhau trong chỉ số FTA. | P. KT&DBCL                     | 2023 |
| Khoa Xây dựng và Phòng TCCB nâng cao tiêu chí tuyển dụng GV, NCV ngành CNKTCTXD, cũng như xem xét thêm sự cần thiết thực hiện việc lấy ý kiến của giảng viên về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.                                                                      | Khoa Xây dựng;<br>P. TCCB      | 2023 |
| Phổ biến tới sinh viên tầm quan trọng của phiếu đánh giá trong việc đánh giá năng lực GV. Thay đổi phương thức thực hiện đánh giá GV để thu nhận được nhiều ý kiến phản hồi và toàn diện hơn                                                                                                    | Khoa Xây dựng;<br>P. KT&DBCL   | 2023 |
| Khoa Xây dựng tiếp tục tăng cường khuyến khích, động viên GV tiếp tục học tập, nâng cao trình độ.                                                                                                                                                                                               | Khoa Xây dựng                  | 2023 |
| Thực hiện công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các giảng viên về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của giảng viên, của Khoa và của CTĐT.                                                                                 | Khoa Xây dựng                  | 2023 |
| Phòng TCCB xây dựng chính sách khuyến khích NCKH (cho các GV, NCV có trình độ thạc sĩ).                                                                                                                                                                                                         | P. TCCB                        | 2023 |
| P. QLKH&HTQT và Khoa Xây dựng thực hiện phân tích, đánh giá số liệu thống kê khối lượng NCKH để đưa ra kế hoạch NCKH hàng năm                                                                                                                                                                   | Khoa Xây dựng;<br>P. QLKH&HTQT | 2023 |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                |      |
| Phòng TCCB cập nhật đề án vị trí việc làm theo yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.                                                                                                                                                                                                           | P.TCCB                         | 2023 |

|                                                                                                                                                                                            |                                     |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| Phòng KT&ĐBCL và Phòng TCCB thực hiện phân tích sâu kết quả khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm.                                                                   | P.TCCB;<br>P. KT&ĐBCL               | 2023             |
| Phòng TCCB và các đơn vị sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.                                                                             | P.TCCB                              | 2023             |
| Phòng TCCB và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hàng năm.                                                                                        | P.TCCB                              | 2023             |
| Phòng KT&ĐBCL và Phòng TCCB, đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.                                                                | P.TCCB; P.<br>KT&ĐBCL               | 2023             |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>                                                                                                                                                                        |                                     |                  |
| Phòng ĐT phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.                                                                                             | P. ĐT                               | Hàng năm         |
| Phòng ĐT phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.                                                                                             | P. ĐT                               | Hàng năm         |
| Phòng CTSV, Phòng ĐT và Khoa Xây dựng cùng các CVHT sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao tiến độ chất lượng của người học. | P. CTSV; P.<br>ĐT; Khoa Xây<br>dựng | Hàng năm         |
| Phòng KT&ĐBCL và các đơn vị liên quan thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV.                                             | P. KT&ĐBCL                          | 2023             |
| Phòng HCQT cùng các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện của SV.                                                                                 | P. HCQT                             | Theo kế<br>hoạch |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>                                                                                                                                                                        |                                     |                  |
| Phòng HCQT và các đơn vị liên quan bố trí phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar.                                                                                             | P. HCQT                             | 2023             |
| TTHL tăng tỷ lệ số hoá các tài liệu học tập.                                                                                                                                               | TTHL                                | 2023             |
| Phòng HCQT tăng số lượng máy tính đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên.                                                                                                                 | P. HCQT                             | 2023             |
| Phòng HCQT và TT CNTT hoàn thiện hệ thống CNTT trong Nhà trường và tiếp tục khai thác chức năng của phần mềm hợp nhất.                                                                     | P. HCQT;<br>TT.CNTT                 | 2023             |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|
| Phòng HCQT khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.                                                                                                                                                                                       | P. HCQT                     | Theo kế hoạch |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |               |
| Khoa Xây dựng tăng số lượng phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để phát triển CTDH.                                                                                                                                                                                                           | Khoa Xây dựng               | 2023          |
| Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL ban hành hướng dẫn chi tiết quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học.                                                                                                                                                                                            | P. ĐT;<br>P.KT&ĐBCL         | 2023          |
| Khoa Xây dựng và Phòng KTĐBCL thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập các học phần trong CTDH.                                                                                                                                                                                                   | Khoa Xây dựng;<br>P.KT&ĐBCL | 2023          |
| Khoa Xây dựng đưa ra các giải pháp thúc đẩy sinh viên tích cực tham gia NCKH.                                                                                                                                                                                                                         | Khoa Xây dựng               | 2023          |
| Khoa Xây dựng và TTHL tăng cường phổ biến để sinh viên có thông tin khai thác hiệu quả các dịch vụ và tiện ích của Nhà trường (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).                                                                                                                           | Khoa Xây dựng;<br>TTHL      | 2023          |
| Phòng KT&ĐBCL và Khoa Xây dựng xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành CNKTCTXD.                                                                                                                                                          | Khoa Xây dựng;<br>P.KT&ĐBCL | 2023          |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                             |               |
| Khoa Xây dựng cùng Phòng CTSV tiếp tục phối hợp với gia đình những sinh viên thôi học để nắm bắt được thông tin tốt hơn về những sinh viên này, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học, từ đó có những biện pháp hỗ trợ và động viên sinh viên đi học trở lại. | Khoa Xây dựng;<br>P.CTSV    | 2023          |
| Phòng CTSV và Phòng ĐT thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của sinh viên và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.                                                                                                                                                 | P.CTSV; P.ĐT                | 2023          |
| Khoa Xây dựng chú trọng phân tích kết quả để hỗ trợ việc làm cho sinh viên ngành CNKTCTXD.                                                                                                                                                                                                            | Khoa Xây dựng               | 2023          |
| Phòng QLKH&HTQT có chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH của SV                                                                                                                                                                                                                                            | P. QLKH&QT                  | 2023          |

|                                                                                                                    |               |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
| Khoa Xây dựng phân tích và khai thác hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng. | Khoa Xây dựng | 2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|

#### 4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Điện lực

Mã: DDL

Tên CTĐT: CNKTCTXD

Mã CTĐT: 7510102

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá           |                          |                          |                          |                          |                          |                          | Tổng hợp theo<br>tiêu chuẩn |                          |                                    |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------------|
|                         | Chưa đạt                 |                          |                          | Đạt                      |                          |                          |                          | Mức<br>trung<br>bình        | Số<br>tiêu<br>chí<br>đạt | Tỷ<br>lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>5.00</b>                 | <b>3</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 1.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 1.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 1.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>5.00</b>                 | <b>3</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 2.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 2.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 2.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>5.00</b>                 | <b>3</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 3.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 3.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 3.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.33</b>                 | <b>3</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 4.1            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 4.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 4.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá           |                          |                          |                          |                          |                          |                          | Tổng hợp theo<br>tiêu chuẩn |                          |                                    |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------------|
|                         | Chưa đạt                 |                          |                          | Đạt                      |                          |                          |                          | Mức<br>trung<br>bình        | Số<br>tiêu<br>chí<br>đạt | Tỷ<br>lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.40</b>                 | <b>5</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 5.1            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 5.2            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 5.3            |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 5.4            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 5.5            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.00</b>                 | <b>7</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 6.1            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 6.2            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 6.3            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 6.4            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 6.5            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 6.6            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 6.7            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.00</b>                 | <b>5</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 7.1            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 7.2            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 7.3            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 7.4            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 7.5            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.60</b>                 | <b>5</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 8.1            |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 8.2            |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 8.3            |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 8.4            |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Thang đánh giá           |                          |                          |                          |                          |                          |                          | Tổng hợp theo<br>tiêu chuẩn |                          |                                    |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------------|
|                            | Chưa đạt                 |                          |                          | Đạt                      |                          |                          |                          | Mức<br>trung<br>bình        | Số<br>tiêu<br>chí<br>đạt | Tỷ<br>lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                            | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 8.5               |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>        |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.60</b>                 | <b>5</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 9.1               |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 9.2               |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 9.3               |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 9.4               |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 9.5               |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>       |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.33</b>                 | <b>6</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 10.1              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 10.2              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 10.3              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 10.4              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 10.5              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 10.6              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.60</b>                 | <b>5</b>                 | <b>100%</b>                        |
| Tiêu chí 11.1              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 11.2              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 11.3              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 11.4              |                          |                          |                          |                          | 5                        |                          |                          |                             |                          |                                    |
| Tiêu chí 11.5              |                          |                          |                          | 4                        |                          |                          |                          |                             |                          |                                    |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          | <b>4.53</b>                 |                          | <b>100%</b>                        |

**PHẦN IV: PHỤ LỤC**  
**CƠ SỞ DỮ LIỆU**  
**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**I. Thông tin chung của nhà trường**

1. Tên trường (theo quyết định thành lập): Trường Đại học Điện lực
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Điện lực
  - Tiếng Anh: Electric Power University
2. Tên viết tắt của Trường(tiếng Việt và tiếngAnh):
  - Tiếng Việt: ĐHDL
  - Tiếng Anh: EPU
3. Tên trước đây (nếu có):
  - Từ 1962 đến 1966: Trường Trung Cao Cơ điện
  - Từ 1966 đến 1997: Trường Trung học Kỹ thuật điện
  - Từ 1997 đến 2000: Trường Trung học Điện I
  - Từ 2000 đến 2006: Trường Cao đẳng Điện lực
  - Từ 2006 đến nay: Trường Đại học Điện lực
4. Cơ quan/Bộ quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương
5. Địa chỉ trường:
  - Cơ sở I: 235 Hoàng Quốc Việt – Phường Cổ Nhuế I – Quận Bắc Từ Liêm – Tp. Hà Nội.
  - Cơ sở II: Tân Minh – Sóc Sơn – Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Số điện thoại: 04.22185607;
 

Email: [epu@epu.edu.vn](mailto:epu@epu.edu.vn) Website: <http://www.epu.edu.vn>;
7. Năm thành lập trường (theo Quyết định thành lập): 2006 (Quyết định số 111/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ).
8. Thời gian bắt đầu đào tạo đại học khoá I: 2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp kỹ sư cho khoá thứ nhất: 2011
10. Loại hình trường đào tạo: Công lập
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

## II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ngành CNKTCTXD

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Xây dựng
- Tiếng Anh: Faculty of Construction Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:

- Tiếng Việt: Khoa Xây dựng
- Tiếng Anh: FCE

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Mã CTĐT: 7510102

16. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:

Phòng 304, nhà G, Trường Đại học Điện lực, 235 Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

18. Số điện thoại liên hệ: 024.22185616 E-mail:xd@epu.edu.vn

Website: <https://ce.epu.edu.vn>

19. Năm thành lập

Khoa Xây dựng: Năm 2018

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): Năm 2012.

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): Năm 2017.

## III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Năm 2012, cùng với đà phát triển của đất nước, các công trình xây dựng được đầu tư xây dựng khắp mọi nơi, trong đó có xây dựng công trình Điện. Trước nhu cầu đó của xã hội, Trường ĐHĐL đã mở chuyên ngành Xây dựng công trình Điện và tuyển sinh 1 lớp đại học đầu tiên của ngành là lớp D7XDCTĐ. Năm 2012 Trường chính thức mở ngành CNKTCTXD. Sau đó vào năm 2014 Bộ Môn Công nghệ xây dựng được thành lập và nằm trong Khoa Công nghệ Cơ khí (tiền thân của Khoa Cơ khí và Động lực ngày nay). Đến tháng 02 năm 2018 Khoa Xây dựng được thành lập và đào tạo 3 chuyên ngành: Xây dựng công trình Điện, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Quản lý dự án và Công trình Điện. Đến tháng 06 năm 2019 Khoa đào tạo thêm chuyên ngành Cơ điện công trình.

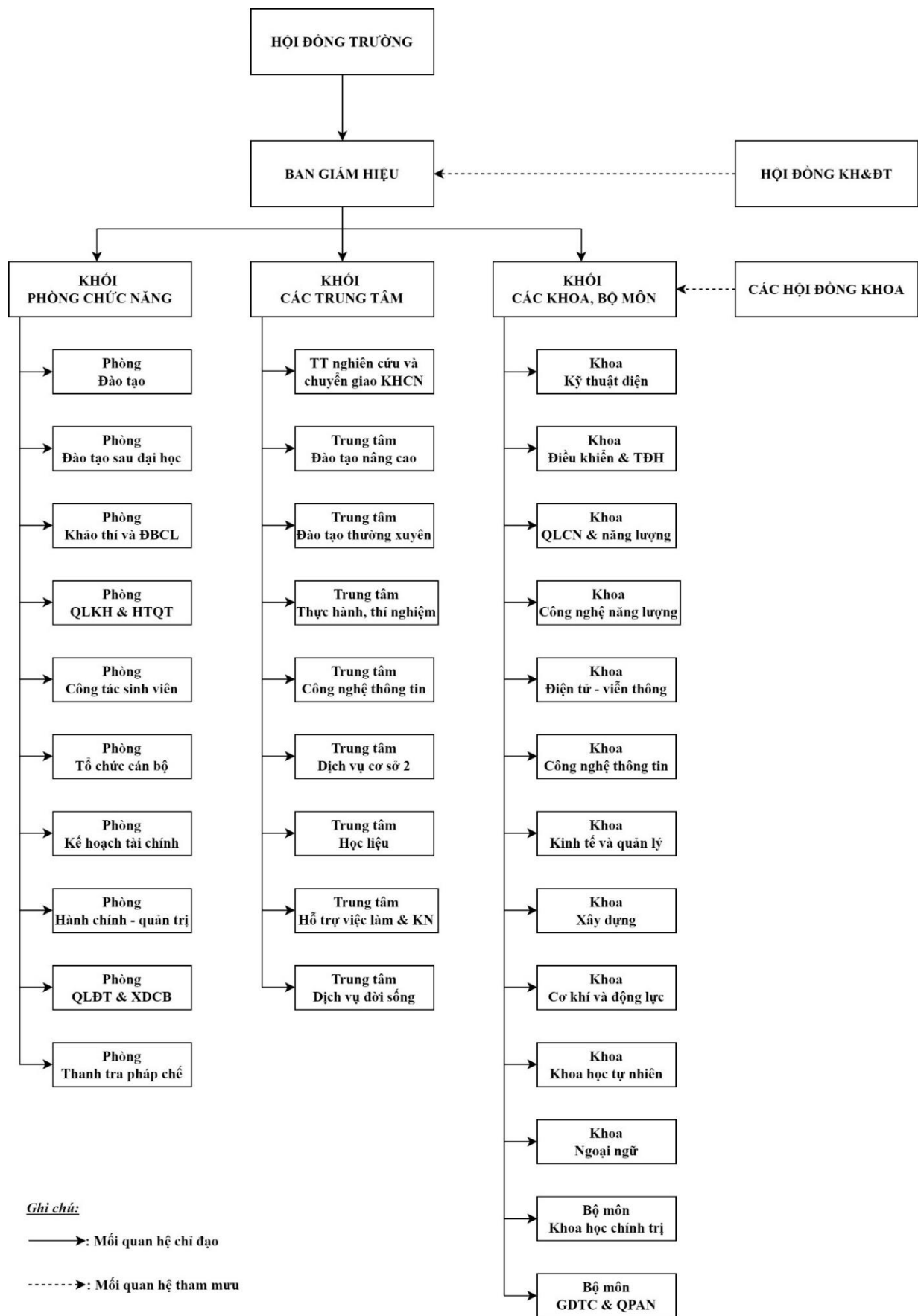
Mặc dù có tuổi đời còn rất non trẻ nhưng Khoa cũng đạt được 1 số thành tích trong hoạt động đào tạo như: 5 Khóa sinh viên đã tốt nghiệp của Khoa 98% có việc làm trong đó hơn 90% làm đúng ngành nghề. Có 1 số sinh viên sang nước ngoài tiếp tục học tập và trở thành kỹ sư tại nước đó.

Phong trào sinh viên của Khoa Xây dựng cũng rất sôi nổi như: Giải bóng đá hàng năm, giải cầu lông Khoa Xây dựng mở rộng. Các giảng viên của Khoa cũng tích cực tham gia các hoạt động do nhà trường tổ chức.

Sinh viên luôn đánh giá cao ý thức trách nhiệm, trình độ giảng dạy của giảng viên Khoa Xây dựng.

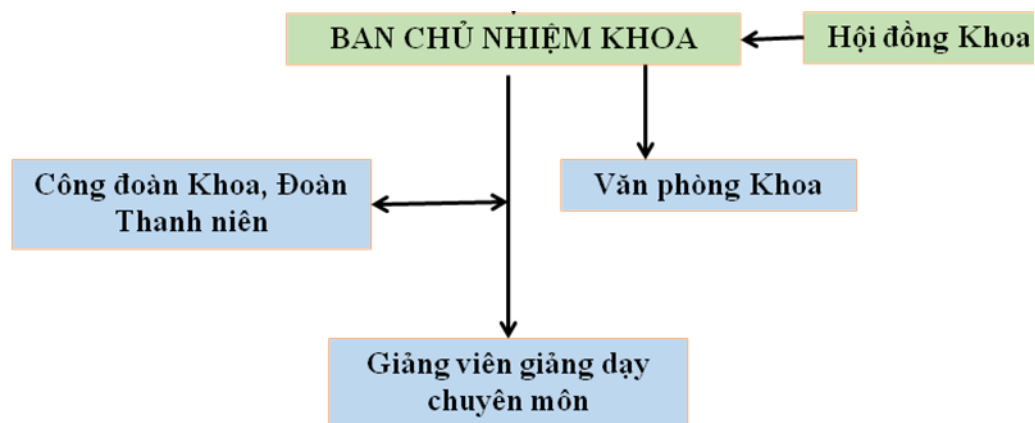
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện CTĐT

23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐHDL



Hình PL1: Cơ cấu tổ chức hành chính Trường Đại học Điện lực ([www.epu.edu.vn](http://www.epu.edu.vn))

## 23.2 Cơ cấu tổ chức Khoa Xây dựng



24. Danh sách Ban lãnh đạo trường và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

| TT                                           | Các bộ phận                               | Họ và tên        | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email              |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|----------|----------------------------|------------|--------------------|
|                                              | <b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>        |                  |          |                            |            |                    |
| 1                                            | Hội đồng trường                           | Vũ Đình Ngo      | 1966     | PGS.TS, Chủ tịch HĐT       |            | ngovd@epu.edu.vn   |
| 2                                            | Ban Giám hiệu                             | Đinh Văn Châu    | 1975     | PGS.TS, Quyền Hiệu trưởng  |            | chaudv@epu.edu.vn  |
| 3                                            | Ban Giám hiệu                             | Nguyễn Lê Cường  | 1976     | TS, Phó Hiệu Trưởng        | 0913546234 | cuongnl@epu.edu.vn |
| 4                                            | Ban Giám hiệu                             | Dương Trung Kiên | 1981     | TS, Phó Hiệu Trưởng        | 0912661982 | kiendt@epu.edu.vn  |
| <b>Đơn vị thực hiện CTĐT - Khoa Xây dựng</b> |                                           |                  |          |                            |            |                    |
| I                                            | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị              |                  |          |                            |            |                    |
| 1                                            | Ban lãnh đạo Khoa                         | Lê Thanh Toàn    | 1983     | TS, Trưởng khoa            | 0902986885 | toanlt@epu.edu.vn  |
| 2                                            | Ban lãnh đạo Khoa                         | Chu Việt Thức    | 1981     | TS, Phó Trưởng Khoa        | 0969056681 | thuccv@epu.edu.vn  |
| II.                                          | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội |                  |          |                            |            |                    |
| 1                                            | Chi bộ                                    | Bùi Văn Bình     | 1978     | Bí thư Chi bộ              | 0949000226 | binhbv@epu.edu.vn  |

| TT | Các bộ phận           | Họ và tên         | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email              |
|----|-----------------------|-------------------|----------|----------------------------|------------|--------------------|
| 2  | Đoàn TN liên chi đoàn | Đinh Thị Thu Hiền | 1987     | TS, Bí thư liên chi Đoàn   | 0983698915 | hiendtt@epu.edu.vn |
| 3  | Công đoàn Khoa        | Lê Thái Bình      | 1975     | TS, Chủ tịch CĐ Khoa       | 0983010529 | binhlt@epu.edu.vn  |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành: CNKTCTXD gồm 4 chuyên ngành: Xây dựng công trình điện, xây dựng dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án và công trình xây dựng, cơ điện công trình.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0 ngành

27. Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 0 ngành

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01 ngành

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0 ngành.

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị ghi rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

| Loại hình đào tạo               | Có                                  | Không                               |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chính quy                       | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |
| Không chính quy                 |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Từ xa                           |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước     |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> |

32. Tổng số các ngành đào tạo: Đại học: 01; Cao học: 0; Tiến sĩ: 0

#### IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (tính đến 30/06/2023):

| STT | Phân loại                                                                      | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| I   | <b>Cán bộ cơ hữu</b><br><i>Trong đó:</i>                                       |     |    |         |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế                                                          | 7   | 1  | 8       |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 0   | 0  | 0       |

|    |                                                                                                           |   |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|
| II | <b>Các cán bộ khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> ) | 0 | 0 |   |
|    | <b>Tổng số</b>                                                                                            | 7 | 1 | 8 |

### 34. Thống kê, phân loại giảng viên

| STT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |                                         |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)                                     | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 5           | 5                                     | 0                                       | 2                               | 0                         | 0          |
| 5   | Thạc sĩ                     | 3           | 3                                     | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 6   | Đại học                     | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
|     | <b>Tổng số</b>              | <b>8</b>    | <b>8</b>                              | <b>0</b>                                | <b>2</b>                        | <b>0</b>                  | <b>0</b>   |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) + cột (7) + cột (8) = 8 người.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

<sup>1</sup>Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup>Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BGDDT).

| Stt | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |                                         |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |            |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 5,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 3,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 1                               | 0              | 0          | 0          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 3,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2             | 5           | 5                                     | 0                                       | 2                               | 0              | 0          | 10         |
| 5   | Thạc sĩ                     | 1             | 3           | 3                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 3          |
| 6   | Đại học                     | 0,5           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
|     | <b>Tổng</b>                 |               | <b>8</b>    | <b>8</b>                              | <b>0</b>                                | <b>2</b>                        | <b>0</b>       | <b>0</b>   | <b>13</b>  |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| Stt | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%)  | Phân loại theo giới tính (ng) |          | Phân loại theo tuổi (người) |          |          |          |          |
|-----|-------------------|-----------------|------------|-------------------------------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   |                 |            | Na m                          | Nữ       | < 30                        | 30-40    | 41-50    | 51-60    | > 60     |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ  | 0               | 0          | 0                             | 0        | 0                           | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 2   | Phó Giáo sư       | 0               | 0          | 0                             | 0        | 0                           | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 3   | Tiến sĩ khoa học  | 0               | 0          | 0                             | 0        | 0                           | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 4   | Tiến sĩ           | 5               | 62.5       | 4                             | 1        | 0                           | 3        | 1        | 0        | 0        |
| 5   | Thạc sĩ           | 3               | 37.5       | 3                             | 0        | 0                           | 3        | 1        | 0        | 0        |
| 6   | Đại học           | 0               | 0          | 0                             | 0        | 0                           | 0        | 0        | 0        | 0        |
|     | <b>Tổng</b>       | <b>8</b>        | <b>100</b> | <b>7</b>                      | <b>1</b> | <b>0</b>                    | <b>6</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

36.1 Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,5 tuổi

36.2 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 62.5 %

36.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 37.5 %

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng

ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng                                                     | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |             |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|
|    |                                                                      | Ngoại ngữ                                        | Tin học     |
| 1  | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).                     | -                                                | 100%        |
| 2  | Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc).                     | 30%                                              |             |
| 3  | Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc).                    | 70%                                              |             |
| 4  | Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc).                     |                                                  |             |
| 5  | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc). |                                                  |             |
|    | <b>Tổng</b>                                                          | <b>100%</b>                                      | <b>100%</b> |

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT | Số trúng tuyển (Người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào / thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển |
|-----------|------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|
| 2017-2018 | 114                          | 86                     | 0.8              | 58                          | 16                              |                                          |
| 2018-2019 |                              | 47                     |                  | 23                          | 14                              |                                          |
| 2019-2020 |                              | 45                     |                  | 23                          | 14.5                            |                                          |
| 2020-2021 |                              |                        |                  | 83                          | 16                              |                                          |
| 2021-2022 |                              |                        |                  | 114                         | 16                              |                                          |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

| Các tiêu chí         | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                      | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1. Nghiên cứu sinh   | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2. Học viên cao học  | 0         | 0         | 0         | 3         | 3         |
| 3. Sinh viên đại học | 239       | 231       | 187       | 174       | 218       |
| Trong đó:            |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy         | 239       | 231       | 187       | 174       | 218       |
| Hệ không chính quy   | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

|                                    | Năm học   |           |           |           |           |
|------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Các tiêu chí                       | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 4. Sinh viên cao đẳng<br>Trong đó: | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ chính quy                       | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy                 | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 5. Học sinh TCCN<br>Trong đó:      | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ chính quy                       | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy                 | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 6. Khác...                         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| Số lượng (người)                 | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0%        | 0%        | 0%        | 0%        | 0%        |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí                                                                    | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                     | 7.397     | 7.397     | 13.851    | 13.851    | 13.851    |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           | 432       | 280       | 580       | 590       |           |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người)                                     | 122       | 122       | 122       | 122       |           |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | 5,55      | 5,55      | 6,58      | 6,58      | 6,58      |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| Số lượng (người)                 | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

|                                                      | Năm tốt nghiệp |               |               |                |               |
|------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
|                                                      | 2017<br>-2018  | 2018<br>-2019 | 2019<br>-2020 | 2020 -<br>2021 | 2021<br>-2022 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | 0              | 0             | 0             | 0              | 0             |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                       | 0              | 0             | 0             | 0              | 0             |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học<br>Trong đó:         | 30             | 25            | 50            | 45             | 20            |
| Hệ chính quy                                         | 30             | 25            | 50            | 45             | 20            |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0             | 0             | 0              | 0             |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng<br>Trong đó:        |                |               |               |                |               |
| Hệ chính quy                                         | 0              | 0             | 0             | 0              | 0             |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0             | 0             | 0              | 0             |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp<br>Trong đó:        |                |               |               |                |               |
| Hệ chính quy                                         | 0              | 0             | 0             | 0              | 0             |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0             | 0             | 0              | 0             |
| 6. Khác:                                             | 0              | 0             | 0             | 0              | 0             |

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

#### 44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                           | Năm tốt nghiệp |                |                |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                        | 2017 -<br>2018 | 2018 -<br>2019 | 2019 -<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).                                                                                                                                                                                                              | 30             | 25             | 50             | 45            | 20            |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).                                                                                                                                                                                                 | 50%            | 50%            | 50%            | 20%           | 20%           |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                |                |                |               |               |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).                                                                                                                                 | 70%            | 70%            | 70%            | 70%           | 70%           |

| Các tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Năm tốt nghiệp |             |             |            |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------|------------|------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2017 - 2018    | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020- 2021 | 2021- 2022 |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).                                                                                                                                                                             | 20%            | 20%         | 20%         | 20%        | 20%        |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp                                                                                                                                                                                   | 10%            | 10%         | 10%         | 10%        | 10%        |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).                                                                                                                                                                                                                                                      |                |             |             |            |            |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |             |             |            |            |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 90%            | 90%         | 90%         | 90%        | 90%        |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).                                                                                                                                                                                                                                                      |                |             |             |            |            |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.                                                                                                                                                                                                                                                      | 9.0 triệu      | 9.1 triệu   | 9.2 triệu   | 9.2 triệu  | 9.3 triệu  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không thực hiện điều tra vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT thực hiện điều tra vấn đề này → điền các thông tin dưới đây |                |             |             |            |            |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).                                                                                                                                                                                                                             |                |             |             |            |            |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).                                                                                                                                                                                                                       |                |             |             |            |            |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).                                                                                                                                                                                                                          |                |             |             |            |            |

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại đề tài  | Hệ số (**) | Số lượng      |               |               |                   |                   |                   |
|----|-------------------|------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|    |                   |            | Năm 2017-2018 | Năm 2018-2019 | Năm 2019-2020 | Năm học 2020-2021 | Năm học 2021-2022 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1  | 2                 | 3          | 4             | 5             | 6             | 7                 | 8                 | 9                 |
| 1  | Đề tài cấp NN     | 2,0        | 0             | 0             | 0             | 0                 | 0                 | 0                 |
| 2  | Đề tài cấp Bộ*    | 1,0        | 0             | 0             | 0             | 0                 | 0                 | 0                 |
| 3  | Đề tài cấp trường | 0,5        | 4             | 1             | 1             | 2                 | 1                 | 4.5               |
| 4  | <b>Tổng</b>       |            | 4             | 1             | 1             | 2                 | 1                 | 4.5               |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 2,0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,125

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người) |
|----|------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 2017 | 0                                                      | -                                                                                                           | -                                                                                     |
| 2  | 2018 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                     |
| 3  | 2019 | 0                                                      | -                                                                                                           | -                                                                                     |
| 4  | 2020 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                     |
| 5  | 2021 | 0                                                      | -                                                                                                           | -                                                                                     |
| 6  | 2022 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                     |

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài   | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                   | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0                        | 0              | 5                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0                        | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài     | 0                        | 0              | 0                 |         |

|                            |   |   |   |  |
|----------------------------|---|---|---|--|
| Tổng số cán bộ<br>tham gia | 0 | 0 | 5 |  |
|----------------------------|---|---|---|--|

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng |          |          |          |          | Tổng<br>(đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------|
|    |                  |         | 2017     | 2018     | 2019     | 2020     | 2021     |                      |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2,0     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                    |
| 2  | Sách giáo trình  | 1,5     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                    |
| 3  | Sách tham khảo   | 1,0     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                    |
| 4  | Sách hướng dẫn   | 0,5     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                    |
| 5  | <b>Tổng</b>      |         | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>             |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

49. Số lượng đội ngũ cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng |          |          |          |          | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|
|    |                  |         | 2018     | 2019     | 2020     | 2021     | 2022     |                   |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2,0     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 2  | Sách giáo trình  | 1,5     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 3  | Sách tham khảo   | 1,0     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 4  | Sách hướng dẫn   | 0,5     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 5  | <b>Tổng</b>      |         | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>          |

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng |      |      |      |      | Tổng<br>(đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|----------|------|------|------|------|----------------------|
|    |                                       |         | 2018     | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |                      |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     | 0        | 0    | 0    | 0    | 0    | 0                    |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     | 7        | 12   | 9    | 8    | 9    | 45                   |

|   |                                  |     |          |           |          |           |          |           |
|---|----------------------------------|-----|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 0        | 0         | 0        | 2         | 0        | 1         |
|   | <b>Tổng</b>                      |     | <b>7</b> | <b>12</b> | <b>9</b> | <b>10</b> | <b>9</b> | <b>46</b> |

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 45

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5.4

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                 |                                       |                              |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|                                                     | Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  | 0                        | 3                                     | 2                            |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 | 0                        | 2                                     | 0                            |
| Từ 11 đến 15 bài báo                                | 0                        | 2                                     | 0                            |
| Trên 15 bài báo                                     | 0                        | 0                                     | 0                            |
| Tổng số cán bộ tham gia                             | <b>0</b>                 | <b>7</b>                              | <b>0</b>                     |

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo  | Hệ số ** | Số lượng |          |          |          |          |                   |
|----|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|
|    |                     |          | 2018     | 2019     | 2020     | 2021     | 2022     | Tổng (đã quy đổi) |
| 1  | Hội thảo quốc tế    | 1,0      | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 2  | Hội thảo trong nước | 0,5      | 2        | 2        | 2        | 2        | 2        | 10                |
| 3  | Hội thảo cấp trường | 0,25     | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 4  | <b>Tổng</b>         |          | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>5</b>          |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 10

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,1

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|
|                                                                       | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo                                                    | 0                | 2                   | 0                 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo                                                   | 0                | 2                   | 0                 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo                                                  | 0                | 0                   | 0                 |
| Trên 15 báo cáo                                                       | 0                | 0                   | 0                 |
| Tổng số cán bộ tham gia                                               | <b>0</b>         | <b>4</b>            | <b>0</b>          |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp:

|             |   |
|-------------|---|
| 2017 – 2018 | 0 |
| 2018 – 2019 | 0 |
| 2019 – 2020 | 0 |
| 2020 - 2021 | 0 |
| 2021 – 2022 | 0 |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài            | Số lượng người học tham gia |                |                   | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                            | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài          | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài          | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài              | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Tổng số người học tham gia | <b>0</b>                    | <b>0</b>       | <b>0</b>          |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học                | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|-----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                               | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1  | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo  | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 99.128 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (phòng làm việc) (tính bằng m<sup>2</sup>): 60 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 3.782 m<sup>2</sup> Nơi học: 25.390 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 1.985 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 14.629 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,35 m<sup>2</sup>/người

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Học liệu: 115

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 3

- Dùng cho người học học tập (sử dụng chung hệ thống máy tính của Nhà trường): 0

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0

## VIII . Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

### 1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 08

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 62,5%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 37,5%

### 2. Người học:

- Tổng số người học chính quy năm học 2021-2022 (người): 218

- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 16,7 SV/GV quy đổi (năm học 2021-2022)

- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào năm 2021 (%): 50%

### 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp năm 2020 (%): 44,9%

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp năm 2020 (%): 51%

### 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80%

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 40,4%

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 9,2 triệu/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 73,9% (2017-2018); 50,7% (2018-2019); 44,9% (2019-2020).
- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 22,7% (2017-2018); 40,5% (2018-2019); 51,1% (2019-2020).

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,4
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,1

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,88 m<sup>2</sup>/sv
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,43 m<sup>2</sup>/sv

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

**CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG  
TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ**

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1011. /QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 14. tháng 11. năm 2021

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo  
trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-HĐT ngày 26/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Tờ trình ngày 12/10/2021 của phòng KT&ĐBCL về việc kiện toàn các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của phòng TCCB.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. Thành viên Hội đồng theo phụ lục 1 đính kèm.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Thành viên theo phụ lục 2 và phụ lục 3 đính kèm).

**Điều 2.** Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác có trách nhiệm thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo đúng các quy định, quy chế hiện hành.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công; của các thành viên Ban thư ký, các nhóm công tác do Trưởng ban và Trưởng nhóm phân công.

Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số: 54/QĐ-ĐHĐL, ngày 04/02/2020. Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HĐT, BGH;
- Lưu: VT, TCCB.

**Q. HIỆU TRƯỞNG**



**\*Đinh Văn Châu**

**Phụ lục 1**  
**Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học**  
**ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng**  
*(Kèm theo Quyết định số 1044/QĐ-ĐHDL, ngày 04 tháng 11 năm 2021*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực).*

| STT | Họ và tên              | Chức vụ                                     | Nhiệm vụ                     |
|-----|------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|
| 1   | Đinh Văn Châu          | Quyền Hiệu trưởng                           | Chủ tịch                     |
| 2   | Trương Nam Hưng        | Phó Hiệu trưởng                             | Phó Chủ tịch                 |
| 3   | Lê Thanh Toàn          | Trưởng Khoa Xây dựng                        | Phó Chủ tịch TT              |
| 4   | Doãn Thanh Bình        | Phó Trưởng phòng KT&ĐBCL                    | Thư ký                       |
| 5   | Trần Thanh Sơn         | Phụ trách phòng KT&ĐBCL                     | Ủy viên                      |
| 6   | Chu Việt Thúc          | Phó Trưởng Khoa Xây dựng                    | Ủy viên                      |
| 7   | Phạm Ngọc Kiên         | Giảng viên Khoa Xây dựng                    | Ủy viên                      |
| 8   | Nguyễn Hải Quang       | Giảng viên Khoa Xây dựng                    | Ủy viên                      |
| 9   | Đinh Thị Thu Hiền      | Giảng viên Khoa Xây dựng                    | Ủy viên                      |
| 10  | Phạm Duy Phong         | Thành viên HĐ trường                        | Ủy viên - Đại diện HĐ trường |
| 11  | Phùng Thị Xuân Bình    | Trưởng phòng TCCB                           | Ủy viên                      |
| 12  | Trịnh Văn Toàn         | Trưởng phòng ĐT                             | Ủy viên                      |
| 13  | Nguyễn Đăng Toàn       | Trưởng phòng CTSV                           | Ủy viên                      |
| 14  | Bùi Mạnh Tú            | Trưởng phòng QLKH&HTQT,<br>Ủy viên HĐ KH&ĐT | Ủy viên,<br>Đại diện HĐKH&ĐT |
| 15  | Đỗ Hữu Chế             | Trưởng phòng HCQT                           | Ủy viên                      |
| 16  | Nguyễn Đăng Bộ         | Phụ trách phòng TTrPC                       | Ủy viên                      |
| 17  | Nguyễn Đàm Minh Thông  | Phụ trách phòng KHTC                        | Ủy viên                      |
| 18  | Đoàn Vũ Trọng Anh      | Giám đốc TT Học liệu                        | Ủy viên                      |
| 19  | Chu Văn Tuấn           | Bí thư ĐTN                                  | Ủy viên                      |
| 20  | Nguyễn Thị Phương Dung | Phó trưởng phòng ĐT                         | Ủy viên                      |
| 21  | Nguyễn Việt Đức        | Sinh viên lớp<br>D13XDDD&CN                 | Ủy viên - Đại diện Sinh viên |

(Danh sách gồm 21 người)./ 

## Phụ lục 2

**Danh sách thành viên Ban Thư ký**

(Kèm theo Quyết định số 1041/QĐ-ĐHDL, ngày 04 tháng 11 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực).

| STT | Họ và tên            | Chức danh, chức vụ          | Nhiệm vụ       |
|-----|----------------------|-----------------------------|----------------|
| 1   | Lê Thanh Toàn        | Trưởng khoa Xây dựng        | Trưởng ban     |
| 2   | Doãn Thanh Bình      | Phó Trưởng phòng KT&ĐBCL    | Phó Trưởng ban |
| 3   | Lê Thái Bình         | Giảng viên Khoa Xây dựng    | Ủy viên        |
| 4   | Nguyễn Việt Tiến     | Giảng viên Khoa Xây dựng    | Ủy viên        |
| 5   | Nguyễn Hoành         | Giảng viên Khoa Xây dựng    | Ủy viên        |
| 6   | Nguyễn Văn Anh       | Cán sự phòng KT&ĐBCL        | Ủy viên        |
| 7   | Phạm Nhật Linh       | Chuyên viên phòng TCCB      | Ủy viên        |
| 8   | Phạm Thị Ngọc Lý     | Giảng viên phòng QLKH&HTQT  | Ủy viên        |
| 9   | Lương Thị Quỳnh An   | Chuyên viên phòng QLKH&HTQT | Ủy viên        |
| 10  | Phùng Minh Tuấn      | Cán sự phòng CTSV           | Ủy viên        |
| 11  | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Chuyên viên TTHL            | Ủy viên        |
| 12  | Trần Quyết Thắng     | Chuyên viên phòng HCQT      | Ủy viên        |
| 13  | Lê Thị Việt Anh      | Giảng viên phòng ĐT         | Ủy viên        |
| 14  | Diệp Ái Ngọc         | Chuyên viên phòng ĐT        | Ủy viên        |
| 15  | Vũ Thị Thoa          | Chuyên viên phòng ĐT        | Ủy viên        |

(Danh sách gồm 15 người)./.

**Phụ lục 3**  
**Danh sách các nhóm công tác chuyên trách**  
*(Kèm theo Quyết định số 1011/QĐ-ĐHDL, ngày 04 tháng 11 năm 2021*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực).*

|               | Họ và tên                                                                                                                                                                                   | Chức vụ          | Đơn vị    | Nhiệm vụ    |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|
| <b>Nhóm 1</b> | <b>Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b><br><b>Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo</b>                                                               |                  |           |             |
| 1             | Lê Thanh Toàn                                                                                                                                                                               | Trưởng Khoa      | XD        | Trưởng nhóm |
| 2             | Lê Thái Bình                                                                                                                                                                                | Giảng viên       | XD        | Thư ký      |
| 3             | Nguyễn Thị Phương Dung                                                                                                                                                                      | Phó trưởng phòng | ĐT        | Ủy viên     |
| 4             | Lê Thị Việt Anh                                                                                                                                                                             | Giảng viên       | ĐT        | Ủy viên     |
| <b>Nhóm 2</b> | <b>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b><br><b>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b><br><b>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học</b> |                  |           |             |
| 1             | Chu Việt Thúc                                                                                                                                                                               | Phó Trưởng Khoa  | XD        | Trưởng nhóm |
| 2             | Nguyễn Việt Tiến                                                                                                                                                                            | Giảng viên       | XD        | Thư ký      |
| 3             | Nguyễn Văn Anh                                                                                                                                                                              | Cán sự           | KT&ĐBCL   | Ủy viên     |
| 4             | Lê Thị Việt Anh                                                                                                                                                                             | Giảng viên       | ĐT        | Ủy viên     |
| <b>Nhóm 3</b> | <b>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b><br><b>Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên</b>                                                                                          |                  |           |             |
| 1             | Nguyễn Hải Quang                                                                                                                                                                            | Giảng viên       | XD        | Trưởng nhóm |
| 2             | Nguyễn Việt Tiến                                                                                                                                                                            | Giảng viên       | XD        | Thư ký      |
| 3             | Phạm Thị Ngọc Lý                                                                                                                                                                            | Giảng viên       | QLKH&HTQT | Ủy viên     |
| 4             | Phạm Nhất Linh                                                                                                                                                                              | Chuyên viên      | TCCB      | Ủy viên     |
| <b>Nhóm 4</b> | <b>Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b><br><b>Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>                                                                       |                  |           |             |
| 1             | Đinh Thị Thu Hiền                                                                                                                                                                           | Giảng viên       | XD        | Trưởng nhóm |
| 2             | Nguyễn Hoàng                                                                                                                                                                                | Giảng viên       | XD        | Thư ký      |
| 3             | Trần Quyết Thắng                                                                                                                                                                            | Chuyên viên      | HCQT      | Ủy viên     |
| 4             | Phùng Minh Tuấn                                                                                                                                                                             | Cán sự           | CTSV      | Ủy viên     |
| 5             | Nguyễn Thị Hồng Hạnh                                                                                                                                                                        | Chuyên viên      | TTHL      | Ủy viên     |
| 6             | Diệp Ái Ngọc                                                                                                                                                                                | Chuyên viên      | ĐT        | Ủy viên     |
| <b>Nhóm 5</b> | <b>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng</b><br><b>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra</b>                                                                                                           |                  |           |             |
| 1             | Phạm Ngọc Kiên                                                                                                                                                                              | Giảng viên       | XD        | Trưởng nhóm |
| 2             | Nguyễn Hoàng                                                                                                                                                                                | Giảng viên       | XD        | Thư ký      |
| 3             | Vũ Thị Thoa                                                                                                                                                                                 | Chuyên viên      | ĐT        | Ủy viên     |
| 4             | Nguyễn Văn Anh                                                                                                                                                                              | Cán sự           | KT&ĐBCL   | Ủy viên     |
| 5             | Phùng Minh Tuấn                                                                                                                                                                             | Cán sự           | CTSV      | Ủy viên     |
| 6             | Lương Thị Quỳnh An                                                                                                                                                                          | Chuyên viên      | QLKH&HTQT | Ủy viên     |

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 401 /QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh thành viên các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo**

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Căn cứ quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-HĐT ngày 26/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Tờ trình ngày 15/3/2022 của phòng KT&ĐBCL về việc thay đổi thành viên và thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh thành viên các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kế toán; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công nghiệp; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐT, BGH (để biết);
- Lưu: VT, TCCB, LinhPN (2).



**Phụ lục**  
**Danh sách điều chỉnh thành viên các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo**  
*(Kèm theo QĐ số.../QĐ-ĐHDL, ngày... tháng... năm 2022*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)*

| STT | Thành viên mới    |                                     | Thành viên cũ  |                        |
|-----|-------------------|-------------------------------------|----------------|------------------------|
|     | Họ và tên         | Chức vụ                             | Họ và tên      | Chức vụ                |
| 1   | Doãn Thanh Bình   | Phụ trách phòng<br>KT&ĐBCL          | Trần Thanh Sơn | Trưởng khoa KTĐ        |
| 2   | Nguyễn Ngọc Trung | Phụ trách phòng<br>QLKH&HTQT        | Bùi Mạnh Tú    | Phụ trách khoa<br>CNNL |
| 3   | Trịnh Văn Toàn    | Trưởng phòng ĐT,<br>Ủy viên H ĐK&ĐT | Bùi Mạnh Tú    | Phụ trách khoa<br>CNNL |

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Số: 774/QĐ-ĐHDL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng mã ngành 7510102

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019 của Hội đồng Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-ĐHDL ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ tờ trình của Khoa Xây dựng về việc đề xuất nhân sự tham gia Hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, mã ngành 7510102 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học có nhiệm vụ rà soát, đánh giá, chỉnh sửa và cập nhật chương trình đào tạo theo các quy định hiện hành. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Khoa Xây dựng và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 12

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, Anhlv(01).

**Q. HIỆU TRƯỞNG**  
  
PGS.TS. Đinh Văn Châu

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 774/QĐ-ĐHDL, ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)

| TT | Họ           | tên   | Chức vụ         | Trình độ | Chuyên môn                                   | Đơn vị công tác                               | Nhiệm vụ |
|----|--------------|-------|-----------------|----------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|
| 1  | Lê Thanh     | Toàn  | Trưởng khoa     | Tiến sĩ  | Xây dựng chung                               | Khoa Xây dựng, Trường Đại học Điện lực        | Chủ tịch |
| 2  | Chu Việt     | Thức  | Phó Trưởng khoa | Tiến sĩ  | Địa kỹ thuật                                 | Khoa Xây dựng, Trường Đại học Điện lực        | Thư ký   |
| 3  | Phạm Ngọc    | Kiên  | Giảng viên      | Tiến sĩ  | Khoa học kỹ thuật (xây dựng công trình thủy) | Khoa Xây dựng, Trường Đại học Điện lực        | Ủy viên  |
| 4  | Nguyễn Hải   | Quang | Giảng viên      | Tiến sĩ  | Xây dựng dân dụng và công nghiệp             | Khoa Xây dựng, Trường Đại học Điện lực        | Ủy viên  |
| 5  | Đinh Thị Thu | Hiền  | Giảng viên      | Tiến sĩ  | Bản đồ viễn thám và thông tin địa lý         | Khoa Xây dựng, Trường Đại học Điện lực        | Ủy viên  |
| 6  | Vũ Thế       | Văn   | Giám đốc        | Kỹ sư    | Quản lý dự án xây dựng                       | VMC Works – Viện đào tạo về cung ứng nhân lực | Ủy viên  |
| 7  | Phạm Đức     | Thọ   | Phó trưởng Khoa | Tiến sĩ  | Xây dựng cơ sở hạ tầng                       | Khoa Xây dựng, Trường Đại học Mỏ - Địa Chất   | Ủy viên  |

(Danh sách gồm có 07 thành viên)



BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 132/QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, thay thế thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin và ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ các Quyết định thành lập và điều chỉnh Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Công nghệ thông tin và ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Tờ trình số 128/TTr-KT&ĐBCL ngày 17/10/2023 của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng về việc thay đổi thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin và ngành Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh, thay thế thành viên các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin và ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Các thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo các quy định, quy chế hiện hành và theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường đơn vị: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Khoa Công nghệ Thông tin, Khoa Xây dựng, các đơn vị có liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, AnhNH (01).

**Q. HIỆU TRƯỞNG**  
  
Đinh Văn Châu

**PHỤ LỤC**

**Danh sách điều chỉnh, thay thế thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin và ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4732/QĐ-ĐHDL ngày 21/10/2023 của Trường Đại học Điện lực)

| STT | Thành viên Hội đồng mới  |                                                           |                                 | Điều chỉnh, thay thế thành viên Hội đồng |                                               | Nội dung                                                                    |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|     | Họ và tên thành viên mới | Chức vụ, Đơn vị                                           | Nhiệm vụ                        | Họ và tên thành viên cũ                  | Chức vụ, Đơn vị                               |                                                                             |
| 1   | Nguyễn Lê Cường          | Phó Hiệu trưởng;<br>Phụ trách khoa, Khoa CNTT             | Phó chủ tịch                    | Trương Nam Hưng                          | Phụ trách khoa, Khoa ĐK&TĐH                   | Thay thế tại các Hội đồng TĐG CTĐT                                          |
| 2   | Nguyễn Hà Nam            | Phó trưởng khoa, Khoa CNTT                                | Phó chủ tịch thường trực        | Nguyễn Lê Cường                          | Phó Hiệu trưởng;<br>Phụ trách khoa, Khoa CNTT | Thay thế tại Hội đồng TĐG CTĐT ngành Công nghệ thông tin                    |
| 3   | Nguyễn Thị Ngọc Tú       | Giảng viên, Khoa CNTT                                     | Ủy viên                         | Lê Thị Trang Linh                        | Giảng viên, Khoa CNTT                         | Thay thế tại Hội đồng TĐG CTĐT ngành Công nghệ thông tin                    |
| 4   | Lê Cường                 | Giảng viên, Khoa CNTT                                     | Ủy viên                         | Nguyễn Thị Hồng Khánh                    | Phụ trách, Trung tâm CNTT                     | Thay thế tại Hội đồng TĐG CTĐT ngành Công nghệ thông tin                    |
| 5   | Bùi Thị Lan Em           | Sinh viên lớp D15HTTMDT1                                  | Ủy viên -<br>Đại diện sinh viên | Ngô Thị Huệ                              | Sinh viên lớp D13CNPM5                        | Thay thế tại Hội đồng TĐG CTĐT ngành Công nghệ thông tin                    |
| 6   | Nguyễn Văn An            | Sinh viên lớp D15XDDD&CN                                  | Ủy viên -<br>Đại diện sinh viên | Nguyễn Việt Đức                          | Sinh viên lớp D13XDDD&CN                      | Thay thế tại Hội đồng TĐG CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng |
| 7   | Nguyễn Ngọc Trung        | Trưởng phòng, Phòng TCCB;<br>Phụ trách phòng, Phòng TTrPC | Ủy viên                         |                                          |                                               | Điều chỉnh chức vụ                                                          |
| 8   | Phùng Thị Xuân Bình      | Trưởng phòng, Phòng QLKH&HTQT                             | Ủy viên                         |                                          |                                               | Điều chỉnh chức vụ                                                          |

Danh sách gồm 08 người./.



**CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG  
TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ**

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 401 /KH - ĐHDL

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2021

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

**I. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

**II. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

**III. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ tự đánh giá là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH);

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (Cục QLCL);

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

**IV. Hội đồng tự đánh giá**

**1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật

công trình xây dựng được thành lập theo Quyết định số: 1011/QĐ-ĐHDL ngày 04 tháng 11 năm 2021, quyết định điều chỉnh thành viên Hội đồng theo Quyết định số: 401/QĐ-ĐHDL ngày 06 tháng 4 năm 2022, quyết định về việc thay thế thành viên Hội đồng TĐG CTĐT theo Quyết định số: 1922/QĐ-ĐHDL ngày 20/10/2022 của Trường Đại học Điện lực, Hội đồng gồm có 21 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá

b) Các nhóm công tác, cá nhân

| TT | Tiêu chuẩn                                                      | Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| 1  | Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 01                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |
| 2  | Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo                    | 01                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |
| 3  | Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học         | 02                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |
| 4  | Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học             | 02                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |
| 5  | Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học            | 02                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |
| 6  | Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên               | 03                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |
| 7  | Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên                                 | 03                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |
| 8  | Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học           | 04                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |
| 9  | Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị                  | 04                                      | 11/2021 - 10/2022                          |         |

|    |                                    |    |                   |  |
|----|------------------------------------|----|-------------------|--|
| 10 | Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng | 05 | 11/2021 - 10/2022 |  |
| 11 | Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra      | 05 | 11/2021 - 10/2022 |  |

**V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp**

| TT | Các tiêu chuẩn           | Hoạt động                                                                                                                                      | Nguồn lực cần được huy động/cung cấp                                                                                                                           | Thời điểm cần huy động | Ghi chú |
|----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|
| 1  | Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 | Nghiên cứu tài liệu, thu thập minh chứng về CTĐT, thảo luận, phân tích, kết luận, đánh giá.                                                    | Văn bản, quyết định về CTĐT, kết luận, đánh giá từ khảo sát các bên liên quan, tài liệu, đề cương học phần, kết quả đánh giá học tập                           | 11/2021 - 10/2022      |         |
| 2  | Tiêu chuẩn 6, 7, 9       | Phân tích năng lực giảng viên, đánh giá hoạt động khoa học, hiện trạng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất.                                   | Hồ sơ giảng viên, kết quả đánh giá giảng viên từ khoa, người học, danh mục số lượng đề tài nghiên cứu, hồ sơ trang thiết bị giảng dạy, phòng thực hành vi tính | 11/2021 - 10/2022      |         |
| 3  | Tiêu chuẩn 8, 10, 11     | Đánh giá kết quả học tập và phản hồi của sinh viên, kế hoạch nâng cao trình độ giảng viên, đổi mới kết quả đầu ra, cải tiến chất lượng đào tạo | Hồ sơ quản lý sinh viên, báo cáo tổng kết năm học, kết quả tốt nghiệp, hội thảo chuyên môn cấp khoa, kết quả khảo sát các bên liên quan                        | 11/2021 - 10/2022      |         |

**VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng**

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập

được và lập Bảng danh mục mã minh chứng sử dụng theo mẫu hướng dẫn của Cục QLCL.

### VII. Thời gian và nội dung hoạt động

| Thời gian                                       | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tuần 1 - 2</b><br>(05 - 25/11/2021)          | <ol style="list-style-type: none"> <li>Họp Ban Giám hiệu và lãnh đạo Khoa Xây dựng các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.</li> <li>Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li> <li>Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.</li> </ul> </li> </ol>                                        |
| <b>Tuần 3 - 6</b><br>(26/11/2021 - 20/12/2021)  | <ol style="list-style-type: none"> <li>Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li> <li>Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.</li> <li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>Bản kế hoạch TĐG CTĐT;</li> <li>Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li> <li>Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.</li> </ul> </li> </ol> |
| <b>Tuần 7 - 12</b><br>(21/12/2021 - 01/03/2022) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</li> <li>Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</li> <li>Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Phân tích thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</li> </ol>                                   |
| <b>Tuần 13-23</b><br>(02/3/2022 - 15/6/2022)    | <ol style="list-style-type: none"> <li>Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> <li>Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Tuần 24-27</b><br>(16/6/2022 - 10/7/2022)    | <p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;</li> <li>Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Thời gian                                     | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                               | được;<br>- Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;<br>- Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.                                                                                                                     |
| <b>Tuần 28-32</b><br>(11/7/2022 - 18/8/2022)  | 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa.<br>2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các đơn vị để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.                                                                                          |
| <b>Tuần 33-36</b><br>(19/8/2022 - 10/9/2022)  | Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các đơn vị)                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Tuần 37-40</b><br>(11/9/2022 - 20/10/2022) | 1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.<br>2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo Khoa Xây dựng và Hiệu trưởng để xem xét.<br>3. Hoàn thiện báo cáo TĐG. |
| <b>Tuần 41</b><br>(21/10/2022 - 10/11/2022)   | 1. Gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT.<br>2. Bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.                                                                                   |

**Nơi nhận:**

- Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, KT&ĐBCL, AnhNV(08).

**Q. HIỆU TRƯỞNG****Đinh Văn Châu**